

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

DANH SÁCH
CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC, CÁC TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM
ĐÃ HOÀN THÀNH BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ, ĐƯỢC KIỂM ĐỊNH
(Dữ liệu cập nhật đến ngày 30/4/2025)

A. SỐ LIỆU TỔNG HỢP

I. SỐ CSGD ĐÃ HOÀN THÀNH BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ

TT	Loại hình	Số lượng (chu kỳ 1)	Số lượng (chu kỳ 2)
1	Cơ sở giáo dục đại học (trường đại học, học viện)	248	126
2	Trường cao đẳng sư phạm	23	04
	Tổng	271	130

II. SỐ CSGD ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ NGOÀI VÀ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG

TT	Tên tổ chức KĐCLGD	Số lượt đánh giá ngoài				Số trường được công nhận			
		GDDH		CĐSP		GDDH		CĐSP	
		Chu kỳ 1	Chu kỳ 2	Chu kỳ 1	Chu kỳ 2	Chu kỳ 1	Chu kỳ 2	Chu kỳ 1	Chu kỳ 2
1	VNU-CEA	62	46	3	2	60	44	3	1
2	VNU-HCM CEA	38	27	2	0	33	27	2	0
3	CEA-AVU&C	58	27	2	0	58	27	2	0
4	CEA-UD	23	3	3	0	23	3	3	0
5	VU-CEA	19	3	1	0	19	3	1	0
6	CEA-THANGLONG	4	8	0	0	3	7	0	0
7	CEA-SAIGON	3	8	0	0	3	8	0	0
	Tổng số	207 lượt (201 trường)	122 lượt (122 trường)	11	02	199	119	11	1

B. DANH SÁCH CHI TIẾT**I. Các cơ sở giáo dục đại học**

STT	Tên trường	Năm hoàn thành báo cáo tự đánh giá	Được đánh giá ngoài	Được công nhận	Ghi chú
1.	Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn (ĐHQG Hà Nội)	2005 2015 2022 (V2)*	12/2015 (VNU-HCM CEA) 4/2022 (V2) (VNU-HCM CEA)	Đạt 91,8% (09/9/2016) 4,17; 4,02; 4,17; 3,94 ¹ (25/7/2022) - V2	Cập nhật 31/7/2022
2.	Trường ĐH Kỹ thuật Công nghiệp (ĐH Thái Nguyên)	2005	4/2017 (CEA-AVU&C) 01/2023 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 83,6% (11/12/2017) 3,94; 3,87; 3,89; 4,06 ¹ (28/02/2023) - V2	Cập nhật 28/02/2023
3.	Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh	2005 2015 2023* (V2)	11/2016 (VNU-HCM CEA) 4/2023 (V2) (VNU-HCM CEA)	Đạt 86,89% (03/5/2017) 4,08; 4,52; 4,26; 3,90 ¹ (07/7/2023) - V2	Cập nhật 31/7/2023
4.	Trường ĐH Vinh	2005 2015 2016 2022 (V2)*	3/2017 (VNU-CEA) 12/2022 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 83,6% (06/9/2017)\ 4,23; 4,00; 4,11; 4,15 ¹ (28/02/2023) - V2	Cập nhật 28/02/2023
5.	Trường ĐH Kinh tế Quốc dân	2006	3/2017 (VNU-CEA)	Đạt 83,6% (08/9/2017)	Cập nhật 30/9/2017
6.	Trường ĐH Bách Khoa (ĐH Đà Nẵng)	2006	5/2016 (VNU-CEA)	Đạt 85,2% (14/10/2016)	Cập nhật 31/10/2016
7.	Trường ĐH Sư phạm Hà Nội	2006 2017 2023 (V2)*	6/2017 (VNU-CEA) 3/2023(V2) (VNU-CEA)	Đạt 85,2% (05/9/2017) 4,92; 4,10; 4,03; 4,06 (02/6/2023) – V2	Cập nhật 30/6/2023
8.	Học viện Nông nghiệp Việt Nam	2006 2022 (V2)*	6/2017 (VNU-CEA) 11/2022 (VNU-CEA) (V2)	Đạt 88,5% (06/9/2017) 4,26; 4,10; 4,17; 4,27 ¹ (28/02/2023) - V2	Cập nhật 28/02/2023

9.	Trường ĐH Ngoại thương	2006 2014 2022 (V2)*	11/2016 (VNU-CEA) 4/2022 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 85,2% (07/4/2017) 4,24; 4,05; 4,09; 4,35 ¹ (10/8/2022) - V2	Cập nhật 31/8/2022
10.	Trường ĐH Giao thông vận tải	2007 2015 2021 (V2)*	01/2016 (VNU-CEA) 01/2022 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 83,6% (23/3/2016) 3,94; 4,01; 4,16; 3,96 ¹ (14/3/2022) - V2	Cập nhật 31/3/2022
11.	Trường ĐH Nông Lâm (ĐH Thái Nguyên)	2007 2022 (V2)*	6/2017 (CEA-AVU&C) 4/2023 (V2) (CEA-AVU&C)	Đạt 90,16% (08/12/2017) 4,08; 4,10; 4,09; 4,04 (14/6/2023) – V2	Cập nhật 30/6/2023
12.	Trường ĐH Sư phạm (ĐH Thái Nguyên)	2007 2022 (V2)*	6/2017 (VNU-CEA) 12/2022 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 85,2% (05/9/2017) 4,14; 4,10; 3,99; 3,81 ¹ (28/02/2023) - V2	Cập nhật 28/02/2023
13.	Trường ĐH Khoa học (ĐH Huế)	2007 2023 (V2)*	5/2017 (VNU-CEA) 9/2023 (CEA-THANGLONG)	Đạt 82% (06/9/2017) 3,90; 3,98; 3,90; 4,08 ¹ (08/11/2022) - V2	Cập nhật 30/11/2023
14.	Trường ĐH Nông Lâm (ĐH Huế)	2007 2016 2023 (V2)*	10/2016 (VNU-CEA) 9/2023 (VNU-CEA)	Đạt 83,6% (24/3/2017) 3,94; 4,00; 3,97; 3,69 ¹ (01/11/2022) - V2	Cập nhật 30/11/2023
15.	Trường ĐH Ngoại ngữ (ĐH Đà Nẵng)	2007 2016 2022 (V2)*	4/2016 (VNU-CEA) 6/2022 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 80,3% (14/10/2016) 3,95; 3,95; 3,97; 3,85 ¹ (09/8/2022) - V2	Cập nhật 31/8/2022
16.	Trường ĐH Duy Tân	2007 2016 2022 (V2)*	12/2016 (CEA-AVU&C) 6/2022 (V2) (CEA-AVU&C)	Đạt 85,25% (20/02/2017) 3,97; 3,96; 4,09; 4,38 ¹ (26/9/2022) - V2	Cập nhật 31/10/2022
17.	Trường ĐH Giao thông Vận tải TP. Hồ Chí Minh	2007 2015 2022 (V2)*	11/2016 (VNU-HCM CEA) 6/2022 (V2) (VNU-HCM CEA)	Đạt 81,97% (03/5/2017) 3,99; 3,91; 4,01; 3,63 ¹ (07/9/2022) - V2	Cập nhật 30/9/2022

18.	Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh	2015	12/2016 (VNU-HCM CEA)	Đạt 88,52% (03/5/2017)	Cập nhật 31/5/2017
19.	Trường ĐH Luật TP. Hồ Chí Minh	2007 2015 2022 (V2)*	10/2016 (VNU-HCM CEA) 12/2023 (VNU-HCM CEA)	Đạt 85,25% (03/5/2017) 4,04; 4,01; 4,05; 3,92 (23/02/2024) – V2	Cập nhật 23/02/2024
20.	Trường ĐH Kinh tế (ĐH Đà Nẵng)	2008 2021 (V2)*	4/2016 (VNU-CEA) 12/2021 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 83,6% (14/10/2016) 4,02; 4,01; 4,35; 4,33 ¹ (11/3/2022) - V2	Cập nhật 31/3/2022
21.	Học viện Tài chính	2008 2016 2022 (V2)*	12/2016 (CEA-AVU&C) 01/2023 (V2) (CEA-THANGLONG)	Đạt 88,52% (20/02/2017) 4,03; 3,81; 3,94; 4,02 ¹ (14/4/2023) – V2	Cập nhật 30/4/2023
22.	Trường ĐH Quy Nhơn	2008 2016 2022 (V2)*	4/2017 (CEA-UD) 02/2023 (CEA-UD)	Đạt 83,6% (12/10/2017) 4,04; 4,04; 4,08; 4,06 ¹ (06/6/2023) – V2	Cập nhật 30/6/2023
23.	Trường ĐH Mở TP. Hồ Chí Minh	2008 2015 2022 (V2)*	5/2017 (VNU-HCM CEA) 12/2022 (V2) (VNU-HCM CEA)	Đạt 85,25% (18/9/2017) 4,12; 3,91; 4,19; 3,98 ¹ (29/3/2023) – V2	Cập nhật 30/4/2023
24.	Trường ĐH Y-Dược (ĐH Thái Nguyên)	2008 2022 (V2)*	9/2017 (CEA-AVU&C) 3/2023 (V2) (CEA-AVU&C)	Đạt 85,25% (25/12/2017) 3,97; 4,02; 3,95; 4,10 (14/6/2023) – V2	Cập nhật 30/6/2023
25.	Trường ĐH Y tế Công cộng	2009 2022 (V2)*	9/2017 (CEA-AVU&C) 10/2022 (CEA-AVU&C)	Đạt 86,88% (27/11/2017) 4,14; 3,96; 4,07; 4,19 ¹ (27/01/2023)	Cập nhật 31/01/2023
26.	Trường ĐH Hồng Đức	2009 2016 2022 (V2)*	5/2017 (VNU-CEA) 6/2022 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 83,6% (06/9/2017) 3,92; 4,01; 3,97; 3,92 ¹ (09/8/2022) - V2	Cập nhật 31/8/2022

27.	Học viện Ngân hàng	2009 2016 2022 (V2)*	4/2017 (VNU-CEA) 9/2022 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 83,6% (05/9/2017) 3,99; 4,01; 4,13; 4,17 ¹ (02/12/2022) - V2	Cập nhật 31/12/2022
28.	Trường ĐH Y Dược (ĐH Huế)	2009 2022 (V2)*	12/2016 (VNU-CEA) 6/2022 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 85,25% (27/3/2017) 4,05; 4,06; 4,23; 4,04 ¹ (09/8/2022) - V2	Cập nhật 31/8/2022
29.	Trường ĐH Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh	2009 2015 2022 (V2)*	3/2016 (VNU-HCM CEA) 12/2022 (V2) (VNU-HCM CEA)	Đạt 80,33% (12/9/2016) 4,02; 4,31; 4,09; 3,90 ¹ (20/3/2023) - V2	Cập nhật 31/3/2023
30.	Trường ĐH Công nghiệp Hà Nội	2009 2016 2022 (V2)*	6/2017 (VNU-CEA) 10/2022 (V2) (VNU-CEA)	V1: Đạt 85,2% (07/9/2017) V2: 4,27; 4,06; 3,93; 4,06 ¹ (22/12/2022) - V2	Cập nhật 31/12/2022
31.	Trường ĐH Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội	2009 2012 2015 2023 (V2)*	4/2017 (VNU-CEA)	Đạt 82% (05/9/2017)	Cập nhật 31/10/2023
32.	Trường ĐH Sài Gòn	2009 2013 2015 2022 (V2)*	01/2017 (VNU-CEA) 10/2023 (V2) (VNU-HCM CEA)	Đạt 80,3% (29/3/2017) 4,05; 4,01; 4,13; 3,94 ¹ (13/3/2023) - V2	Cập nhật 31/3/2023
33.	Trường ĐH Y Dược TP. Hồ Chí Minh	2009 2015 2023 (V2)*	7/2017 (VNU-HCM CEA) 10/2023 (V2) (VNU-HCM CEA)	Đạt 85,25% (16/11/2017) V2: 4,33; 4,25; 4,46; 4,50 ¹ (13/01/2024) - V2	Cập nhật 31/01/2024
34.	Trường ĐH Đồng Tháp	2009 2016 2022 (V2)*	5/2017 (VNU-CEA) 8/2022 (V2) (VNU-CEA)	V1: Đạt 82% (08/9/2017) V2: 3,96; 4,08; 4,00; 3,90 ¹ (02/12/2022) - V2	Cập nhật 31/12/2022
35.	Trường ĐH Sư phạm (ĐH Đà Nẵng)	2010 2012 2014 2021 (V2)*	10/2015 (VNU-CEA) 12/2021 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 82% (23/3/2016) 4,01; 4,01; 4,06; 4,04 ¹ (11/3/2022) - V2	Cập nhật 31/3/2022

36.	Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh (ĐH Thái Nguyên)	2011 2012 2017	5/2017 (CEA-AVU&C) 3/2023 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 82% (12/12/2017,04) 3,96; 4,05; 4,02; 3,88 (02/6/2023) – V2	Cập nhật 30/6/2023
37.	Trường ĐH Hà Nội	2011 2021 (V2)*	10/2017 (CEA-AVU&C) 3/2023(V2) (VNU-CEA)	Đạt 83,60% (22/12/2017) 4,11; 4,01; 3,98; 3,92 (02/6/2023) – V2	Cập nhật 30/6/2023
38.	Trường ĐH Tiền Giang	2011 2013 2021 (V2)*	4/2017 (VNU-HCM CEA) 12/2022 (V2) (VNU-HCM CEA)	Đạt 83,61% (18/9/2017) 3,97; 3,78; 3,77; 3,52 ¹ (21/3/2023) - V2	Cập nhật 31/3/2023
39.	Trường ĐH Kinh tế (ĐHQG Hà Nội)	2011 2021 (V2)*	3/2016 (VNU-HCM CEA) 12/2021 (V2) (VNU-HCM CEA)	Đạt 86,89% (09/9/2016) 4,29; 4,06; 4,01; 4,02 ¹ (12/5/2022) - V2	Cập nhật 31/5/2022
40.	Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn (ĐHQG TP. Hồ Chí Minh)	2011 2022 (V2)*	10/2016 (VNU-CEA) 11/2022 (VNU-CEA) (V2)	Đạt 86,9% (27/3/2017) 4,09; 4,25; 4,08; 4,17 ¹ (23/12/2022) - V2	Cập nhật 31/12/2022
41.	Trường ĐH Giáo dục (ĐHQG Hà Nội)	2011 2021 (V2)*	4/2016 (VNU-HCM CEA) 11/2021 (V2) (VNU-HCM CEA)	Đạt 88,5% (17/11/2016) 4,09; 3,94; 4,09; 3,83 ¹ (08/3/2022) - V2	Cập nhật 31/3/2022
42.	Trường ĐH Sao Đỏ	2011 2017 2022 (V2)*	7/2017 (CEA-AVU&C) 11/2022 (CEA-AVU&C) (V2)	Đạt 81,97% (27/11/2017) 3,91; 3,85; 3,84; 3,90 ¹ (27/01/2023)-V2	Cập nhật 31/01/2023
43.	Trường ĐH Quốc tế (ĐHQG TP. Hồ Chí Minh)	2011	12/2015 (VNU-CEA)	Đạt 88,5% (14/10/2016)	Cập nhật 31/10/2016
44.	Trường ĐH Công nghệ (ĐHQG Hà Nội)	2011 2022 (V2)*	4/2016 (VNU-HCM CEA) 12/2022 (V2) (VNU-HCM CEA)	Đạt 88,5% (17/11/2016) 4,30; 3,79; 4,26; 4,06 ¹ (21/3/2023)-V2	Cập nhật 31/3/2023
45.	Trường ĐH Ngoại ngữ (ĐHQG Hà Nội)	2011 2012	3/2016 (VNU-HCM CEA)	Đạt 86,9% (09/9/2016) 4,36; 4,21; 4,31; 4,29 ¹	Cập nhật 31/10/2022

		2022 (V2)*	7/2022 (V2) (VNU-HCM CEA)	(12/10/2022) - V2	
46.	Trường ĐH Kinh tế - Luật (ĐHQG TP. Hồ Chí Minh)	2011 2022 (V2)*	11/2016 (VNU-CEA) 12/2022 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 85,2% (10/4/2017) 4,09; 4,01; 4,00; 4,04 ¹ (28/02/2023) - V2	Cập nhật 28/02/2023
47.	Trường ĐH Khoa học Tự nhiên (ĐHQG TP. Hồ Chí Minh)	2011 2022 (V2)*	11/2016 (VNU-CEA) 10/2022 (V2) (VNU-CEA)	V1: Đạt 86,9% (03/4/2017) V2: 4,25; 4,16; 4,27; 4,35 ¹ (23/12/2022) - V2	Cập nhật 31/12/2022
48.	Trường ĐH Phạm Văn Đồng	2010 2014 2017 2022 (V2)*	8/2017 (CEA-UD) 3/2023 (CEA-UD)	V1: Đạt 81,97% (12/10/2017) V2: 3,98; 3,88; 3,93; 3,81 ¹	Cập nhật 30/9/2023
49.	Trường ĐH Y Hà Nội	2011 2023 (V2)*	6/2017 (VNU-CEA) 7/2023 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 86,9% (31/8/2017) V2: 4,07; 4,08; 4,22; 4,23 ¹ (01/11/2023)	Cập nhật 30/11/2023
50.	Trường ĐH Công nghệ Thông tin (ĐHQG TP. Hồ Chí Minh)	2012 2016 2022 (V2)*	10/2016 (VNU-CEA) 10/2022 (V2) (VNU-CEA)	V1: Đạt 83,6% (12/4/2017) V2: 3,96; 4,01; 4,00; 4,13 ¹ (23/12/2022)	Cập nhật 31/12/2022
51.	Trường ĐH Tài chính – Marketing	2013 2022 (V2)*	9/2017 (VNU-HCM CEA) 02/2023 (V2) (VNU-HCM CEA)	Đạt 80,33% (16/11/2017) 3,97; 4,01; 3,86; 3,79 ¹ (27/4/2023) – V2	Cập nhật 30/4/2023
52.	Trường ĐH Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh	2009 2014 2017 2022 (V2)*	8/2017 (VNU-HCM CEA) 12/2022 (V2) (VNU-HCM CEA)	Đạt 85,25% (16/12/2017) 4,08; 4,19; 4,01; 4,06 ¹ (29/3/2023) – V2	Cập nhật 30/4/2023
53.	Trường ĐH Công nghệ Thông tin và Truyền thông (ĐH Thái Nguyên)	2013 2016 2022 (V2)*	11/2016 (CEA-AVU&C) 02/2023 (CEA-AVU&C)	Đạt 86,88% (20/02/2017) 3,91; 3,98; 3,98; 3,90 (14/6/2023) – V2	Cập nhật 30/6/2023
54.	Trường ĐH Công nghệ Giao thông vận tải	2013 2022 (V2)*	01/2017 (CEA-AVU&C)	Đạt 83,6% (20/02/2017) 3,93; 3,89; 4,03; 4,02 ¹	Cập nhật 30/9/2022

			5/2022 (V2) (CEA-AVU&C)	(26/9/2022) – V2	
55.	Trường ĐH Khoa học (ĐH Thái Nguyên)	2013 2022 (V2)*	4/2017 (CEA-AVU&C) 4/2023 (V2) (CEA-AVU&C)	Đạt 85,25% (01/12/2017) 4,01; 4,02; 3,88; 4,02 (14/6/2023) – V2	Cập nhật 30/6/2023
56.	Trường ĐH Thủ Dầu Một	2015 2022 (V2)*	8/2017 (VNU-HCM CEA) 01/2023 (VNU-HCM CEA) (V2)	Đạt 80,33% (16/11/2017) 4,12; 4,06; 4,17; 4,13 ¹ (29/3/2023) – V2	Cập nhật 30/4/2023
57.	Trường ĐH Công Thương TP. Hồ Chí Minh	2015 2022 (V2)*	12/2016 (VNU-HCM CEA) 7/2022 (V2) (VNU-HCM CEA)	Đạt 80,33% (03/5/2017) 4,15; 4,04; 3,93; 3,54 ¹ (12/9/2022) - V2	Cập nhật 30/9/2022
58.	Trường ĐH Nguyễn Tất Thành	2015 2022 (V2)*	12/2016 (VNU-HCM CEA) 5/2022 (V2) (VU-CEA)	Đạt 80,33% (03/5/2017) 4,16; 4,05; 4,00; 4,04 ¹ (15/7/2022) - V2	Cập nhật 31/7/2022
59.	Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	2010 2022 (V2)*	9/2017 (CEA-AVU&C) 11/2022 (CEA-AVU&C) (V2)	Đạt 83,6% (09/01/2018) 3,91; 3,93; 3,96; 3,96 ¹ (19/01/2023)-V2	Cập nhật 31/01/2023
60.	Trường ĐH Mỹ thuật Việt Nam	2014 2017	10/2017 (CEA-AVU&C)	Đạt 85,25% (03/01/2018)	Cập nhật 31/01/2018
61.	Trường ĐH Kiến trúc Hà Nội	2007 2023 (V2)*	10/2017 (CEA-AVU&C) 10/2023 (V2) (CEA-THANGLONG)	Đạt 85,25% (03/01/2018) 4,01; 3,63; 3,83; 3,92 ¹ (19/02/2024)-V2	Cập nhật 29/02/2024
62.	Trường ĐH Luật Hà Nội	2007 2023 (V2)*	10/2017 (VNU-CEA) 5/2023 (V2) (CEA-THANGLONG)	Đạt 80,3% (30/3/2018) V2: 4,14; 4,11; 3,92; 3,88	Cập nhật 30/9/2023
63.	Trường ĐH Mỏ Địa chất	2007 2024 (V2)*	8/2017 (VNU-CEA) 5/2024 (VNU-CEA)	Đạt 85,2% (30/3/2018) 3,95; 3,89; 4,01; 4,15 ¹ (19/7/2024)	Cập nhật 31/7/2024

64.	Trường ĐH Thể dục Thể thao Bắc Ninh	2007 2016 2023 (V2)*	12/2017 (VNU-CEA) 02/2025 (VNU-CEA)	Đạt 80,3% (30/3/2018)	Cập nhật 28/02/2025
65.	Trường ĐH Lâm nghiệp	2008 2017 2023 (V2)*	9/2017 (VNU-CEA) 9/2023 (CEA-AVU&C)	Đạt 86,9% (30/3/2018) 4,06; 4,01; 4,09; 4,00 (18/12/2023) – V2	Cập nhật 31/12/2023
66.	Trường ĐH Sư phạm Hà Nội 2	2008 2015 2022 (V2)*	8/2017 (VNU-CEA) 01/2023 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 83,6% (30/3/2018) 3,96; 4,01; 3,92; 3,83 ¹ (28/02/2023) - V2	Cập nhật 28/02/2023
67.	Trường ĐH Ngoại ngữ (ĐH Huế)	2008 2017 2023 (V2)*	10/2017 (VNU-CEA) 9/2023 (CEA-UD)	Đạt 82,0% (30/3/2018) V2: 4,08; 3,85; 4,06; 3,96 (15/3/2024) – V2	Cập nhật 31/3/2024
68.	Trường ĐH Kinh tế (ĐH Huế)	2008 2014 2017 2023 (V2)*	9/2017 (VNU-CEA) 10/2023 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 83,6% (30/3/2018) 3,91; 3,97; 3,95; 3,71 (19/12/2023) - V2	Cập nhật 31/12/2023
69.	Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên	2009 2013 2017 2023 (V2)*	9/2017 (VNU-CEA) 01/2024 (VNU-CEA)	Đạt 83,6% (30/3/2018) V2: 4,00; 4,08; 3,94; 3,98 (19/3/2024) – V2	Cập nhật 31/3/2024
70.	Trường ĐH Dược Hà Nội	2011 2016 2022 (V2)*	12/2017 (VNU-CEA) 12/2022 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 86,9% (30/3/2018) 4,17; 4,13; 4,22; 4,60 ¹ (28/02/2023) - V2	Cập nhật 28/02/2023
71.	Trường ĐH Tây Đô	2013 2017 2022 (V2)*	12/2017 (VNU-CEA) 12/2022 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 82% (30/3/2018) 3,87; 4,06; 3,87; 3,90 ¹ (28/02/2023) - V2	Cập nhật 28/02/2023
72.	Trường ĐH Hòa Bình	2014 2023 (V2)*	12/2017 (VNU-CEA)	Đạt 80,3% (30/3/2018) 3,88; 3,91; 3,97; 3,85	Cập nhật 29/02/2024

			9/2023 (V2) VU-CEA	(20/02/2024) – V2	
73.	Trường ĐH Tài nguyên và Môi trường Hà Nội	2014 2022 (V2)*	11 /2017 (VNU-CEA) 02/2023 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 82% (30/3/2018) 3,87; 4,04; 3,92; 3,98 (02/6/2023) - V2	Cập nhật 30/6/2023
74.	Trường ĐH Hàng hải Việt Nam	2006 2015 2023 (V2)*	8/2017 (VNU-CEA) 7/2023 (CEA-AVU&C)	Đạt 85,2% (30/3/2018) 3,97; 4,06; 3,92; 3,94 ¹ (07/9/2023) – V2	Cập nhật 30/9/2023
75.	Trường ĐH Sư phạm (ĐH Huế)	2006 2023 (V2)*	7/2017 (VNU-CEA) 10/2023 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 83,6% (30/3/2018) 3.98; 4.01; 4.03; 4.04 (25/12/2023) - V2	Cập nhật 31/12/2023
76.	Trường ĐH Thương mại	2006 2017 2022 (V2)*	01/2018 (VNU-CEA) 01/2023 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 85,2% (30/3/2018) 4,15; 4,05; 4,02; 4,17 ¹ (28/02/2023) - V2	Cập nhật 28/02/2023
77.	Trường ĐH Mở Hà Nội	2009 2015 2017 2023 (V2)*	01/2018 (VNU-CEA) 6/2023 (CEA-AVU&C)	Đạt 80,3% (30/3/2018) 3,94; 4,04; 3,97; 4,08 (07/9/2023) – V2	Cập nhật 30/9/2023
78.	Trường ĐH Nha Trang	2006 2013 2017 2023 (V2)*	9/2017 (VNU-HCM CEA) 6/2023 (VNU-HCM CEA)	Đạt 83,3% (16/3/2018) 4,34; 4,17; 4,19; 3,94 (31/7/2023) – V2	Cập nhật 31/8/2023
79.	Trường ĐH An Giang – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	2009 2012 2016 2017 2023 (V2)*	10/2017 (VNU-HCM CEA) 10/2023 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 80,3% (16/3/2018) 3.96; 4.08; 4.03; 3.83 (25/12/2023) – V2	Cập nhật 31/12/2023
80.	Trường ĐH Lạc Hồng	2010 2023 (V2)*	12/2017 (VNU-HCM CEA) 6/2023 (VNU-HCM CEA)	Đạt 81,89% (16/3/2018) 4,07; 4,15; 4,12; 4,02 (22/9/2023) – V2	Cập nhật 30/9/2023

81.	Trường ĐH Nông Lâm Bắc Giang	2014 2017 2023 (V2)*	01/2018 (CEA-AVU&C) 01/2024 (CEA-AVU&C)	Đạt 80,33% (07/5/2018) 4.03; 4.20; 4.01; 4.08 (10/05/2024)	Cập nhật 31/5/2024
82.	Trường ĐH Kỹ thuật Y tế Hải Dương	2013 2023 (V2)*	12/2017 (CEA-AVU&C) 9/2023 (VNU-CEA)	Đạt 81,97% (08/5/2018) 3.96; 3.91; 4.03; 4.04 (15/12/2023) – V2	Cập nhật 31/12/2023
83.	Trường ĐH Đông Á	2011 2013 2017 2023 (V2)*	01/2018 (CEA-AVU&C) 8/2023 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 83,61% (08/5/2018) 4,05; 4,01; 3,91; 3,90 (01/11/2023) – V2	Cập nhật 30/11/2023
84.	Trường ĐH Văn Lang	2006 2016 2017 2022 (V2)*	12/2017 (CEA-AVU&C) 02/2023 (V2) (CEA-AVU&C)	Đạt 80,33% (11/5/2018) 3,93; 4,04; 3,98; 4,00 (14/6/2023) – V2	Cập nhật 30/6/2023
85.	Trường ĐH Hùng Vương (Phú Thọ)	2008 2016 2017 2023 (V2)*	12/2017 (CEA-AVU&C) 5/2023 (CEA-AVU&C)	Đạt 83,61% (14/5/2018) 4,03; 3,90; 3,99; 3,98 (07/9/2023) – V2	Cập nhật 30/9/2023
86.	Trường ĐH Kiến trúc Đà Nẵng	2012 2013 2017 2023 (V2)*	01/2018 (CEA-AVU&C) 10/2023 (V2) (CEA-THANGLONG)	Đạt 81,97% (14/5/2018) 3,92; 3,95; 3,92; 3,86 (19/02/2024)	Cập nhật 29/02/2004
87.	Học viện Y- Dược học cổ truyền Việt Nam	2014 2017 2023 (V2)*	12/2017 (CEA-AVU&C) 01/2024 (CEA-AVU&C)	Đạt 83,61% (14/5/2018) 3.96; 4.20; 4.04; 4.02 (13/5/2024)	Cập nhật 31/5/2024
88.	Học viện Hàng không Việt Nam	2015 2023 (V2)*	12/2017 (CEA-AVU&C) 7/2023 (CEA-AVU&C)	Đạt 80,33% (14/5/2018) 4,01; 4,07; 3,96; 4,04 (07/9/2023) – V2	Cập nhật 30/9/2023
89.	Trường ĐH Sư phạm TP. Hồ Chí Minh	2006 2017 2023 (V2)*	12/2017 (CEA-AVU&C) 10/2023 (V2) (CEA-SAIGON)	Đạt 83,61% (14/5/2018) 4,27; 4,31; 4,28; 4,31 (27/01/2024) – V2	Cập nhật 31/01/2024

90.	Trường ĐH Cần Thơ	2005 2023 (V2)*	12/2017 (VNU-HCM CEA) 11/2023 (VNU-HCM CEA)	Đạt 86,89% (19/5/2018) 4,32; 4,23; 4,23; 4,00 (29/12/2023) – V2	Cập nhật 31/01/2024
91.	Trường ĐH Quảng Bình	2011 2012 2013 2014 2016 2024 (V2)*	11/2017 (CEA-UD)	Đạt 81,97% (25/5/2018)	Cập nhật 31/7/2024
92.	Trường ĐH Y Dược Cần Thơ	2015 2023 (V2)*	12/2017 (CEA-UD) 01/2024 (V2) (CEA-SAIGON)	Đạt 85,25% (02/65/2018) 4,27; 4,20; 4,24; 4,15 (13/5/2024) – V2	Cập nhật 31/5/20124
93.	Trường ĐH Ngoại ngữ - Tin học TP. Hồ Chí Minh	2008 2010 2023 (V2)*	01/2018 (CEA-UD) 7/2023 (V2) (VNU-HCM CEA)	Đạt 81,97% (27/5/2018) 4,06; 3,97; 3,97; 3,86 (17/10/2023) – V2	Cập nhật 31/10/2023
94.	Trường ĐH Cửu Long	2014 2023 (V2)*	01/2018 (CEA-UD) 4/2023 (V2) (CEA-SAIGON)	Đạt 80,33% (25/5/2018) 4,0; 3,95; 4,01; 4,02 (17/10/2023) – V2	Cập nhật 31/10/2023
95.	Trường ĐH Xây dựng miền Tây	2014 2023 (V2)*	02/2018 (CEA-UD) 11/2023 (V2) (CEA-UD)	Đạt 81,97% (25/5/2018) 3,98; 3,83; 3,91; 3,90 (28/02/2024) – V2	Cập nhật 28/02/2024
96.	Trường ĐH Công nghệ Đồng Nai	2015	01/2018 (VNU-CEA) 7/2023 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 83,6% (30/6/2018) 3,98; 3,97; 3,92; 3,98 (01/11/2023) – V2	Cập nhật 30/11/2023
97.	Trường ĐH Lao động - Xã hội	2008 2017 2023 (V2)*	12/2017 (VNU-CEA) 7/2023 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 80,3% (30/6/2018) 3,86; 4,00; 3,81; 3,77 (23/8/2023) – V2	Cập nhật 31/8/2023
98.	Trường ĐH Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh	2006 2023 (V2)*	12/2017 (VNU-HCM CEA)	Đạt 82% (11/6/2018) 4,06; 4,11; 4,19; 3,90	Cập nhật 29/02/2024

			12/2023 (VNU-HCM CEA)	(23/02/2024) – V2	
99.	Trường ĐH Công nghệ Sài Gòn	2014 2023 (V2)*	01/2018 (VNU-HCM CEA) 10/2023 (V2) (VNU-HCM CEA)	Đạt 83,61% (04/6/2018) 3,73; 3,69; 3,86; 3,52 (26/12/2023) – V2	Cập nhật 31/12/2023
100.	Học viện Quản lý giáo dục	2010 2017 2024 (V2)*	01/2018 (VNU-CEA) 01/2025 (V2) (CEA-THANGLONG)	Đạt 80,3% (30/6/2018)	Cập nhật 31/01/2025
101.	Trường ĐH Điện lực	2010 2017 2023 (V2)*	3/2018 (VNU-CEA) 6/2023 (VNU-CEA)	Đạt 82% (30/6/2018) 3,92; 3,96; 3,87; 3,94 (23/8/2023) – V2	Cập nhật 31/8/2023
102.	Trường ĐH Thăng Long	2009 2017 2023 (V2)*	4/2018 (VNU-CEA) 6/2023 (CEA-AVU&C)	Đạt 85,2% (30/6/2018) 3,97; 4,13; 4,13; 4,00 (07/9/2023) – V2	Cập nhật 30/9/2023
103.	Trường ĐH Hà Tĩnh	2009 2014 2024*	4/2018 (VNU-CEA) 8/2024 (VNU-CEA)	Đạt 82% (30/6/2018) 3,73; 3,74; 3,83; 3,85 (21/10/2024) – V2	Cập nhật 31/10/2024
104.	Trường ĐH Công đoàn	2009 2023 (V2)*	4/2018 (VNU-CEA) 7/2023 (CEA-AVU&C)	Đạt 82% (30/6/2018) 4,04; 4,10; 4,02; 3,90 (07/9/2023) – V2	Cập nhật 30/9/2023
105.	Trường ĐH Luật (ĐH Huế)	2018 2023 (V2)*	4/2018 (VNU-CEA) 10/2023 (V2) (CEA-THANGLONG)	Đạt 80,3% (30/6/2018) 3,95; 4,08; 4,03; 3,79 (11/01/2024) – V2	Cập nhật 31/01/2024
106.	Trường ĐH Việt Bắc	2017	3/2018 (CEA-UD)	Đạt 80,33% (16/6/2018)	Cập nhật 30/6/2018
107.	Trường ĐH Bình Dương	2013 2023 (V2)*	01/2018 (CEA-UD) 6/2023	Đạt 80,33% (15/6/2018) 3,98; 3,85; 3,86; 4,00 (22/8/2023) – V2	Cập nhật 31/8/2023

			(CEA-SAIGON)		
108.	Trường ĐH Công nghiệp Việt Trì	2014 2017 2023 (V2)*	3/2018 (CEA-AVU&C) 12/2023 (VNU-CEA)	Đạt 81,97% (29/6/2018) 3,87; 3,89; 3,92; 3,77 (19/3/2024) – V2	Cập nhật 31/3/2024
109.	Trường ĐH Sư phạm Nghệ thuật Trung ương	2011 2013 2017 2023 (V2)*	3/2018 (CEA-AVU&C) 3/2024 (CEA-AVU&C)	Đạt 81,97% (29/6/2018) 3,92; 4,03; 3,98; 4,02 (10/5/2024)	Cập nhật 31/5/2024
110.	Trường ĐH Nam Cần Thơ	2014 2018 2023 (V2)*	3/2018 (CEA-AVU&C) 3/2023 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 81,97% (29/6/2018) 4,18; 4,00; 3,92; 4,08 (02/6/2023) – V2	Cập nhật 30/6/2023
111.	Trường ĐH Y Dược Thái Bình	2010 2016 2022 (V2)* 2023 (V2)*	3/2018 (CEA-AVU&C) 7/2023 (CEA-AVU&C)	Đạt 80,3% (29/6/2018) 3,90; 4,10; 4,01; 4,04 (07/9/2023) – V2	Cập nhật 30/9/2023
112.	Trường ĐH Hải Phòng	2007 2017 2023 (V2)*	3/2018 (CEA-AVU&C)	Đạt 81,97% (29/6/2018) 3,84; 3,91; 3,98; 3,85 (13/5/2024) – V2	Cập nhật 31/5/2024
113.	Học viện Chính sách và Phát triển	2017 2023 (V2)*	4/2018 (CEA-AVU&C) 11/2023 (VNU-CEA)	Đạt 83,61% (29/6/2018) 3,76; 3,78; 3,84; 3,77 (19/3/2024) – V2	Cập nhật 31/3/2024
114.	Trường ĐH Kinh tế-Kỹ thuật Công nghiệp	2011 2012 2022 (V2)*	4/2018 (CEA-AVU&C) 01/2023 (CEA-AVU&C)	Đạt 80,3% (29/6/2018) 4,09; 3,93; 4,00; 4,06 (14/6/2023) – V2	Cập nhật 30/6/2023
115.	Trường ĐH Công nghệ và Quản lý Hữu Nghị	2015 2023 (V2)*	4/2018 (CEA-AVU&C) 11/2023 (CEA-AVU&C)	Đạt 80,3% (29/6/2018) 3,99; 3,95; 3,95; 3,79 (21/02/2024) – V2	Cập nhật 29/02/2024
116.	Học viện Báo chí và Tuyên truyền	2017 2023 (V2)*	4/2018 (CEA-AVU&C) 10/2023 (V2)	Đạt 81,97% (29/6/2018) 4,03; 3,85; 3,99; 4,06 (20/02/2024) – V2	Cập nhật 29/02/2024

			(VU-CEA)		
117.	Trường ĐH Y Dược Hải Phòng	2009 2023 (V2)*	4/2018 (CEA-AVU&C) 9/2023 (CEA-AVU&C)	Đạt 80,33% (30/6/2018) 4,09; 4,23; 4,05; 4,23 (13/12/2023) – V2	Cập nhật 31/12/2023
118.	Trường ĐH Công nghệ TP. Hồ Chí Minh	2008 2010 2018* 2023 (V2)*	7/2018 (CEA-UD) 8/2023 (VNU-HCM CEA)	4,44; 4,53; 4,49; 4,54 ² (15/11/2018) 4,08; 4,46; 4,29; 4,15 (04/11/2023) – V2	Cập nhật 30/11/2023
119.	Trường ĐH Kinh tế - Tài chính TP. Hồ Chí Minh	2008 2018* 2023 (V2)*	8/2018 (VNU-HCM CEA) 9/2023 (VNU-HCM CEA)	3,81; 3,53; 3,67; 3,63 ¹ (02/01/2019) 4,10; 4,41; 4,31; 4,06 (11/12/2023) – V2	Cập nhật 31/12/2023
120.	Trường ĐH Thủy lợi	2007 2018* 2024 (V2)*	9/2018 (VNU-CEA) 5/2024 (VNU-CEA)	4,37; 4,03; 4,29; 4,31 ¹ (20/3/2019) 4,13; 4,00; 4,14; 4,27 ¹ (19/7/2024)	Cập nhật 31/7/2024
121.	Trường ĐH Quốc tế Hồng Bàng	2008 2018* 2023 (V2)*	11/2017 (VNU-HCM CEA) 01/2019 (CEA-AVU&C) 01/2024 (CEA-THANGLONG)	4,44; 4,54; 4,41; 4,38 ¹ (23/3/2019) 4,05; 3,81; 3,98; 3,77 (29/4/2024) – V2	Cập nhật 30/4/2024
122.	Trường ĐH Đà Lạt	2005 2019* 2024 (V2)*	4/2019 (VNU-HCM CEA) 8/2024 (VNU-HCM CEA)	3,82; 3,50; 3,58; 3,52 ¹ (23/7/2019) 4,09; 4,06; 4,16; 4,04 ¹ (20/11/2024)	Cập nhật 30/11/2024
123.	Trường ĐH FPT	2012 2018* 2023 (V2)*	01/2019 (VU-CEA) 3/2024 (CEA-SAIGON)	4,56; 4,03; 4,32; 4,52 ¹ (08/8/2019) 4,72; 4,49; 4,64; 4,65 ¹ (10/7/2024)	Cập nhật 31/7/2024
124.	Trường ĐH Bà Rịa Vũng tàu	2008 2016	01/2018 (VNU-HCM CEA)	4,19; 3,93; 4,01; 3,96 ¹ (16/9/2019)	

² Ghi chú: Điểm trung bình lần lượt của 4 lĩnh vực (ĐBCL về chiến lược; ĐBCL về hệ thống; ĐBCL về thực hiện chức năng; Kết quả hoạt động)

		2019* 2025*	07/2019 (CEA-AVU&C) 02/2025 CEA-SAIGON	3,91; 3,74; 3,84; 3,83 ¹ (25/4/2025)	Cập nhật 30/4/2025
125.	Trường ĐH Phan Thiết	2013 2019*	7/2019 (VNU-CEA) 11/2024 (VNU-CEA)	3,84; 3,64; 3,68; 3,63 ¹ (27/9/2019) 3,91; 3,95; 3,84; 3,75 ¹ (10/01/2025)	Cập nhật 31/01/2025
126.	Trường ĐH Đại Nam	2016 2019* 2024*	9/2019 (CEA-AVU&C) 10/2024 (VNU-CEA)	3,85; 4,17; 3,99; 4,00 ¹ (18/11/2019) 4,00; 3,91; 3,94; 3,85 ¹ (10/01/2025)	Cập nhật 31/01/2025
127.	Trường ĐH Tân Trào	2019* 2024*	9/2019 (CEA-AVU&C) 8/2024 (CEA-AVU&C)	4,16; 4,21; 4,22; 4,38 ¹ (18/11/2019) V2: 3,58; 3,90; 4,08; 3,92 ¹ (06/11/2024)	Cập nhật 30/11/2024
128.	Trường ĐH Trà Vinh	2009 2019* 2024*	7/2019 (VNU-HCM CEA) 10/2024 (VNU-HCM CEA)	4,16; 4,17; 4,15; 4,0 ¹ (20/11/2019) 4,16; 4,44; 4,25; 4,11 ¹ (07/01/2025)	Cập nhật 31/01/2025
129.	Trường ĐH Công nghệ Miền Đông	2016 2019*	8/2019 (VU-CEA) 8/2024 CEA-SAIGON	3,72; 3,73; 3,82; 4,08 ¹ (22/01/2020) 3,87; 3,95; 3,82; 3,73 ¹ (04/11/2024)	Cập nhật 30/11/2024
130.	Trường ĐH Kinh tế Công nghiệp Long An	2011 2012 2014 2019* 2024* (V2)	10/2019 (VU-CEA) 11/2024 (CEA-SAIGON)	3,96; 3,72; 3,82; 3,88 ¹ (22/01/2020) 3,88; 3,91; 3,88; 3,83 (10/02/2025)	Cập nhật 28/02/2025
131.	Trường ĐH Điều dưỡng Nam Định	2010 2016 2019* 2024* (V2)	10/2016 (VNU-CEA) 12/2019 (CEA-AVU&C) 3/2025 (CEA-AVU&C)	4,04; 4,27; 4,11; 4,33 ¹ (14/02/2020) 4,22; 4,42; 4,34; 4,56 ¹ (21/4/2025)	Cập nhật 30/4/2025

132.	Trường ĐH Hoa Sen	2011 2016 2019*	11/2019 (CEA-AVU&C)	3,94; 4,02; 3,84; 3,85 ¹ (14/02/2020)	Cập nhật 29/02/2020
133.	Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long	2016 2018* 2024* (V2)	3/2019 (CEA-UD) 4/2025 (CEA-SAIGON)	4,07; 4,06; 4,07; 4,02 ¹ (06/02/2020)	Cập nhật 30/4/2025
134.	Trường ĐH Văn Hiến	2013 2019* 2025*	8/2019 (CEA-UD)	3,88; 3,95; 3,81; 3,79 ¹ (12/3/2020)	Cập nhật 31/3/2025
135.	Trường ĐH Văn hóa TP. Hồ Chí Minh	2008 2016 2019*	9/2019 (VNU-HCM CEA)	3,64; 3,55; 3,53; 3,50 ¹ (08/4/2020)	Cập nhật 30/4/2020
136.	Trường ĐH Quốc tế Miền Đông	2019* 2024*	11/2019 (VNU-HCM CEA) 02/2025 (VNU-HCM CEA)	4,03; 3,64; 3,74; 3,61 ¹ (08/4/2020)	Cập nhật 28/02/2025
137.	Trường ĐH Nội vụ Hà Nội	2014 2019*	12/2019 (VNU-CEA)	3,79; 3,69; 3,76; 3,75 ¹ (12/3/2020)	Cập nhật 30/4/2020
138.	Học viện Ngoại giao	2011 2020* 2024*(V2)	01/2020 (VNU-CEA) 01/2024 (VNU-CEA)	3,98; 3,81; 4,14; 4,36 ¹ (12/3/2020) 4,19; 3,85; 4,11; 4,23 ¹ (10/3/2025)	Cập nhật 31/3/2025
139.	Trường ĐH Dầu khí Việt Nam	2019* 2024*	12/2019 (CEA-AVU&C) 3/2025 (CEA-AVU&C)	4,25; 4,28; 4,03; 4,40 ¹ (06/4/2020) 4,46; 4,55; 4,39; 4,67 ¹ (21/4/2025)	Cập nhật 30/4/2025
140.	Trường ĐH Quốc tế Sài Gòn	2010 2019*	3/2020 (CEA-UD)	3,93; 4,06; 4,39; 4,67 ¹ (20/6/2020)	Cập nhật 30/6/2020
141.	Trường ĐH Phenikaa	2016 2020* 2025*	5/2020 (VNU-CEA)	4,01; 3,80; 3,88; 4,00 ¹ (21/4/2025)	Cập nhật 28/02/2025

142.	Trường ĐH Hoa Lư	2011 2019*	3/2020 (VU-CEA)	3,79; 3,84; 3,87; 3,63 ¹ (10/8/2020)	Cập nhật 31/8/2020
143.	Trường ĐH Thủ đô Hà Nội	2019*	6/2020 (VU-CEA)	4,03; 4,05; 3,93; 3,71 ¹ (10/8/2020)	Cập nhật 31/8/2020
144.	Trường ĐH Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội	2008 2017 2019*	6/2020 (VNU-CEA)	3,84; 3,73; 3,82; 3,88 ¹ (06/8/2020)	Cập nhật 31/8/2020
145.	Học viện Phụ nữ Việt Nam	2015 2019*	6/2020 (CEA-AVU&C)	3,83; 3,78; 3,79; 3,77 ¹ (22/9/2020)	Cập nhật 30/9/2020
146.	Trường ĐH Quảng Nam	2013 2019* 2025* (V2)	5/2020 (CEA-UD)	3,9; 3,8; 3,83; 3,79 ¹ (27/10/2020)	Cập nhật 30/4/2025
147.	Trường ĐH Tây Nguyên	2008 2017 2019*	6/2020 (CEA-UD)	4,05; 3,79; 3,87; 3,92 ¹ (27/10/2020)	Cập nhật 31/10/2020
148.	Trường ĐH Thành Đông	2020*	8/2020 (VU-CEA)	3,86; 3,63; 3,59; 3,58 ¹ (26/11/2020)	Cập nhật 30/11/2020
149.	Trường ĐH Yersin Đà Lạt	2008 2020* 2025*	8/2020 (CEA-AVU&C)	4,09; 4,03; 3,92; 3,94 ¹ (16/11/2020)	Cập nhật 30/3/2025
150.	Trường ĐH Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ	2015 2020*	12/2020 (CEA-UD)	3,99; 3,85; 3,94; 3,86 ¹ (19/01/2021)	Cập nhật 31/01/2021
151.	Trường ĐH Xây dựng Miền Trung	2016 2020*	11/2020 (CEA-UD)	3,98; 3,86; 3,86; 3,88 ¹ (22/02/2021)	Cập nhật 28/02/2021
152.	Trường ĐH TDTT Đà Nẵng	2009 2015 2020*	11/2020 (CEA-UD)	4,02; 3,94; 3,88; 3,86 ¹ (25/02/2021)	Cập nhật 28/02/2021
153.	Trường ĐH Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh	2007 2020*	11/2020 (CEA-UD)	4,05; 4,00; 3,97; 4,00 ¹ (22/02/2021)	Cập nhật 28/02/2021
154.	Trường ĐH Tây Bắc	2009 2013 2020*	9/2020 (CEA-AVU&C)	3,78; 3,80; 3,82; 3,73 (24/5/2021)	Cập nhật 31/5/2021

155.	Trường ĐH Công nghệ Thông tin Gia Định (nay là Trường ĐH Gia Định)	2014 2020*	10/2020 (CEA-AVU&C)	3,90; 3,99; 3,93; 3,85 (24/5/2021)	Cập nhật 31/5/2021
156.	Trường ĐH Buôn Ma Thuột	2019*	10/2020 (CEA-AVU&C)	3,80; 4,06; 3,84; 3,85 (26/5/2021)	Cập nhật 31/5/2021
157.	Trường ĐH Hải Dương	2013 2020*	11/2020 (CEA-AVU&C)	3,81; 3,78; 3,82; 3,73 (26/5/2021)	Cập nhật 31/5/2021
158.	Trường ĐH Công nghiệp Việt - Hung	2020*	12/2020 (CEA-AVU&C)	3,70; 3,87; 3,92; 3,92 (26/5/2021)	Cập nhật 31/5/2021
159.	Trường ĐH Y khoa Vinh	2013 2020*	12/2020 (CEA-AVU&C)	3,94; 4,19; 4,02; 3,90 (26/5/2021)	Cập nhật 31/5/2021
160.	Trường ĐH Hạ Long	2020*	4/2021 (VU-CEA)	3,95; 3,73; 3,86; 3,67 ¹ (18/5/2021)	Cập nhật 31/5/2021
161.	Trường ĐH Thành Đô	2014 2019* 2021*	6/2019 (VNU-CEA) 7/2021 (VNU-CEA)	3,84; 3,91; 3,69; 3,65 ¹ (25/8/2021)	Cập nhật 31/8/2021
162.	Trường ĐH Tài nguyên Môi trường TP. Hồ Chí Minh	2014 2021*	11/2017 (VNU-HCM CEA) 5/2021 (VU-CEA)	3,81; 3,91; 3,87; 3,67 ¹ (15/8/2021)	Cập nhật 31/8/2021
163.	Trường ĐH Võ Trường Toản	2020*	4/2021 (VU-CEA)	3,84; 3,72; 3,67; 3,79 ¹ (15/8/2021)	Cập nhật 31/8/2021
164.	Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật Vinh	2009 2020*	4/2021 (VU-CEA)	3,88; 3,80; 3,79; 3,65 ¹ (15/8/2021)	Cập nhật 31/8/2021
165.	Trường ĐH Tài chính - Quản trị kinh doanh	2016 2021*	11/2021 (VNU-CEA)	3,81; 3,79; 3,77; 3,75 ¹ (11/3/2022)	Cập nhật 31/3/2022
166.	Trường ĐH Thái Bình Dương	2015 2021*	01/2022 (VU-CEA)	3,85; 3,78; 3,74; 3,73 ¹ (14/4/2022)	Cập nhật 30/4/2022
167.	Trường ĐH Văn hóa Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	2013 2017 2021*	11/2021 (VU-CEA)	3,81; 3,78; 3,82; 3,83 ¹ (15/4/2022)	Cập nhật 30/4/2022
168.	Trường ĐH Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương	2013 2022*	10/2015 (VNU-HCM CEA) 3/2022 (CEA-AVU&C)	3,82; 3,96; 3,82; 3,85 ¹ (29/4/2022)	Cập nhật 31/5/2022

169.	Trường ĐH Kinh doanh và Công nghệ HN	2009 2020*	9/2021 (CEA-AVU&C)	3,54; 3,69; 3,52; 3,71 ¹ (04/5/2022)	Cập nhật 31/5/2022
170.	Trường ĐH Thái Bình	2013 2017 2021*	10/2021 (CEA-AVU&C)	3,87; 3,89; 3,82; 3,85 ¹ (04/5/2022)	Cập nhật 31/5/2022
171.	Trường ĐH Công nghiệp Dệt May Hà Nội	2019* 2021*	10/2021 (CEA-AVU&C)	3,80; 3,83; 3,77; 3,81 ¹ (04/5/2022)	Cập nhật 31/5/2022
172.	Trường ĐH Kỹ thuật Y - Dược Đà Nẵng	2014 2020*	11/2021 (CEA-AVU&C)	3,86; 3,98; 3,87; 4,13 ¹ (04/5/2022)	Cập nhật 31/5/2022
173.	Trường ĐH Kiên Giang	2021*	01/2021 (CEA-UD)	3,92; 3,95; 3,88; 3,81 ¹ (20/7/2022)	Cập nhật 31/7/2022
174.	Trường ĐH Phú Xuân	2013 2022*	3/2022 (VU-CEA)	3,88; 3,73; 3,84; 3,60 ¹ (20/7/2022)	Cập nhật 31/7/2022
175.	Trường ĐH Phú Yên	2009 2016 2021*	4/2022 (CEA-AVU&C)	3,92; 3,93; 3,84; 3,85 ¹ (26/9/2022)	Cập nhật 31/10/2022
176.	Trường ĐH Kinh tế Nghệ An	2020* 2022*	8/2022 (VU-CEA)	3,88; 3,91; 3,88; 3,71 ¹ (12/10/2022)	Cập nhật 31/10/2022
177.	Trường ĐH Công nghiệp Quảng Ninh	2013 2022*	8/2022 (VU-CEA)	3,86; 3,61; 3,83; 3,67 ¹ (27/02/2023)	Cập nhật 28/02/2023
178.	Trường ĐH Hùng Vương TP. Hồ Chí Minh	2020* 2022*	9/2022 (CEA-AVU&C)	3,63; 3,69; 3,69; 3,65 ¹ (19/01/2023)	Cập nhật 31/01/2023
179.	Trường ĐH Công nghệ Đông Á	2014 2020* 2022*	8/2022 (VNU-CEA)	3,71; 3,78; 3,79; 3,56 ¹ (02/12/2022)	Cập nhật 31/12/2022
180.	Trường ĐH Y khoa Phạm Ngọc Thạch	2015 2022*	10/2022 (VNU-HCM CEA)	4,03; 3,93; 4,12; 4,04 ¹ (10/01/2023)	Cập nhật 31/01/2023
181.	Trường Đại học Trưng Vương	2022*	11/2022 (VU-CEA)	3,68; 3,63; 3,67; 3,60 ¹ (27/02/2023)	Cập nhật 28/02/2023
182.	Trường ĐH Kinh Bắc	2019* 2022*	11/2022 (VU-CEA)	3,82; 3,68; 3,69; 3,58 ¹ (27/02/2023)	Cập nhật 28/02/2023
183.	Trường ĐH Mỹ thuật TP. Hồ Chí Minh	2009	11/2022 (VNU-HCM CEA)	4,03; 3,80; 4,03; 3,77 ¹	Cập nhật 31/3/2023

		2021*		(21/3/2023)	
184.	Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội	2022* 2023*	6/2023 (CEA-SAIGON)	3,86; 3,79; 3,85; 3,83 (23/8/2023)	Cập nhật 31/8/2023
185.	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật - Đại học Đà Nẵng	2023*	7/2023 (VNU-CEA)	4,00; 3,85; 3,85; 3,79 (23/8/2023)	Cập nhật 31/8/2023
186.	Trường ĐH Văn hóa Hà Nội	2013 2022*	5/2023 (CEA-THANGLONG)	4,01; 3,96; 3,96; 3,77 (22/9/2023)	Cập nhật 30/9/2023
187.	Trường ĐH Sư phạm Thể dục Thể thao TP. Hồ Chí Minh	2011 2022*	3/2023 (VU-CEA)	3,80; 3,78; 3,78; 3,67 (16/10/2023)	Cập nhật 31/10/2023
188.	Trường Đại học Y Dược – ĐHQG Hà Nội	2023*	10/2023 (VNU-HCM CEA)	3,92; 4,04; 4,28; 4,00 (28/12/2023)	Cập nhật 31/01/2024
189.	Trường ĐH Bạc Liêu	2011 2013 2023*	10/2023 (VNU-HCM CEA)	3,98; 3,78; 3,91; 3,79 (28/12/2023)	Cập nhật 31/01/2024
190.	Trường ĐH Khánh Hòa	2022*	5/2023 (CEA-UD)	3,96; 3,89; 3,95; 3,92 (28/02/2024)	Cập nhật 29/02/2024
191.	Trường ĐH Thể dục Thể thao TP. Hồ Chí Minh	2023*	8/2023 (CEA-UD)	4,00; 3,85; 3,89; 3,90 (28/02/2024)	Cập nhật 29/02/2024
192.	Trường ĐH Kinh tế - Công nghệ Thái Nguyên	2023*	01/2024 (CEA-THANGLONG)	3,91; 3,85; 3,82; 3,67 (18/5/2024)	Cập nhật 31/5/2024
193.	Trường Đại học Kiểm sát Hà Nội	2023*	3/2024 (CEA-AVU&C)	3,96; 3,99; 3,99; 4,21 (10/5/2024)	Cập nhật 31/5/2024
194.	Trường ĐH Đồng Nai	2013 2023*	6/2024 (CEA-SAIGON)	3,81; 3,63; 3,82; 3,67 (30/8/2024)	Cập nhật 31/8/2024
195.	Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam	2024*	5/2024 (CEA-THANGLONG)	3,87; 3,57; 3,64; 3,69 (26/8/2024)	Cập nhật 31/8/2024
196.	Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh	2023*	6/2024 (VNU-HCM CEA)	3,96; 3,77; 3,72; 3,73 (30/8/2024)	Cập nhật 30/9/2024
197.	Trường ĐH Quang Trung	2013 2024*	8/2024 (VU-CEA)	3,84; 3,63; 3,62; 3,79 (06/02/2025)	Cập nhật 28/02/2025

198.	Trường ĐH Mỹ thuật Công nghiệp	2010 2024*	01/2025 (CEA-AVU&C)	3.84; 3.83; 3.94; 3.83 (15/3/2025)	Cập nhật 31/3/2025
199.	Trường ĐH Khoa học Tự nhiên (ĐHQG Hà Nội)	2024*	01/2025 (VNU-HCM CEA)	4.14; 4.00; 4.33; 4.19 (11/4/2025)	Cập nhật 30/4/2025
200.	Trường ĐH Tân Tạo	2016 2024*	01/2025 (CEA-SAIGON)	3,95; 4.00; 3,88; 3,79 (25/4/2025)	Cập nhật 30/4/2025
201.	Trường ĐH Phan Châu Trinh	2024*	2/2025 (CEA-THANGLONG)		Cập nhật 28/02/2025
202.	Trường Sĩ quan Không quân	2014			Cập nhật 31/10/2014
203.	Trường ĐH Kỹ thuật Hậu cần CAND	2014 2020*			Cập nhật 31/7/2020
204.	Trường ĐH Quản lý và Công nghệ Hải phòng	2006 2024*	02/2025 (VU-CEA)		Cập nhật 28/02/2025
205.	Trường ĐH Luật, ĐHQGHN	2025*			Cập nhật 31/3/2025
206.	Trường ĐH Hà Hoa Tiên	2014			Cập nhật 30/6/2014
207.	Trường Dự bị đại học TP. Hồ Chí Minh	2014			Cập nhật 30/6/2014
208.	Đại học Đà Nẵng (Phân hiệu tại Kon Tum)	2013			Cập nhật 31/12/2013
209.	Trường ĐH Chính trị	2013			Cập nhật 31/12/2013
210.	Trường ĐH Chu Văn An	2013			Cập nhật 26/6/2013
211.	Học viện Chính trị	2012			Cập nhật 05/6/2013
212.	Học viện Hậu cần	2012			Cập nhật 05/6/2013
213.	Học viện Phòng không – Không quân	2012			Cập nhật 05/6/2013
214.	Học viện Khoa học quân sự	2012			Cập nhật 05/6/2013
215.	Trường Sĩ quan Đặc công	2012			Cập nhật 05/6/2013
216.	Trường Sĩ quan phòng hóa	2012			Cập nhật 05/6/2013
217.	Học viện Hải quân	2013			Cập nhật 05/6/2013

218.	Trường Sĩ quan Tăng thiết giáp	2013 2016			Cập nhật 31/5/2016
219.	Trường Sĩ quan pháo binh	2013			Cập nhật 05/6/2013
220.	Học viện Biên phòng	2013			Cập nhật 05/6/2013
221.	Học viện Quân y	2011			
222.	Trường ĐH Trần Đại Nghĩa	2011			
223.	Trường ĐH Trần Quốc Tuấn	2011			
224.	Trường Sĩ quan Lục quân 2	2010			Cập nhật 05/6/2013
225.	Trường Sĩ quan Công binh	2011			Cập nhật 05/6/2013
226.	Học viện An ninh Nhân dân	2009 2020*			Cập nhật 31/7/2020
227.	Học viện Cảnh sát Nhân dân	2009 2020*			Cập nhật 31/7/2020
228.	Trường ĐH An ninh Nhân dân, TP. Hồ Chí Minh	2009 2020*			Cập nhật 31/7/2020
229.	Trường ĐH Cảnh sát Nhân dân, TP. Hồ Chí Minh	2009 2020*			Cập nhật 31/7/2020
230.	Trường ĐH Phòng cháy chữa cháy	2009 2020*			Cập nhật 31/7/2020
231.	Học viện Âm nhạc Huế	2011 2014			Cập nhật 31/3/2014
232.	Học viện Lục quân	2011			
233.	Trường ĐH Dân lập Lương Thế Vinh	2011			
234.	Trường ĐH Xây dựng Hà Nội	2010			
235.	Nhạc viện TP. Hồ Chí Minh	2011 2012			
236.	Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật Nam Định	2009 2013			Cập nhật 31/12/2022

		2016 2022*			
237.	Học viện Kỹ thuật quân sự	2009			
238.	Trường ĐH Nguyễn Trãi	2017 2022*			Cập nhật 31/10/2022
239.	Trường ĐH Dân lập Phương Đông	2009			
240.	Trường ĐH Tôn Đức Thắng	2008 2011			
241.	Trường ĐH Bách khoa Hà Nội	2007			
242.	Trường ĐH Bách khoa (ĐHQG TP. Hồ Chí Minh)	2005			
243.	Trường ĐH Công nghệ Vạn Xuân	2019*			Cập nhật 31/7/2019
244.	Học viện Chính trị Công an nhân dân	2020*			Cập nhật 31/7/2020
245.	Học viện Quốc tế	2020*			Cập nhật 31/7/2020
246.	Trường ĐH Công nghiệp Vinh	2021*			Cập nhật 28/02/2021
247.	Trường ĐH Đông Đô	2023* 2025*			Cập nhật 28/02/2025
248.	Trường ĐH Tài chính - Kế toán	2023*			Cập nhật 30/11/2023

(Danh sách có 248 trường)

II. CÁC TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM

STT	Tên trường	Năm hoàn thành báo cáo tự đánh giá	Được đánh giá ngoài	Được công nhận	Ghi chú
1.	Trường CĐSP Trung ương	2010 2023 (V2)	5/2017 (VNU-CEA) 4/2023 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 85,5% (07/9/2017) Đạt 89,09% (19/6/2023)	Cập nhật 30/6/2023

STT	Tên trường	Năm hoàn thành báo cáo tự đánh giá	Được đánh giá ngoài	Được công nhận	Ghi chú
2.	Trường CDSP Trung ương – Nha Trang	2009 2016	01/2018 (CEA-UD)	Đạt 85,45% (25/5/2018)	Cập nhật 31/5/2018
3.	Trường CDSP Nam Định	2013	5/2018 (VNU-CEA)	Đạt 80% (30/6/2018)	Cập nhật 30/6/2018
4.	Trường CDSP Nghệ An	2008 2019	4/2019 (VU-CEA)	Đạt 83,63% (26/8/2018)	Cập nhật 31/8/2019
5.	Trường CDSP Kiên Giang	2009 2019 2024 (V2)	5/2019 (VNU-HCM CEA)	Đạt 85,45% (12/8/2019)	Cập nhật 31/01/2024
6.	Trường CDSP Thừa Thiên – Huế	2010 2014	01/2019 (CEA-UD)	Đạt 85,45% (20/02/2020)	Cập nhật 29/02/2020
7.	Trường CDSP Điện Biên	2009 2014 2019	4/2019 (CEA-AVU&C)	Đạt 85,45% (26/9/2019)	Cập nhật 30/9/2019
8.	Trường CDSP Bắc Ninh	2009 2015 2019	12/2019 (CEA-AVU&C)	Đạt 85,45% (06/3/2020)	Cập nhật 31/3/2020
9.	Trường CDSP Hoà Bình	2009 2017 2020 2025*	5/2020 (VNU-CEA) 3/2025 (VNU-CEA)	Đạt 81,82% (20/8/2020)	Cập nhật 31/3/2025
10.	Trường CDSP Đà Lạt	2010 2020	11/2020 (CEA-UD)	Đạt 92,72% (11/3/2021)	Cập nhật 31/3/2021
11.	Trường CDSP Bà Rịa – Vũng Tàu	2010 2015 2019 2020	12/2021 (VNU-HCM CEA)	Đạt 81,82% (21/3/2022)	Cập nhật 31/3/2022
12.	Trường CDSP Sơn La	2025			Cập nhật 28/02/2025
13.	Trường CDSP Quảng Trị	2008 2014			Cập nhật 30/9/2014
14.	Trường CDSP Đắk Lắk	2008 2024			Cập nhật 30/6/2024

STT	Tên trường	Năm hoàn thành báo cáo tự đánh giá	Được đánh giá ngoài	Được công nhận	Ghi chú
15.	Trường CDSP Hà Giang	2008 2013			Cập nhật 11/6/2013
16.	Trường CDSP Lạng Sơn	2009 2015			Cập nhật 30/6/2015
17.	Trường CDSP Tây Ninh	2009 2017			Cập nhật 31/5/2017
18.	Trường CDSP Trung ương TP. Hồ Chí Minh	2009 2024			Cập nhật 31/12/2024
19.	Trường CDSP Cao Bằng	2010			
20.	Trường CDSP Yên Bái	2010 2017			Cập nhật 30/11/2017
21.	Trường CDSP Gia Lai	2012			
22.	Trường CDSP Thái Bình	2013			Cập nhật 31/7/2013
23.	Trường CDSP Hà Tây	2013			Cập nhật 30/11/2013

(Danh sách có 23 trường)

Ghi chú:

TT	Chữ viết tắt	Tên tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục
1	VNU-CEA	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội
2	VNU-HCM CEA	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh
3	CEA-UD	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Đà Nẵng
4	CEA-AVU&C	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Hiệp hội Các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
5	VU-CEA	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Trường Đại học Vinh
6	CEA-THANGLONG	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Thăng Long
7	CEA-SAIGON	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Sài Gòn

(Năm hoàn thành báo cáo TĐG có đánh dấu (*): Cơ sở giáo dục TĐG theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT; ký hiệu V2: trường đánh giá chu kỳ 2)

DANH SÁCH
CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VÀ TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ,
CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC
(Dữ liệu cập nhật đến ngày 30/4/2025)

I. THEO TIÊU CHUẨN TRONG NƯỚC

1. Các cơ sở giáo dục đại học

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
1.	Trường ĐH Sư phạm (ĐH Đà Nẵng)	VNU-CEA	10/2015 12/2021 (V2)	V1: Đạt 82% V2: 4,01; 4,01; 4,06; 4,04 ¹	01/NQ- HĐKĐCL 40/ NQ- HĐKĐCL	23/3/2016 11/3/2022	23/3/2021 11/3/2027
2.	Trường ĐH Giao thông Vận tải	CEA-AVU&C VNU-CEA	01/2016 01/2022 (V2)	V1: Đạt 83,6% V2: 3,94; 4,01; 4,16; 3,96 ¹	02/NQ- HĐKĐCL 70/NQ- HĐKĐCL	23/3/2016 14/3/2022	23/3/2021 14/3/2027
3.	Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn (ĐHQG HN)	VNU-HCM CEA	12/2015 4/2022 (V2)	V1: Đạt 91,8% V2: 4,17; 4,02; 4,17; 3,94 ¹	01/NQ- HĐKĐCLGD 40/NQ- HĐKĐCLGD	09/9/2016 25/7/2022	09/9/2021 24/7/2027
4.	Trường ĐH Kinh tế (ĐHQG HN)	VNU-HCM CEA	3/2016 12/2021 (V2)	V1: Đạt 86,9% V2: 4,29; 4,06; 4,01; 4,02 ¹	03/NQ- HĐKĐCLGD 35/NQ- HĐKĐCLGD	09/9/2016 12/5/2022	09/9/2021 12/5/2027

Lưu ý: Trước khi Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục (KĐCLGD) hết thời hạn, cơ sở giáo dục cần chủ động xây dựng và thực hiện kế hoạch tự đánh giá, lựa chọn tổ chức KĐCLGD theo quy định để được tiếp tục đánh giá, công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục trong chu kỳ tiếp theo; bảo đảm quy định chu kỳ KĐCLGD cơ sở giáo dục, chương trình đào tạo là 5 năm

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
5.	Trường ĐH Ngoại ngữ (ĐHQG HN)	VNU-HCM CEA	3/2016 7/2022 (V2)	Đạt 86,9% V2: 4,36; 4,21; 4,31; 4,29 ¹	02/NQ- HĐKĐCLGD 51/NQ- HĐKĐCLGD	09/9/2016 11/10/2022	09/9/2021 11/10/2027
6.	Trường ĐH Công nghiệp TP. HCM	VNU-HCM CEA	3/2016	Đạt 80,33% V2: 4,02; 4,31; 4,09; 3,90 ¹	04/NQ- HĐKĐCLGD 14/NQ- HĐKĐCLGD	12/9/2016 20/3/2023	12/9/2021 20/3/2028
7.	Trường ĐH Bách Khoa (ĐH Đà Nẵng)	VNU-CEA	5/2016	Đạt 85,2%	03/NQ- HĐKĐCL	14/10/2016	14/10/2021
8.	Trường ĐH Ngoại ngữ (ĐH Đà Nẵng)	VNU-CEA	4/2016 6/2022 (V2)	V1: Đạt 80,3% V2: 3,95; 3,95; 3,97; 3,85 ¹	05/NQ- HĐKĐCL 74/NQ- HĐKĐCL	14/10/2016 09/8/2022	14/10/2021 09/8/2027
9.	Trường ĐH Kinh tế (ĐH Đà Nẵng)	VNU-CEA	4/2016 12/2021 (V2)	V1: Đạt 83,6% V2: 4,02; 4,01; 4,35; 4,33 ¹	04/NQ- HĐKĐCL 41/NQ- HĐKĐCL	14/10/2016 11/3/2022	14/10/2021 11/3/2027
10.	Trường ĐH Quốc tế (ĐHQG TP. HCM)	VNU-CEA	12/2015	Đạt 88,5%	06/NQ- HĐKĐCL	14/10/2016	14/10/2021
11.	Trường ĐH Giáo dục (ĐHQG HN)	VNU-HCM CEA	4/2016 11/2021 (V2)	V1: Đạt 88,5% V2: 4,09; 3,94; 4,09; 3,83 ¹	06/NQ- HĐKĐCLGD 01/NQ- HĐKĐCLGD	17/11/2016 08/3/2022	17/11/2021 08/3/2027
12.	Trường ĐH Công nghệ (ĐHQG HN)	VNU-HCM CEA	4/2016	Đạt 88,5% V2: 4,30; 3,79; 4,26; 4,06 ¹	05/NQ- HĐKĐCLGD	17/11/2016 21/3/2023	17/11/2021 21/3/2028

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
					13/NQ-HĐKĐCLGD		
13.	Trường ĐH Duy Tân	CEA-AVU&C	12/2016 6/2022 (V2)	Đạt 85,25% V2: 3,97; 3,96; 4,09; 4,38 ¹	03/NQ-HĐKĐCLGD 262/NQ-HĐKĐCLGD	20/02/2017 26/9/2022	20/02/2022 26/9/2027
14.	Học viện Tài chính	CEA-AVU&C CEA-THANGLONG	12/2016 01/2023	Đạt 88,52% V2: 4,03; 3,81; 3,94; 4,02 ¹	02/NQ-HĐKĐCLGD 15/NQ-HĐKĐCLGD	20/02/2017 14/4/2023	20/02/2022 14/4/2028
15.	Trường ĐH Công nghệ Thông tin và Truyền thông (ĐH Thái Nguyên)	CEA-AVU&C	11/2016 02/2023	Đạt 86,88% V2: 3,91; 3,98; 3,98; 3,90	01/NQ-HĐKĐCLGD 08/NQ-HĐKĐCLGD	20/02/2017 14/6/2023	20/02/2022 14/6/2028
16.	Trường ĐH Công nghệ Giao thông vận tải	CEA-AVU&C	01/2017 5/2022 (V2)	Đạt 83,6% V2: 3,93; 3,89; 4,03; 4,02 ¹	04/NQ-HĐKĐCLGD 50/NQ-HĐKĐCLGD	20/02/2017 26/9/2022	20/02/2022 26/9/2027
17.	Trường ĐH Nông Lâm (ĐH Huế)	VNU-CEA	10/2016	Đạt 83,6% V2: 3,94; 4,00; 3,97; 3,69 ¹	02/NQ-HĐKĐCL 120/NQ-HĐKĐCL	24/3/2017 01/11/2023	24/3/2022 01/11/2028
18.	Trường ĐH Y Dược (ĐH Huế)	VNU-CEA	12/2016 6/2022 (V2)	V1: Đạt 85,2% V2: 4,05; 4,06; 4,23; 4,04 ¹	07/NQ-HĐKĐCL 73/NQ-HĐKĐCL	27/3/2017 09/8/2022	27/3/2022 09/8/2027

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
19.	Trường ĐH Sài Gòn	VNU-CEA HCM VNU-CEA	01/2017	Đạt 80,3% V2: 4,05; 4,01; 4,13; 3,94 ¹	08/NQ- HĐKĐCL 02/NQ- HĐKĐCL	29/3/2017 13/3/2023	29/3/2022 13/3/2028
20.	Trường ĐH KHXH&NV (ĐHQG TP. HCM)	VNU-CEA	10/2016	V1: Đạt 86,9% V2: 4,09; 4,25; 4,08; 4,17 ¹	01/NQ- HĐKĐCL 126/NQ- HĐKĐCL	27/3/2017 23/12/2022	27/3/2022 23/12/2027
21.	Trường ĐH KHTN (ĐHQG TP. HCM)	VNU-CEA	11/2016	V1: Đạt 86,9% V2: 4,25; 4,16; 4,27; 4,35 ¹	06/NQ- HĐKĐCL 127/NQ- HĐKĐCL	03/4/2017 23/12/2022	03/4/2022 23/12/2027
22.	Trường ĐH Ngoại thương	VNU-CEA	11/2016 4/2022 (V2)	V1: Đạt 85,2% V2: 4,24; 4,05; 4,09; 4,35 ¹	05/NQ- HĐKĐCL 71/NQ- HĐKĐCL	07/4/2017 10/8/2022	07/4/2022 10/8/2027
23.	Trường ĐH Kinh tế - Luật (ĐHQG TP. HCM)	VNU-CEA	11/2016	Đạt 85,2% V2: 4,09; 4,01; 4,00; 4,04 ¹	04/NQ- HĐKĐCL 03/NQ- HĐKĐCL	10/4/2017 28/02/2023	10/4/2022 28/02/2028
24.	Trường ĐH CNTT (ĐHQG TP. HCM)	VNU-CEA	10/2016	V1: Đạt 83,6% V2: 3,96; 4,01; 4,00; 4,13 ¹	03/NQ- HĐKĐCL 128/NQ- HĐKĐCL	12/4/2017 23/12/2022	12/4/2022 23/12/2027
25.	Trường ĐH Luật TP. HCM	VNU-HCM CEA	10/2016 12/2023	Đạt 85,25% V2: 4,04; 4,01; 4,05; 3,92	01/NQ- HĐKĐCLGD	03/5/2017 23/02/2024	03/5/2022 23/02/2029

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
					14/NQ-HĐKĐCLGD		
26.	Trường ĐH Giao thông Vận tải TP. HCM	VNU-HCM CEA	11/2016 6/2022 (V2)	Đạt 81,97% V2: 3,99; 3,91; 4,01; 3,63	02/NQ-HĐKĐCLGD 49/NQ-HĐKĐCLGD	03/5/2017 07/9/2022	03/5/2022 07/9/2027
27.	Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật TP. HCM	VNU-HCM CEA	11/2016 4/2023 (V2)	Đạt 86,89% V2: 4,08; 4,52; 4,26; 3,90 ¹	04/NQ-HĐKĐCLGD 28/NQ-HĐKĐCLGD	03/5/2017 07/7/2023	03/5/2022 07/7/2028
28.	Trường ĐH Công Thương TP. HCM	VNU-HCM CEA	12/2016 7/2022 (V2)	Đạt 80,33% V2: 4,15; 4,04; 3,93; 3,54	05/NQ-HĐKĐCLGD 43/NQ-HĐKĐCLGD	03/5/2017 12/9/2022	03/5/2022 12/9/2027
29.	Trường ĐH Nguyễn Tất Thành	VNU-HCM CEA VU-CEA VNU-HCM CEA	12/2016 5/2022 (V2)	V1: Đạt 80,33% V2: 4,16; 4,05; 4,00; 4,04 ¹	06/NQ-HĐKĐCLGD 134/NQ-HĐKĐCLV	03/5/2017 15/7/2022	03/5/2022 15/7/2027
30.	Đại học Kinh tế TP. HCM	VNU-HCM CEA	12/2016	Đạt 88,52%	03/NQ-HĐKĐCLGD	03/5/2017	03/5/2022
31.	Trường ĐH Y Hà Nội	VNU-CEA	6/2017 7/2023	Đạt 86,9% V2: 4,07; 4,08; 4,22; 4,23 ¹	26/NQ-HĐKĐCL 117/NQ-HĐKĐCL	31/8/2017 01/11/2023	31/8/2022 01/11/2028
32.	Trường ĐH Sân khấu – Điện ảnh Hà Nội	VNU-CEA	4/2017	Đạt 82%	16/NQ-HĐKĐCL	05/9/2017	05/9/2022

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
33.	Học viện Ngân hàng	VNU-CEA	4/2017	V1: Đạt 83,6% V2: 3,99; 4,01; 4,13; 4,17 ¹	17/NQ-HĐKĐCL 106/NQ-HĐKĐCL	05/9/2017 02/12/2022	05/9/2022 02/12/2027
34.	Trường ĐH Sư phạm (ĐH Thái Nguyên)	VNU-CEA	6/2017	Đạt 85,2% V2: 4,14; 4,10; 3,99; 3,81 ¹	24/NQ-HĐKĐCL 05/NQ-HĐKĐCL	05/9/2017 28/02/2023	05/9/2022 28/02/2028
35.	Trường ĐH Sư phạm Hà Nội	VNU-CEA	6/2017 3/2023	Đạt 85,2% V2: 4,92; 4,10; 4,03; 4,06 ¹	25/NQ-HĐKĐCL 50/NQ-HĐKĐCL	05/9/2017 02/6/2023	05/9/2022 02/6/2028
36.	Trường ĐH Vinh	VNU-CEA	3/2017	Đạt 83,6% V2: 4,23; 4,00; 4,11; 4,15 ¹	15/NQ-HĐKĐCL 02/NQ-HĐKĐCL	06/9/2017 28/02/2023	06/9/2022 28/02/2028
37.	Trường ĐH Khoa học (ĐH Huế)	VNU-CEA CEA-THANGLONG	5/2017 9/2023	Đạt 82% V2: 3,90; 3,98; 3,90; 4,08 ¹	18/NQ-HĐKĐCL 62/NQ-HĐKĐCLGD	06/9/2017 08/11/2023	06/6/2022 08/11/2028
38.	Trường ĐH Hồng Đức	VNU-CEA	5/2017 6/2022 (V2)	V1: Đạt 83,6% V2: 3,92; 4,01; 3,97; 3,92 ¹	19/NQ-HĐKĐCL 72/NQ-HĐKĐCL	06/9/2017 09/8/2022	06/9/2022 09/8/2027
39.	Học viện Nông nghiệp Việt Nam	VNU-CEA	6/2017	Đạt 88,5% V2: 4,26; 4,10; 4,17; 4,27 ¹	23/NQ-HĐKĐCL	06/9/2017 28/02/2023	06/9/2022 28/02/2028

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
					01/NQ-HĐKĐCL		
40.	Trường ĐH Công nghiệp Hà Nội	VNU-CEA	6/2017	V1: Đạt 85,2% V2: 4,27; 4,06; 3,93; 4,06 ¹	22/NQ-HĐKĐCL 129/NQ-HĐKĐCL	07/9/2017 22/12/2022	07/9/2022 22/12/2027
41.	Trường ĐH Kinh tế Quốc dân	VNU-CEA	3/2017	Đạt 83,6%	14/NQ-HĐKĐCL	08/9/2017	08/9/2022
42.	Trường ĐH Đồng Tháp	VNU-CEA	5/2017	Đạt 82% V2: 3,96; 4,08; 4,00; 3,90 ¹	20/NQ-HĐKĐCL 108/NQ-HĐKĐCL	08/9/2017 02/12/2022	08/9/2022 02/12/2027
43.	Trường ĐH Quy Nhơn	CEA-UD	4/2017 02/2023	Đạt 83,6% V2: 4,04; 4,04; 4,08; 4,06 ¹	01/NQ-HĐKĐCLGD 122/2023/NQ-HĐKĐCLGD	11/10/2017 06/6/2023	10/10/2022 06/6/2028
44.	Trường ĐH Phạm Văn Đồng	CEA-UD	8/2017 3/2023	Đạt 81,97% V2: 3,98; 3,88; 3,93; 3,81 ¹	02/NQ-HĐKĐCLGD 232/2023/NQ-HĐKĐCLGD	11/10/2017 22/9/2023	10/10/2022 22/9/2028
45.	Trường ĐH Mở TP. HCM	VNU-HCM CEA	5/2017	Đạt 85,25% V2: 4,12; 3,91; 4,19; 3,98 ¹	07/NQ-HĐKĐCLGD 24/NQ-HĐKĐCLGD	18/9/2017 29/3/2023	18/9/2022 28/3/2028
46.	Trường ĐH Tiền Giang	VNU-HCM CEA	4/2017	Đạt 83,61% V2: 3,97; 3,78; 3,77; 3,52 ¹	08/NQ-HĐKĐCLGD	18/9/2017 21/3/2023	18/9/2017 21/3/2028

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
					03/NQ-HĐKĐCLGD		
47.	Trường ĐH Y Dược TP. HCM	VNU-HCM CEA	7/2017 10/2023	Đạt 85,25% V2: 4,33; 4,25; 4,46; 4,50 ¹	11/NQ-HĐKĐCLGD 69/NQ-HĐKĐCLGD	16/11/2017 13/01/2024	16/11/2022 12/01/2029
48.	Trường ĐH Thủ Dầu Một	VNU-HCM CEA	8/2017	Đạt 80,33% V2: 4,12; 4,06; 4,17; 4,13 ¹	12/NQ-HĐKĐCLGD 25/NQ-HĐKĐCLGD	16/11/2017 29/3/2023	16/11/2022 29/3/2028
49.	Trường ĐH Tài chính – Marketing	VNU-HCM CEA	9/2017	Đạt 80,33% V2: 3,97; 4,01; 3,86; 3,79 ¹	13/NQ-HĐKĐCLGD 27/NQ-HĐKĐCLGD	16/11/2017 27/4/2023	16/11/2022 27/4/2028
50.	Trường ĐH Ngân hàng TP.HCM	VNU-HCM CEA	8/2017	Đạt 85,25% V2: 4,08; 4,19; 4,01; 4,06 ¹	14/NQ-HĐKĐCLGD 26/NQ-HĐKĐCLGD	16/12/2017 29/3/2023	16/12/2022 28/3/2028
51.	Trường ĐH Sao Đỏ	CEA- AVU&C	7/2017 11/2022	Đạt 81,97% V2: 3,91; 3,85; 3,84; 3,90 ¹	09/NQ-HĐKĐCLGD 68/NQ-HĐKĐCLGD	27/11/2017 27/01/2023	27/11/2022 27/01/2028
52.	Trường ĐH Y tế Công cộng	CEA- AVU&C	9/2017 10/2022	Đạt 86,88% V2: 4,14; 3,96; 4,07; 4,19 ¹	10/NQ-HĐKĐCLGD 67/NQ-HĐKĐCLGD	27/11/2017 27/01/2023	27/11/2022 27/01/2028

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
53.	Trường ĐH Khoa học (ĐH Thái Nguyên)	CEA-AVU&C	4/2017 4/2023	Đạt 85,25% V2: 4,01; 4,02; 3,88; 4,02 ¹	05/NQ-HĐKĐCLGD 23/NQ-HĐKĐCLGD	01/12/2017 14/6/2023	01/12/2022 14/6/2028
54.	Trường ĐH Nông Lâm (ĐH Thái Nguyên)	CEA-AVU&C	6/2017 12/2022	Đạt 90,16% V2: 4,08; 4,10; 4,09; 4,04 ¹	08/NQ-HĐKĐCLGD 18/NQ-HĐKĐCLGD	08/12/2017 14/6/2023	08/12/2022 14/6/2028
55.	Trường ĐH Kỹ thuật công nghiệp (ĐH Thái Nguyên)	CEA-AVU&C VNU - CEA	4/2017 01/2023	Đạt 83,60% V2: 3,94; 3,87; 3,89; 4,06 ¹	06/NQ-HĐKĐCLGD 09/NQ-HĐKĐCL	11/12/2017 28/02/2023	11/12/2022 28/02/2028
56.	Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh (ĐH Thái Nguyên)	CEA-AVU&C VNU-CEA	5/2017 3/2023	Đạt 85,25% V2: 3,96; 4,05; 4,02; 3,88 ¹	07/NQ-HĐKĐCLGD 52/NQ-HĐKĐCL	12/12/2017 02/6/2023	12/12/2022 02/6/2028
57.	Trường ĐH Hà Nội	CEA-AVU&C VNU-CEA	10/2017 3/2023	Đạt 83,60% V2: 4,11; 4,01; 3,98; 3,92 ¹	15/NQ-HĐKĐCLGD 49/NQ-HĐKĐCL	22/12/2017 02/6/2023	22/12/2022 02/6/2028
58.	Trường ĐH Y-Dược (ĐH Thái Nguyên)	CEA-AVU&C	9/2017 3/2023	Đạt 85,25% V2: 3,97; 4,02; 3,95; 4,10 ¹	12/NQ-HĐKĐCLGD 09/NQ-HĐKĐCLGD	25/12/2017 14/6/2023	25/12/2022 14/6/2028
59.	Trường ĐH Mỹ thuật Việt Nam	CEA-AVU&C	10/2017	Đạt 85,25%	14/NQ-HĐKĐCLGD	03/01/2018	03/01/2023

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
60.	Trường ĐH Kiến trúc Hà Nội	CEA-AVU&C CEA-THANGLONG	10/2017 10/2023	Đạt 85,25% V2: 4,01; 3,63; 3,83; 3,92	13/NQ-HĐKĐCLGD 02/NQ-HĐKĐCLGD	03/01/2018 19/02/2024	03/01/2023 19/02/2029
61.	Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	CEA-AVU&C	9/2017 11/2022	Đạt 83,60% V2: 3,91; 3,93; 3,96; 3,96 ¹	11/NQ-HĐKĐCLGD 69/NQ-HĐKĐCLGD	09/01/2018 27/01/2023	09/01/2022 27/01/2028
62.	Trường ĐH Sư phạm (ĐH Huế)	VNU-CEA	7/2017	Đạt 83,6% V2: 3.98; 4.01; 4.03; 4.04	01/NQ-HĐKĐCL 156/NQ-HĐKĐCL	30/3/2018 25/12/2023	30/3/2023 25/12/2028
63.	Trường ĐH Hàng hải Việt Nam	VNU-CEA CEA-AVU&C	8/2017 7/2023	Đạt 85,2% V2: 3,97; 4,06; 3,92; 3,94 ¹	02/NQ-HĐKĐCL 42/NQ-HĐKĐCL	30/3/2018 07/9/2023	30/3/2023 07/9/2028
64.	Trường ĐH Sư phạm Hà Nội 2	VNU-CEA	8/2017	Đạt 83,6% V2: 3,96; 4,01; 3,92; 3,83 ¹	03/NQ-HĐKĐCL 08/NQ-HĐKĐCL	30/3/2018 28/02/2023	30/3/2023 28/02/2028
65.	Trường ĐH Lâm nghiệp	VNU-CEA CEA-AVU&C	9/2017	Đạt 86.9% V2: 4,06; 4,01; 4,09; 4,00	04/NQ-HĐKĐCL Số 50/NQ-HĐKĐCLGD	30/3/2018 18/12/2023	30/3/2023 18/12/2028
66.	Trường ĐH Kinh tế (ĐH Huế)	VNU-CEA	9/2017	Đạt 83.6% V2: 3.91; 3.97; 3.95; 3.71	05/NQ-HĐKĐCL	30/3/2018 19/12/2023	30/3/2023 19/12/2028

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
					155/NQ-HĐKĐCL		
67.	Trường ĐH Mỏ - Địa chất	VNU-CEA	9/2017 5/2024	Đạt 85.2% V2: 3,95; 3,89; 4,01; 4,15 ¹	06/NQ-HĐKĐCL 59/NQ-HĐKĐCL	30/3/2018 19/7/2024	30/3/2023 19/7/2029
68.	Trường ĐH Luật Hà Nội	VNU-CEA CEA-THANGLONG	10/2017 5/2023	Đạt 80.3% V2: 4,14; 4,11; 3,92; 3,88	07/NQ-HĐKĐCL 40/NQ-HĐKĐCLGD	30/3/2018 25/9/2023	30/3/2023 25/9/2028
69.	Trường ĐH Ngoại ngữ (ĐH Huế)	VNU-CEA CEA-UD	10/2017 9/2023	Đạt 82.0% V2: 4,08; 3,85; 4,06; 3,96	08/NQ-HĐKĐCL 60/NQ-HĐKĐCLGD	30/3/2018 15/3/2024	30/3/2023 15/3/2029
70.	Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên	VNU-CEA	11/2017 01/2024	Đạt 83.6% V2: 4,00; 4,08; 3,94; 3,98	09/NQ-HĐKĐCL 03/NQ-HĐKĐCL	30/3/2018 19/3/2024	30/3/2023 19/3/2029
71.	Trường ĐH Tài nguyên và Môi trường Hà Nội	VNU-CEA	11/2017 02/2023	Đạt 82.0% V2: 3,87; 4,04; 3,92; 3,98	10/NQ-HĐKĐCL 48/NQ-HĐKĐCL	30/3/2018 02/6/2023	30/3/2023 02/6/2028
72.	Trường ĐH Dược Hà Nội	VNU-CEA	12/2017	Đạt 86.9% V2: 4,17; 4,13; 4,22; 4,60 ¹	11/NQ-HĐKĐCL 06/NQ-HĐKĐCL	30/3/2018 28/02/2023	30/3/2023 28/02/2028

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
73.	Trường ĐH Hòa Bình	VU-CEA VNU-CEA	12/2017	Đạt 80.3% V2: 3,88; 3,91; 3,97; 3,85	12/NQ- HĐKĐCL 226/NQ- HĐKĐCL	30/3/2018 20/02/2024	30/3/2023 20/02/2029
74.	Trường ĐH Thể dục thể thao Bắc Ninh	VNU-CEA	12/2017	Đạt 80.3%	13/NQ- HĐKĐCL	30/3/2018	30/3/2023
75.	Trường ĐH Tây Đô	VNU-CEA	12/2017	Đạt 82.0% V2: 3,87; 4,06; 3,87; 3,90 ¹	14/NQ- HĐKĐCL 04/NQ- HĐKĐCL	30/3/2018 28/02/2023	30/3/2023 28/02/2028
76.	Trường ĐH Mở Hà Nội	VNU-CEA CEA- AVU&C	01/2018 6/2023	Đạt 80.3% V2: 3,94; 4,04; 3,97; 4,08 ¹	15/NQ- HĐKĐCL 39/NQ- HĐKĐCLGD	30/3/2018 07/9/2023	30/3/2023 07/9/2028
77.	Trường ĐH Thương mại	VNU-CEA	01/2018	Đạt 85.2% V2: 4,15; 4,05; 4,02; 4,17 ¹	16/NQ- HĐKĐCL 07/NQ- HĐKĐCL	30/3/2018 28/02/2023	30/3/2023 28/02/2028
78.	Trường ĐH Nha Trang	VNU-HCM CEA	9/2017 6/2023	Đạt 83,6% V2: 4,34; 4,17; 4,19; 3,94	02/NQ- HĐKĐCLGD 46/NQ- HĐKĐCLGD	16/3/2018 31/7/2023	16/3/2023 30/7/2028
79.	Trường ĐH An Giang	VNU-HCM CEA VNU-CEA	10/2017	Đạt 80,33% V2: 3.96; 4.08; 4.03; 3.83	03/NQ- HĐKĐCLGD 154/NQ- HĐKĐCL	16/3/2018 25/12/2023	16/3/2023 25/12/2028

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
80.	Trường ĐH Lạc Hồng	VNU-HCM CEA	12/2017 6/2023	Đạt 81,89% V2: 4,07; 4,15; 4,12; 4,02	01/NQ- HĐKĐCLGD 51/NQ- HĐKĐCLGD	16/3/2018 22/9/2023	16/3/2023 21/9/2028
81.	Trường ĐH Nông Lâm Bắc Giang	CEA- AVU&C	01/2018	Đạt 80,33% V2: 4.03; 4.20; 4.01; 4.08	07/NQ- HĐKĐCLGD 13/NQ- HĐKĐCLGD	07/5/2018 10/5/2024	07/5/2023 10/5/2029
82.	Trường ĐH Kỹ thuật Y tế Hải Dương	CEA- AVU&C VNU-CEA	12/2017	Đạt 81,97% V2: 3.96; 3.91; 4.03; 4.04	09/NQ- HĐKĐCLGD 153/NQ- HĐKĐCL	08/5/2018 15/12/2023	08/5/2023 15/12/2028
83.	Trường ĐH Đông Á	CEA- AVU&C VNU-CEA	01/2018 8/2023	Đạt 83,61% V2: 4,05; 4,01; 3,91; 3,90	05/NQ- HĐKĐCLGD 119/NQ- HĐKĐCL	08/5/2018 01/11/2023	08/5/2023 01/11/2028
84.	Trường ĐH Văn Lang	CEA- AVU&C	12/2017 02/2023	Đạt 80,33% V2: 3,93; 4,04; 3,98; 4,00	06/NQ- HĐKĐCLGD 04/NQ- HĐKĐCLGD	11/5/2018 14/6/2023	11/5/2023 14/6/2028
85.	Trường ĐH Hùng Vương (Phú Thọ)	CEA- AVU&C	12/2017 5/2023	Đạt 83,61% V2: 4,03; 3,90; 3,99; 3,98	02/NQ- HĐKĐCLGD 36/NQ- HĐKĐCLGD	14/5/2018 07/9/2023	14/5/2023 07/9/2028
86.	Trường ĐH Kiến trúc Đà Nẵng	CEA- AVU&C	01/2018 10/2023	Đạt 81,97% V2: 3,92; 3,95; 3,92; 3,86	04/NQ- HĐKĐCLGD	14/5/2018 19/02/2024	14/5/2023 19/02/2029

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
		CEA-THANGLONG			01/NQ-HĐKĐCLGD		
87.	Học viện Y- Dược học cổ truyền Việt Nam	CEA-AVU&C	12/2017	Đạt 83,61% V2: 3.96; 4.20; 4.04; 4.02	08/NQ-HĐKĐCLGD 14/NQ-HĐKĐCLGD	14/5/2018 13/05/2024	14/5/2023 13/05/2029
88.	Học viện Hàng không Việt Nam	CEA-AVU&C	12/2017 7/2023	Đạt 80,33% V2: 4,01; 4,07; 3,96; 4,04 ¹	01/NQ-HĐKĐCLGD 44/NQ-HĐKĐCLGD	14/5/2018 07/9/2023	14/5/2023 07/9/2028
89.	Trường ĐH Sư phạm TP. HCM	CEA-AVU&C CEA-SAIGON	12/2017 10/2023	Đạt 83,61% V2: 4,27; 4,31; 4,28; 4,31	03/NQ-HĐKĐCLGD 12/NQ-HĐKĐCLGD	14/5/2018 27/01/2024	14/5/2023 27/01/2029
90.	Trường ĐH Y Dược Hải Phòng	CEA-AVU&C	4/2018	Đạt 80,33% V2: 4,09; 4,23; 4,05; 4,23	10/NQ-HĐKĐCLGD 51/NQ-HĐKĐCLGD	30/6/2018 13/12/2023	30/6/2023 13/12/2028
91.	Trường ĐH Nam Cần Thơ	CEA-AVU&C VNU-CEA	3/2018 3/2023	Đạt 81,97% V2: 4,18; 4,00; 3,92; 4,08	11/NQ-HĐKĐCLGD 51/NQ-HĐKĐCL	29/6/2018 02/6/2023	29/6/2023 02/6/2028
92.	Trường ĐH Y Dược Thái Bình	CEA-AVU&C	3/2018 7/2023	Đạt 80,3% V2: 3,90; 4,10; 4,01; 4,04 ¹	12/NQ-HĐKĐCLGD 43/NQ-HĐKĐCLGD	29/6/2018 07/9/2023	29/6/2023 07/9/2028

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
93.	Học viện Chính sách và Phát triển	CEA- AVU&C VNU-CEA	4/2018 11/2023	Đạt 83,61% V2: 3,76; 3,78; 3,84; 3,77	13/NQ- HĐKĐCLGD 01/NQ- HĐKĐCL	29/6/2018 19/3/2024	29/6/2023 19/3/2029
94.	Trường ĐH Kinh tế Kỹ thuật công nghiệp (Bộ Công thương)	CEA- AVU&C	4/2018 01/2023	Đạt 80,3% V2: 4,09; 3,93; 4,00; 4,06	14/NQ- HĐKĐCLGD 03/NQ- HĐKĐCLGD	29/6/2018 14/6/2023	29/6/2023 14/6/2028
95.	Học viện Báo chí và Tuyên truyền	CEA- AVU&C VU-CEA	4/2018 10/2023	Đạt 81,97% V2: 4,03; 3,85; 3,99; 4,06	15/NQ- HĐKĐCLGD 227/NQ- HĐKĐCL	29/6/2018 20/02/2024	29/6/2023 20/02/2029
96.	Trường ĐH Công nghiệp Việt Trì	CEA- AVU&C VNU-CEA	3/2018 12/2023	Đạt 81,97% V2: 3,87; 3,89; 3,92; 3,77	16/NQ- HĐKĐCLGD 02/NQ- HĐKĐCL	29/6/2018 19/3/2024	29/6/2023 19/3/2029
97.	Trường ĐH Hải Phòng	CEA- AVU&C	3/2018 3/2024	Đạt 81,97% V2: 3,84; 3,91; 3,98; 3,85	17/NQ- HĐKĐCLGD 15/NQ- HĐKĐCLGD	29/6/2018 13/05/2024	29/6/2023 13/05/2029
98.	Trường ĐH Sư phạm Nghệ thuật Trung ương	CEA- AVU&C	3/2018	Đạt 81,97% V2: 3,92; 4,03; 3,98; 4,02	18/NQ- HĐKĐCLGD 24/NQ- HĐKĐCLGD	29/6/2018 10/05/2024	29/6/2023 10/05/2029
99.	Trường ĐH Công nghệ và Quản lý Hữu nghị	CEA- AVU&C	4/2018 11/2023	Đạt 80,3% V2: 3,99; 3,95; 3,95; 3,79	19/NQ- HĐKĐCLGD	29/6/2018 21/02/2024	29/6/2023 21/02/2029

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
					02/NQ-HĐKĐCLGD		
100.	Trường ĐH Cần Thơ	VNU-HCM CEA	12/2017 11/2023	Đạt 86,89% V2: 4,32; 4,23; 4,23; 4,00	05/NQ-HĐKĐCLGD 71/NQ-HĐKĐCLGD	19/5/2018 29/12/2023	19/5/2023 28/12/2028
101.	Trường ĐH Y Dược Cần Thơ	CEA-UD CEA-SAIGON	12/2017 01/2024	Đạt 85,25% V2: 4,27; 4,20; 4,24; 4,15	05/NQ-HĐKĐCLGD 23/NQ-HĐKĐCLGD	02/6/2018 13/5/2024	01/6/2023 13/5/2029
102.	Trường ĐH Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM	CEA-UD VNU-HCM CEA	01/2018 7/2023	Đạt 81,97% V2: 4,06; 3,97; 3,97; 3,86	07/NQ-HĐKĐCLGD 58/NQ-HĐKĐCLGD	27/5/2018 17/10/2023	26/5/2023 16/10/2028
103.	Trường ĐH Cửu Long	CEA-UD CEA-SAIGON	01/2018 4/2023	Đạt 80,33% V2: 4,0; 3,95; 4,01; 4,02	06/NQ-HĐKĐCLGD 52/NQ-HĐKĐCLGD	25/5/2018 22/6/2023	24/5/2023 22/6/2028
104.	Trường ĐH Xây dựng Miền Tây	CEA-UD	02/2018 11/2023	Đạt 81,97% V2: 3,98; 3,83; 3,91; 3,90	10/NQ-HĐKĐCLGD 56/NQ-HĐKĐCLGD	25/5/2018 28/02/2024	25/5/2023 28/02/2029
105.	Trường ĐH Quảng Bình	CEA-UD	11/2017	Đạt 81,97%	04/NQ-HĐKĐCLGD	25/5/2018	24/5/2023
106.	Trường ĐH Công nghệ Sài Gòn	VNU-HCM CEA	01/2018	Đạt 83,61% V2: 3,73; 3,69; 3,86; 3,52	07/NQ-HĐKĐCLGD	04/6/2018 26/12/2023	04/6/2023 26/12/2028

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
					70/NQ-HĐKĐCLGD		
107.	Trường ĐH Nông Lâm TP.HCM	VNU-HCM CEA	12/2017 12/2023	Đạt 82% V2: 4,06; 4,11; 4,19; 3,90	06/NQ-HĐKĐCLGD 13/NQ-HĐKĐCLGD	11/6/2018 23/02/2024	11/6/2023 23/02/2029
108.	Trường ĐH Lao động – Xã hội	VNU-CEA	12/2017 7/2023	Đạt 80,3% V2: 3,86; 4,00; 3,81; 3,77	17/NQ-HĐKĐCL 72/NQ-HĐKĐCL	30/6/2018 23/8/2023	30/6/2023 23/8/2028
109.	Trường ĐH Công nghệ Đồng Nai	VNU-CEA	01/2018 7/2023	Đạt 83,6% V2: 3,98; 3,97; 3,92; 3,98	18/NQ-HĐKĐCL 118/NQ-HĐKĐCL	30/6/2018 01/11/2023	30/6/2023 01/11/2028
110.	Học viện Quản lý giáo dục	VNU-CEA CEA- THANGLONG	01/2018 01/2025	Đạt 80,3% V2: 3,97; 3,64; 3,85; 3,88	19/NQ-HĐKĐCL 24/NQ-HĐKĐCLGD	30/6/2018 15/4/2025	30/6/2023 14/4/2030
111.	Trường ĐH Điện lực	VNU-CEA	3/2018 6/2023	Đạt 82% V2: 3,92; 3,96; 3,87; 3,94	20/NQ-HĐKĐCL 71/NQ-HĐKĐCL	30/6/2018 23/8/2023	30/6/2023 23/8/2028
112.	Trường ĐH Thăng Long	VNU-CEA CEA- AVU&C	4/2018 7/2023	Đạt 85,2% V2: 3,97; 4,13; 4,13; 4,00 ¹	21/NQ-HĐKĐCL 41/NQ-HĐKĐCLGD	30/6/2018 07/9/2023	30/6/2023 07/9/2028

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
113.	Trường ĐH Hà Tĩnh	VNU-CEA	4/2018	Đạt 82% V2: 3,73; 3,74; 3,83; 3,85	22/NQ- HĐKĐCL 110/NQ- HĐKĐCL	30/6/2018 21/10/2024	30/6/2023 21/10/2029
114.	Trường ĐH Công đoàn	VNU-CEA CEA- AVU&C	4/2018 7/2023	Đạt 82% V2: 4,04; 4,10; 4,02; 3,90 ¹	23/NQ- HĐKĐCL 40/NQ- HĐKĐCL	30/6/2018 07/9/2023	30/6/2023 07/9/2028
115.	Trường ĐH Luật (ĐH Huế)	VNU-CEA CEA- THANGLONG	4/2018	Đạt 80,3% V2: 3,95; 4,08; 4,03; 3,79	24/NQ- HĐKĐCL 70/NQ- HĐKĐCLGD	30/6/2018 11/01/2024	30/6/2023 11/01/2029
116.	Trường ĐH Bình Dương	CEA-UD CEA-SAIGON	01/2018 6/2023	Đạt 80,33% V2: 3,98; 3,85; 3,86; 4,00	09/NQ- HĐKĐCLGD 60/NQ- HĐKĐCLGD	15/6/2018 22/8/2023	14/6/2023 22/8/2028
117.	Trường ĐH Việt Bắc	CEA-UD	3/2018	Đạt 80,33%	11/NQ- HĐKĐCLGD	16/6/2018	15/6/2023
118.	Trường ĐH Công nghệ TP. HCM	CEA-UD VNU-HCM CEA	7/2018 8/2023	4,44; 4,53; 4,49; 4,54 ² V2: 4,08; 4,46; 4,29; 4,15	11/NQ- HĐKĐCLGD 93/NQ- HĐKĐCLGD	15/11/2018 04/11/2023	15/11/2023 04/11/2028
119.	Trường ĐH Kinh tế - Tài chính TP. HCM	VNU-HCM CEA	8/2018	3,81; 3,53; 3,76; 3,63 ¹ V2: 4,10; 4,41; 4,31; 4,06	10/NQ- HĐKĐCLGD	02/01/2019 11/12/2023	02/01/2024 11/12/2028

² Ghi chú: Điểm trung bình lần lượt của 4 lĩnh vực (ĐBCL về chiến lược; ĐBCL về hệ thống; ĐBCL về thực hiện chức năng; Kết quả hoạt động)

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
					66/NQ-HĐKĐCLGD		
120.	Trường ĐH Thủy lợi	VNU-CEA	9/2018 5/2024	4,37; 4,03; 4,29; 4,31 ¹ V2: 4,13; 4,00; 4,14; 4,27 ¹	01/NQ-HĐKĐCL 58/NQ-HĐKĐCL	20/3/2019 19/7/2024	20/3/2024 19/7/2029
121.	Trường ĐH Quốc tế Hồng Bàng	CEA-AVU&C CEA-THANGLONG	01/2019	4,44; 4,54; 4,41; 4,38 ¹ V2: 4,05; 3,81; 3,98; 3,77	01/NQ-HĐKĐCLGD 09/NQ-HĐKĐCLGD	18/3/2019 29/4/2024	18/3/2024 29/4/2029
122.	Trường ĐH Đà Lạt	VNU-HCM CEA	4/2019 8/2024	3,81; 3,53; 3,76; 3,63 ¹ 4,09; 4,06; 4,16; 4,04 ¹	04/NQ-HĐKĐCLGD 90/NQ-HĐKĐCLGD	23/7/2019 20/11/2024	23/7/2024 20/11/2029
123.	Trường ĐH FPT	VU-CEA CEA-SAIGON	01/2019 3/2024	4,56; 4,03; 4,32; 4,52 ¹ V2: 4,72; 4,49; 4,64; 4,65 ¹	03/NQ-HĐKĐCL 45/NQ-HĐKĐCL	08/8/2019 10/7/2024	08/8/2024 10/7/2029
124.	Trường ĐH Bà Rịa Vũng tàu	CEA-AVU&C	7/2019	4,19; 3,93; 4,01; 3,96 ¹ V2: 3,91; 3,74; 3,84; 3,83 ¹	41/NQ-HĐKĐCLGD 53/NQ-HĐKĐCLGD	16/9/2019 25/4/2025	16/9/2024 24/4/2025
125.	Trường ĐH Phan Thiết	VNU-CEA	9/2018 11/2024	3,84; 3,64; 3,68; 3,63 ¹ 3,91; 3,95; 3,84; 3,75 ¹	33/NQ-HĐKĐCL 128/NQ-HĐKĐCL	27/9/2019 10/01/2025	27/9/2024 10/01/2030
126.	Trường ĐH Đại Nam	CEA-AVU&C VNU-CEA	9/2019 10/2024	3,85; 4,17; 3,99; 4,00 ¹ 4,00; 3,91; 3,94; 3,85 ¹	05/NQ-HĐKĐCLGD	18/11/2019 10/01/2025	18/11/2024 10/01/2030

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
					127/NQ-HĐKĐCL		
127.	Trường ĐH Tân Trào	CEA-AVU&C	9/2019 8/2024	4,16; 4,21; 4,22; 4,38 ¹ V2: 3,58; 3,90; 4,08; 3,92 ¹	06/NQ-HĐKĐCLGD 38/NQ-HĐKĐCLGD	18/11/2019 06/11/2024	18/11/2024 06/11/2029
128.	Trường ĐH Trà Vinh	VNU-HCM CEA	7/2019 10/2024	4,16; 4,17; 4,15; 4,0 ¹ V2: 4,16; 4,44; 4,25; 4,11 ¹	13/NQ-HĐKĐCLGD 116/NQ-HĐKĐCLGD	20/11/2019 07/01/2025	20/11/2024 07/01/2030
129.	Trường ĐH Công nghệ Miền Đông	VU-CEA CEA-SAIGON	8/2019	3,72; 3,73; 3,82; 4,08 ¹ 3,87; 3,95; 3,82; 3,73 ¹	05/NQ-HĐKĐCL 81/NQ-HĐKĐCLGD	22/01/2020 04/11/2024	22/01/2025 03/11/2029
130.	Trường ĐH Kinh tế Công nghiệp Long An	VU-CEA CEA-SAIGON	10/2019 11/2024	3,96; 3,72; 3,82; 3,88 ¹ 3,88; 3,91; 3,88; 3,83	06/NQ-HĐKĐCL 34/NQ-HĐKĐCL	22/01/2020 10/02/2025	22/01/2025 09/02/2030
131.	Trường ĐH Hoa Sen	CEA-AVU&C	02/2020	3,94; 4,02; 3,84; 3,85 ¹	05/NQ-HĐKĐCLGD	14/02/2020	14/02/2025
132.	Trường ĐH Điều dưỡng Nam Định	CEA-AVU&C	02/2020 3/2025	4,04; 4,27; 4,11; 4,33 ¹ 4,22; 4,42; 4,34; 4,56 ¹	06/NQ-HĐKĐCLGD 29/NQ-HĐKĐCLGD	14/02/2020 21/4/2025	14/02/2025 21/4/2030
133.	Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long	CEA-UD	02/2020	4,07; 4,06; 4,07; 4,02 ¹	01/2020/NQ-HĐKĐCLGD	03/02/2020	03/02/2025

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
134.	Trường ĐH Văn Hiến	CEA-UD	3/2020	3,88; 3,95; 3,81; 3,79 ¹	03/2020/NQ-HĐKĐCLGD	12/3/2020	12/3/2025
135.	Trường ĐH Nội vụ Hà Nội	VNU-CEA	12/2019	3,79; 3,69; 3,76; 3,75 ¹	39/NQ-HĐKĐCL	12/3/2020	12/3/2025
136.	Học viện Ngoại giao	VNU-CEA	01/2020	3,98; 3,81; 4,14; 4,36 ¹ V2: 4,19; 3,85; 4,11; 4,23 ¹	40/NQ-HĐKĐCL 01/NQ-HĐKĐCL	12/3/2020 10/3/2025	12/3/2025 10/3/2030
137.	Trường ĐH Văn hóa TP. Hồ Chí Minh	VNU-HCM CEA	9/2019	3,64; 3,55; 3,53; 3,50 ¹	09/NQ-HĐKĐCLGD	08/4/2020	08/4/2025
138.	Trường ĐH Quốc tế Miền Đông	VNU-HCM CEA	11/2019	4,03; 3,64; 3,74; 3,61 ¹	10/NQ-HĐKĐCLGD	08/4/2020	08/4/2025
139.	Trường ĐH Dầu khí Việt Nam	CEA-AVU&C	12/2019	4,25; 4,28; 4,03; 4,40 ¹ 4,46; 4,55; 4,39; 4,67 ¹	07/NQ-HĐKĐCLGD 27/NQ-HĐKĐCLGD	06/4/2020 21/4/2025	06/4/2025 21/4/2030
140.	Trường ĐH Quốc tế Sài Gòn	CEA-UD	3/2020	3,93; 4,06; 4,10; 4,02 ¹	04/2020/NQ-HĐKĐCLGD	20/6/2020	20/6/2025
141.	Trường ĐH PHENIKAA	VNU-CEA	7/2020	4,01; 3,80; 3,88; 4,00 ¹	42/NQ-HĐKĐCL	31/7/2020	31/7/2025
142.	Trường ĐH Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội	VNU-CEA	6/2020	3,84; 3,73; 3,82; 3,88 ¹	43/NQ-HĐKĐCL	06/8/2020	06/8/2025
143.	Trường ĐH Hoa Lư	VU-CEA	3/2020	3,79; 3,84; 3,87; 3,63 ¹	07/NQ-HĐKĐCL	10/8/2020	10/8/2025
144.	Trường ĐH Thủ đô Hà Nội	VU-CEA	6/2020	4,03; 4,05; 3,93; 3,71 ¹	08/NQ-HĐKĐCL	10/8/2020	10/8/2025

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
145.	Học viện Phụ nữ Việt Nam	CEA-AVU&C	6/2020	3,83; 3,78; 3,79; 3,77 ¹	22/NQ-HĐKĐCLGD	22/9/2020	22/9/2025
146.	Trường ĐH Quảng Nam	CEA-UD	5/2020	3,9; 3,8; 3,83; 3,79 ¹	08/2020/NQ-HĐKĐCLGD	27/10/2020	27/10/2025
147.	Trường ĐH Tây Nguyên	CEA-UD	6/2020	4,05; 3,79; 3,87; 3,92 ¹	09/2020/NQ-HĐKĐCLGD	27/10/2020	27/10/2025
148.	Trường ĐH YERSIN Đà Lạt	CEA-AVU&C	8/2020	4,09; 4,03; 3,92; 3,94 ¹	23/NQ-HĐKĐCLGD	16/11/2020	16/11/2025
149.	Trường ĐH Thành Đông	VU-CEA	8/2020	3,86; 3,63; 3,59; 3,58 ¹	09/NQ-HĐKĐCLGD	26/11/2020	26/11/2025
150.	Trường ĐH Kỹ thuật – Công nghệ Cần Thơ	CEA-UD	12/2020	3,99; 3,85; 3,94; 3,86 ¹	10/2020/NQ-HĐKĐCLGD	19/01/2021	19/01/2026
151.	Trường ĐH Xây dựng Miền Trung	CEA-UD	11/2020	3,98; 3,86; 3,86; 3,88 ¹	01/2021/NQ-HĐKĐCLGD	22/02/2021	22/02/2026
152.	Trường ĐH Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh	CEA-UD	11/2020	4,05; 4,00; 3,97; 4,00 ¹	02/2021/NQ-HĐKĐCLGD	22/02/2021	22/02/2026
153.	Trường ĐH TDTT Đà Nẵng	CEA-UD	11/2020	4,02; 3,94; 3,88; 3,86 ¹	03/2021/NQ-HĐKĐCLGD	25/02/2021	25/02/2026
154.	Trường ĐH Tây Bắc	CEA-AVU&C	9/2020	3,78; 3,80; 3,82; 3,73 ¹	01/NQ-HĐKĐCLGD	24/5/2021	24/5/2026
155.	Trường ĐH Y Dược Buôn Ma Thuột	CEA-AVU&C	10/2020	3,80; 4,06; 3,84; 3,85 ¹	02/NQ-HĐKĐCLGD	26/5/2021	26/5/2026
156.	Trường ĐH Gia Định	CEA-AVU&C	10/2020	3,90; 3,99; 3,93; 3,85 ¹	03/NQ-HĐKĐCLGD	24/5/2021	24/5/2026
157.	Trường ĐH Hải Dương	CEA-AVU&C	11/2020	3,81; 3,78; 3,82; 3,73 ¹	04/NQ-HĐKĐCLGD	26/5/2021	26/5/2026

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
158.	Trường ĐH Y khoa Vinh	CEA-AVU&C	12/2020	3,94; 4,19; 4,02; 3,90 ¹	05/NQ-HĐKĐCLGD	26/5/2021	26/5/2026
159.	Trường ĐH Công nghiệp Việt – Hung	CEA-AVU&C	12/2020	3,70; 3,87; 3,92; 3,92 ¹	06/NQ-HĐKĐCLGD	26/5/2021	26/5/2026
160.	Trường ĐH Hạ Long	VU-CEA	4/2020	3,95; 3,73; 3,86; 3,67 ¹	46/NQ-HĐKĐCLV	18/5/2021	18/5/2026
161.	Trường ĐH Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh	VU-CEA	5/2020	3,81; 3,91; 3,87; 3,67 ¹	61/NQ-HĐKĐCLV	15/8/2021	15/8/2026
162.	Trường ĐH Võ Trường Toản	VU-CEA	4/2020	3,84; 3,72; 3,67; 3,79 ¹	62/NQ-HĐKĐCLV	15/8/2021	15/8/2026
163.	Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật Vinh	VU-CEA	4/2020	3,88; 3,80; 3,79; 3,65 ¹	63/NQ-HĐKĐCLV	15/8/2021	15/8/2026
164.	Trường ĐH Thành Đô	VNU-CEA	6/2019 7/2021	3,84; 3,91; 3,69; 3,65 ¹	35/NQ-HĐKĐCL	25/8/2021	25/8/2026
165.	Trường ĐH Tài chính – Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	11/2021	3,81; 3,79; 3,77; 3,75 ¹	39/ NQ-HĐKĐCL	11/3/2022	11/3/2027
166.	Trường ĐH Thái Bình Dương	VU-CEA	01/2022	3,85; 3,78; 3,74; 3,73 ¹	84/NQ-HĐKĐCLV	14/4/2022	14/4/2027
167.	Trường ĐH Văn hóa Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	VU-CEA	11/2021	3,81; 3,78; 3,82; 3,83 ¹	83/NQ-HĐKĐCLV	15/4/2022	15/4/2027
168.	Trường ĐH Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương	CEA-AVU&C	12/2021	3,82; 3,96; 3,82; 3,85 ¹	40/NQ-HĐKĐCLGD	29/4/2022	29/4/2027
169.	Trường ĐH Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội	CEA-AVU&C	9/2021	3,54; 3,69; 3,52; 3,71 ¹	01/NQ-HĐKĐCLGD	04/5/2022	04/5/2027
170.	Trường ĐH Thái Bình	CEA-AVU&C	10/2021	3,87; 3,89; 3,82; 3,85 ¹	20/NQ-HĐKĐCLGD	04/5/2022	04/5/2027

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
171.	Trường ĐH Công nghiệp Dệt May Hà Nội	CEA-AVU&C	10/2021	3,80; 3,83; 3,77; 3,81 ¹	21/NQ-HĐKĐCLGD	04/5/2022	04/5/2027
172.	Trường ĐH Kỹ thuật Y – Dược Đà Nẵng	CEA-AVU&C	11/2021	3,86; 3,98; 3,87; 4,13 ¹	25/NQ-HĐKĐCLGD	04/5/2022	04/5/2027
173.	Trường ĐH Kiên Giang	CEA-UD	01/2021	3,92; 3,95; 3,88; 3,81 ¹	100/2022/NQ-HĐKĐCLGD	20/7/2022	20/7/2027
174.	Trường ĐH Phú Xuân	VU-CEA	3/2022	3,88; 3,73; 3,84; 3,60 ¹	133/NQ-HĐKĐCLV	20/7/2022	20/7/2027
175.	Trường ĐH Phú Yên	CEA-AVU&C	4/2022	3,92; 3,93; 3,84; 3,85 ¹	41/NQ-HĐKĐCLGD	26/9//2022	26/9/2027
176.	Trường ĐH Kinh tế Nghệ An	VU-CEA	8/2022	3,88; 3,91; 3,88; 3,71 ¹	143/NQ-HĐKĐCLV	12/10/2022	12/10/2027
177.	Trường ĐH Công nghệ Đông Á	VNU-CEA	8/2022	3,71; 3,78; 3,79; 3,56 ¹	107/NQ-HĐKĐCLV	02/12/2022	02/12/2027
178.	Trường ĐH Y khoa Phạm Ngọc Thạch	VNU-HCM CEA	10/2022	4,03; 3,93; 4,12; 4,04 ¹	62/NQ-HĐKĐCLGD	10/01/2023	10/01/2028
179.	Trường ĐH Hùng Vương TP. Hồ Chí Minh	CEA-AVU&C	9/2023	3,63; 3,69; 3,69; 3,65 ¹	61/NQ-HĐKĐCLGD	19/01/2023	19/01/2028
180.	Trường ĐH Kinh Bắc	VU-CEA	11/2022	3,82; 3,68; 3,69; 3,58 ¹	154/NQ-HĐKĐCLV	27/02/2023	27/02/2028
181.	Trường ĐH Trưng Vương	VU-CEA	11/2022	3,68; 3,63; 3,67; 3,60 ¹	174/NQ-HĐKĐCLV	27/02/2023	27/02/2028
182.	Trường ĐH Công nghiệp Quảng Ninh	VU-CEA	8/2022	3,86; 3,61; 3,83; 3,67 ¹	163/NQ-HĐKĐCLV	27/02/2023	27/02/2028

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
183.	Trường ĐH Mỹ thuật TP. Hồ Chí Minh	VNU-HCM CEA	11/2022	4,03; 3,80; 4,03; 3,77 ¹	12/NQ- HĐKĐCLGD	17/3/2023	16/3/2028
184.	Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật - Đại học Đà Nẵng	VNU-CEA	7/2023	4,00; 3,85; 3,85; 3,79 ¹	73/NQ- HĐKĐCL	23/8/2023	23/8/2028
185.	Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội	CEA-SAIGON	6/2023	3,86; 3,79; 3,85; 3,83	61/NQ- HĐKĐCLGD	22/8/2023	22/8/2028
186.	Trường ĐH Văn hóa Hà Nội	CEA- THANGLONG	5/2023	4,01; 3,96; 3,96; 3,77	39/NQ- HĐKĐCLGD	22/9/2023	22/9/2028
187.	Trường ĐH Sư phạm Thể dục Thể thao TP. Hồ Chí Minh	VU-CEA	3/2023	3,80; 3,78; 3,78; 3,67	224/NQ- HĐKĐCLV	16/10/2023	16/10/2028
188.	Trường ĐH Bạc Liêu	VNU-HCM CEA	10/2023	3,98; 3,78; 3,91; 3,79	69/NQ- HĐKĐCLGD	28/12/2023	28/12/2028
189.	Trường ĐH Y Dược – ĐHQG Hà Nội	VNU-HCM CEA	10/2023	3,92; 4,04; 4,28; 4,00	67/NQ- HĐKĐCLGD	28/12/2023	28/12/2028
190.	Trường ĐH Thể dục Thể thao TP. Hồ Chí Minh	CEA-UD	8/2023	4,00; 3,85; 3,89; 3,90	54/NQ- HĐKĐCLGD	28/02/2024	28/02/2029
191.	Trường ĐH Khánh Hòa	CEA-UD	5/2023	3,96; 3,89; 3,95; 3,92	55/NQ- HĐKĐCLGD	28/02/2024	28/02/2029
192.	Trường ĐH Kinh tế - Công nghệ Thái Nguyên	CEA- THANGLONG	01/2024	3,91; 3,85; 3,82; 3,67	10/NQ- HĐKĐCLGD	18/5/2024	18/5/2029
193.	Trường ĐH Kiểm sát Hà Nội	CEA-AVU&C	3/2024	3,96; 3,99; 3,99; 4,21	16/NQ- HĐKĐCLGD	10/5/2024	10/5/2029
194.	Trường ĐH Đồng Nai	CEA-SAIGON	6/2024	3,81; 3,63; 3,82; 3,67	63/NQ- HĐKĐCLGD	30/8/2024	30/8/2029

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
195.	Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam	CEA-THANGLONG	5/2024	3.87; 3.57; 3.64; 3,69	30/NQ-HĐKĐCLGD	26/8/2024	26/8/2029
196.	Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh	VNU-HCM CEA	6/2024	3.96; 3.77; 3.72; 3,73	13/NQ-HĐKĐCLGD	30/8/2024	29/8/2029
197.	Trường ĐH Quang Trung	VU-CEA	8/2024	3.84; 3.63; 3.62; 3,79	257/NQ-HĐKĐCLV	06/02/2025	06/02/2030
198.	Trường ĐH Mỹ thuật Công nghiệp	CEA-AVU&C	01/2025	3.84; 3.83; 3.94; 3,83	27/NQ-HĐKĐCLGD	15/3/2025	15/3/2030
199.	Trường ĐH Tân Tạo	CEA-SAIGON	01/2025	3,95; 4.00; 3,88; 3,79	45/NQ-HĐKĐCLGD	25/4/2025	24/4/2030

2. Các trường cao đẳng sư phạm

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
1.	Trường CĐSP Trung ương	VNU- CEA	5/2017 4/2023	Đạt 85,5% Đạt 89,09%	21/NQ-HĐKĐCL 53/NQ-HĐKĐCL	07/9/2017 19/6/2023	07/9/2022 19/6/2028
2.	Trường CĐSP Trung ương Nha Trang	CEA-UD	01/2018	Đạt 85,45%	08/NQ-HĐKĐCLGD	25/5/2018	24/5/2023
3.	Trường CĐSP Nam Định	VNU- CEA	5/2018	Đạt 80%	25/NQ-HĐKĐCL	30/6/2018	30/6/2023
4.	Trường CĐSP Nghệ An	VU-CEA	4/2019	Đạt 83,63%	04/NQ-HĐKĐCLV	26/8/2019	26/8/2024
5.	Trường CĐSP Kiên Giang	VNU-HCM CEA	5/2019	Đạt 85,45%	05/NQ-HĐKDCL	12/8/2019	12/8/2024
6.	Trường CĐSP Điện Biên	CEA-AVU&C	7/2019	Đạt 85,45%	03/NQ-HĐKDCLGD	26/9/2019	26/9/2024
7.	Trường CĐSP Thừa Thiên Huế	CEA-UD	01/2019	Đạt 85,45%	02/2020/NQ-HĐKĐCLGD	20/02/2020	20/02/2025
8.	Trường CĐSP Bắc Ninh	CEA-AVU&C	12/2019	Đạt 85,45%	04/NQ-HĐKDCLGD	06/3/2020	06/3/2025
9.	Trường CĐSP Hoà Bình	VNU-CEA	5/2020	Đạt 81,82%	41/NQ-HĐKĐCL	20/8/2020	20/8/2025
10	Trường CĐSP Đà Lạt	CEA-UD	11/2020	Đạt 92,72%	04/2021/NQ-HĐKĐCLGD	11/3/2021	11/3/2026
11	Trường CĐSP Bà Rịa – Vũng Tàu	VNU-HCM CEA	12/2021	Đạt 81,82%	11/NQ-HĐKDCL	21/3/2022	21/3/2027

(Danh sách có 197 cơ sở giáo dục đại học; 11 trường cao đẳng sư phạm)

II. THEO TIÊU CHUẨN NƯỚC NGOÀI

TT	Tên trường	Tên tổ chức	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá	Giấy chứng nhận	
					Ngày cấp	Giá trị đến
1.	Trường ĐH Bách khoa (ĐHQG TP. HCM)	HCERES	3/2017	Đạt	12/6/2017	12/2023
		AUN-QA	9/2017	Đạt	10/10/2017	09/10/2022
		HCERES	11/2023	Đạt	10/4/2024	10/4/2029
2.	Trường ĐH Bách Khoa (ĐH Đà Nẵng)	HCERES	3/2017 V2: 11/2023	Đạt Đạt	12/6/2017 10/4/2024	12/2023 10/4/2029
3.	ĐH Bách Khoa Hà Nội	HCERES	3/2017 V2: 11/2023	Đạt Đạt	12/6/2017 10/4/2024	12/2023 10/4/2029
4.	Trường ĐH Xây dựng Hà Nội	HCERES	3/2017 V2: 11/2023	Đạt Đạt	12/6/2017 10/4/2024	12/2023 10/4/2029
5.	Trường ĐH Khoa học tự nhiên (ĐHQG HN)	AUN-QA	01/2017	Đạt	20/02/2017	19/02/2022
6.	Trường ĐH Tôn Đức Thắng	HCERES	4/2018	Đạt	02/7/2018	02/7/2023
		FIBAA	12/2023	Đạt	06/3/2024	05/3/2030
7.	Trường ĐH Quốc tế (ĐHQG TP. HCM)	AUN-QA	11/2018	Đạt	27/12/2018	26/12/2023
		ASIIN	10/2023	Đạt	08/12/2023	30/9/2030
8.	Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh	FIBAA	8/2022	Đạt	30/11/2022	29/11/2027
9.	Trường Đại học Anh quốc Việt Nam (BUV)	QAA	10/2022	Đạt	12/12/2022	11/12/2027
10.	Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội	HCERES		Đạt	07/11/2023	07/11/2028
11.	Trường Đại học Văn Lang	FIBAA	9/2023	Đạt	06/3/2024	05/3/2030
12.	Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	FIBAA	12/2023	Đạt	06/3/2024	05/3/2030

(Danh sách có 12 cơ sở giáo dục đại học)

Ghi chú:

TT	Chữ viết tắt	Tên tổ chức	Website
1	VNU-CEA	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội	http://cea.vnu.edu.vn/vi
2	VNU-HCM CEA	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	http://cea.vnuhcm.edu.vn/trang-chu.html
3	CEA-UD	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Đà Nẵng	http://cea.udn.vn/Home
4	CEA-AVU&C	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội Các trường đại học, cao đẳng Việt Nam	http://cea-avuc.edu.vn/vi/
5	VU-CEA	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh	http://cea.vinhuni.edu.vn
6	CEA-THANGLONG	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Thăng Long	https://www.ceathanglong.edu.vn/
7	CEA-SG	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Sài Gòn	https://www.cea-saigon.edu.vn/
7	HCERES	Hội đồng cấp cao về đánh giá nghiên cứu và giáo dục đại học Pháp	http://www.hceres.fr/
8	AUN-QA	Mạng lưới Đảm bảo chất lượng các trường đại học ASEAN	http://www.aun-qa.org/
9	FIBAA	Foundation for International Business Administration Accreditation (Quỹ Kiểm định các chương trình Quản trị kinh doanh quốc tế)	https://www.fibaa.org
10	QAA	The Quality Assurance Agency for Higher Education (QAA)	https://www.qaa.ac.uk

DANH SÁCH CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ,
CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

(Dữ liệu cập nhật đến ngày 30/4/2025)

I. THEO TIÊU CHUẨN TRONG NƯỚC

1. Cơ sở giáo dục đại học

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
1.	Trường Đại học Giao thông Vận tải	1.	Khai thác vận tải	VNU-CEA	01/2017	Đạt 86%	23/3/2017	23/3/2022
		2.	Kinh tế vận tải	VNU-CEA	01/2017	Đạt 88%	23/3/2017	23/3/2022
		3.	Kinh tế xây dựng	VNU-CEA	01/2017	Đạt 86%	23/3/2017	23/3/2022
		4.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	VNU-CEA	01/2017	Đạt 86%	23/3/2017	23/3/2022
		5.	Kỹ thuật xây dựng (Chương trình tiên tiến chuyên sâu Xây dựng công trình giao thông)	VNU-CEA	01/2017	Đạt 88%	23/3/2017	23/3/2022
		6.	Công nghệ kỹ thuật giao thông	VNU-CEA	10/2023	Đạt 88%	26/12/2023	26/12/2028
		7.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	10/2023	Đạt 90%	26/12/2023	26/12/2028
		8.	Kỹ thuật điện	VNU-CEA	10/2023	Đạt 90%	26/12/2023	26/12/2028
		9.	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	VNU-CEA	10/2023	Đạt 90%	26/12/2023	26/12/2028
		10.	Kỹ thuật nhiệt	VNU-CEA	10/2023	Đạt 90%	26/12/2023	26/12/2028
		11.	Kỹ thuật xây dựng	VNU-CEA	10/2023	Đạt 90%	26/12/2023	26/12/2028
		12.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	10/2023	Đạt 90%	26/12/2023	26/12/2028

Lưu ý: Trước khi Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục (KDCLGD) hết thời hạn, cơ sở giáo dục cần chủ động xây dựng và thực hiện kế hoạch tự đánh giá, lựa chọn tổ chức KDCLGD theo quy định để được tiếp tục đánh giá, công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục trong chu kỳ tiếp theo; bảo đảm quy định chu kỳ KDCLGD cơ sở giáo dục, chương trình đào tạo là 5 năm

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		13.	Toán ứng dụng	VNU-CEA	01/2025	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		14.	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	VNU-CEA	01/2025	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		15.	Quản lý xây dựng	VNU-CEA	01/2025	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		16.	Kỹ thuật môi trường	VNU-CEA	01/2025	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		17.	Kinh tế	VNU-CEA	01/2025	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		18.	Quản lý kinh tế (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	01/2025	Đạt 88%	24/3/2025	24/3/2030
2.	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – ĐH Quốc gia Hà Nội	19.	Tâm lý học	VNU-HCM CEA	3/2017	Đạt 90%	30/9/2017	30/9/2022
		20.	Việt Nam học	VNU-HCM CEA	3/2017	Đạt 82%	30/9/2017	30/9/2022
		21.	Quốc tế học	VNU-HCM CEA	4/2019	Đạt 88%	15/10/2019	15/10/2024
		22.	Lưu trữ học	VNU-HCM CEA	01/2020	Đạt 90%	27/4/2020	27/4/2025
		23.	Báo chí	CEA-THANGLONG	12/2022	Đạt 92%	28/4/2023	28/4/2028
		24.	Quan hệ công chúng	CEA-THANGLONG	12/2022	Đạt 92%	28/4/2023	28/4/2028
		25.	Khoa học quản lý	CEA-THANGLONG	12/2022	Đạt 90%	28/4/2023	28/4/2028
		26.	Tôn giáo học	CEA-THANGLONG	12/2022	Đạt 88%	28/4/2023	28/4/2028
		27.	Việt Nam học	CEA-THANGLONG	12/2022	Đạt 88%	28/4/2023	28/4/2028
		28.	Quản trị khách sạn	CEA-THANGLONG	12/2022	Đạt 90%	28/4/2023	28/4/2028
		29.	Quản trị văn phòng	CEA-THANGLONG	12/2022	Đạt 88%	28/4/2023	28/4/2028
		30.	Đông phương học	CEA-THANGLONG	3/2023	Đạt 96%	06/7/2023	06/7/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		31.	Ngôn ngữ học	CEA-THANGLONG	3/2023	Đạt 96%	06/7/2023	06/7/2028
		32.	Triết học	CEA-THANGLONG	3/2023	Đạt 96%	06/7/2023	06/7/2028
		33.	Văn học	CEA-THANGLONG	3/2023	Đạt 96%	06/7/2023	06/7/2028
		34.	Quản lý thông tin	VNU-HCM CEA	01/2024	Đạt 96%	08/5/2024	07/5/2029
		35.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VNU-HCM CEA	01/2024	Đạt 96%	08/5/2024	07/5/2029
		36.	Thông tin thư viện	VNU-HCM CEA	01/2024	Đạt 96%	08/5/2024	07/5/2029
3	Trường Đại học Kinh tế - ĐH Quốc gia Hà Nội	37.	Tài chính - Ngân hàng (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	VNU-HCM CEA	12/2017	Đạt 96%	02/7/2018	02/7/2023
		38.	Kế toán	VNU-HCM CEA	01/2018	Đạt 86%	02/7/2018	02/7/2023
		39.	Kinh tế	VNU-HCM CEA	12/2019	Đạt 92%	27/4/2020	27/4/2025
		40.	Kinh tế phát triển	CEA-UD	10/2020	Đạt 90 %	07/02/2021	07/02/2026
		41.	Kinh tế quốc tế	VU-CEA	4/2022	Đạt 90%	29/7/2022	29/7/2027
		42.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	4/2022	Đạt 90%	29/7/2022	29/7/2027
		43.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 100%	07/3/2024	07/3/2029
		44.	Kế toán	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 100%	07/3/2024	07/3/2029
4	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	45.	Sư phạm Hóa học (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	VNU-CEA	5/2018	Đạt 84%	04/4/2019	04/4/2024
		46.	Giáo dục Tiểu học	VNU-CEA	5/2018	Đạt 80%	04/4/2019	04/4/2024
		47.	Sư phạm Tin học	VNU-CEA	6/2021	Đạt 88%	10/9/2021	10/9/2026
		48.	Sư phạm Sinh học	VNU-CEA	6/2021	Đạt 88%	10/9/2021	10/9/2026

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		49.	Sư phạm Tiếng Anh	VNU-CEA	6/2021	Đạt 82%	10/9/2021	10/9/2026
		50.	Giáo dục Mầm non	VNU-CEA	6/2021	Đạt 86%	10/9/2021	10/9/2026
		51.	Giáo dục Đặc biệt	VNU-CEA	6/2021	Đạt 90%	10/9/2021	10/9/2026
		52.	Công tác xã hội	VNU-CEA	6/2021	Đạt 86%	10/9/2021	10/9/2026
		53.	Việt Nam học	VNU-CEA	12/2022	Đạt 90%	16/3/2023	16/3/2028
		54.	Tâm lý học giáo dục	VNU-CEA	12/2022	Đạt 92%	16/3/2023	16/3/2028
		55.	Sư phạm Vật lý	VNU-CEA	12/2022	Đạt 90%	16/3/2023	16/3/2028
		56.	Sư phạm Toán học	VNU-CEA	12/2022	Đạt 92%	16/3/2023	16/3/2028
		57.	Sư phạm Ngữ văn	VNU-CEA	12/2022	Đạt 90%	16/3/2023	16/3/2028
		58.	Sư phạm Lịch sử	VNU-CEA	12/2022	Đạt 92%	16/3/2023	16/3/2028
		59.	Sư phạm Địa lý	VNU-CEA	12/2022	Đạt 92%	16/3/2023	16/3/2028
		60.	Giáo dục thể chất	VNU-CEA	12/2022	Đạt 88%	16/3/2023	16/3/2028
		61.	Giáo dục công dân	VNU-CEA	12/2022	Đạt 90%	16/3/2023	16/3/2028
		62.	Sư phạm Công nghệ	VNU-CEA	9/2024	Đạt 94%	24/01/2025	24/01/2030
		63.	Sư phạm Tiếng Pháp	VNU-CEA	9/2024	Đạt 92%	24/01/2025	24/01/2030
		64.	Sư phạm Âm nhạc	VNU-CEA	9/2024	Đạt 94%	24/01/2025	24/01/2030
		65.	Sư phạm Mỹ thuật	VNU-CEA	9/2024	Đạt 94%	24/01/2025	24/01/2030
		66.	Giáo dục chính trị	VNU-CEA	9/2024	Đạt 94%	24/01/2025	24/01/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
5	Trường Đại học Vinh	67.	Kỹ thuật xây dựng	VNU-CEA	12/2018	Đạt 92%	04/4/2019	04/4/2024
		68.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	12/2018	Đạt 90%	04/4/2019	04/4/2024
		69.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	12/2018	Đạt 92%	04/4/2019	04/4/2024
		70.	Sư phạm Hóa học	CEA-UD	10/2020	Đạt 94 %	04/02/2021	04/02/2026
		71.	Giáo dục Tiểu học	CEA-UD	10/2020	Đạt 96 %	04/02/2021	04/02/2026
		72.	Luật Kinh tế	CEA-AVU&C	12/2020	Đạt 88%	21/6/2021	21/6/2026
		73.	Giáo dục Mầm non	CEA-AVU&C	12/2020	Đạt 90%	21/6/2021	21/6/2026
		74.	Kế toán	CEA-AVU&C	12/2020	Đạt 90%	21/6/2021	21/6/2026
		75.	Sư phạm Ngữ văn	CEA-UD	12/2021	Đạt 98%	22/8/2022	22/8/2027
		76.	Sư phạm Địa lý	CEA-UD	12/2021	Đạt 96%	22/8/2022	22/8/2027
		77.	Công nghệ Thực phẩm	CEA-UD	12/2021	Đạt 94%	22/8/2022	22/8/2027
		78.	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	CEA-UD	12/2021	Đạt 94%	22/8/2022	22/8/2027
		79.	Sư phạm Tiếng Anh	CEA-AVU&C	12/2021	Đạt 88%	26/5/2022	26/5/2027
		80.	Sư phạm Lịch sử	CEA-AVU&C	12/2021	Đạt 88%	26/5/2022	26/5/2027
		81.	Giáo dục thể chất	CEA-AVU&C	12/2021	Đạt 88%	26/5/2022	26/5/2027
		82.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-AVU&C	12/2021	Đạt 88%	26/5/2022	26/5/2027
		83.	Kỹ thuật Xây dựng Công trình giao thông	VNU-CEA	4/2023	Đạt 96%	07/9/2023	07/9/2028
		84.	Quản lý giáo dục	VNU-CEA	4/2023	Đạt 92%	07/9/2023	07/9/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		85.	Nuôi trồng thủy sản	VNU-CEA	4/2023	Đạt 96%	07/9/2023	07/9/2028
		86.	Luật	VNU-CEA	4/2023	Đạt 94%	07/9/2023	07/9/2028
		87.	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	VNU-CEA	4/2023	Đạt 94%	07/9/2023	07/9/2028
		88.	Kinh tế Xây dựng	VNU-CEA	4/2023	Đạt 96%	07/9/2023	07/9/2028
		89.	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử	VNU-CEA	4/2023	Đạt 94%	07/9/2023	07/9/2028
		90.	Quản lý giáo dục (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	4/2024	Đạt 88%	05/8/2024	05/8/2029
		91.	Quản trị kinh doanh (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	4/2024	Đạt 94%	05/8/2024	05/8/2029
		92.	Kỹ thuật xây dựng (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	4/2024	Đạt 94%	05/8/2024	05/8/2029
		93.	Khoa học cây trồng (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	4/2024	Đạt 94%	05/8/2024	05/8/2029
		94.	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	4/2024	Đạt 90%	05/8/2024	05/8/2029
		95.	Công nghệ thông tin (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	8/2024	Đạt 92%	19/12/2024	19/12/2029
		96.	Giáo dục học (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	8/2024	Đạt 96%	19/12/2024	19/12/2029
		97.	Lý luận và phương pháp dạy học môn Toán (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	8/2024	Đạt 94%	19/12/2024	19/12/2029
		98.	Lý luận và phương pháp dạy học môn Sinh học (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	8/2024	Đạt 96%	19/12/2024	19/12/2029
		99.	Lý luận và phương pháp dạy học môn Tiếng Anh (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	8/2024	Đạt 94%	19/12/2024	19/12/2029
		100.	Giáo dục Quốc phòng – An Ninh	CEA-THANGLONG	8/2024	Đạt 96%	19/12/2024	19/12/2029
6	Trường Đại học	101.	Điều dưỡng	CEA-AVU&C	01/2019	Đạt 96%	01/4/2019	01/4/2024

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	Điều dưỡng Nam Định	102.	Hộ sinh	CEA-AVU&C	6/2022	Đạt 90%	18/10/2022	18/10/2027
		103.	Điều dưỡng (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	8/2023	Đạt 96%	02/01/2024	02/01/2024
7	Trường Đại học Sài Gòn	104.	Giáo dục tiểu học	VNU-HCM CEA	12/2018	Đạt 86%	12/8/2019	12/8/2024
		105.	Sư phạm tiếng Anh	VNU-HCM CEA	03/2019	Đạt 80%	12/8/2019	12/8/2024
		106.	Sư phạm Lịch sử	VNU-HCM CEA	03/2019	Đạt 86%	12/8/2019	12/8/2024
		107.	Quản trị kinh doanh	VNU-HCM CEA	06/2020	Đạt 84%	14/12/2020	14/12/2025
		108.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	06/2020	Đạt 88%	14/12/2020	14/12/2025
		109.	Tài Chính - Ngân hàng	VU-CEA	11/2020	Đạt 82%	26/02/2021	26/02/2026
		110.	Tài Chính - Ngân hàng (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	11/2020	Đạt 80%	26/02/2021	26/02/2026
		111.	Luật	VU-CEA	11/2020	Đạt 82%	26/02/2021	26/02/2026
		112.	Toán - ứng dụng	VU-CEA	01/2022	Đạt 84%	28/4/2022	28/4/2027
		113.	Công nghệ thông tin	VU-CEA	01/2022	Đạt 82%	28/4/2022	28/4/2027
		114.	Khoa học máy tính (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	01/2022	Đạt 84%	28/4/2022	28/4/2027
		115.	Quản lý Giáo dục	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 88%	03/8/2023	02/8/2028
		116.	Sư phạm Ngữ văn	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 92%	03/8/2023	02/8/2028
		117.	Sư phạm Địa lý	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 92%	03/8/2023	02/8/2028
		118.	Sư phạm Vật lý	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 90%	03/8/2023	02/8/2028
		119.	Kế toán	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 90%	03/8/2023	02/8/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
120.		Giáo dục Mầm non		VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 94%	03/8/2023	02/8/2028
121.		Sư phạm Sinh học		VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 92%	03/8/2023	02/8/2028
122.		Toán giải tích (trình độ thạc sĩ)		VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 88%	03/8/2023	02/8/2028
123.		Quản lý Giáo dục (trình độ thạc sĩ)		VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 86%	03/8/2023	02/8/2028
124.		Lịch sử Việt Nam (trình độ thạc sĩ)		VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 88%	03/8/2023	02/8/2028
125.		Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Toán (trình độ thạc sĩ)		VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 88%	03/8/2023	02/8/2028
126.		Hóa hữu cơ (trình độ thạc sĩ)		VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 86%	03/8/2023	02/8/2028
127.		Ngôn ngữ học (trình độ thạc sĩ)		VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 92%	10/5/2024	09/5/2029
128.		Văn học Việt Nam (trình độ thạc sĩ)		VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 92%	10/5/2024	09/5/2029
129.		Việt Nam học		VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 92%	10/5/2024	09/5/2029
130.		Quốc tế học		VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 92%	10/5/2024	09/5/2029
131.		Ngôn ngữ Anh		VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 92%	10/5/2024	09/5/2029
132.		Giáo dục Chính trị		VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 92%	10/5/2024	09/5/2029
133.		Sư phạm Mỹ thuật		VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 90%	10/5/2024	09/5/2029
134.		Sư phạm Âm nhạc		VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 88%	10/5/2024	09/5/2029
135.		Tâm lý học		VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 94%	10/5/2024	09/5/2029
136.		Thông tin - Thư viện		VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 86%	10/5/2024	09/5/2029
137.		Quản trị văn phòng		VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 86%	10/5/2024	09/5/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		138.	Công nghệ kỹ thuật môi trường	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 92%	10/5/2024	09/5/2029
		139.	Kinh doanh quốc tế	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 92%	10/5/2024	09/5/2029
		140.	Kỹ thuật phần mềm	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 90%	10/5/2024	09/5/2029
		141.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 92%	10/5/2024	09/5/2029
		142.	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 92%	10/5/2024	09/5/2029
		143.	Kỹ thuật điện	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 92%	10/5/2024	09/5/2029
		144.	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 92%	10/5/2024	09/05/2029
		145.	Công nghệ thông tin	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 92%	19/7/2024	18/07/2029
8	Trường Đại học Công Thương TP. Hồ Chí Minh	146.	Công nghệ sinh học	VNU-HCM CEA	3/2019	Đạt 82%	15/10/2019	15/10/2024
		147.	Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm	VNU-HCM CEA	3/2019	Đạt 90%	15/10/2019	15/10/2024
		148.	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	VNU-HCM CEA	3/2019 10/2019	Đạt 80%	27/4/2020	27/4/2025
		149.	Công nghệ thông tin	VNU-HCM CEA	11/2019	Đạt 80%	27/4/2020	27/4/2025
		150.	Công nghệ kỹ thuật Điện - Điện tử	VNU-HCM CEA	11/2019	Đạt 84%	27/4/2020	27/4/2025
		151.	Kế toán	VNU-HCM CEA	11/2019	Đạt 90%	27/4/2020	27/4/2025
		152.	Quản trị kinh doanh	VNU-HCM CEA	11/2019	Đạt 86%	27/4/2020	27/4/2025
		153.	Công nghệ chế biến thủy sản	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 90%	04/4/2022	04/4/2027
		154.	Tài chính - ngân hàng	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 96%	04/4/2022	04/4/2027
		155.	Công nghệ chế tạo máy	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 90%	04/4/2022	04/4/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		156.	Kỹ thuật môi trường (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	12/2021	Đạt 88%	24/4/2022	24/4/2027
		157.	Công nghệ thực phẩm (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	12/2021	Đạt 88%	24/4/2022	24/4/2027
		158.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	12/2021	Đạt 84%	24/4/2022	24/4/2027
		159.	Ngôn ngữ Anh	CEA-SAIGON	7/2022	Đạt 90%	06/10/2022	06/10/2027
		160.	Khoa học dinh dưỡng và ẩm thực	CEA-SAIGON	7/2022	Đạt 94%	06/10/2022	06/10/2027
		161.	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	CEA-SAIGON	7/2022	Đạt 94%	06/10/2022	06/10/2027
		162.	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	CEA-SAIGON	7/2022	Đạt 92%	06/10/2022	06/10/2027
		163.	Công nghệ dệt, may	CEA-SAIGON	7/2022	Đạt 92%	06/10/2022	06/10/2027
		164.	Quản lý tài nguyên và môi trường	CEA-SAIGON	7/2022	Đạt 92%	06/10/2022	06/10/2027
		165.	Công nghệ sinh học (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	4/2023	Đạt 88%	30/6/2023	30/6/2028
		166.	Tài chính - ngân hàng (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	4/2023	Đạt 90%	30/6/2023	30/6/2028
		167.	Kỹ thuật cơ khí (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	4/2023	Đạt 92%	30/6/2023	30/6/2028
		168.	Kỹ thuật hóa học (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	4/2023	Đạt 88%	30/6/2023	30/6/2028
		169.	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	CEA-SAIGON	5/2023	Đạt 90%	28/9/2023	28/9/2028
		170.	Khoa học chế biến món ăn	CEA-SAIGON	5/2023	Đạt 90%	28/9/2023	28/9/2028
		171.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành.	CEA-SAIGON	5/2023	Đạt 92%	28/9/2023	28/9/2028
		172.	An toàn thông tin	CEA-SAIGON	5/2023	Đạt 90%	28/9/2023	28/9/2028
9		173.	Kinh doanh quốc tế	VNU-HCM CEA	5/2019	Đạt 94%	07/10/2019	07/10/2024

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	Trường Quốc tế-ĐHQG Hà Nội	174.	Kế toán, Phân tích và Kiểm toán	VNU-HCM CEA	7/2022	Đạt 94%	01/10/2022	30/09/2027
		175.	Hệ thống thông tin quản lý	VU-CEA	01/2024	Đạt 92%	09/5/2024	09/5/2029
		176.	Tin học và Kỹ thuật máy tính	VU-CEA	01/2024	Đạt 92%	09/5/2024	09/5/2029
		177.	Phân tích dữ liệu kinh doanh	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 98%	28/4/2025	27/4/2030
		178.	Quản trị tài chính (CTĐT thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 98%	28/4/2025	27/4/2030
10	Trường Đại học Nguyễn Tất Thành	179.	Quản trị khách sạn	VNU-HCM CEA	3/2019	Đạt 96%	07/10/2019	07/10/2024
				VNU-CEA	3/2024	Đạt 94%	03/6/2024	03/6/2029
		180.	Công nghệ kỹ thuật Điện - Điện tử	VNU-HCM CEA	3/2019	Đạt 88%	07/10/2019	07/10/2024
				VNU-CEA	3/2024	Đạt 92%	03/6/2024	03/6/2029
		181.	Dược học	VNU-HCM CEA	3/2019	Đạt 86%	14/12/2019	14/12/2024
				VNU-CEA	3/2024	Đạt 96%	03/6/2024	03/6/2029
		182.	Kiến trúc	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 88%	14/4/2022	14/4/2027
		183.	Công nghệ thông tin (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 94%	14/4/2022	14/4/2027
		184.	Quản trị Nhà hàng và dịch vụ ăn uống	VU-CEA	12/2021	Đạt 94%	05/5/2022	05/5/2027
		185.	Kỹ thuật Xây dựng	VU-CEA	12/2021	Đạt 88%	05/5/2022	05/5/2027
		186.	Luật Kinh tế	VU-CEA	12/2021	Đạt 92%	05/5/2022	05/5/2027
		187.	Ngôn ngữ Trung Quốc	VU-CEA	12/2021	Đạt 90%	05/5/2022	05/5/2027
		188.	Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử	VNU-HCM CEA	9/2022	Đạt 96%	27/01/2023	27/01/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
189.		Việt Nam học		VNU-HCM CEA	9/2022	Đạt 98%	27/01/2023	27/01/2028
190.		Điều dưỡng		VNU-HCM CEA	9/2022	Đạt 92%	27/01/2023	27/01/2028
191.		Quản trị nhân lực		CEA-THANGLONG	10/2022	Đạt 90%	16/02/2023	16/02/2028
192.		Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)		CEA-THANGLONG	10/2022	Đạt 92%	16/02/2023	16/02/2028
193.		Tài chính ngân hàng (trình độ thạc sĩ)		CEA-THANGLONG	10/2022	Đạt 86%	16/02/2023	16/02/2028
194.		Du lịch (trình độ thạc sĩ)		CEA-THANGLONG	10/2022	Đạt 90%	16/02/2023	16/02/2028
195.		Đông phương học		VNU-CEA	9/2023	Đạt 88%	16/11/2023	16/11/2028
196.		Quản lý tài nguyên và môi trường		VNU-CEA	9/2023	Đạt 94%	16/11/2023	16/11/2028
197.		Thiết kế nội thất		VNU-CEA	9/2023	Đạt 88%	16/11/2023	16/11/2028
198.		Thanh nhạc		VNU-CEA	9/2023	Đạt 86%	16/11/2023	16/11/2028
199.		Y học dự phòng		VNU-CEA	9/2023	Đạt 92%	16/11/2023	16/11/2028
200.		Dược học		VNU-CEA	3/2024	Đạt 96%	03/6/2024	03/6/2029
201.		Quản trị khách sạn		VNU-CEA	3/2024	Đạt 94%	03/6/2024	03/6/2029
202.		Công nghệ thông tin		VNU-CEA	3/2024	Đạt 96%	03/6/2024	03/6/2029
203.		Quản trị kinh doanh		VNU-CEA	3/2024	Đạt 96%	03/6/2024	03/6/2029
204.		Tài chính – Ngân hàng		VNU-CEA	3/2024	Đạt 96%	03/6/2024	03/6/2029
205.		Du lịch		VNU-CEA	3/2024	Đạt 96%	03/6/2024	03/6/2029
206.		Marketing		VNU-CEA	3/2024	Đạt 94%	03/6/2024	03/6/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		207.	Vật lý y khoa	VNU-CEA	3/2024	Đạt 90%	03/6/2024	03/6/2029
		208.	Truyền thông đa phương tiện	VNU-CEA	3/2024	Đạt 88%	03/6/2024	03/6/2029
		209.	Công nghệ kỹ thuật Điện, điện tử	VNU-CEA	3/2024	Đạt 92%	03/6/2024	03/6/2029
		210.	Ngôn ngữ Anh	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 96%	19/7/2024	18/07/2029
		211.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 96%	19/7/2024	18/07/2029
		212.	Tâm lý học	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 96%	19/7/2024	18/07/2029
		213.	Thiết kế đồ họa	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 96%	19/7/2024	18/07/2029
		214.	Công nghệ kỹ thuật hóa học	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 96%	19/7/2024	18/07/2029
11	Trường Đại học Mỏ - Địa chất	215.	Kế toán	VNU-CEA	7/2019	Đạt 86%	14/10/2019	14/10/2024
		216.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	7/2019	Đạt 90%	14/10/2019	14/10/2024
		217.	Kỹ thuật địa chất	VNU-CEA	7/2019	Đạt 90%	14/10/2019	14/10/2024
		218.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	VNU-CEA	7/2019	Đạt 86%	14/10/2019	14/10/2024
		219.	Công nghệ thông tin	VU-CEA	9/2020	Đạt 90%	15/12/2020	15/12/2025
		220.	Kỹ thuật Dầu khí	VU-CEA	9/2020	Đạt 92%	15/12/2020	15/12/2025
		221.	Kỹ thuật Mỏ	VU-CEA	9/2020	Đạt 92%	15/12/2020	15/12/2025
		222.	Kỹ thuật Môi trường	VU-CEA	9/2020	Đạt 88%	15/12/2020	15/12/2025
		223.	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ	VU-CEA	9/2020	Đạt 92%	15/12/2020	15/12/2025
		224.	Kỹ thuật Tuyển khoáng	VU-CEA	9/2020	Đạt 92%	15/12/2020	15/12/2025

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		225.	Kỹ thuật Xây dựng	VU-CEA	9/2020	Đạt 88%	15/12/2020	15/12/2025
		226.	Kỹ thuật điện	VU-CEA	10/2022	Đạt 88%	17/3/2023	17/3/2028
		227.	Kỹ thuật cơ khí	VU-CEA	10/2022	Đạt 88%	17/3/2023	17/3/2028
		228.	Quản lý đất đai	VU-CEA	10/2022	Đạt 88%	17/3/2023	17/3/2028
12	Trường Đại học Nam Cần Thơ	229.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	7/2019	Đạt 86%	12/10/2019	12/10/2024
		230.	Dược học	VNU-CEA	7/2019	Đạt 84%	12/10/2019	12/10/2024
		231.	Luật Kinh tế	VNU-CEA	7/2019	Đạt 86%	12/10/2019	12/10/2024
		232.	Kỹ thuật xây dựng	VNU-CEA	7/2019	Đạt 82%	12/10/2019	12/10/2024
		233.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	VNU-CEA	12/2021	Đạt 86%	26/3/2022	26/3/2027
		234.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	12/2021	Đạt 88%	26/3/2022	26/3/2027
		235.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VNU-CEA	12/2021	Đạt 86%	26/3/2022	26/3/2027
		236.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	12/2021	Đạt 88%	26/3/2022	26/3/2027
		237.	Công nghệ thực phẩm	VNU-CEA	10/2022	Đạt 92%	05/01/2023	05/01/2028
		238.	Luật	VNU-CEA	10/2022	Đạt 88%	05/01/2023	05/01/2028
		239.	Kỹ thuật hình ảnh y học	VNU-CEA	10/2022	Đạt 84%	05/01/2023	05/01/2028
		240.	Xét nghiệm y học	VNU-CEA	10/2022	Đạt 84%	05/01/2023	05/01/2028
		241.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	4/2024	Đạt 88%	12/8/2024	12/8/2029
		242.	Dược học	VNU-CEA	4/2024	Đạt 88%	12/8/2024	12/8/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		243.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	4/2024	Đạt 88%	12/8/2024	12/8/2029
		244.	Quan hệ công chúng	VNU-CEA	4/2024	Đạt 84%	12/8/2024	12/8/2029
		245.	Kỹ thuật xây dựng	VNU-CEA	4/2024	Đạt 86%	12/8/2024	12/8/2029
		246.	Quản trị khách sạn	VNU-CEA	4/2024	Đạt 84%	12/8/2024	12/8/2029
		247.	Luật kinh tế	VNU-CEA	4/2024	Đạt 86%	12/8/2024	12/8/2029
		248.	Luật kinh tế (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	4/2024	Đạt 86%	12/8/2024	12/8/2029
		249.	Kinh doanh quốc tế	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 90%	10/02/2025	09/02/2030
		250.	Kiến trúc	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 90%	10/02/2025	09/02/2030
		251.	Kỹ thuật cơ khí động lực	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 90%	10/02/2025	09/02/2030
		252.	Marketing	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 90%	10/02/2025	09/02/2030
		253.	Y Khoa	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 90%	10/02/2025	09/02/2030
		254.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 92%	10/02/2025	09/02/2030
		255.	Kế toán	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 90%	10/02/2025	09/02/2030
13	Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	256.	Điều dưỡng	VNU-CEA	4/2019	Đạt 86%	12/10/2019	12/10/2024
		257.	Y tế công cộng	VNU-CEA	4/2019	Đạt 90%	12/10/2019	12/10/2024
		258.	Dược học	VNU-CEA	4/2019	Đạt 90%	12/10/2019	12/10/2024
14	Trường Đại học Đồng Tháp	259.	Sư phạm Hóa học	VNU-CEA	4/2019	Đạt 92%	12/10/2019	12/10/2024
		260.	Sư phạm Toán học	VNU-CEA	4/2019	Đạt 92%	12/10/2019	12/10/2024

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
261.		Giáo dục tiểu học		VNU-CEA	4/2019	Đạt 92%	12/10/2019	12/10/2024
262.		Sư phạm Tiếng Anh		VNU-CEA	01/2022	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
263.		Giáo dục Chính trị		VNU-CEA	01/2022	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
264.		Sư phạm Ngữ văn		VNU-CEA	01/2022	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
265.		Quản trị kinh doanh		VNU-CEA	01/2022	Đạt 86%	30/3/2022	30/3/2027
266.		Giáo dục thể chất		VNU-CEA	01/2022	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
267.		Khoa học môi trường		VNU-CEA	01/2022	Đạt 90%	30/3/2022	30/3/2027
268.		Ngôn ngữ Anh		VNU-CEA	01/2022	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
269.		Giáo dục Mầm non		VNU-CEA	9/2022	Đạt 88%	16/12/2022	16/12/2027
270.		Khoa học máy tính		VNU-CEA	9/2022	Đạt 86%	16/12/2022	16/12/2027
271.		Sư phạm Địa lý		VNU-CEA	9/2022	Đạt 86%	16/12/2022	16/12/2027
272.		Sư phạm Lịch sử		VNU-CEA	9/2022	Đạt 84%	16/12/2022	16/12/2027
273.		Sư phạm Vật lý		VNU-CEA	9/2022	Đạt 88%	16/12/2022	16/12/2027
274.		Việt Nam học		VNU-CEA	9/2022	Đạt 86%	16/12/2022	16/12/2027
275.		Giáo dục Mầm non (CTĐT CĐ)		VNU-CEA	6/2023	Đạt 84%	07/9/2023	07/9/2028
276.		Kế toán		VNU-CEA	6/2023	Đạt 86%	07/9/2023	07/9/2028
277.		Nông học		VNU-CEA	6/2023	Đạt 88%	07/9/2023	07/9/2028
278.		Sư phạm Âm nhạc		VNU-CEA	6/2023	Đạt 84%	07/9/2023	07/9/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		279.	Sư phạm Mỹ thuật	VNU-CEA	6/2023	Đạt 86%	07/9/2023	07/9/2028
		280.	Sư phạm Sinh học	VNU-CEA	6/2023	Đạt 88%	07/9/2023	07/9/2028
		281.	Sư phạm Tin học	VNU-CEA	6/2023	Đạt 86%	07/9/2023	07/9/2028
		282.	Nuôi trồng thủy sản	VNU-CEA	8/2024	Đạt 92%	06/11/2024	06/11/2029
		283.	Quản lý văn hóa	VNU-CEA	8/2024	Đạt 88%	06/11/2024	06/11/2029
		284.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-CEA	8/2024	Đạt 92%	06/11/2024	06/11/2029
		285.	Hóa lý thuyết và Hóa lý (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	8/2024	Đạt 88%	06/11/2024	06/11/2029
		286.	Lý luận và phương pháp dạy học Bộ môn Toán (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	8/2024	Đạt 88%	06/11/2024	06/11/2029
15	Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên	287.	Sư phạm Ngữ văn	VNU-CEA	4/2019	Đạt 94%	14/10/2019	14/10/2024
		288.	Sư phạm Lịch sử	VNU-CEA	4/2019	Đạt 94%	14/10/2019	14/10/2024
		289.	Giáo dục mầm non	VNU-CEA	4/2019	Đạt 92%	14/10/2019	14/10/2024
		290.	Sư phạm Sinh học	VNU-CEA	4/2019	Đạt 92%	14/10/2019	14/10/2024
		291.	Sư phạm Toán	VNU-CEA	4/2019	Đạt 92%	14/10/2019	14/10/2024
		292.	Sư phạm Hóa học	VNU-CEA	4/2019	Đạt 92%	14/10/2019	14/10/2024
		293.	Sư phạm Vật lý	VNU-CEA	4/2019	Đạt 92%	14/10/2019	14/10/2024
		294.	Giáo dục chính trị	VNU-CEA	10/2022	Đạt 94%	10/01/2023	10/01/2028
		295.	Giáo dục Thể chất	VNU-CEA	10/2022	Đạt 94%	10/01/2023	10/01/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		296.	Giáo dục Tiểu học	VNU-CEA	10/2022	Đạt 94%	10/01/2023	10/01/2028
		297.	Sư phạm Địa lý	VNU-CEA	10/2022	Đạt 92%	10/01/2023	10/01/2028
		298.	Sư phạm tiếng Anh	VNU-CEA	10/2022	Đạt 90%	10/01/2023	10/01/2028
		299.	Sư phạm Tâm lý	VNU-CEA	10/2022	Đạt 88%	10/01/2023	10/01/2028
		300.	Sư phạm Tin học	VNU-CEA	10/2022	Đạt 92%	10/01/2023	10/01/2028
		301.	Hóa vô cơ (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2022	Đạt 90%	10/01/2023	10/01/2028
		302.	Di truyền học (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2022	Đạt 90%	10/01/2023	10/01/2028
		303.	Văn học Việt Nam (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2022	Đạt 90%	10/01/2023	10/01/2028
		304.	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2022	Đạt 90%	10/01/2023	10/01/2028
16	Trường Đại học Thủy lợi	305.	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	VNU-CEA	5/2019	Đạt 88%	12/10/2019	12/10/2024
		306.	Quản lý xây dựng	VNU-CEA	5/2019	Đạt 86%	12/10/2019	12/10/2024
		307.	Kế toán	VNU-CEA	5/2019	Đạt 88%	12/10/2019	12/10/2024
		308.	Kinh tế	VNU-CEA	12/2019	Đạt 90%	23/3/2020	23/3/2025
		309.	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	VNU-CEA	12/2019	Đạt 90%	23/3/2020	23/3/2025
		310.	Kỹ thuật xây dựng	VNU-CEA	12/2019	Đạt 90%	23/3/2020	23/3/2025
		311.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	12/2019	Đạt 90%	23/3/2020	23/3/2025
		312.	Kỹ thuật Môi trường	VNU-CEA	5/2021	Đạt 90%	09/9/2021	09/9/2026
		313.	Kỹ thuật Xây dựng công trình giao thông	VNU-CEA	5/2021	Đạt 88%	09/9/2021	09/9/2026

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		314.	Kỹ thuật Tài nguyên nước	VNU-CEA	5/2021	Đạt 88%	09/9/2021	09/9/2026
		315.	Kỹ thuật Cơ khí	VNU-CEA	5/2021	Đạt 90%	09/9/2021	09/9/2026
		316.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	5/2021	Đạt 86%	09/9/2021	09/9/2026
17	Trường Đại học Hồng Đức	317.	Sư phạm Tiếng Anh	VNU-CEA	5/2019	Đạt 84%	14/10/2019	14/10/2024
		318.	Giáo dục Tiểu học	VNU-CEA	5/2019	Đạt 84%	14/10/2019	14/10/2024
		319.	Sư phạm Toán	VNU-CEA	3/2021	Đạt 86%	13/9/2021	13/9/2026
		320.	Sư phạm Ngữ văn	VNU-CEA	3/2021	Đạt 86%	13/9/2021	13/9/2026
		321.	Sư phạm Lịch sử	VNU-CEA	3/2021	Đạt 86%	13/9/2021	13/9/2026
		322.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	3/2021	Đạt 86%	13/9/2021	13/9/2026
		323.	Sư phạm Địa lý	VNU-CEA	11/2021	Đạt 86%	30/3/2022	30/3/2027
		324.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	11/2021	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		325.	Luật	VNU-CEA	11/2021	Đạt 84%	30/3/2022	30/3/2027
		326.	Kế toán	VNU-CEA	11/2021	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		327.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	4/2022	Đạt 92%	24/8/2022	24/8/2027
		328.	Giáo dục thể chất	VNU-CEA	4/2022	Đạt 86%	24/8/2022	24/8/2027
		329.	Chăn nuôi	VNU-CEA	4/2022	Đạt 90%	24/8/2022	24/8/2027
		330.	Giáo dục Mầm non	VNU-CEA	4/2022	Đạt 88%	24/8/2022	24/8/2027
		331.	Khoa học máy tính	VNU-CEA	4/2023	Đạt 88%	21/6/2023	21/6/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		332.	Quản lý giáo dục	VNU-CEA	4/2023	Đạt 86%	21/6/2023	21/6/2028
		333.	Sư phạm Sinh học	VNU-CEA	4/2023	Đạt 90%	21/6/2023	21/6/2028
		334.	Sư phạm Vật lý	VNU-CEA	4/2023	Đạt 90%	21/6/2023	21/6/2028
		335.	Sư phạm Hóa học	VNU-CEA	4/2023	Đạt 90%	21/6/2023	21/6/2028
		336.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-CEA	4/2023	Đạt 90%	21/6/2023	21/6/2028
		337.	Du lịch	VNU-CEA	4/2023	Đạt 90%	21/6/2023	21/6/2028
		338.	Kỹ thuật xây dựng	VNU-CEA	4/2024	Đạt 86%	12/8/2024	12/8/2029
		339.	Kỹ thuật điện	VNU-CEA	4/2024	Đạt 84%	12/8/2024	12/8/2029
		340.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	4/2024	Đạt 88%	12/8/2024	12/8/2029
		341.	Lý luận và PPDH bộ môn Văn – Tiếng Việt (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	4/2024	Đạt 80%	12/8/2024	12/8/2029
		342.	Toán giải tích (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	4/2024	Đạt 80%	12/8/2024	12/8/2029
18	Trường Đại học Y Dược-Đại học Quốc gia Hà Nội	343.	Dược học	VNU-HCM CEA	7/2019	Đạt 86%	14/12/2019	14/12/2024
		344.	Y Khoa	CEA-AVU&C	5/2020	Đạt 82%	08/10/2020	08/10/2025
		345.	Kỹ thuật Hình ảnh Y Học	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 84%	18/9/2024	18/9/2029
		346.	Kỹ thuật Xét nghiệm Y Học	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 84%	18/9/2024	18/9/2029
		347.	Răng Hàm Mặt	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 84%	18/9/2024	18/9/2029
		348.	Nhân khoa (trình độ thạc sỹ)	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 84%	18/9/2024	18/9/2029
		349.	Nhi khoa (trình độ thạc sỹ)	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 86%	18/9/2024	18/9/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
19	Trường Đại học Giáo dục-ĐH Quốc gia Hà Nội	350.	Lý luận và Phương pháp dạy học môn Toán (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	10/2017	Đạt 94%	19/4/2018	19/4/2023
		351.	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	8/2019	Đạt 94%	14/12/2019	14/12/2024
		352.	Sư phạm Toán học	VNU-HCM CEA	8/2019	Đạt 94%	14/12/2019	14/12/2024
		353.	Sư phạm Ngữ văn	VNU-HCM CEA	8/2019	Đạt 96%	14/12/2019	14/12/2024
		354.	Sư phạm Hoá học	VU-CEA	4/2021	Đạt 88%	30/8/2021	30/8/2026
		355.	Sư phạm Lịch sử	VU-CEA	4/2021	Đạt 88%	30/8/2021	30/8/2026
		356.	Sư phạm Sinh học	VU-CEA	4/2021	Đạt 88%	30/8/2021	30/8/2026
		357.	Sư phạm Vật lý	VU-CEA	4/2021	Đạt 88%	30/8/2021	30/8/2026
		358.	Quản lý giáo dục (Trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 96%	03/5/2024	02/5/2029
		359.	Đo lường và đánh giá trong giáo dục (Trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 94%	03/5/2024	02/5/2029
		360.	Tâm lý học lâm sàng trẻ em và vị thành niên (Trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 96%	03/5/2024	02/5/2029
		361.	Sư phạm Khoa học tự nhiên	VNU-HCM CEA	8/2024	Đạt 96%	11/11/2024	10/11/2029
		362.	Quản trị công nghệ giáo dục	VNU-HCM CEA	8/2024	Đạt 96%	11/11/2024	10/11/2029
		363.	Quản trị chất lượng giáo dục	VNU-HCM CEA	8/2024	Đạt 96%	11/11/2024	10/11/2029
		364.	Quản trị trường học	VNU-HCM CEA	8/2024	Đạt 96%	11/11/2024	10/11/2029
365.	Tham vấn học đường	VNU-HCM CEA	8/2024	Đạt 94%	11/11/2024	10/11/2029		
20	Trường Đại học Tài chính - Marketing	366.	Tài chính – Ngân hàng (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	7/2019	Đạt 90%	16/12/2019	16/12/2024
		367.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	8/2019	Đạt 90%	16/12/2019	16/12/2024

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
368.		Quản trị Marketing (Chương trình đào tạo chất lượng cao)		VNU-HCM CEA	8/2019	Đạt 96%	16/12/2019	16/12/2024
369.		Quản trị kinh doanh tổng hợp (Chương trình đào tạo chất lượng cao)		VNU-HCM CEA	8/2019	Đạt 96%	16/12/2019	16/12/2024
370.		Ngân hàng (Chương trình đào tạo chất lượng cao)		VNU-HCM CEA	7/2019	Đạt 98%	16/12/2019	16/12/2024
371.		Ngôn ngữ Anh		VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 92%	04/4/2022	04/4/2027
372.		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 94%	04/4/2022	04/4/2027
373.		Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống		VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 88%	04/4/2022	04/4/2027
374.		Quản trị khách sạn		VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 90%	04/4/2022	04/4/2027
375.		Tài chính - Ngân hàng		VNU-HCM CEA	12/2021	Đạt 92%	20/5/2022	20/5/2027
376.		Marketing		VNU-HCM CEA	12/2021	Đạt 94%	20/5/2022	20/5/2027
377.		Quản trị kinh doanh		VNU-HCM CEA	12/2021	Đạt 96%	20/5/2022	20/5/2027
378.		Kinh doanh Quốc tế		VNU-HCM CEA	12/2021	Đạt 94%	20/5/2022	20/5/2027
379.		Bất động sản		VNU-HCM CEA	12/2021	Đạt 88%	20/5/2022	20/5/2027
380.		Hệ thống thông tin quản lý		VNU-HCM CEA	12/2021	Đạt 86%	20/5/2022	20/5/2027
381.		Kế toán		VNU-HCM CEA	12/2021	Đạt 96%	20/5/2022	20/5/2027
382.		Kế toán (CTĐT chất lượng cao)		CEA-SAIGON	7/2023	Đạt 88%	22/9/2023	22/9/2028
383.		Kinh doanh quốc tế (CTĐT chất lượng cao)		CEA-SAIGON	7/2023	Đạt 88%	22/9/2023	22/9/2028
384.		Tài chính - Ngân hàng (CTĐT chất lượng cao)		CEA-SAIGON	7/2023	Đạt 88%	22/9/2023	22/9/2028
385.		Kinh doanh quốc tế (Chương trình Tiếng Anh toàn phần chất lượng cao)		CEA-SAIGON	7/2023	Đạt 88%	22/9/2023	22/9/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		386.	Marketing (Chương trình Tiếng Anh toàn phần chất lượng cao)	CEA-SAIGON	7/2023	Đạt 88%	22/9/2023	22/9/2028
		387.	Quản trị kinh doanh (Chương trình Tiếng Anh toàn phần chất lượng cao)	CEA-SAIGON	7/2023	Đạt 88%	22/9/2023	22/9/2028
		388.	Quản trị kinh doanh (chương trình đào tạo tích hợp)	CEA-SAIGON	6/2024	Đạt 88%	15/9/2024	14/9/2029
		389.	Marketing (chương trình đào tạo tích hợp)	CEA-SAIGON	6/2024	Đạt 90%	15/9/2024	14/9/2029
		390.	Kinh tế	CEA-SAIGON	6/2024	Đạt 86%	15/9/2024	14/9/2029
		391.	Tài chính - Ngân hàng (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	6/2024	Đạt 88%	15/9/2024	14/9/2029
		392.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	6/2024	Đạt 90%	15/9/2024	14/9/2029
21	Trường Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh	393.	Kế toán	VNU-HCM CEA	9/2019	Đạt 96%	16/12/2019	16/12/2024
		394.	Công nghệ Thông tin	VNU-HCM CEA	9/2019	Đạt 96%	16/12/2019	16/12/2024
		395.	Kỹ thuật điện	CEA-AVU&C	11/2020	Đạt 82%	24/4/2020	24/4/2025
		396.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	11/2020	Đạt 82%	24/4/2020	24/4/2025
		397.	Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành	VU-CEA	10/2020	Đạt 88%	28/5/2021	28/5/2026
		398.	Kỹ thuật cơ khí	VU-CEA	10/2020	Đạt 94%	28/5/2021	28/5/2026
		399.	Luật kinh tế	VU-CEA	10/2020	Đạt 90%	28/5/2021	28/5/2026
		400.	Kỹ thuật xây dựng	VU-CEA	10/2020	Đạt 88%	28/5/2021	28/5/2026
		401.	Thiết kế thời trang	VU-CEA	10/2020	Đạt 90%	28/5/2021	28/5/2026
		402.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	VU-CEA	12/2020	Đạt 88%	28/5/2021	28/5/2026
		403.	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	VNU-HCM CEA	3/2021	Đạt 92%	04/4/2022	04/4/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		404.	Công nghệ sinh học	VNU-HCM CEA	3/2021	Đạt 92%	04/4/2022	04/4/2027
		405.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-HCM CEA	3/2021	Đạt 96%	04/4/2022	04/4/2027
		406.	Tâm lý học	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 92%	04/4/2022	04/4/2027
		407.	Marketing	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 94%	04/4/2022	04/4/2027
		408.	Kiến trúc	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 94%	04/4/2022	04/4/2027
		409.	Kế toán (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	11/2022	Đạt 86%	27/02/2023	27/02/2028
		410.	Công nghệ Thông tin (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	11/2022	Đạt 86%	27/02/2023	27/02/2028
		411.	Kỹ thuật điện (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	11/2022	Đạt 86%	27/02/2023	27/02/2028
		412.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	11/2022	Đạt 86%	27/02/2023	27/02/2028
		413.	Quản trị khách sạn	VNU-HCM CEA	8/2023	Đạt 98%	18/11/2023	17/11/2028
		414.	Thiết kế đồ họa	VNU-HCM CEA	8/2023	Đạt 92%	18/11/2023	17/11/2028
		415.	Thú y	VNU-HCM CEA	8/2023	Đạt 100%	18/11/2023	17/11/2028
		416.	An toàn thông tin	VNU-HCM CEA	8/2023	Đạt 100%	18/11/2023	17/11/2028
22	Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp	417.	Kế toán	CEA-AVU&C	10/2019	Đạt 96%	06/3/2020	06/3/2025
		418.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	10/2019	Đạt 96%	06/3/2020	06/3/2025
		419.	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	CEA-AVU&C	10/2019	Đạt 92%	06/3/2020	06/3/2025
		420.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-AVU&C	11/2019	Đạt 96%	24/4/2020	24/4/2025
		421.	Công nghệ kỹ thuật Điện, Điện tử	CEA-AVU&C	11/2019	Đạt 92%	24/4/2020	24/4/2025

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		422.	Công nghệ Thực phẩm	CEA-AVU&C	11/2019	Đạt 96%	24/4/2020	24/4/2025
		423.	Công nghệ Thông tin	CEA-AVU&C	5/2020	Đạt 94%	08/10/2020	08/10/2025
		424.	Công nghệ Dệt, may	CEA-AVU&C	5/2020	Đạt 94%	08/10/2020	08/10/2025
		425.	Công nghệ Kỹ thuật Điện tử Viễn thông	CEA-AVU&C	5/2020	Đạt 94%	08/10/2020	08/10/2025
		426.	Kinh doanh thương mại	CEA-AVU&C	12/2021	Đạt 92%	26/5/2022	26/5/2027
		427.	Công nghệ kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	CEA-AVU&C	12/2021	Đạt 90%	26/5/2022	26/5/2027
		428.	Ngôn ngữ Anh	CEA-AVU&C	9/2023	Đạt 88%	02/01/2024	02/01/2029
		429.	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	CEA-AVU&C	9/2023	Đạt 90%	02/01/2024	02/01/2029
		430.	Công nghệ Kỹ thuật cơ điện tử	CEA-AVU&C	9/2023	Đạt 90%	02/01/2024	02/01/2029
		431.	Công nghệ Sợi, dệt	CEA-AVU&C	9/2023	Đạt 92%	02/01/2024	02/01/2029
		432.	Công nghệ Thực phẩm (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	9/2023	Đạt 92%	02/01/2024	02/01/2029
23	Trường Đại học Y Dược - Đại học Thái Nguyên	433.	Y học Dự phòng (Trình độ Thạc sỹ)	CEA-AVU&C	7/2019	Đạt 88%	24/4/2020	24/4/2025
		434.	Răng Hàm Mặt	CEA-AVU&C	7/2019	Đạt 86%	24/4/2020	24/4/2025
24	Trường Đại học Nha Trang	435.	Công nghệ chế biến thủy sản	VNU-HCM CEA	9/2019	Đạt 92%	27/4/2020	27/4/2025
		436.	Kỹ thuật tàu thủy	VNU-HCM CEA	9/2019	Đạt 92%	27/4/2020	27/4/2025
		437.	Công nghệ sinh học	VNU-HCM CEA	01/2022	Đạt 94%	16/5/2022	16/5/2027
		438.	Nuôi trồng thủy sản	VNU-HCM CEA	01/2022	Đạt 94%	16/5/2022	16/5/2027
		439.	Công nghệ thông tin	CEA-THANGLONG	10/2022	Đạt 90%	28/4/2023	28/4/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		440.	Kế toán	CEA-THANGLONG	10/2022	Đạt 90%	28/4/2023	28/4/2028
		441.	Quản trị khách sạn	CEA-THANGLONG	10/2022	Đạt 90%	28/4/2023	28/4/2028
		442.	Quản trị kinh doanh	CEA-THANGLONG	10/2022	Đạt 92%	28/4/2023	28/4/2028
		443.	Quản lý thủy sản	CEA-UD	5/2024	Đạt 90%	05/9/2024	05/9/2029
		444.	Công nghệ thực phẩm	CEA-UD	5/2024	Đạt 94%	05/9/2024	05/9/2029
		445.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	CEA-UD	5/2024	Đạt 92%	05/9/2024	05/9/2029
		446.	Kỹ thuật cơ khí	CEA-THANGLONG	9/2024	Đạt 96%	19/12/2024	19/12/2029
		447.	Kinh doanh thương mại	CEA-THANGLONG	9/2024	Đạt 94%	19/12/2024	19/12/2029
		448.	Kỹ thuật xây dựng	CEA-THANGLONG	9/2024	Đạt 90%	19/12/2024	19/12/2029
		449.	Ngôn ngữ Anh	CEA-THANGLONG	9/2024	Đạt 94%	19/12/2024	19/12/2029
		450.	Kỹ thuật Ô tô	CEA-THANGLONG	9/2024	Đạt 90%	19/12/2024	19/12/2029
		451.	Tài chính ngân hàng	CEA-THANGLONG	9/2024	Đạt 92%	19/12/2024	19/12/2029
		452.	Kỹ thuật điện	CEA-THANGLONG	9/2024	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		453.	Kinh tế phát triển	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 96%	28/4/2025	27/4/2030
		454.	Marketing	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 96%	28/4/2025	27/4/2030
		455.	Luật	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 96%	28/4/2025	27/4/2030
		456.	Khoa học hàng hải	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 100%	28/4/2025	27/4/2030
		457.	Kỹ thuật cơ điện tử	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 98%	28/4/2025	27/4/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		458.	Hệ thống thông tin quản lý	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 96%	28/4/2025	27/4/2030
		459.	Kỹ thuật nhiệt	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 100%	28/4/2025	27/4/2030
25	Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP. Hồ Chí Minh	460.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-HCM CEA	12/2019	Đạt 92%	27/4/2020	27/4/2025
		461.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	11/2020	Đạt 88%	26/02/2021	26/02/2026
		462.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	11/2020	Đạt 92%	26/02/2021	26/02/2026
		463.	Luật kinh tế	VU-CEA	3/2021	Đạt 90%	26/5/2021	26/5/2026
		464.	Kế toán	VU-CEA	3/2021	Đạt 90%	26/5/2021	26/5/2026
		465.	Marketing	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 92%	04/4/2022	04/4/2027
		466.	Công nghệ thông tin	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 94%	04/4/2022	04/4/2027
		467.	Kinh doanh quốc tế	VU-CEA	01/2022	Đạt 92%	24/4/2022	24/4/2027
		468.	Quan hệ công chúng	VU-CEA	01/2022	Đạt 94%	24/4/2022	24/4/2027
		469.	Quản trị khách sạn	VU-CEA	01/2022	Đạt 90%	24/4/2022	24/4/2027
		470.	Quản trị nhân lực	VU-CEA	01/2022	Đạt 90%	24/4/2022	24/4/2027
		471.	Luật quốc tế	VNU-HCM CEA	9/2022	Đạt 94%	03/01/2023	02/01/2028
		472.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VNU-HCM CEA	9/2022	Đạt 94%	03/01/2023	02/01/2028
		473.	Thương mại điện tử	VNU-HCM CEA	9/2022	Đạt 94%	03/01/2023	02/01/2028
		474.	Quan hệ Quốc tế	VNU-HCM CEA	12/2022	Đạt 96%	17/4/2023	16/4/2028
475.	Ngôn ngữ Nhật	VNU-HCM CEA	12/2022	Đạt 94%	17/4/2023	16/4/2028		

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		476.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	12/2022	Đạt 92%	17/4/2023	16/4/2028
		477.	Luật Kinh tế (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	8/2024	Đạt 98%	11/11/2024	10/11/2029
		478.	Kế toán (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	8/2024	Đạt 98%	11/11/2024	10/11/2029
		479.	Tài chính - Ngân hàng (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	8/2024	Đạt 98%	11/11/2024	10/11/2029
26	Trường Đại học Lâm nghiệp	480.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	10/2019	Đạt 86%	25/3/2020	25/3/2025
		481.	Quản lý tài nguyên rừng	VNU-CEA	10/2019	Đạt 94%	25/3/2020	25/3/2025
		482.	Quản lý đất đai	VNU-CEA	10/2019	Đạt 86%	25/3/2020	25/3/2025
		483.	Công nghệ sinh học	VU-CEA	3/2021	Đạt 90%	30/8/2021	30/8/2026
		484.	Công nghệ chế biến lâm sản	VU-CEA	3/2021	Đạt 90%	30/8/2021	30/8/2026
		485.	Kỹ thuật xây dựng	VU-CEA	3/2021	Đạt 88%	30/8/2021	30/8/2026
		486.	Lâm sinh	VU-CEA	3/2021	Đạt 88%	30/8/2021	30/8/2026
		487.	Kế toán	CEA-THANGLONG	02/2023	Đạt 90%	28/4/2023	28/4/2028
		488.	Thiết kế nội thất	CEA-THANGLONG	02/2023	Đạt 90%	28/4/2023	28/4/2028
		489.	Quản lý kinh tế (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	02/2023	Đạt 88%	28/4/2023	28/4/2028
		490.	Quản lý tài nguyên rừng (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	02/2023	Đạt 88%	28/4/2023	28/4/2028
27	Trường Đại học Thương mại	491.	Kế toán	VNU-CEA	01/2020	Đạt 90%	25/3/2020	25/3/2025
		492.	Marketing	VNU-CEA	01/2020	Đạt 88%	25/3/2020	25/3/2025
		493.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-CEA	01/2020	Đạt 88%	25/3/2020	25/3/2025

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		494.	Kế toán (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	VNU-CEA	01/2020	Đạt 90%	25/3/2020	25/3/2025
		495.	Tài chính - Ngân hàng (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	VNU-CEA	01/2020	Đạt 90%	25/3/2020	25/3/2025
		496.	Kinh tế	VNU-CEA	12/2021	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		497.	Luật kinh tế	VNU-CEA	12/2021	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		498.	Thương mại điện tử	VNU-CEA	12/2021	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		499.	Hệ thống thông tin quản lý	VNU-CEA	12/2021	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		500.	Quản trị nhân lực	VNU-CEA	12/2021	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		501.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	6/2022	Đạt 96%	25/8/2022	25/8/2027
		502.	Quản trị khách sạn	VNU-CEA	6/2022	Đạt 94%	25/8/2022	25/8/2027
		503.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VNU-CEA	6/2022	Đạt 94%	25/8/2022	25/8/2027
		504.	Kinh doanh quốc tế	VNU-CEA	6/2022	Đạt 94%	25/8/2022	25/8/2027
		505.	Kinh tế quốc tế	VNU-CEA	6/2022	Đạt 96%	25/8/2022	25/8/2027
		506.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	6/2022	Đạt 92%	25/8/2022	25/8/2027
		507.	Kiểm toán	VNU-CEA	01/2024	Đạt 98%	08/4/2024	08/4/2029
		508.	Logistic và quản lý chuỗi cung ứng	VNU-CEA	01/2024	Đạt 94%	08/4/2024	08/4/2029
28	Trường Đại học Ngoại thương	509.	Kinh doanh quốc tế	VNU-CEA	01/2020	Đạt 88%	25/3/2020	25/3/2025
		510.	Kinh tế và phát triển quốc tế	VNU-CEA	01/2020	Đạt 88%	25/3/2020	25/3/2025
		511.	Phân tích và Đầu tư tài chính	VNU-CEA	01/2020	Đạt 86%	25/3/2020	25/3/2025

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		512.	Luật Thương mại quốc tế	VNU-CEA	01/2020	Đạt 86%	25/3/2020	25/3/2025
		513.	Ngôn ngữ Anh (Tiếng Anh thương mại)	VNU-CEA	4/2021	Đạt 84%	14/9/2021	14/9/2026
		514.	Ngôn ngữ Pháp (Tiếng Pháp thương mại)	VNU-CEA	4/2021	Đạt 84%	14/9/2021	14/9/2026
		515.	Ngôn ngữ Nhật (Tiếng Nhật thương mại)	VNU-CEA	4/2021	Đạt 82%	14/9/2021	14/9/2026
		516.	Ngôn ngữ Trung (Tiếng Trung thương mại)	VNU-CEA	4/2021	Đạt 84%	14/9/2021	14/9/2026
		517.	Kinh tế đối ngoại	VNU-CEA	02/2023	Đạt 94%	22/6/2023	22/6/2028
		518.	Ngân hàng	VNU-CEA	02/2023	Đạt 94%	22/6/2023	22/6/2028
		519.	Tài chính quốc tế	VNU-CEA	02/2023	Đạt 94%	22/6/2023	22/6/2028
		520.	Thương mại quốc tế	VNU-CEA	02/2023	Đạt 94%	22/6/2023	22/6/2028
29	Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai	521.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	VNU-CEA	9/2019	Đạt 86%	25/3/2020	25/3/2025
		522.	Công nghệ thực phẩm	VNU-CEA	9/2019	Đạt 86%	25/3/2020	25/3/2025
		523.	Công nghệ thông tin	VU-CEA	10/2020	Đạt 88%	26/02/2021	26/02/2026
		524.	Kế toán	VU-CEA	10/2020	Đạt 86%	26/02/2021	26/02/2026
		525.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VU-CEA	10/2020	Đạt 86%	26/02/2021	26/02/2026
		526.	Công nghệ Chế tạo máy	CEA-AVU&C	12/2020	Đạt 86%	11/6/2021	11/6/2026
		527.	Ngôn ngữ Anh	CEA-AVU&C	12/2020	Đạt 86%	11/6/2021	11/6/2026
		528.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-AVU&C	12/2020	Đạt 86%	14/12/2021	14/12/2026
		529.	Quản lý kinh tế (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	8/2022	Đạt 88%	27/02/2023	27/02/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		530.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	8/2022	Đạt 88%	27/02/2023	27/02/2028
		531.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	VU-CEA	8/2022	Đạt 88%	27/02/2023	27/02/2028
30	Trường Đại học Thủ Dầu Một	532.	Sư phạm Ngữ văn	VNU-CEA	10/2019	Đạt 90%	30/3/2020	30/3/2025
		533.	Sư phạm Lịch sử	VNU-CEA	10/2019	Đạt 90%	30/3/2020	30/3/2025
		534.	Giáo dục Tiểu học	VNU-CEA	10/2019	Đạt 88%	30/3/2020	30/3/2025
		535.	Giáo dục Mầm non	VNU-CEA	10/2019	Đạt 86%	30/3/2020	30/3/2025
		536.	Giáo dục học	VU-CEA	11/2020	Đạt 90%	26/02/2021	26/02/2026
		537.	Luật	VU-CEA	11/2020	Đạt 86%	26/02/2021	26/02/2026
		538.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	11/2020	Đạt 90%	26/02/2021	26/02/2026
		539.	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	VU-CEA	11/2020	Đạt 92%	26/02/2021	26/02/2026
		540.	Công tác xã hội	VU-CEA	01/2021	Đạt 90%	28/5/2021	28/5/2026
		541.	Kiến trúc	VU-CEA	01/2021	Đạt 84%	28/5/2021	28/5/2026
		542.	Kỹ thuật xây dựng	VU-CEA	01/2021	Đạt 88%	28/5/2021	28/5/2026
		543.	Quản lý nhà nước	VU-CEA	3/2022	Đạt 86%	01/8/2022	01/8/2027
		544.	Quản lý công nghiệp	VU-CEA	3/2022	Đạt 88%	01/8/2022	01/8/2027
		545.	Ngôn ngữ Trung Quốc	VU-CEA	3/2022	Đạt 84%	01/8/2022	01/8/2027
		546.	Quản lý đất đai	VU-CEA	3/2022	Đạt 88%	01/8/2022	01/8/2027
547.	Ngôn ngữ Anh (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	3/2022	Đạt 88%	01/8/2022	01/8/2027		

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		548.	Văn học Việt Nam (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	3/2022	Đạt 86%	01/8/2022	01/8/2027
		549.	Công tác xã hội (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	3/2022	Đạt 86%	01/8/2022	01/8/2027
		550.	Quản lý giáo dục (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	3/2022	Đạt 84%	01/8/2022	01/8/2027
		551.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	3/2022	Đạt 88%	01/8/2022	01/8/2027
31	Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội	552.	Kế toán	VNU-CEA	10/2019	Đạt 80%	27/3/2020	27/3/2025
		553.	Quản lý đất đai	VNU-CEA	10/2019	Đạt 82%	27/3/2020	27/3/2025
		554.	Công nghệ kỹ thuật Môi trường	VNU-CEA	10/2019	Đạt 84%	27/3/2020	27/3/2025
		555.	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	VNU-CEA	01/2021	Đạt 90%	05/4/2021	05/4/2026
		556.	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	VNU-CEA	01/2021	Đạt 86%	05/4/2021	05/4/2026
		557.	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ	VNU-CEA	01/2021	Đạt 86%	05/4/2021	05/4/2026
		558.	Công nghệ Thông tin	VNU-CEA	12/2021	Đạt 84%	30/3/2022	30/3/2027
		559.	Thủy văn học	VNU-CEA	12/2021	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		560.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VNU-CEA	12/2021	Đạt 82%	30/3/2022	30/3/2027
		561.	Biến đổi khí hậu và Phát triển bền vững	VNU-CEA	12/2023	Đạt 84%	08/4/2024	08/4/2029
		562.	Khí tượng và khí hậu học	VNU-CEA	12/2023	Đạt 90%	08/4/2024	08/4/2029
		563.	Kỹ thuật địa chất	VNU-CEA	12/2023	Đạt 86%	08/4/2024	08/4/2029
		564.	Quản lý biển	VNU-CEA	12/2023	Đạt 84%	08/4/2024	08/4/2029
		565.	Quản lý tài nguyên nước	VNU-CEA	12/2023	Đạt 88%	08/4/2024	08/4/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		566.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	12/2023	Đạt 84%	08/4/2024	08/4/2029
		567.	Khoa học môi trường (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	12/2023	Đạt 90%	08/4/2024	08/4/2029
		568.	Bất động sản	VNU-CEA	12/2024	Đạt 90%	24/02/2025	24/02/2030
		569.	Quản lý đất đai	VNU-CEA	12/2024	Đạt 94%	24/02/2025	24/02/2030
		570.	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	VNU-CEA	12/2024	Đạt 88%	24/02/2025	24/02/2030
		571.	Quản trị khách sạn	VNU-CEA	12/2024	Đạt 88%	24/02/2025	24/02/2030
		572.	Marketing	VNU-CEA	12/2024	Đạt 90%	24/02/2025	24/02/2030
		573.	Luật	VNU-CEA	12/2024	Đạt 88%	24/02/2025	24/02/2030
32	Trường Đại học Hà Nội	574.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	9/2019	Đạt 84%	23/3/2020	23/3/2025
		575.	Ngôn ngữ Nhật	VNU-CEA	9/2019	Đạt 90%	23/3/2020	23/3/2025
		576.	Ngôn ngữ Trung Quốc	VNU-CEA	9/2019	Đạt 90%	23/3/2020	23/3/2025
		577.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	12/2020	Đạt 90%	26/02/2021	26/02/2026
		578.	Ngôn ngữ Đức	VU-CEA	12/2020	Đạt 88%	26/02/2021	26/02/2026
		579.	Ngôn ngữ Pháp	VU-CEA	12/2020	Đạt 88%	26/02/2021	26/02/2026
		580.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	12/2020	Đạt 84%	17/6/2021	17/6/2026
		581.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-AVU&C	12/2020	Đạt 84%	17/6/2021	17/6/2026
		582.	Kế toán	VU-CEA	12/2021	Đạt 86%	04/5/2022	04/5/2027
		583.	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành	VU-CEA	12/2021	Đạt 86%	04/5/2022	04/5/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		584.	Ngôn ngữ Italia	VNU-CEA	01/2024	Đạt 92%	08/4/2024	08/4/2029
		585.	Ngôn ngữ Tây Ban Nha	VNU-CEA	01/2024	Đạt 92%	08/4/2024	08/4/2029
		586.	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	VNU-CEA	01/2024	Đạt 90%	08/4/2024	08/4/2029
		587.	Ngôn ngữ Nga	VNU-CEA	01/2024	Đạt 92%	08/4/2024	08/4/2029
		588.	Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam	VNU-CEA	8/2024	Đạt 94%	06/11/2024	06/11/2029
		589.	Ngôn ngữ Hàn Quốc	VNU-CEA	8/2024	Đạt 96%	06/11/2024	06/11/2029
		590.	Quốc tế học	VNU-CEA	8/2024	Đạt 96%	06/11/2024	06/11/2029
33	Trường Đại học Tây Đô	591.	Kế toán tổng hợp	VNU-CEA	12/2019	Đạt 82%	23/3/2020	23/3/2025
		592.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	12/2019	Đạt 82%	23/3/2020	23/3/2025
		593.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-CEA	12/2019	Đạt 84%	23/3/2020	23/3/2025
		594.	Dược học	VNU-CEA	12/2019	Đạt 84%	23/3/2020	23/3/2025
		595.	Quản trị Dịch vụ Du lịch Lữ hành	VNU-CEA	01/2021	Đạt 86%	05/4/2021	05/4/2026
		596.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	01/2021	Đạt 82%	05/4/2021	05/4/2026
		597.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	01/2021	Đạt 86%	05/4/2021	05/4/2026
		598.	Luật kinh tế	VNU-CEA	01/2021	Đạt 88%	05/4/2021	05/4/2026
		599.	Dược lý - Dược lâm sàng (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2022	Đạt 88%	25/8/2022	25/8/2027
		600.	Điều dưỡng	VNU-CEA	6/2022	Đạt 84%	25/8/2022	25/8/2027
		601.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	6/2022	Đạt 84%	25/8/2022	25/8/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		602.	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	VNU-CEA	6/2022	Đạt 82%	25/8/2022	25/8/2027
		603.	Kinh doanh quốc tế	VNU-CEA	12/2024	Đạt 86%	24/3/2025	24/3/2030
		604.	Marketing	VNU-CEA	12/2024	Đạt 88%	24/3/2025	24/3/2030
		605.	Quản trị khách sạn	VNU-CEA	12/2024	Đạt 86%	24/3/2025	24/3/2030
		606.	Thú y	VNU-CEA	12/2024	Đạt 88%	24/3/2025	24/3/2030
34	Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế	607.	Sư phạm Hóa học	VNU-CEA	11/2019	Đạt 88%	03/4/2020	03/4/2025
		608.	Sư phạm Ngữ văn	VNU-CEA	11/2019	Đạt 88%	03/4/2020	03/4/2025
		609.	Sư phạm Địa lý	VNU-CEA	11/2019	Đạt 88%	03/4/2020	03/4/2025
		610.	Giáo dục Tiểu học	VNU-CEA	12/2021	Đạt 94%	30/3/2022	30/3/2027
		611.	Giáo dục Chính trị	VNU-CEA	12/2021	Đạt 92%	30/3/2022	30/3/2027
		612.	Giáo dục mầm non	VNU-CEA	12/2021	Đạt 94%	30/3/2022	30/3/2027
		613.	Sư phạm Lịch sử	VNU-CEA	9/2023	Đạt 92%	17/11/2023	17/11/2028
		614.	Sư phạm Sinh học	VNU-CEA	9/2023	Đạt 92%	17/11/2023	17/11/2028
		615.	Sư phạm Tin học	VNU-CEA	9/2023	Đạt 90%	17/11/2023	17/11/2028
		616.	Sư phạm Vật lý	VNU-CEA	9/2023	Đạt 92%	17/11/2023	17/11/2028
		617.	Tâm lý Giáo dục	VNU-CEA	9/2023	Đạt 92%	17/11/2023	17/11/2028
35	Trường Đại học Hùng Vương (Phú Thọ)	618.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	01/2020	Đạt 80%	27/3/2020	27/3/2025
		619.	Kế toán	VNU-CEA	01/2020	Đạt 82%	27/3/2020	27/3/2025
		620.	Giáo dục Tiểu học	VNU-CEA	01/2020	Đạt 80%	27/3/2020	27/3/2025

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		621.	Quản lý kinh tế (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2021	Đạt 82%	26/3/2022	26/3/2027
		622.	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành	VNU-CEA	10/2021	Đạt 80%	26/3/2022	26/3/2027
		623.	Giáo dục mầm non	VNU-CEA	10/2021	Đạt 86%	26/3/2022	26/3/2027
		624.	Thú Y	VNU-CEA	10/2021	Đạt 84%	26/3/2022	26/3/2027
		625.	Ngôn ngữ Trung Quốc	VNU-CEA	10/2024	Đạt 86%	24/01/2025	24/01/2030
		626.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	VNU-CEA	10/2024	Đạt 92%	24/01/2025	24/01/2030
		627.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	10/2024	Đạt 92%	24/01/2025	24/01/2030
36	Trường Đại học Quy Nhơn	628.	Sư phạm Toán học	CEA-UD	01/2020	Đạt 86%	02/7/2020	02/7/2025
		629.	Sư phạm Hóa học	CEA-UD	01/2020	Đạt 82%	02/7/2020	02/7/2025
		630.	Kỹ thuật điện	CEA-UD	01/2020	Đạt 84%	02/7/2020	02/7/2025
		631.	Giáo dục Tiểu học	CEA-UD	11/2020	Đạt 90%	24/4/2021	24/4/2026
		632.	Giáo dục Mầm non	CEA-UD	11/2020	Đạt 90%	24/4/2021	24/4/2026
		633.	Kế toán	CEA-UD	11/2020	Đạt 94%	24/4/2021	24/4/2026
		634.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-UD	11/2020	Đạt 92%	24/4/2021	24/4/2026
		635.	Công nghệ thông tin	CEA-UD	11/2020	Đạt 90%	24/4/2021	24/4/2026
		636.	Ngôn ngữ Anh	CEA-UD	11/2020	Đạt 90%	24/4/2021	24/4/2026
		637.	Quản lý Nhà nước	CEA-UD	11/2020	Đạt 94%	24/4/2021	24/4/2026
		638.	Giáo dục Thể chất	CEA-UD	11/2020	Đạt 92%	24/4/2021	24/4/2026

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		639.	Công tác xã hội	CEA-UD	11/2020	Đạt 94%	24/4/2021	24/4/2026
		640.	Vật lý chất rắn (trình độ thạc sĩ)	CEA-UD	9/2022	Đạt 90%	06/02/2023	06/02/2028
		641.	Kế toán (trình độ thạc sĩ)	CEA-UD	9/2022	Đạt 88%	06/02/2023	06/02/2028
		642.	Su phạm Ngữ văn	CEA-UD	3/2024	Đạt 92%	18/9/2024	18/9/2029
		643.	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	CEA-UD	3/2024	Đạt 90%	18/9/2024	18/9/2029
		644.	Quản trị khách sạn	CEA-UD	3/2024	Đạt 90%	18/9/2024	18/9/2029
		645.	Nông học	CEA-UD	3/2024	Đạt 90%	18/9/2024	18/9/2029
		646.	Khoa học Dữ liệu (CTĐT thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	01/2025	Đạt 96%	28/4/2025	27/4/2030
		647.	Kỹ thuật điện (CTĐT thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	01/2025	Đạt 94%	28/4/2025	27/4/2030
		648.	Ngôn ngữ Anh (CTĐT thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	01/2025	Đạt 94%	28/4/2025	27/4/2030
		649.	Quản trị kinh doanh (CTĐT thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	01/2025	Đạt 94%	28/4/2025	27/4/2030
		650.	Su phạm Tiếng Anh	CEA-THANGLONG	01/2025	Đạt 98%	28/4/2025	27/4/2030
		651.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	CEA-THANGLONG	01/2025	Đạt 98%	28/4/2025	27/4/2030
37	Trường Đại học Quốc tế - ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	652.	Quản lý công (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2020	Đạt 80%	17/8/2020	17/8/2025
		653.	Công nghệ thực phẩm	VNU-CEA	11/2022	Đạt 94%	09/01/2023	09/01/2028
38	Học viện Chính sách và Phát triển	654.	Kinh tế	CEA-AVU&C	6/2020	Đạt 88%	08/10/2020	08/10/2025
		655.	Kinh tế Quốc tế	CEA-AVU&C	6/2020	Đạt 86%	08/10/2020	08/10/2025
		656.	Quản trị Kinh doanh	CEA-AVU&C	6/2020	Đạt 88%	08/10/2020	08/10/2025
		657.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-CEA	3/2023	Đạt 84%	22/6/2023	22/6/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		658.	Quản lý nhà nước	VNU-CEA	3/2023	Đạt 86%	22/6/2023	22/6/2028
39	Trường Đại học Văn Lang	659.	Kế toán	CEA-AVU&C	7/2020	Đạt 88%	20/11/2020	20/11/2025
		660.	Quản trị Khách sạn	CEA-AVU&C	7/2020	Đạt 86%	20/11/2020	20/11/2025
		661.	Ngôn ngữ Anh	CEA-AVU&C	7/2020	Đạt 90%	20/11/2020	20/11/2025
		662.	Kỹ thuật công trình xây dựng	CEA-AVU&C	3/2021	Đạt 90%	15/6/2021	15/6/2026
		663.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-AVU&C	3/2021	Đạt 88%	15/6/2021	15/6/2026
		664.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	CEA-AVU&C	3/2021	Đạt 86%	15/6/2021	15/6/2026
		665.	Kinh doanh Thương mại	CEA-AVU&C	01/2022	Đạt 88%	23/5/2022	23/5/2027
		666.	Kiến trúc	CEA-AVU&C	01/2022	Đạt 88%	23/5/2022	23/5/2027
		667.	Công nghệ Sinh học	CEA-AVU&C	01/2022	Đạt 90%	23/5/2022	23/5/2027
		668.	Quản trị kinh doanh trình độ đại học	CEA-AVU&C	01/2022	Đạt 88%	23/5/2022	23/5/2027
		669.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	3/2023	Đạt 82%	06/11/2023	06/11/2028
		670.	Tài chính - Ngân hàng (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	3/2023	Đạt 84%	06/11/2023	06/11/2028
		671.	Kiến trúc (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	3/2023	Đạt 84%	06/11/2023	06/11/2028
		672.	Luật kinh tế	CEA-SAIGON	10/2023	Đạt 94%	22/02/2024	21/02/2029
		673.	Đông phương học	CEA-SAIGON	10/2023	Đạt 90%	22/02/2024	21/02/2029
		674.	Văn học	CEA-SAIGON	10/2023	Đạt 92%	22/02/2024	21/02/2029
		675.	Tâm lý học	CEA-SAIGON	10/2023	Đạt 92%	22/02/2024	21/02/2029
		676.	Kỹ thuật phần mềm	CEA-SAIGON	10/2023	Đạt 92%	22/02/2024	21/02/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		677.	Quan hệ Công chúng	CEA-SAIGON	10/2023	Đạt 94%	22/02/2024	21/02/2029
		678.	Luật	CEA-SAIGON	9/2024	Đạt 96%	10/02/2025	09/02/2030
		679.	Điều dưỡng	CEA-SAIGON	9/2024	Đạt 96%	10/02/2025	09/02/2030
		680.	Công nghệ thông tin	CEA-SAIGON	9/2024	Đạt 96%	10/02/2025	09/02/2030
		681.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	CEA-SAIGON	9/2024	Đạt 94%	10/02/2025	09/02/2030
40	Trường Đại học Hòa Bình	682.	Công nghệ Thông tin	VU-CEA	8/2020	Đạt 82%	15/12/2020	15/12/2025
		683.	Tài chính - Ngân hàng	VU-CEA	8/2020	Đạt 82%	15/12/2020	15/12/2025
		684.	Thiết kế đồ họa	VU-CEA	8/2020	Đạt 84%	15/12/2020	15/12/2025
		685.	Quan hệ công chúng	VU-CEA	11/2022	Đạt 82%	27/02/2023	27/02/2028
		686.	Kế toán	VU-CEA	11/2022	Đạt 82%	27/02/2023	27/02/2028
		687.	Quản trị Kinh doanh	VU-CEA	11/2022	Đạt 82%	27/02/2023	27/02/2028
		688.	Quản lý kinh tế (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	11/2022	Đạt 82%	27/02/2023	27/02/2028
		689.	Luật kinh tế (trình độ Thạc sĩ)	VU-CEA	9/2024	Đạt 82%	24/02/2025	24/02/2030
		690.	Luật kinh tế	VU-CEA	9/2024	Đạt 84%	24/02/2025	24/02/2030
		691.	Dược học	VU-CEA	9/2024	Đạt 84%	24/02/2025	24/02/2030
		692.	Điều dưỡng	VU-CEA	9/2024	Đạt 86%	24/02/2025	24/02/2030
		693.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VU-CEA	9/2024	Đạt 86%	24/02/2025	24/02/2030
		694.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	9/2024	Đạt 84%	24/02/2025	24/02/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
41	Trường Đại học Phan Thiết	695.	Công nghệ Thông tin	VU-CEA	11/2020	Đạt 82%	26/02/2021	26/02/2026
		696.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	11/2020	Đạt 84%	26/02/2021	26/02/2026
		697.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	11/2020	Đạt 84%	26/02/2021	26/02/2026
		698.	Quản trị khách sạn	VU-CEA	11/2020	Đạt 86%	26/02/2021	26/02/2026
		699.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	3/2022	Đạt 86%	31/7/2022	31/7/2027
		700.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VU-CEA	3/2022	Đạt 84%	31/7/2022	31/7/2027
		701.	Tài chính - Ngân hàng	VU-CEA	3/2022	Đạt 84%	31/7/2022	31/7/2027
		702.	Luật kinh tế	VU-CEA	3/2022	Đạt 80%	31/7/2022	31/7/2027
42	Trường Đại học Xây dựng Miền Tây	703.	Kỹ thuật xây dựng	CEA-UD	11/2020	Đạt 90 %	04/02/2021	04/02/2026
		704.	Kiến trúc	CEA-SAIGON	7/2024	Đạt 90%	18/11/2024	18/11/2029
		705.	Kỹ thuật cấp thoát nước	CEA-SAIGON	7/2024	Đạt 88%	18/11/2024	18/11/2029
		706.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	CEA-SAIGON	7/2024	Đạt 88%	18/11/2024	18/11/2029
		707.	Kế toán	CEA-SAIGON	7/2024	Đạt 88%	18/11/2024	18/11/2029
43	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	708.	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	CEA-UD	11/2020	Đạt 88 %	04/02/2021	04/02/2026
		709.	Công nghệ thông tin	CEA-UD	11/2020	Đạt 86 %	04/02/2021	04/02/2026
44	Trường Đại học Quốc tế Sài Gòn	710.	Ngôn ngữ Anh	CEA-UD	11/2020	Đạt 90 %	04/02/2021	04/02/2026
		711.	Khoa học máy tính	CEA-UD	11/2020	Đạt 90 %	04/02/2021	04/02/2026
		712.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	CEA-UD	3/2023	96%	02/10/2023	02/10/2023

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
45	Trường Đại học Văn Hiến	713.	Công nghệ thông tin	CEA-UD	12/2020	Đạt 90%	08/3/2021	08/3/2026
		714.	Quản trị khách sạn	CEA-UD	12/2020	Đạt 90%	08/3/2021	08/3/2026
		715.	Đông phương học	CEA-UD	07/2022	Đạt 86%	16/02/2023	16/02/2028
		716.	Tâm lý học	CEA-UD	07/2022	Đạt 90%	16/02/2023	16/02/2028
		717.	Ngôn ngữ Anh	CEA-UD	07/2022	Đạt 88%	16/02/2023	16/02/2028
		718.	Ngôn ngữ Nhật	CEA-UD	9/2023	Đạt 86%	08/4/2024	08/4/2029
		719.	Ngôn ngữ Trung Quốc	CEA-UD	9/2023	Đạt 84%	08/4/2024	08/4/2029
		720.	Văn học (trình độ thạc sĩ)	CEA-UD	9/2023	Đạt 90%	08/4/2024	08/4/2029
46	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghệ Cần Thơ	721.	Công nghệ thực phẩm	CEA-UD	12/2020	Đạt 92%	24/4/2021	24/4/2026
		722.	Hệ thống thông tin	CEA-UD	5/2023	Đạt 92%	02/10/2023	02/10/2028
		723.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	CEA-UD	5/2023	Đạt 92%	02/10/2023	02/10/2028
		724.	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	CEA-UD	5/2023	Đạt 92%	02/10/2023	02/10/2028
		725.	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	CEA-UD	5/2023	Đạt 92%	02/10/2023	02/10/2028
		726.	Quản lý công nghiệp	CEA-UD	5/2023	Đạt 94%	02/10/2023	02/10/2028
		727.	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	CEA-SAIGON	9/2024	Đạt 92%	10/02/2025	09/02/2030
		728.	Công nghệ Sinh học	CEA-SAIGON	9/2024	Đạt 92%	10/02/2025	09/02/2030
		729.	Khoa học máy tính	CEA-SAIGON	9/2024	Đạt 90%	10/02/2025	09/02/2030
		730.	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	CEA-SAIGON	9/2024	Đạt 92%	10/02/2025	09/02/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		731.	Kỹ thuật phần mềm	CEA-SAIGON	9/2024	Đạt 90%	10/02/2025	09/02/2030
		732.	Quản lý xây dựng	CEA-SAIGON	9/2024	Đạt 92%	10/02/2025	09/02/2030
47	Trường Đại học Phenikaa	733.	Dược học	VU-CEA	01/2021	Đạt 84%	26/5/2021	26/5/2026
		734.	Điều dưỡng	VU-CEA	01/2021	Đạt 84%	26/5/2021	26/5/2026
		735.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	01/2021	Đạt 82%	26/5/2021	26/5/2026
		736.	Kế toán	VU-CEA	01/2021	Đạt 82%	26/5/2021	26/5/2026
		737.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	01/2021	Đạt 82%	26/5/2021	26/5/2026
		738.	Dược lý và Dược lâm sàng (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	9/2023	Đạt 82%	17/11/2023	17/11/2028
		739.	Công nghệ vật liệu	VNU-CEA	9/2023	Đạt 88%	17/11/2023	17/11/2028
		740.	Điều dưỡng (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	9/2023	Đạt 90%	17/11/2023	17/11/2028
		741.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	9/2023	Đạt 88%	17/11/2023	17/11/2028
		742.	Luật kinh tế	VNU-CEA	7/2024	Đạt 88%	07/10/2024	07/10/2029
		743.	Khoa học vật liệu (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	7/2024	Đạt 94%	07/10/2024	07/10/2029
		744.	Kỹ thuật hóa học (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	7/2024	Đạt 94%	07/10/2024	07/10/2029
48	Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng	745.	Công nghệ Thông tin	VU-CEA	01/2021	Đạt 82%	26/5/2021	26/5/2026
		746.	Tâm lý học	VU-CEA	01/2021	Đạt 84%	26/5/2021	26/5/2026
		747.	Công nghệ Sinh học	VU-CEA	01/2021	Đạt 86%	26/5/2021	26/5/2026
		748.	Giáo dục Chính trị	VU-CEA	01/2022	Đạt 88%	24/4/2022	24/4/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo	Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
749.		Giáo dục Tiểu học	VU-CEA	01/2022	Đạt 86%	24/4/2022	24/4/2027
750.		Sư phạm Lịch sử	VU-CEA	01/2022	Đạt 88%	24/4/2022	24/4/2027
751.		Công tác xã hội	VNU-CEA	11/2022	Đạt 94%	16/3/2023	16/3/2028
752.		Giáo dục Mầm non	VNU-CEA	11/2022	Đạt 92%	16/3/2023	16/3/2028
753.		Sư phạm âm nhạc	VNU-CEA	11/2022	Đạt 88%	16/3/2023	16/3/2028
754.		Sư phạm Địa lý	VNU-CEA	11/2022	Đạt 94%	16/3/2023	16/3/2028
755.		Báo chí	VNU-CEA	11/2023	Đạt 90%	08/4/2024	08/4/2029
756.		Giáo dục học tiểu học (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	11/2023	Đạt 90%	08/4/2024	08/4/2029
757.		Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Vật lý (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	11/2023	Đạt 92%	08/4/2024	08/4/2029
758.		Toán giải tích (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	11/2023	Đạt 90%	08/4/2024	08/4/2029
759.		Địa lý	VNU-CEA	11/2023	Đạt 90%	08/4/2024	08/4/2029
760.		Hóa học	VNU-CEA	11/2023	Đạt 92%	08/4/2024	08/4/2029
761.		Sư phạm Sinh học	VNU-CEA	11/2023	Đạt 90%	08/4/2024	08/4/2029
762.		Sư phạm Tin học	VNU-CEA	11/2023	Đạt 88%	08/4/2024	08/4/2029
763.		Việt Nam học	VNU-CEA	11/2023	Đạt 90%	08/4/2024	08/4/2029
764.		Quản lý tài nguyên và môi trường	VNU-CEA	10/2024	Đạt 94%	24/01/2025	24/01/2030
765.		Tâm lý học (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2024	Đạt 94%	24/01/2025	24/01/2030
766.		Giáo dục công dân	VNU-CEA	10/2024	Đạt 92%	24/01/2025	24/01/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		767.	Văn hóa học	VNU-CEA	10/2024	Đạt 94%	24/01/2025	24/01/2030
49	Trường Đại học Hoa Lư	768.	Giáo dục Mầm Non	VU-CEA	3/2021	Đạt 86%	28/5/2021	28/5/2026
		769.	Kế toán	VU-CEA	3/2021	Đạt 84%	28/5/2021	28/5/2026
		770.	Giáo dục Tiểu học	VU-CEA	12/2022	Đạt 88%	21/8/2023	21/8/2028
		771.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	12/2022	Đạt 84%	21/8/2023	21/8/2028
50	Trường Đại học Cần Thơ	772.	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	11/2020	Đạt 86%	14/6/2021	14/6/2026
		773.	Sư phạm tiếng Anh	CEA-AVU&C	11/2020	Đạt 86%	14/6/2021	14/6/2026
		774.	Sư phạm Hóa học	CEA-AVU&C	02/2022	Đạt 88%	26/5/2022	26/5/2027
		775.	Sư phạm Sinh học	CEA-AVU&C	02/2022	Đạt 88%	26/5/2022	26/5/2027
		776.	Sư phạm Vật lý	CEA-AVU&C	02/2022	Đạt 86%	26/5/2022	26/5/2027
		777.	Kỹ thuật Cơ khí	CEA-AVU&C	02/2022	Đạt 86%	26/5/2022	26/5/2027
		778.	Sư phạm Ngữ văn	CEA-AVU&C	02/2022	Đạt 86%	26/5/2022	26/5/2027
		779.	Luật	VNU-HCM CEA	8/2022	Đạt 92%	03/01/2023	02/01/2028
		780.	Văn học	VNU-HCM CEA	8/2022	Đạt 96%	03/01/2023	02/01/2028
		781.	Kỹ thuật xây dựng	VNU-HCM CEA	6/2023	Đạt 98%	23/10/2023	22/10/2028
		782.	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	VNU-HCM CEA	6/2023	Đạt 98%	23/10/2023	22/10/2028
		783.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	VNU-HCM CEA	6/2023	Đạt 98%	23/10/2023	22/10/2028
784.	Triết học	VNU-HCM CEA	6/2023	Đạt 96%	23/10/2023	22/10/2028		

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		785.	Kỹ thuật vật liệu	VNU-HCM CEA	6/2023	Đạt 96%	23/10/2023	22/10/2028
		786.	Hóa dược	VNU-HCM CEA	6/2023	Đạt 98%	23/10/2023	22/10/2028
		787.	Kế toán	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 94%	16/11/2023	16/11/2028
		788.	Quản trị kinh doanh	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 92%	16/11/2023	16/11/2028
		789.	Giáo dục thể chất	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 94%	16/11/2023	16/11/2028
		790.	Công nghệ kỹ thuật hóa học	VNU-HCM CEA	5/2024	Đạt 98%	10/9/2024	09/9/2029
		791.	Giáo dục công dân	VNU-HCM CEA	5/2024	Đạt 96%	10/9/2024	09/9/2029
		792.	Kỹ thuật môi trường	VNU-HCM CEA	5/2024	Đạt 98%	10/9/2024	09/9/2029
		793.	Quản lý giáo dục (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	5/2024	Đạt 98%	10/9/2024	09/9/2029
		794.	Chính trị học	VNU-HCM CEA	5/2024	Đạt 96%	10/9/2024	09/9/2029
		795.	Kinh doanh nông nghiệp	VNU-HCM CEA	5/2024	Đạt 98%	10/9/2024	09/9/2029
		796.	Sư phạm Tin học	VNU-HCM CEA	5/2024	Đạt 98%	10/9/2024	09/9/2029
		797.	Giáo dục tiểu học	VNU-HCM CEA	5/2024	Đạt 98%	10/9/2024	09/9/2029
		798.	Sư phạm Lịch sử	VNU-HCM CEA	5/2024	Đạt 98%	10/9/2024	09/9/2029
		799.	Sư phạm Địa lý	VNU-HCM CEA	5/2024	Đạt 98%	10/9/2024	09/9/2029
		800.	Kinh tế	VNU-HCM CEA	9/2024	Đạt 96%	27/12/2024	26/12/2029
		801.	Tài chính-Ngân hàng	VNU-HCM CEA	9/2024	Đạt 96%	27/12/2024	26/12/2029
		802.	Sư phạm Tiếng Pháp	VNU-HCM CEA	9/2024	Đạt 96%	27/12/2024	26/12/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		803.	Thông tin - Thư viện	VNU-HCM CEA	9/2024	Đạt 96%	27/12/2024	26/12/2029
		804.	Văn học Việt Nam (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	9/2024	Đạt 96%	27/12/2024	26/12/2029
		805.	Luật Kinh tế (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	9/2024	Đạt 96%	27/12/2024	26/12/2029
51	Trường Đại học Y Dược Cần Thơ	806.	Điều dưỡng	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 90%	14/6/2021	14/6/2026
		807.	Dược học	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 92%	14/6/2021	14/6/2026
		808.	Răng hàm mặt	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 90%	14/6/2021	14/6/2026
		809.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 90%	14/6/2021	14/6/2026
		810.	Y học cổ truyền	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 92%	14/6/2021	14/6/2026
		811.	Y khoa	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 92%	14/6/2021	14/6/2026
		812.	Nội khoa (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	02/2024	Đạt 92%	27/5/2024	27/5/2029
		813.	Ngoại khoa (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	02/2024	Đạt 92%	27/5/2024	27/5/2029
		814.	Nhi khoa (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	02/2024	Đạt 92%	27/5/2024	27/5/2029
		815.	Dược lý-Dược lâm sàng (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 90%	27/5/2024	27/5/2029
		816.	Răng hàm mặt (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 92%	27/5/2024	27/5/2029
		817.	Y học dự phòng (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 92%	27/5/2024	27/5/2029
818.	Kỹ thuật Xét nghiệm Y học (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 90%	27/5/2024	27/5/2029		
52	Trường Đại học Xây dựng Miền Trung	819.	Kỹ thuật xây dựng	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 86%	14/6/2021	14/6/2026
		820.	Kỹ thuật Xây dựng công trình giao thông	CEA-AVU&C	9/2024	Đạt 92%	20/11/2024	20/11/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		821.	Kỹ thuật cấp thoát nước	CEA-AVU&C	9/2024	Đạt 90%	20/11/2024	20/11/2029
		822.	Kiến trúc	CEA-AVU&C	9/2024	Đạt 90%	20/11/2024	20/11/2029
		823.	Kế toán	CEA-AVU&C	9/2024	Đạt 88%	20/11/2024	20/11/2029
		824.	Kinh tế xây dựng	CEA-AVU&C	9/2024	Đạt 88%	20/11/2024	20/11/2029
		825.	Quản lý xây dựng	CEA-AVU&C	9/2024	Đạt 88%	20/11/2024	20/11/2029
53	Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội	826.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 86%	24/6/2021	24/6/2026
		827.	Kiểm toán	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 88%	24/6/2021	24/6/2026
		828.	Công nghệ Kỹ thuật Hóa học	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 88%	24/6/2021	24/6/2026
		829.	Công nghệ Thông tin	CEA-AVU&C	4/2021	Đạt 86%	25/12/2021	25/12/2026
		830.	Ngôn ngữ Anh	CEA-AVU&C	4/2021	Đạt 86%	25/12/2021	25/12/2026
		831.	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	VNU-CEA	11/2021	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		832.	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	VNU-CEA	11/2021	Đạt 86%	30/3/2022	30/3/2027
		833.	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	VNU-CEA	11/2021	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		834.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	VNU-CEA	11/2021	Đạt 90%	30/3/2022	30/3/2027
		835.	Ngôn ngữ Trung Quốc	CEA-AVU&C	01/2022	Đạt 88%	23/5/2022	23/5/2027
		836.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	01/2022	Đạt 88%	23/5/2022	23/5/2027
		837.	Hệ thống thông tin	CEA-AVU&C	01/2022	Đạt 88%	23/5/2022	23/5/2027
		838.	Công nghệ kỹ thuật Điện - Điện tử	VU-CEA	01/2022	Đạt 88%	06/8/2022	06/8/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo	Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
		839. Công nghệ kỹ thuật Máy tính	VU-CEA	01/2022	Đạt 86%	06/8/2022	06/8/2027
		840. Quản trị nhân lực	VU-CEA	01/2022	Đạt 86%	06/8/2022	06/8/2027
		841. Công nghệ dệt, may	VU-CEA	01/2022	Đạt 88%	06/8/2022	06/8/2027
		842. Công nghệ kỹ thuật môi trường	VNU-CEA	8/2023	Đạt 94%	16/11/2023	16/11/2028
		843. Thiết kế thời trang	VNU-CEA	8/2023	Đạt 94%	16/11/2023	16/11/2028
		844. Kỹ thuật phần mềm	VNU-CEA	8/2023	Đạt 94%	16/11/2023	16/11/2028
		845. Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	VNU-CEA	8/2023	Đạt 94%	16/11/2023	16/11/2028
		846. Quản trị khách sạn	VNU-CEA	8/2023	Đạt 94%	16/11/2023	16/11/2028
		847. Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VNU-CEA	8/2023	Đạt 94%	16/11/2023	16/11/2028
		848. Kế toán	VNU-CEA	8/2023	Đạt 96%	16/11/2023	16/11/2028
		849. Ngôn ngữ Hàn Quốc	VNU-CEA	8/2023	Đạt 90%	16/11/2023	16/11/2028
		850. Marketing	VNU-CEA	8/2023	Đạt 94%	16/11/2023	16/11/2028
		851. Kỹ thuật Cơ điện tử (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2024	Đạt 90%	07/10/2024	07/10/2029
		852. Kỹ thuật điện tử (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2024	Đạt 90%	07/10/2024	07/10/2029
		853. Hệ thống thông tin (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2024	Đạt 90%	07/10/2024	07/10/2029
		854. Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2024	Đạt 90%	07/10/2024	07/10/2029
		855. Công nghệ dệt may (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2024	Đạt 90%	07/10/2024	07/10/2029
		856. Ngôn ngữ Trung Quốc (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 90%	03/01/2025	03/01/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		857.	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 98%	24/02/2025	23/02/2030
		858.	Công nghệ thực phẩm	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 98%	24/02/2025	23/02/2030
		859.	Công nghệ vật liệu dệt, may	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 98%	24/02/2025	23/02/2030
		860.	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 98%	24/02/2025	23/02/2030
		861.	Du lịch	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 98%	24/02/2025	23/02/2030
		862.	Ngôn ngữ Nhật	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 94%	24/02/2025	23/02/2030
		863.	Kinh tế đầu tư	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 98%	24/02/2025	23/02/2030
54	Học viện Ngoại giao	864.	Quan hệ Quốc tế	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 88%	08/6/2021	08/6/2026
		865.	Kinh tế Quốc tế	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 88%	08/6/2021	08/6/2026
		866.	Luật Quốc tế	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 86%	08/6/2021	08/6/2026
		867.	Truyền thông Quốc tế	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 88%	08/6/2021	08/6/2026
		868.	Ngôn ngữ Anh	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 86%	08/6/2021	08/6/2026
55	Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	869.	Kinh doanh quốc tế	VU-CEA	4/2021	Đạt 84%	30/8/2021	30/8/2026
		870.	Kinh tế chuyên ngành Kinh tế học	VU-CEA	4/2021	Đạt 84%	30/8/2021	30/8/2026
		871.	Kinh tế chuyên ngành Quản lý công và chính sách bằng tiếng Anh	VU-CEA	4/2021	Đạt 90%	30/8/2021	30/8/2026
		872.	Quản trị Khách sạn	VU-CEA	12/2021	Đạt 84%	06/5/2022	06/5/2027
		873.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VU-CEA	12/2021	Đạt 84%	06/5/2022	06/5/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		874.	Marketing	VU-CEA	12/2021	Đạt 90%	06/5/2022	06/5/2027
		875.	Kinh tế phát triển	CEA-THANGLONG	3/2022	Đạt 90%	17/9/2022	17/9/2027
		876.	Kinh tế đầu tư	CEA-THANGLONG	3/2022	Đạt 88%	17/9/2022	17/9/2027
		877.	Quản trị nhân lực	CEA-THANGLONG	3/2022	Đạt 90%	17/9/2022	17/9/2027
		878.	Kinh tế và Quản lý đô thị	CEA-THANGLONG	3/2022	Đạt 88%	17/9/2022	17/9/2027
		879.	Hệ thống thông tin quản lý học	CEA-THANGLONG	3/2022	Đạt 82%	17/9/2022	17/9/2027
		880.	Bảo hiểm	CEA-AVU&C	02/2023	Đạt 92%	06/7/2023	06/7/2028
		881.	Kinh tế nông nghiệp	CEA-AVU&C	02/2023	Đạt 90%	06/7/2023	06/7/2028
		882.	Thống kê kinh tế	CEA-AVU&C	02/2023	Đạt 90%	06/7/2023	06/7/2028
		883.	Ngôn ngữ Anh	CEA-AVU&C	02/2023	Đạt 90%	06/7/2023	06/7/2028
		884.	Luật	CEA-AVU&C	02/2023	Đạt 90%	06/7/2023	06/7/2028
56	Trường Đại học Hàng Hải Việt Nam	885.	Công nghệ thông tin chuyên ngành Công nghệ thông tin	VNU-CEA	6/2021	Đạt 86%	10/9/2021	10/9/2026
		886.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	6/2021	Đạt 82%	10/9/2021	10/9/2026
		887.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa chuyên ngành điện tự động công nghiệp	VNU-CEA	6/2021	Đạt 86%	10/9/2021	10/9/2026
		888.	Kỹ thuật môi trường	VNU-CEA	6/2021	Đạt 88%	10/9/2021	10/9/2026
		889.	Kỹ thuật cơ khí	VNU-CEA	12/2022	Đạt 92%	16/3/2023	16/3/2028
		890.	Kinh tế vận tải	VNU-CEA	12/2022	Đạt 92%	16/3/2023	16/3/2028
		891.	Kỹ thuật tàu thủy	VNU-CEA	12/2022	Đạt 88%	16/3/2023	16/3/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		892.	Kỹ thuật xây dựng công trình biển	VNU-CEA	12/2022	Đạt 88%	16/3/2023	16/3/2028
		893.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	VNU-CEA	6/2024	Đạt 94%	07/10/2024	07/10/2029
		894.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	6/2024	Đạt 92%	07/10/2024	07/10/2029
		895.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	6/2024	Đạt 94%	07/10/2024	07/10/2029
		896.	Kỹ thuật điện tử viễn thông	VNU-CEA	01/2025	Đạt 88%	24/3/2025	24/3/2030
		897.	Kỹ thuật xây dựng	VNU-CEA	01/2025	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		898.	Kinh doanh quốc tế	VNU-CEA	01/2025	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		899.	Luật	VNU-CEA	01/2025	Đạt 88%	24/3/2025	24/3/2030
		900.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	VNU-CEA	01/2025	Đạt 88%	24/3/2025	24/3/2030
57	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên	901.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	3/2021	Đạt 90%	08/9/2021	08/9/2026
		902.	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	VNU-CEA	3/2021	Đạt 90%	08/9/2021	08/9/2026
		903.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	VNU-CEA	3/2021	Đạt 90%	08/9/2021	08/9/2026
		904.	Công nghệ kỹ thuật điện điện tử	VNU-CEA	3/2021	Đạt 90%	08/9/2021	08/9/2026
		905.	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	VNU-CEA	12/2022	Đạt 90%	16/3/2023	16/3/2028
		906.	Công nghệ chế tạo máy	VNU-CEA	12/2022	Đạt 90%	16/3/2023	16/3/2028
		907.	Công nghệ may	VNU-CEA	12/2022	Đạt 90%	16/3/2023	16/3/2028
		908.	Kế toán	VNU-CEA	12/2022	Đạt 90%	16/3/2023	16/3/2028
		909.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	12/2022	Đạt 86%	16/3/2023	16/3/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		910.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	12/2022	Đạt 90%	16/3/2023	16/3/2028
58	Trường Đại học Thăng Long	911.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	3/2020	Đạt 90%	14/12/2021	14/12/2026
		912.	Ngôn ngữ Anh	CEA-AVU&C	3/2020	Đạt 88%	14/12/2021	14/12/2026
		913.	Khoa học máy tính	CEA-AVU&C	3/2020	Đạt 90%	14/12/2021	14/12/2026
		914.	Điều dưỡng	CEA-AVU&C	3/2020	Đạt 90%	14/12/2021	14/12/2026
		915.	Điều dưỡng (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	3/2020	Đạt 90%	14/12/2021	14/12/2026
		916.	Kế toán	CEA-AVU&C	9/2022	Đạt 90%	15/02/2023	15/02/2028
		917.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-AVU&C	9/2022	Đạt 90%	15/02/2023	15/02/2028
		918.	Quản trị dịch vụ du lịch - lữ hành	CEA-AVU&C	9/2022	Đạt 88%	15/02/2023	15/02/2028
		919.	Ngôn ngữ Nhật	CEA-AVU&C	11/2022	Đạt 86%	06/7/2023	06/7/2028
		920.	Ngôn ngữ Trung Quốc	CEA-AVU&C	11/2022	Đạt 84%	06/7/2023	06/7/2028
		921.	Ngôn ngữ Hàn Quốc	CEA-AVU&C	02/2024	Đạt 88%	27/5/2024	27/5/2029
		922.	Quản lý bệnh viện (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	02/2024	Đạt 96%	27/5/2024	27/5/2029
		923.	Y tế công cộng (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	02/2024	Đạt 94%	27/5/2024	27/5/2029
		924.	Thanh nhạc	CEA-AVU&C	9/2024	Đạt 94%	22/11/2024	22/11/2029
		925.	Việt Nam học	CEA-AVU&C	9/2024	Đạt 94%	22/11/2024	22/11/2029
		926.	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	CEA-AVU&C	9/2024	Đạt 94%	22/11/2024	22/11/2029
		927.	Marketing	CEA-AVU&C	11/2024	Đạt 94%	04/4/2025	04/4/2030
		928.	Kinh tế quốc tế	CEA-AVU&C	11/2024	Đạt 96%	04/4/2025	04/4/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		929.	Truyền thông đa phương tiện	CEA-AVU&C	11/2024	Đạt 96%	04/4/2025	04/4/2030
		930.	Luật kinh tế	CEA-AVU&C	11/2024	Đạt 94%	04/4/2025	04/4/2030
		931.	Công nghệ thông tin	CEA-AVU&C	11/2024	Đạt 94%	04/4/2025	04/4/2030
		932.	Trí tuệ nhân tạo	CEA-AVU&C	11/2024	Đạt 96%	04/4/2025	04/4/2030
59	Trường Đại học Tân Trào	933.	Giáo dục Mầm non	CEA-AVU&C	7/2020	Đạt 86%	18/12/2021	18/12/2026
		934.	Giáo dục Tiểu học	CEA-AVU&C	7/2020	Đạt 88%	18/12/2021	18/12/2026
		935.	Kế toán	CEA-AVU&C	7/2020	Đạt 90%	18/12/2021	18/12/2026
60	Trường Đại học Công đoàn	936.	Công tác xã hội	CEA-AVU&C	3/2020	Đạt 86%	14/12/2021	14/12/2026
		937.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-AVU&C	3/2020	Đạt 84%	14/12/2021	14/12/2026
		938.	Luật	CEA-AVU&C	3/2020	Đạt 84%	14/12/2021	14/12/2026
		939.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	10/2021	Đạt 84%	12/5/2022	12/5/2027
		940.	Quản trị nhân lực	CEA-AVU&C	10/2021	Đạt 84%	12/5/2022	12/5/2027
		941.	Xã hội học	CEA-AVU&C	10/2021	Đạt 86%	12/5/2022	12/5/2027
		942.	Bảo hộ lao động	CEA-AVU&C	10/2021	Đạt 84%	12/5/2022	12/5/2027
		943.	Kế toán	CEA-AVU&C	10/2021	Đạt 84%	12/5/2022	12/5/2027
		944.	Quan hệ lao động	CEA-AVU&C	10/2021	Đạt 86%	12/5/2022	12/5/2027
		945.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	3/2023	Đạt 88%	21/8/2023	21/8/2028
		946.	Quản trị nhân lực (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	3/2023	Đạt 90%	21/8/2023	21/8/2028
947.	Quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	3/2023	Đạt 90%	21/8/2023	21/8/2028		

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		948.	Kế toán (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	3/2023	Đạt 90%	21/8/2023	21/8/2028
		949.	Xã hội học (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	3/2023	Đạt 88%	21/8/2023	21/8/2028
		950.	Quản trị nhân lực (trình độ tiến sĩ)	CEA-AVU&C	11/2023	Đạt 94%	07/3/2024	07/3/2029
61	Trường Đại học Sao Đỏ	951.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 86%	10/01/2022	10/01/2027
		952.	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 86%	10/01/2022	10/01/2027
		953.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 86%	10/01/2022	10/01/2027
		954.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	CEA-AVU&C	02/2022	Đạt 90%	10/5/2022	10/5/2027
		955.	Công nghệ thông tin	CEA-AVU&C	02/2022	Đạt 90%	10/5/2022	10/5/2027
		956.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	02/2022	Đạt 90%	10/5/2022	10/5/2027
		957.	Công nghệ dệt, may	CEA-AVU&C	4/2024	Đạt 94%	20/11/2024	20/11/2029
		958.	Kế toán	CEA-AVU&C	4/2024	Đạt 94%	20/11/2024	20/11/2029
		959.	Ngôn ngữ Trung Quốc	CEA-AVU&C	4/2024	Đạt 94%	20/11/2024	20/11/2029
62	Học viện Báo chí và Tuyên truyền	960.	Quan hệ quốc tế	VU-CEA	10/2021	Đạt 88%	16/01/2022	16/01/2027
		961.	Triết học	VU-CEA	10/2021	Đạt 84%	16/01/2022	16/01/2027
		962.	Xã hội học	VU-CEA	10/2021	Đạt 88%	16/01/2022	16/01/2027
		963.	Quan hệ công chúng	VU-CEA	10/2021	Đạt 88%	16/01/2022	16/01/2027
		964.	Kinh tế chính trị	VU-CEA	10/2022	Đạt 88%	27/02/2023	27/02/2028
		965.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	VU-CEA	10/2022	Đạt 88%	27/02/2023	27/02/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		966.	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	VU-CEA	10/2022	Đạt 88%	27/02/2023	27/02/2028
		967.	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	VU-CEA	10/2022	Đạt 88%	27/02/2023	27/02/2028
		968.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	10/2022	Đạt 88%	27/02/2023	27/02/2028
		969.	Quảng cáo	VU-CEA	10/2022	Đạt 88%	27/02/2023	27/02/2028
		970.	Xuất bản	VU-CEA	10/2022	Đạt 88%	27/02/2023	27/02/2028
		971.	Truyền thông quốc tế	VU-CEA	8/2024	Đạt 92%	25/11/2024	25/11/2029
		972.	Quản lý công	VU-CEA	8/2024	Đạt 92%	25/11/2024	25/11/2029
		973.	Chính trị học (chuyên ngành Truyền thông chính sách)	VU-CEA	8/2024	Đạt 92%	25/11/2024	25/11/2029
		974.	Kinh tế (chuyên ngành Quản lý kinh tế)	VU-CEA	8/2024	Đạt 92%	25/11/2024	25/11/2029
63	Trường Đại học Thủ đô Hà Nội	975.	Quản lý Giáo dục	VU-CEA	10/2021	Đạt 80%	20/01/2022	20/01/2027
		976.	Giáo dục Tiểu học	VU-CEA	10/2021	Đạt 82%	20/01/2022	20/01/2027
		977.	Ngôn ngữ Trung Quốc	VU-CEA	10/2021	Đạt 80%	20/01/2022	20/01/2027
		978.	Giáo dục Mầm non	VU-CEA	12/2022	Đạt 82%	21/8/2023	21/8/2028
		979.	Giáo dục công dân	VU-CEA	12/2022	Đạt 82%	21/8/2023	21/8/2028
		980.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	12/2022	Đạt 82%	21/8/2023	21/8/2028
		981.	Việt Nam học	VU-CEA	12/2022	Đạt 82%	21/8/2023	21/8/2028
		982.	Sư phạm Toán	VNU-CEA	12/2023	Đạt 84%	08/4/2024	08/4/2029
		983.	Sư phạm Ngữ văn	VNU-CEA	12/2023	Đạt 84%	08/4/2024	08/4/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		984.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	12/2023	Đạt 84%	08/4/2024	08/4/2029
		985.	Chính trị học	VNU-CEA	12/2023	Đạt 84%	08/4/2024	08/4/2029
		986.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VU-CEA	12/2023	Đạt 86%	09/5/2024	09/5/2029
		987.	Quản trị khách sạn	VU-CEA	12/2023	Đạt 86%	09/5/2024	09/5/2029
		988.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	12/2023	Đạt 86%	09/5/2024	09/5/2029
		989.	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	VU-CEA	12/2023	Đạt 86%	09/5/2024	09/5/2029
		990.	Công tác xã hội	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 90%	28/4/2025	27/4/2030
		991.	Luật	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 86%	28/4/2025	27/4/2030
		992.	Sư phạm Lịch sử	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 88%	28/4/2025	27/4/2030
		993.	Sư phạm Vật lý	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 88%	28/4/2025	27/4/2030
		994.	Toán ứng dụng	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 84%	28/4/2025	27/4/2030
		995.	Giáo dục đặc biệt	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 90%	28/4/2025	27/4/2030
		996.	Quản lý công	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 84%	28/4/2025	27/4/2030
		997.	Quản lý giáo dục (CTĐT thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 82%	28/4/2025	27/4/2030
64	Trường Đại học Y tế công cộng	998.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	VU-CEA	10/2021	Đạt 84%	17/01/2022	17/01/2027
		999.	Y tế công cộng	CEA-THANGLONG	6/2023	Đạt 94%	10/10/2023	10/10/2028
		1000.	Công tác xã hội	CEA-THANGLONG	6/2023	Đạt 92%	10/10/2023	10/10/2028
		1001.	Dinh dưỡng	CEA-THANGLONG	6/2023	Đạt 94%	10/10/2023	10/10/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1002.	Kỹ thuật xét nghiệm Y học (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	7/2024	Đạt 94%	09/11/2024	09/11/2029
65	Trường Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh	1003.	Xã hội học	CEA-UD	4/2021	Đạt 90%	22/01/2022	22/01/2027
		1004.	Ngôn ngữ Trung Quốc	CEA-UD	4/2021	Đạt 90%	22/01/2022	22/01/2027
		1005.	Luật Kinh tế	CEA-UD	4/2021	Đạt 90%	22/01/2022	22/01/2027
		1006.	Hệ thống thông tin quản lý	CEA-UD	4/2021	Đạt 90%	22/01/2022	22/01/2027
		1007.	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	CEA-UD	12/2022	Đạt 90%	15/6/2023	15/6/2028
		1008.	Công nghệ sinh học	CEA-UD	12/2022	Đạt 90%	15/6/2023	15/6/2028
		1009.	Công tác xã hội	CEA-UD	12/2022	Đạt 90%	15/6/2023	15/6/2028
		1010.	Đông Nam Á học	CEA-UD	12/2022	Đạt 90%	15/6/2023	15/6/2028
		1011.	Luật	CEA-UD	12/2022	Đạt 90%	15/6/2023	15/6/2028
		1012.	Công nghệ sinh học (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	3/2023	Đạt 96%	31/7/2023	30/7/2028
		1013.	Khoa học máy tính (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	3/2023	Đạt 90%	31/7/2023	30/7/2028
		1014.	Kỹ thuật xây dựng (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	3/2023	Đạt 90%	31/7/2023	30/7/2028
		1015.	Luật kinh tế (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	3/2023	Đạt 92%	31/7/2023	30/7/2028
		1016.	Xã hội học (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	3/2023	Đạt 88%	31/7/2023	30/7/2028
		1017.	Ngôn ngữ Nhật	VNU-HCM CEA	7/2024	Đạt 94%	13/10/2024	12/10/2029
		1018.	Ngôn ngữ Trung Quốc (CTĐT thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	7/2024	Đạt 96%	13/10/2024	12/10/2029
		1019.	Quản lý xây dựng	VNU-HCM CEA	7/2024	Đạt 96%	13/10/2024	12/10/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1020.	Quản lý xây dựng (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	7/2024	Đạt 86%	13/10/2024	12/10/2029
		1021.	Công nghệ thông tin	VNU-HCM CEA	7/2024	Đạt 96%	13/10/2024	12/10/2029
		1022.	Kỹ thuật Xét nghiệm Y học	VNU-CEA	01/2022	Đạt 86%	30/3/2022	30/3/2027
66	Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương	1023.	Y khoa	VNU-CEA	9/2023	Đạt 86%	29/12/2023	29/12/2028
		1024.	Điều dưỡng	VNU-CEA	9/2023	Đạt 88%	29/12/2023	29/12/2028
		1025.	Kỹ thuật hình ảnh y học	VNU-CEA	9/2023	Đạt 82%	29/12/2023	29/12/2028
		1026.	Kỹ thuật phục hồi chức năng	VNU-CEA	9/2023	Đạt 84%	29/12/2023	29/12/2028
67	Trường Đại học Nông Lâm - Đại học Huế	1027.	Khoa học cây trồng	VNU-CEA	4/2021	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		1028.	Nuôi trồng thủy sản	VNU-CEA	4/2021	Đạt 86%	30/3/2022	30/3/2027
		1029.	Quản lý đất đai	VNU-CEA	4/2021	Đạt 86%	30/3/2022	30/3/2027
		1030.	Phát triển nông thôn	VNU-CEA	4/2021	Đạt 86%	30/3/2022	30/3/2027
		1031.	Thú y	VNU-CEA	4/2021	Đạt 84%	30/3/2022	30/3/2027
		1032.	Công nghiệp thực phẩm	VNU-CEA	4/2021	Đạt 84%	30/3/2022	30/3/2027
68	Trường Đại học Luật - Đại học Huế	1033.	Luật	VNU-CEA	4/2021	Đạt 90%	30/3/2022	30/3/2027
		1034.	Luật Kinh tế	VNU-CEA	4/2021	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
69	Trường Đại học Mở Hà Nội	1035.	Công nghệ Sinh học	VNU-CEA	5/2021	Đạt 86%	26/3/2022	26/3/2027
		1036.	Luật kinh tế	VNU-CEA	5/2021	Đạt 84%	26/3/2022	26/3/2027
		1037.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	5/2021	Đạt 82%	26/3/2022	26/3/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1038.	Kế toán	VNU-CEA	5/2023	Đạt 90%	07/9/2023	07/9/2028
		1039.	Thương mại điện tử	VNU-CEA	5/2023	Đạt 88%	07/9/2023	07/9/2028
		1040.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-CEA	5/2023	Đạt 88%	07/9/2023	07/9/2028
		1041.	Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành	VNU-CEA	5/2023	Đạt 92%	07/9/2023	07/9/2028
		1042.	Ngôn ngữ Trung quốc	VNU-CEA	5/2023	Đạt 90%	07/9/2023	07/9/2028
		1043.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	5/2023	Đạt 88%	07/9/2023	07/9/2028
		1044.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	5/2023	Đạt 82%	07/9/2023	07/9/2028
		1045.	Công nghệ thực phẩm	VNU-CEA	5/2023	Đạt 88%	07/9/2023	07/9/2028
		1046.	Công nghệ kỹ thuật Điện tử - Viễn Thông	VNU-CEA	5/2023	Đạt 86%	07/9/2023	07/9/2028
		1047.	Công nghệ kỹ thuật Điều khiển và Tự động hoá	VNU-CEA	5/2023	Đạt 84%	07/9/2023	07/9/2028
		1048.	Luật	VNU-CEA	5/2023	Đạt 82%	07/9/2023	07/9/2028
		1049.	Luật quốc tế	VNU-CEA	5/2023	Đạt 84%	07/9/2023	07/9/2028
		1050.	Kiến trúc	VNU-CEA	5/2023	Đạt 84%	07/9/2023	07/9/2028
		1051.	Công nghệ sinh học (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	11/2024	Đạt 92%	24/01/2025	24/01/2030
		1052.	Công nghệ thông tin (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	11/2024	Đạt 86%	24/01/2025	24/01/2030
		1053.	Kế toán (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	11/2024	Đạt 92%	24/01/2025	24/01/2030
		1054.	Kỹ thuật viễn thông (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	11/2024	Đạt 86%	24/01/2025	24/01/2030
		1055.	Luật Kinh tế (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	11/2024	Đạt 86%	24/01/2025	24/01/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1056.	Ngôn ngữ Anh (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	11/2024	Đạt 88%	24/01/2025	24/01/2030
		1057.	Quản trị kinh doanh (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	11/2024	Đạt 92%	24/01/2025	24/01/2030
		1058.	Quản lý nhà nước	VNU-CEA	11/2021	Đạt 86%	29/3/2022	29/3/2027
70	Trường Đại học Nội Vụ Hà Nội	1059.	Quản lý văn hóa	VNU-CEA	11/2021	Đạt 86%	29/3/2022	29/3/2027
		1060.	Lưu trữ học	VNU-CEA	11/2021	Đạt 86%	29/3/2022	29/3/2027
		1061.	Sư phạm Toán học	VNU-CEA	11/2021	Đạt 86%	26/3/2022	26/3/2027
71	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2	1062.	Sư phạm Ngữ văn	VNU-CEA	11/2021	Đạt 86%	26/3/2022	26/3/2027
		1063.	Sư phạm Tiếng Anh	VNU-CEA	11/2021	Đạt 84%	26/3/2022	26/3/2027
		1064.	Giáo dục Mầm non	VNU-CEA	11/2021	Đạt 86%	26/3/2022	26/3/2027
		1065.	Giáo dục Tiểu học	VNU-CEA	9/2022	Đạt 86%	19/12/2022	19/12/2027
		1066.	Giáo dục công dân	VNU-CEA	9/2022	Đạt 86%	19/12/2022	19/12/2027
		1067.	Giáo dục thể chất	VNU-CEA	9/2022	Đạt 84%	19/12/2022	19/12/2027
		1068.	Sư phạm Lịch sử	VNU-CEA	9/2022	Đạt 88%	19/12/2022	19/12/2027
		1069.	Sư phạm Hóa học	VNU-CEA	10/2022	Đạt 90%	09/01/2023	09/01/2028
		1070.	Sư phạm Sinh học	VNU-CEA	10/2022	Đạt 90%	09/01/2023	09/01/2028
		1071.	Sư phạm Vật lí	VNU-CEA	10/2022	Đạt 90%	09/01/2023	09/01/2028
		1072.	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Văn - Tiếng Việt (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2023	Đạt 88%	28/12/2023	28/12/2028
		1073.	Lý luận văn học (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2023	Đạt 86%	28/12/2023	28/12/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1074.	Ngôn ngữ Việt Nam (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2023	Đạt 86%	28/12/2023	28/12/2028
		1075.	Văn học Việt Nam (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2023	Đạt 86%	28/12/2023	28/12/2028
		1076.	Sư phạm Tin học	VNU-CEA	02/2024	Đạt 90%	08/4/2024	08/4/2029
		1077.	Giáo dục quốc phòng - an ninh	VNU-CEA	02/2024	Đạt 88%	08/4/2024	08/4/2029
		1078.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	02/2024	Đạt 88%	08/4/2024	08/4/2029
		1079.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	02/2024	Đạt 88%	08/4/2024	08/4/2029
		1080.	Ngôn ngữ Trung Quốc	VNU-CEA	02/2024	Đạt 86%	08/4/2024	08/4/2029
		1081.	Việt Nam học	VNU-CEA	02/2024	Đạt 90%	08/4/2024	08/4/2029
72	Học viện Ngân hàng	1082.	Ngân hàng	VNU-CEA	11/2021	Đạt 90%	30/3/2022	30/3/2027
		1083.	Tài chính	VNU-CEA	11/2021	Đạt 90%	30/3/2022	30/3/2027
		1084.	Kế toán	VNU-CEA	11/2021	Đạt 90%	30/3/2022	30/3/2027
		1085.	Quản trị doanh nghiệp	VNU-CEA	11/2021	Đạt 90%	30/3/2022	30/3/2027
		1086.	Tài chính - Ngân hàng (chuyên ngành Ngân hàng - CTĐT chất lượng cao)	CEA-SAIGON	3/2023	Đạt 88%	27/6/2023	27/6/2028
		1087.	Tài chính - Ngân hàng (chuyên ngành Tài chính -CTĐT chất lượng cao)	CEA-SAIGON	3/2023	Đạt 88%	27/6/2023	27/6/2028
		1088.	Kế toán (CTĐT chất lượng cao)	CEA-SAIGON	3/2023	Đạt 88%	27/6/2023	27/6/2028
		1089.	Quản trị kinh doanh (CTĐT chất lượng cao)	CEA-SAIGON	3/2023	Đạt 88%	27/6/2023	27/6/2028
		1090.	Luật kinh tế	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 92%	27/5/2024	27/5/2029
		1091.	Hệ thống thông tin quản lý trong lĩnh vực tài chính - _Ngân hàng	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 94%	27/5/2024	27/5/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1092.	Kinh tế đầu tư	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 94%	27/5/2024	27/5/2029
		1093.	Kinh doanh quốc tế	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 92%	27/5/2024	27/5/2029
		1094.	Ngôn ngữ Anh Tài chính - Ngân hàng	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 90%	27/5/2024	27/5/2029
		1095.	Tài chính - Ngân hàng (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	11/2024	Đạt 96%	10/02/2025	09/02/2030
		1096.	Kế toán (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	11/2024	Đạt 96%	10/02/2025	09/02/2030
		1097.	Quản trị kinh doanh (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	11/2024	Đạt 96%	10/02/2025	09/02/2030
73	Trường Đại học Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh	1098.	Kế toán (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	12/2021	Đạt 94%	30/3/2022	30/3/2027
		1099.	Kỹ thuật Điện (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	12/2021	Đạt 96%	30/3/2022	30/3/2027
		1100.	Hóa phân tích (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	12/2021	Đạt 94%	30/3/2022	30/3/2027
		1101.	Kỹ thuật Điện tử (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	12/2021	Đạt 96%	30/3/2022	30/3/2027
		1102.	Công nghệ Thực phẩm (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	12/2021	Đạt 94%	30/3/2022	30/3/2027
		1103.	Kỹ thuật Xây dựng	VNU-CEA	12/2021	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		1104.	Quản lý Tài nguyên Môi trường	VNU-CEA	12/2021	Đạt 90%	30/3/2022	30/3/2027
		1105.	Luật kinh tế	VNU-CEA	12/2021	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		1106.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-CEA	5/2024	Đạt 96%	12/8/2024	12/8/2029
		1107.	Kiểm toán	VNU-CEA	5/2024	Đạt 96%	12/8/2024	12/8/2029
		1108.	Tài chính - Ngân hàng (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	5/2024	Đạt 88%	12/8/2024	12/8/2029
		1109.	Quản trị kinh doanh (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	01/2025	Đạt 96%	24/3/2025	24/3/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1110.	Marketing	VNU-CEA	01/2025	Đạt 96%	24/3/2025	24/3/2030
		1111.	Kinh doanh quốc tế	VNU-CEA	01/2025	Đạt 94%	24/3/2025	24/3/2030
		1112.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VNU-CEA	01/2025	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		1113.	Quản lý đất đai	VNU-CEA	01/2025	Đạt 94%	24/3/2025	24/3/2030
		1114.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	01/2025	Đạt 94%	24/3/2025	24/3/2030
74	Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh	1115.	Y học cổ truyền	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 100%	04/4/2022	04/4/2027
		1116.	Răng Hàm Mặt	VNU-HCM CEA	5/2022	Đạt 98%	10/10/2022	09/10/2027
75	Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn	1117.	Quản trị kinh doanh	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 90%	04/4/2022	04/4/2027
		1118.	Kỹ thuật xây dựng	VNU-HCM CEA	12/2022	Đạt 90%	07/4/2023	07/4/2028
		1119.	Công nghệ Kỹ thuật Điện - Điện tử	VNU-HCM CEA	8/2023	Đạt 88%	20/11/2023	19/11/2028
		1120.	Công nghệ Kỹ thuật Điện tử Viễn thông	VNU-HCM CEA	8/2023	Đạt 88%	20/11/2023	19/11/2028
		1121.	Công nghệ thông tin	VNU-HCM CEA	10/2023	Đạt 90%	11/01/2024	10/01/2029
		1122.	Công nghệ Kỹ thuật Cơ điện tử	VNU-HCM CEA	6/2024	Đạt 94%	14/9/2024	13/9/2029
		1123.	Thiết kế Công nghiệp	VNU-HCM CEA	6/2024	Đạt 96%	14/9/2024	13/9/2029
76	Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh	1124.	Công nghệ thông tin	VU-CEA	01/2022	Đạt 88%	28/4/2022	28/4/2027
		1125.	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ	VU-CEA	01/2022	Đạt 88%	28/4/2022	28/4/2027
		1126.	Công nghệ Kỹ thuật môi trường	VU-CEA	01/2022	Đạt 88%	28/4/2022	28/4/2027
		1127.	Quản lý tài nguyên và môi trường	VU-CEA	01/2022	Đạt 88%	28/4/2022	28/4/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1128.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	12/2022	Đạt 90%	21/8/2023	21/8/2028
		1129.	Hệ thống thông tin	VU-CEA	12/2022	Đạt 88%	21/8/2023	21/8/2028
		1130.	Quản lý đất đai	VU-CEA	12/2022	Đạt 90%	21/8/2023	21/8/2028
		1131.	Thuyền văn học	VU-CEA	12/2023	Đạt 88%	04/3/2024	04/3/2029
		1132.	Kỹ thuật cấp thoát nước	VU-CEA	12/2023	Đạt 90%	04/3/2024	04/3/2029
		1133.	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	VU-CEA	12/2023	Đạt 88%	04/3/2024	04/3/2029
77	Trường Đại học Giao thông Vận tải TP. Hồ Chí Minh	1134.	Công nghệ thông tin	VNU-HCM CEA	12/2021	Đạt 92%	19/5/2022	19/5/2027
		1135.	Quản trị logistic & Vận tải đa phương thức	VNU-HCM CEA	12/2021	Đạt 92%	19/5/2022	19/5/2027
		1136.	Kinh tế vận tải	VNU-HCM CEA	11/2022	Đạt 94%	31/3/2023	30/3/2028
		1137.	Kinh tế xây dựng	VNU-HCM CEA	11/2022	Đạt 94%	31/3/2023	30/3/2028
		1138.	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	VNU-HCM CEA	11/2022	Đạt 94%	31/3/2023	30/3/2028
		1139.	Kỹ thuật xây dựng	CEA-SAIGON	3/2024	Đạt 88%	25/7/2024	25/7/2029
		1140.	Kỹ thuật điện	CEA-SAIGON	3/2024	Đạt 88%	25/7/2024	25/7/2029
		1141.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	CEA-SAIGON	3/2024	Đạt 88%	25/7/2024	25/7/2029
		1142.	Kỹ thuật cơ khí	CEA-SAIGON	3/2024	Đạt 86%	25/7/2024	25/7/2029
		1143.	Kỹ thuật ô tô	CEA-SAIGON	3/2024	Đạt 86%	25/7/2024	25/7/2029
78	Học viện Hàng không Việt Nam	1144.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	01/2022	Đạt 88%	26/5/2022	26/5/2027
		1145.	Công nghệ kỹ thuật điện tử viễn thông	CEA-AVU&C	01/2022	Đạt 88%	26/5/2022	26/5/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1146.	Quản lý hoạt động bay	CEA-AVU&C	01/2022	Đạt 88%	26/5/2022	26/5/2027
		1147.	Kỹ thuật Hàng không	CEA-AVU&C	8/2024	Đạt 90%	23/11/2024	23/11/2029
		1148.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	8/2024	Đạt 96%	23/11/2024	23/11/2029
79	Trường Đại học Y Dược Thái Bình	1149.	Y tế Công cộng (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	12/2021	Đạt 80%	20/5/2022	20/5/2027
		1150.	Điều dưỡng	CEA-AVU&C	12/2021	Đạt 80%	20/5/2022	20/5/2027
		1151.	Y học dự phòng (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	02/2023	Đạt 88%	26/6/2023	26/6/2028
		1152.	Dinh dưỡng (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	02/2023	Đạt 92%	26/6/2023	26/6/2028
		1153.	Y học cổ truyền	CEA-AVU&C	02/2023	Đạt 86%	26/6/2023	26/6/2028
80	Trường Đại học Nông lâm Bắc Giang	1154.	Kế toán	CEA-AVU&C	12/2021	Đạt 90%	23/5/2022	23/5/2027
		1155.	Thú y	CEA-AVU&C	12/2021	Đạt 90%	23/5/2022	23/5/2027
		1156.	Quản lý đất đai	CEA-AVU&C	12/2021	Đạt 90%	23/5/2022	23/5/2027
		1157.	Công nghệ thực phẩm	CEA-AVU&C	10/2022	Đạt 92%	06/02/2023	06/02/2028
		1158.	Khoa học cây trồng	CEA-AVU&C	10/2022	Đạt 92%	06/02/2023	06/02/2028
81	Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng	1159.	Dược học	CEA-THANGLONG	12/2021	Đạt 88%	20/6/2022	20/6/2027
		1160.	Điều dưỡng	CEA-THANGLONG	12/2021	Đạt 86%	20/6/2022	20/6/2027
		1161.	Kỹ thuật Xét nghiệm Y học	CEA-THANGLONG	12/2021	Đạt 86%	20/6/2022	20/6/2027
		1162.	Quản trị kinh doanh	CEA-THANGLONG	12/2021	Đạt 86%	20/6/2022	20/6/2027
		1163.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-THANGLONG	6/2022	Đạt 90%	21/11/2022	21/11/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1164.	Truyền thông đa phương tiện	CEA-THANGLONG	6/2022	Đạt 86%	21/11/2022	21/11/2027
		1165.	Ngôn ngữ Anh	CEA-THANGLONG	6/2022	Đạt 86%	21/11/2022	21/11/2027
		1166.	Công nghệ thông tin	CEA-THANGLONG	3/2023	Đạt 88%	13/7/2023	13/7/2028
		1167.	Kỹ thuật Phục hồi chức năng	CEA-THANGLONG	3/2023	Đạt 90%	13/7/2023	13/7/2028
		1168.	Luật kinh tế	CEA-THANGLONG	3/2023	Đạt 88%	13/7/2023	13/7/2028
		1169.	Quan hệ Quốc tế	CEA-THANGLONG	3/2023	Đạt 88%	13/7/2023	13/7/2028
		1170.	Răng hàm mặt	CEA-THANGLONG	3/2024	Đạt 90%	29/7/2024	29/7/2029
		1171.	Luật	CEA-THANGLONG	3/2024	Đạt 96%	29/7/2024	29/7/2029
		1172.	Kiến trúc	CEA-THANGLONG	3/2024	Đạt 94%	29/7/2024	29/7/2029
		1173.	Digital Marketing	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 88%	24/3/2025	24/3/2030
		1174.	Quản trị khách sạn	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		1175.	Thiết kế đồ họa	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 88%	24/3/2025	24/3/2030
		1176.	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 92%	24/3/2025	24/3/2030
82	Trường Đại học Kinh tế Công nghiệp Long An	1177.	Kế toán	VU-CEA	5/2022	Đạt 82%	28/7/2022	28/7/2027
		1178.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	5/2022	Đạt 82%	28/7/2022	28/7/2027
		1179.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	5/2022	Đạt 82%	28/7/2022	28/7/2027
		1180.	Tài chính - Ngân hàng	VU-CEA	5/2022	Đạt 82%	28/7/2022	28/7/2027
		1181.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	11/2024	Đạt 86%	10/02/2025	09/02/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1182.	Luật Kinh tế	CEA-SAIGON	11/2024	Đạt 84%	10/02/2025	09/02/2030
83	Trường Đại học Cửu Long	1183.	Công nghệ thực phẩm	CEA-SAIGON	4/2022	Đạt 86%	15/7/2022	15/7/2027
		1184.	Luật kinh tế	CEA-SAIGON	4/2022	Đạt 88%	15/7/2022	15/7/2027
		1185.	Quản trị kinh doanh	CEA-SAIGON	4/2022	Đạt 84%	15/7/2022	15/7/2027
		1186.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	CEA-SAIGON	10/2022	Đạt 82%	27/12/2022	27/12/2027
		1187.	Điều dưỡng	CEA-SAIGON	10/2022	Đạt 82%	27/12/2022	27/12/2027
		1188.	Tài chính ngân hàng	CEA-SAIGON	10/2022	Đạt 84%	27/12/2022	27/12/2027
		1189.	Công nghệ thông tin	CEA-SAIGON	10/2022	Đạt 84%	27/12/2022	27/12/2027
		1190.	Ngôn ngữ Anh	CEA-SAIGON	10/2022	Đạt 84%	27/12/2022	27/12/2027
		1191.	Tài chính ngân hàng (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	10/2022	Đạt 86%	27/12/2022	27/12/2027
		1192.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	10/2022	Đạt 86%	27/12/2022	27/12/2027
		1193.	Công nghệ thực phẩm (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	4/2023	Đạt 94%	22/6/2023	22/6/2028
		1194.	Kế toán	CEA-SAIGON	4/2023	Đạt 90%	22/6/2023	22/6/2028
		1195.	Văn học Việt Nam (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	4/2023	Đạt 90%	22/6/2023	22/6/2028
		1196.	Công nghệ kỹ thuật Cơ Khí	CEA-SAIGON	11/2024	Đạt 90%	10/02/2025	09/02/2030
		1197.	Luật kinh tế (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	11/2024	Đạt 92%	10/02/2025	09/02/2030
		1198.	Bảo vệ thực vật	CEA-SAIGON	11/2024	Đạt 92%	10/02/2025	09/02/2030
84		1199.	Công nghệ thông tin	VNU-HCM CEA	02/2022	Đạt 92%	08/8/2022	07/8/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP. Hồ Chí Minh	1200.	Ngôn ngữ Anh	VNU-HCM CEA	02/2022	Đạt 92%	08/8/2022	07/8/2027
		1201.	Quản trị kinh doanh	VNU-HCM CEA	02/2022	Đạt 86%	08/8/2022	07/8/2027
		1202.	Kế toán	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 88%	17/8/2023	16/8/2028
		1203.	Kinh doanh quốc tế	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 86%	17/8/2023	16/8/2028
		1204.	Luật Kinh tế	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 90%	17/8/2023	16/8/2028
		1205.	Đông phương học	VNU-HCM CEA	01/2024	Đạt 98%	09/5/2024	08/5/2029
		1206.	Công nghệ thông tin (CTĐT thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 90%	28/3/2025	28/3/2030
		1207.	Quản trị kinh doanh (CTĐT thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 90%	28/3/2025	28/3/2030
85	Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh	1208.	Luật	VNU-HCM CEA	4/2022	Đạt 94%	08/8/2022	07/8/2027
		1209.	Luật Thương mại quốc tế	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 88%	16/11/2023	16/11/2028
		1210.	Quản trị - Luật	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 92%	16/11/2023	16/11/2028
		1211.	Quản trị kinh doanh	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 88%	16/11/2023	16/11/2028
		1212.	Ngôn ngữ Anh chuyên ngành Anh văn pháp lý	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 86%	16/11/2023	16/11/2028
		1213.	Luật (chất lượng cao)	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 86%	16/11/2023	16/11/2028
		1214.	Quản trị Luật (chất lượng cao)	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 94%	16/11/2023	16/11/2028
		1215.	Quản trị kinh doanh (chất lượng cao)	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 88%	16/11/2023	16/11/2028
86	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế	1216.	Ngôn ngữ Anh	CEA-UD	12/2021	Đạt 94%	16/8/2022	16/8/2027
		1217.	Sư phạm tiếng Anh	CEA-UD	12/2021	Đạt 96%	16/8/2022	16/8/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1218.	Quốc tế học	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 86%	24/3/2025	24/3/2030
		1219.	Ngôn ngữ Hàn Quốc	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 84%	24/3/2025	24/3/2030
		1220.	Ngôn ngữ Nhật	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 88%	24/3/2025	24/3/2030
		1221.	Ngôn ngữ Nga	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 86%	24/3/2025	24/3/2030
		1222.	Ngôn ngữ Pháp	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		1223.	Sư phạm tiếng Pháp	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		1224.	Ngôn ngữ trung Quốc	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		1225.	Sư phạm Tiếng Trung	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 88%	24/3/2025	24/3/2030
		1226.	Việt Nam học	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 88%	24/3/2025	24/3/2030
87	Trường Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh	1227.	Thiết kế đồ họa	CEA-UD	01/2022	Đạt 90%	16/8/2022	16/8/2027
		1228.	Thiết kế công nghiệp	CEA-UD	01/2022	Đạt 90%	16/8/2022	16/8/2027
		1229.	Thiết kế nội thất	CEA-UD	01/2022	Đạt 92%	16/8/2022	16/8/2027
		1230.	Kỹ thuật xây dựng	CEA-UD	01/2022	Đạt 92%	16/8/2022	16/8/2027
		1231.	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	CEA-UD	01/2022	Đạt 92%	16/8/2022	16/8/2027
		1232.	Thiết kế thời trang	CEA-UD	7/2023	Đạt 92%	12/10/2023	12/10/2028
88	Trường Đại học Tây Nguyên	1233.	Công nghệ sinh học	CEA-UD	12/2021	Đạt 84%	16/8/2022	16/8/2027
		1234.	Giáo dục tiểu học	CEA-UD	12/2021	Đạt 90%	16/8/2022	16/8/2027
		1235.	Quản trị kinh doanh	CEA-UD	12/2021	Đạt 84%	16/8/2022	16/8/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1236.	Sư phạm tiếng Anh	CEA-THANGLONG	8/2023	Đạt 88%	23/11/2023	23/11/2028
		1237.	Y khoa	CEA-THANGLONG	8/2023	Đạt 86%	23/11/2023	23/11/2028
		1238.	Giáo dục Thể chất	CEA-THANGLONG	8/2023	Đạt 88%	23/11/2023	23/11/2028
		1239.	Sư phạm Ngữ văn	CEA-THANGLONG	8/2023	Đạt 88%	23/11/2023	23/11/2028
		1240.	Sư phạm Vật lý	CEA-THANGLONG	8/2023	Đạt 88%	23/11/2023	23/11/2028
		1241.	Sư phạm Toán học	CEA-THANGLONG	8/2023	Đạt 88%	23/11/2023	23/11/2028
		1242.	Sư phạm Hoá học	CEA-THANGLONG	8/2023	Đạt 88%	23/11/2023	23/11/2028
		1243.	Lâm sinh	CEA-THANGLONG	8/2023	Đạt 86%	23/11/2023	23/11/2028
		1244.	Thú y	CEA-THANGLONG	8/2023	Đạt 88%	23/11/2023	23/11/2028
		1245.	Giáo dục Chính trị	CEA-THANGLONG	8/2023	Đạt 86%	23/11/2023	23/11/2028
		1246.	Điều Dưỡng	CEA-THANGLONG	8/2023	Đạt 88%	23/11/2023	23/11/2028
89	Trường Đại học Lao động - Xã hội	1247.	Bảo hiểm	VNU-CEA	6/2022	Đạt 82%	25/8/2022	25/8/2027
		1248.	Quản trị nhân lực	VNU-CEA	6/2022	Đạt 86%	25/8/2022	25/8/2027
		1249.	Kế toán	VNU-CEA	6/2022	Đạt 84%	25/8/2022	25/8/2027
		1250.	Công tác xã hội	VNU-CEA	6/2022	Đạt 86%	25/8/2022	25/8/2027
		1251.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	6/2022	Đạt 84%	25/8/2022	25/8/2027
		1252.	Tâm lý học	VNU-CEA	12/2022	Đạt 80%	16/3/2023	16/3/2028
		1253.	Kinh tế	VNU-CEA	12/2022	Đạt 82%	16/3/2023	16/3/2028
		1254.	Luật Kinh tế	VNU-CEA	12/2022	Đạt 84%	16/3/2023	16/3/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
90	Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế	1255.	Tài chính – Ngân hàng	VNU-CEA	5/2022	Đạt 86%	24/8/2022	24/8/2027
		1256.	Kế toán	VNU-CEA	5/2022	Đạt 86%	24/8/2022	24/8/2027
91	Trường Đại học Điện lực	1257.	Điện tử viễn thông	VNU-CEA	5/2022	Đạt 82%	26/8/2022	26/8/2027
		1258.	Quản lý công nghiệp	VNU-CEA	5/2022	Đạt 86%	26/8/2022	26/8/2027
		1259.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	5/2022	Đạt 82%	26/8/2022	26/8/2027
		1260.	Kế toán	VNU-CEA	5/2022	Đạt 80%	26/8/2022	26/8/2027
		1261.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	VNU-CEA	5/2022	Đạt 82%	26/8/2022	26/8/2027
		1262.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-CEA	5/2022	Đạt 84%	26/8/2022	26/8/2027
		1263.	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	VNU-CEA	01/2024	Đạt 86%	08/4/2024	08/4/2029
		1264.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	01/2024	Đạt 88%	08/4/2024	08/4/2029
		1265.	Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử	VNU-CEA	01/2024	Đạt 88%	08/4/2024	08/4/2029
		1266.	Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	VNU-CEA	01/2024	Đạt 88%	08/4/2024	08/4/2029
		1267.	Quản lý năng lượng	VNU-CEA	01/2024	Đạt 88%	08/4/2024	08/4/2029
1268.	Logistic và quản lý chuỗi cung ứng	VNU-CEA	01/2024	Đạt 86%	08/4/2024	08/4/2029		
92	Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì	1269.	Công nghệ kỹ thuật Điều khiển - Tự động hóa	VNU-CEA	5/2022	Đạt 82%	24/8/2022	24/8/2027
		1270.	Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	VNU-CEA	5/2022	Đạt 84%	24/8/2022	24/8/2027
		1271.	Hóa học	VNU-CEA	5/2022	Đạt 84%	24/8/2022	24/8/2027
		1272.	Công nghệ kỹ thuật hoá học	VNU-CEA	3/2023	Đạt 86%	20/6/2023	20/6/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1273.	Kế toán	VNU-CEA	3/2023	Đạt 82%	20/6/2023	20/6/2028
		1274.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	VNU-CEA	3/2023	Đạt 84%	20/6/2023	20/6/2028
93	Trường Đại học Hạ Long	1275.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VU-CEA	3/2022	Đạt 86%	03/8/2022	03/8/2027
		1276.	Khoa học máy tính	VU-CEA	3/2022	Đạt 86%	03/8/2022	03/8/2027
		1277.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	3/2022	Đạt 82%	03/8/2022	03/8/2027
		1278.	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	VU-CEA	02/2023	Đạt 92%	21/8/2023	21/8/2028
		1279.	Quản lý tài nguyên và môi trường	VU-CEA	02/2023	Đạt 92%	21/8/2023	21/8/2028
		1280.	Quản trị khách sạn	VU-CEA	02/2023	Đạt 94%	21/8/2023	21/8/2028
		1281.	Quản lý văn hóa	VU-CEA	02/2023	Đạt 92%	21/8/2023	21/8/2028
		1282.	Ngôn ngữ Nhật	VU-CEA	02/2023	Đạt 86%	21/8/2023	21/8/2028
		1283.	Ngôn ngữ Trung Quốc	VU-CEA	02/2023	Đạt 90%	21/8/2023	21/8/2028
		1284.	Nuôi trồng thủy sản	VU-CEA	02/2023	Đạt 92%	21/8/2023	21/8/2028
94	Trường Đại học Đông Á	1285.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	02/2022	Đạt 90%	06/8/2022	06/8/2027
		1286.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	02/2022	Đạt 88%	06/8/2022	06/8/2027
		1287.	Kế toán	VU-CEA	02/2022	Đạt 88%	06/8/2022	06/8/2027
		1288.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	7/2024	Đạt 94%	06/11/2024	06/11/2029
		1289.	Công nghệ kỹ thuật Ô tô	VNU-CEA	7/2024	Đạt 94%	06/11/2024	06/11/2029
		1290.	Điều dưỡng	VNU-CEA	7/2024	Đạt 94%	06/11/2024	06/11/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1291.	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành	VNU-CEA	7/2024	Đạt 94%	06/11/2024	06/11/2029
		1292.	Giáo dục mầm non	VNU-CEA	7/2024	Đạt 92%	06/11/2024	06/11/2029
		1293.	Giáo dục tiểu học	VNU-CEA	7/2024	Đạt 92%	06/11/2024	06/11/2029
		1294.	Luật kinh tế	VNU-CEA	7/2024	Đạt 90%	06/11/2024	06/11/2029
		1295.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	7/2024	Đạt 94%	06/11/2024	06/11/2029
		1296.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	VNU-CEA	11/2024	Đạt 92%	24/02/2025	24/02/2030
		1297.	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	VNU-CEA	11/2024	Đạt 92%	24/02/2025	24/02/2030
		1298.	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	VNU-CEA	11/2024	Đạt 92%	24/02/2025	24/02/2030
		1299.	Công nghệ thực phẩm	VNU-CEA	11/2024	Đạt 94%	24/02/2025	24/02/2030
		1300.	Dinh dưỡng	VNU-CEA	11/2024	Đạt 90%	24/02/2025	24/02/2030
		1301.	Ngôn ngữ Trung Quốc	VNU-CEA	11/2024	Đạt 90%	24/02/2025	24/02/2030
		1302.	Quản trị khách sạn	VNU-CEA	11/2024	Đạt 92%	24/02/2025	24/02/2030
		1303.	Quản trị nhân lực	VNU-CEA	11/2024	Đạt 90%	24/02/2025	24/02/2030
		1304.	Quản trị văn phòng	VNU-CEA	11/2024	Đạt 88%	24/02/2025	24/02/2030
		1305.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-CEA	11/2024	Đạt 90%	24/02/2025	24/02/2030
		1306.	Tâm lý học	VNU-CEA	11/2024	Đạt 90%	24/02/2025	24/02/2030
95	Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương	1307.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	7/2022	Đạt 88%	28/10/2022	28/10/2027
		1308.	Kế toán	VU-CEA	7/2022	Đạt 86%	28/10/2022	28/10/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1309.	Tài chính - Ngân hàng	VU-CEA	3/2023	Đạt 86%	30/10/2023	30/10/2028
		1310.	Công nghệ thông tin	VU-CEA	3/2023	Đạt 86%	30/10/2023	30/10/2028
		1311.	Tài chính - Ngân hàng (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	10/2023	Đạt 92%	22/02/2024	21/02/2029
		1312.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	10/2023	Đạt 92%	22/02/2024	21/02/2029
		1313.	Marketing	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 92%	10/02/2025	09/02/2030
		1314.	Quản trị văn phòng	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 92%	10/02/2025	09/02/2030
		1315.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 92%	10/02/2025	09/02/2030
		1316.	Dược học	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 92%	10/02/2025	09/02/2030
96	Trường Đại học Kỹ thuật Y - Dược Đà Nẵng	1317.	Kỹ thuật Xét nghiệm y học	CEA-AVU&C	4/2022	Đạt 88%	18/10/2022	18/10/2027
		1318.	Dược học	CEA-AVU&C	4/2022	Đạt 86%	18/10/2022	18/10/2027
		1319.	Kỹ thuật Hình ảnh y học	CEA-AVU&C	11/2022	Đạt 88%	06/02/2023	06/02/2028
		1320.	Kỹ thuật Phục hồi chức năng	CEA-AVU&C	11/2022	Đạt 90%	06/02/2023	06/02/2028
		1321.	Y khoa	CEA-AVU&C	11/2022	Đạt 88%	06/02/2023	06/02/2028
97	Trường Đại học Sư phạm nghệ thuật Trung ương	1322.	Sư phạm Âm nhạc	CEA-AVU&C	4/2022	Đạt 86%	20/10/2022	20/10/2027
		1323.	Sư phạm Mỹ thuật	CEA-AVU&C	4/2022	Đạt 84%	20/10/2022	20/10/2027
		1324.	Thiết kế đồ họa	CEA-AVU&C	4/2022	Đạt 84%	20/10/2022	20/10/2027
		1325.	Lý luận và Phương pháp dạy học Âm nhạc (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	4/2022	Đạt 88%	20/10/2022	20/10/2027
98	Trường Đại học Kiểm sát Hà Nội	1326.	Luật	CEA-AVU&C	7/2022	Đạt 88%	19/10/2022	19/10/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
99	Trường Đại học YERSIN Đà Lạt	1327.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	7/2022	Đạt 88%	11/10/2022	11/10/2027
		1328.	Điều dưỡng	CEA-AVU&C	7/2022	Đạt 90%	11/10/2022	11/10/2027
		1329.	Công nghệ thông tin	CEA-AVU&C	7/2022	Đạt 88%	11/10/2022	11/10/2027
		1330.	Công nghệ sinh học	CEA-AVU&C	5/2023	Đạt 90%	25/9/2023	25/9/2028
		1331.	Quan hệ công chúng	CEA-AVU&C	5/2023	Đạt 90%	25/9/2023	25/9/2028
		1332.	Đông phương học	CEA-AVU&C	5/2023	Đạt 90%	25/9/2023	25/9/2028
		1333.	Kiến trúc	CEA-AVU&C	5/2023	Đạt 88%	25/9/2023	25/9/2028
		1334.	Ngôn ngữ Anh	CEA-AVU&C	5/2023	Đạt 88%	25/9/2023	25/9/2028
		1335.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	CEA-AVU&C	5/2023	Đạt 90%	25/9/2023	25/9/2028
		1336.	Dược học	CEA-AVU&C	5/2023	Đạt 90%	25/9/2023	25/9/2028
		1337.	Công nghệ thực phẩm	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 92%	10/02/2025	09/02/2030
		1338.	Luật kinh tế	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 92%	10/02/2025	09/02/2030
		1339.	Thiết kế nội thất	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 92%	10/02/2025	09/02/2030
		1340.	Quản lý kinh tế (CTĐT trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 90%	10/02/2025	09/02/2030
100	Trường Đại học Y Dược Hải Phòng	1341.	Y khoa	VNU-HCM CEA	7/2022	Đạt 94%	31/10/2022	30/10/2027
		1342.	Dược sĩ	VNU-HCM CEA	7/2022	Đạt 94%	31/10/2022	30/10/2027
		1343.	Nội khoa (Thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	7/2022	Đạt 96%	31/10/2022	30/10/2027
		1344.	Ngoại khoa (Thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 96%	29/3/2024	28/3/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1345.	Y học cổ truyền	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 96%	29/3/2024	28/3/2029
		1346.	Điều dưỡng	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 98%	29/3/2024	28/3/2029
		1347.	Nhi khoa	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 98%	29/3/2024	28/3/2029
		1348.	Răng hàm mặt	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 96%	29/3/2024	28/3/2029
		1349.	Kỹ thuật xét nghiệm Y học	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 98%	29/3/2024	28/3/2029
		1350.	Y tế công cộng (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 96%	29/3/2024	28/3/2029
101	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - ĐHQG TP. Hồ Chí Minh	1351.	Đô thị học	VU-CEA	5/2022	Đạt 92%	04/11/2022	04/11/2027
		1352.	Ngôn ngữ Nga	VU-CEA	5/2022	Đạt 92%	04/11/2022	04/11/2027
		1353.	Lưu trữ học	CEA-SAIGON	11/2022	Đạt 96%	24/3/2023	24/3/2028
		1354.	Hàn Quốc	CEA-SAIGON	11/2022	Đạt 92%	24/3/2023	24/3/2028
		1355.	Nhân học (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	11/2022	Đạt 94%	24/3/2023	24/3/2028
		1356.	Văn hoá học (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	11/2022	Đạt 96%	24/3/2023	24/3/2028
		1357.	Ngôn ngữ học	VU-CEA	4/2023	Đạt 90%	06/11/2023	06/11/2028
		1358.	Khoa học thư viện (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	4/2023	Đạt 90%	06/11/2023	06/11/2028
		1359.	Văn học Việt Nam (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	4/2023	Đạt 92%	06/11/2023	06/11/2028
		1360.	Báo chí	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 94%	16/11/2023	16/11/2028
		1361.	Quan hệ quốc tế	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 92%	16/11/2023	16/11/2028
		1362.	Triết học	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 88%	16/11/2023	16/11/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
102	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long	1363.	Công tác xã hội	CEA-SAIGON	9/2022	Đạt 82%	25/11/2022	25/11/2027
		1364.	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	CEA-SAIGON	9/2022	Đạt 84%	25/11/2022	25/11/2027
		1365.	Công nghệ sinh học	CEA-SAIGON	12/2022	Đạt 84%	24/3/2023	24/3/2028
		1366.	Công nghệ thực phẩm	CEA-SAIGON	12/2022	Đạt 86%	24/3/2023	24/3/2028
		1367.	Thú Y	CEA-SAIGON	12/2022	Đạt 86%	24/3/2023	24/3/2028
		1368.	Kỹ thuật điện (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	12/2022	Đạt 84%	24/3/2023	24/3/2028
		1369.	Du lịch	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 88%	16/11/2023	16/11/2028
		1370.	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 92%	16/11/2023	16/11/2028
		1371.	Công nghệ kỹ thuật Điện điện tử	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 92%	16/11/2023	16/11/2028
		1372.	Kinh tế	CEA-AVU&C	10/2024	Đạt 90%	03/01/2025	03/01/2030
		1373.	Luật	CEA-AVU&C	10/2024	Đạt 90%	03/01/2025	03/01/2030
103	Trường Đại học Y Dược Buôn Ma Thuột	1374.	Y khoa	CEA-SAIGON	9/2022	Đạt 92%	25/11/2022	25/11/2027
		1375.	Dược học	CEA-SAIGON	9/2022	Đạt 90%	25/11/2022	25/11/2027
104	Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên	1376.	Công tác xã hội	VNU-CEA	8/2022	Đạt 84%	19/12/2022	19/12/2027
		1377.	Khoa học quản lý	VNU-CEA	8/2022	Đạt 86%	19/12/2022	19/12/2027
		1378.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VNU-CEA	8/2022	Đạt 86%	19/12/2022	19/12/2027
		1379.	Luật	VNU-CEA	8/2022	Đạt 84%	19/12/2022	19/12/2027
105	Trường Đại học	1380.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	8/2022	Đạt 80%	15/12/2022	15/12/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	Thành Đô	1381.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	8/2022	Đạt 84%	15/12/2022	15/12/2027
		1382.	Dược học	VNU-CEA	8/2022	Đạt 80%	15/12/2022	15/12/2027
		1383.	Quản lý kinh tế (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	8/2022	Đạt 84%	16/11/2023	16/11/2028
		1384.	Việt Nam học	VNU-CEA	8/2023	Đạt 82%	16/11/2023	16/11/2028
		1385.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	8/2023	Đạt 82%	16/11/2023	16/11/2028
106	Trường Đại học Kiên Giang	1386.	Kỹ thuật xây dựng	CEA-SAIGON	10/2022	Đạt 86%	27/12/2022	27/12/2027
		1387.	Công nghệ thực phẩm	CEA-SAIGON	10/2022	Đạt 84%	27/12/2022	27/12/2027
		1388.	Công nghệ thông tin	CEA-SAIGON	10/2022	Đạt 84%	27/12/2022	27/12/2027
		1389.	Kế toán	CEA-SAIGON	10/2022	Đạt 86%	27/12/2022	27/12/2027
		1390.	Ngôn ngữ Anh	CEA-SAIGON	10/2022	Đạt 86%	27/12/2022	27/12/2027
		1391.	Sư phạm Toán học	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 92%	16/11/2023	16/11/2028
		1392.	Luật	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 88%	16/11/2023	16/11/2028
		1393.	Nuôi trồng thủy sản	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 92%	16/11/2023	16/11/2028
		1394.	Quản trị kinh doanh	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 94%	16/11/2023	16/11/2028
		1395.	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 94%	16/11/2023	16/11/2028
107	Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	1396.	Kỹ thuật Điện tử viễn thông	CEA-AVU&C	8/2022	Đạt 88%	06/02/2023	06/02/2028
		1397.	Công nghệ thông tin	CEA-AVU&C	8/2022	Đạt 88%	06/02/2023	06/02/2028
		1398.	Kế toán	CEA-AVU&C	5/2023	Đạt 88%	28/9/2023	28/9/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1399.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	5/2023	Đạt 88%	28/9/2023	28/9/2028
		1400.	Công nghệ kĩ thuật Điện – Điện tử	CEA-AVU&C	5/2023	Đạt 90%	28/9/2023	28/9/2028
		1401.	Marketing	CEA-AVU&C	5/2023	Đạt 88%	28/9/2023	28/9/2028
		1402.	An toàn thông tin	CEA-AVU&C	3/2024	Đạt 90%	27/5/2024	27/5/2029
		1403.	Công nghệ đa phương tiện	CEA-AVU&C	3/2024	Đạt 90%	27/5/2024	27/5/2029
		1404.	Truyền thông đa phương tiện	CEA-AVU&C	3/2024	Đạt 90%	27/5/2024	27/5/2029
		1405.	Thương mại điện tử	CEA-AVU&C	3/2024	Đạt 90%	27/5/2024	27/5/2029
108	Học viện Tài chính	1406.	Kế toán	CEA-AVU&C	8/2022	Đạt 90%	14/02/2023	14/02/2028
		1407.	Quản trị kinh doanh	CEA-THANGLONG	5/2024	Đạt 88%	18/9/2024	18/9/2029
		1408.	Hệ thống thông tin quản lý	CEA-THANGLONG	5/2024	Đạt 90%	18/9/2024	18/9/2029
		1409.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-CEA	12/2024	Đạt 88%	24/02/2025	24/02/2030
		1410.	Kinh tế	VNU-CEA	12/2024	Đạt 88%	24/02/2025	24/02/2030
		1411.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	12/2024	Đạt 88%	24/02/2025	24/02/2030
		1412.	Kế toán (CTĐT thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	01/2025	Đạt 86%	28/4/2025	27/4/2030
		1413.	Tài chính - Ngân hàng (CTĐT thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	01/2025	Đạt 86%	28/4/2025	27/4/2030
		1414.	Quản lý Kinh tế (CTĐT thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	01/2025	Đạt 86%	28/4/2025	27/4/2030
109	Trường Đại học Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1415.	Sư phạm Mỹ thuật	VU-CEA	9/2022	Đạt 82%	27/02/2023	27/02/2028
		1416.	Giáo dục Mầm non	VU-CEA	9/2022	Đạt 82%	27/02/2023	27/02/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	Thanh Hóa	1417.	Sư phạm Âm nhạc	VU-CEA	9/2022	Đạt 82%	27/02/2023	27/02/2028
		1418.	Quản lý nhà nước	VU-CEA	9/2022	Đạt 80%	27/02/2023	27/02/2028
		1419.	Quản trị khách sạn	VU-CEA	8/2023	Đạt 82%	04/3/2024	04/3/2029
		1420.	Luật	VU-CEA	8/2023	Đạt 82%	04/3/2024	04/3/2029
		1421.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	8/2023	Đạt 82%	04/3/2024	04/3/2029
		1422.	Thanh nhạc	VU-CEA	8/2023	Đạt 88%	04/3/2024	04/3/2029
		1423.	Du lịch	VU-CEA	5/2024	Đạt 88%	12/8/2024	12/8/2029
		1424.	Quản trị dịch vụ, Du lịch và Lữ hành	VU-CEA	5/2024	Đạt 88%	12/8/2024	12/8/2029
		1425.	Quản lý Thể dục thể thao	VU-CEA	5/2024	Đạt 88%	12/8/2024	12/8/2029
		1426.	Thông tin – Thư viện	VU-CEA	5/2024	Đạt 88%	12/8/2024	12/8/2029
110	Trường Đại học Công nghệ Miền Đông	1427.	Dược học	VU-CEA	9/2022	Đạt 80%	27/02/2023	27/02/2028
		1428.	Luật kinh tế	VU-CEA	9/2022	Đạt 80%	27/02/2023	27/02/2028
		1429.	Ngôn ngữ Anh	CEA-SAIGON	8/2024	Đạt 82%	18/11/2024	18/11/2029
		1430.	Công nghệ Kỹ thuật ô tô	CEA-SAIGON	8/2024	Đạt 82%	18/11/2024	18/11/2029
111	Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng	1431.	Kiến trúc	CEA-UD	10/2022	Đạt 86%	03/02/2023	03/02/2028
		1432.	Kỹ thuật xây dựng	CEA-UD	10/2022	Đạt 84%	03/02/2023	03/02/2028
		1433.	Quản trị kinh doanh	CEA-UD	10/2022	Đạt 84%	03/02/2023	03/02/2028
		1434.	Thiết kế Nội thất	CEA-UD	7/2023	Đạt 92%	08/4/2024	08/4/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1435.	Kế toán	CEA-UD	7/2023	Đạt 90%	08/4/2024	08/4/2029
		1436.	Tài chính ngân hàng	CEA-UD	7/2023	Đạt 92%	08/4/2024	08/4/2029
		1437.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	CEA-UD	7/2023	Đạt 90%	08/4/2024	08/4/2029
		1438.	Ngôn ngữ Anh	CEA-THANGLONG	02/2024	Đạt 88%	03/8/2024	03/8/2029
		1439.	Ngôn ngữ Trung Quốc	CEA-THANGLONG	02/2024	Đạt 88%	03/8/2024	03/8/2029
		1440.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	CEA-THANGLONG	02/2024	Đạt 88%	03/8/2024	03/8/2029
		1441.	Công nghệ thông tin	CEA-THANGLONG	02/2024	Đạt 86%	03/8/2024	03/8/2029
		1442.	Thiết kế đồ họa	CEA-THANGLONG	02/2024	Đạt 88%	03/8/2024	03/8/2029
112	Trường Đại học Bình Dương	1443.	Quản trị kinh doanh	CEA-SAIGON	12/2022	Đạt 90%	24/3/2023	24/3/2028
		1444.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-SAIGON	12/2022	Đạt 90%	24/3/2023	24/3/2028
		1445.	Ngôn ngữ Anh	CEA-SAIGON	12/2022	Đạt 86%	24/3/2023	24/3/2028
1	Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh	1446.	Việt Nam học	CEA-SAIGON	01/2023	Đạt 94%	24/3/2023	24/3/2028
		1447.	Sư phạm Sinh học	CEA-SAIGON	01/2023	Đạt 94%	24/3/2023	24/3/2028
		1448.	Sư phạm Lịch sử	CEA-SAIGON	01/2023	Đạt 92%	24/3/2023	24/3/2028
		1449.	Sư phạm Địa lý	CEA-SAIGON	01/2023	Đạt 94%	24/3/2023	24/3/2028
		1450.	Ngôn ngữ Nga	CEA-SAIGON	8/2024	Đạt 94%	18/11/2024	18/11/2029
		1451.	Giáo dục Chính trị	CEA-SAIGON	8/2024	Đạt 96%	18/11/2024	18/11/2029
		1452.	Giáo dục Mầm non	CEA-SAIGON	8/2024	Đạt 96%	18/11/2024	18/11/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1453.	Quản lý giáo dục	CEA-SAIGON	8/2024	Đạt 94%	18/11/2024	18/11/2029
		1454.	Giáo dục Quốc phòng – An ninh	CEA-SAIGON	8/2024	Đạt 94%	18/11/2024	18/11/2029
		1455.	Giáo dục Thể chất	CEA-SAIGON	8/2024	Đạt 92%	18/11/2024	18/11/2029
		1456.	Địa lý (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	8/2024	Đạt 94%	18/11/2024	18/11/2029
		1457.	Lịch sử Việt Nam (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	8/2024	Đạt 92%	18/11/2024	18/11/2029
114	Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu	1458.	Logistic và Quản lý chuỗi cung ứng	CEA-SAIGON	01/2023	Đạt 86%	24/3/2023	24/3/2028
		1459.	Công nghệ thông tin	CEA-SAIGON	01/2023	Đạt 88%	24/3/2023	24/3/2028
		1460.	Kế toán	CEA-SAIGON	01/2023	Đạt 88%	24/3/2023	24/3/2028
		1461.	Quản trị kinh doanh	CEA-SAIGON	01/2023	Đạt 88%	24/3/2023	24/3/2028
		1462.	Đông Phương học	CEA-SAIGON	01/2023	Đạt 86%	24/3/2023	24/3/2028
		1463.	Ngôn ngữ Anh	CEA-SAIGON	01/2023	Đạt 86%	24/3/2023	24/3/2028
		1464.	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 88%	25/7/2024	25/7/2029
		1465.	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 82%	25/7/2024	25/7/2029
		1466.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 88%	25/7/2024	25/7/2029
		1467.	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 88%	25/7/2024	25/7/2029
		1468.	Quản trị khách sạn	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 84%	25/7/2024	25/7/2029
		1469.	Luật	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 86%	25/7/2024	25/7/2029
		1470.	Đông phương học (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 82%	25/7/2024	25/7/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1471.	Quản trị kinh doanh (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 84%	25/7/2024	25/7/2029
		1472.	Công nghệ thông tin (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 82%	25/7/2024	25/7/2029
		1473.	Lý luận và Phương pháp giảng dạy bộ môn tiếng Anh (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 82%	25/7/2024	25/7/2029
115	Trường Đại học Ngoại ngữ – Đại học Đà Nẵng	1474.	Ngôn ngữ Hàn quốc	VNU-CEA	12/2022	Đạt 94%	16/3/2023	16/3/2028
		1475.	Ngôn ngữ Nhật bản	VNU-CEA	12/2022	Đạt 96%	16/3/2023	16/3/2028
		1476.	Ngôn ngữ Trung Quốc	VNU-CEA	12/2022	Đạt 92%	16/3/2023	16/3/2028
		1477.	Ngôn ngữ Pháp	VNU-CEA	12/2022	Đạt 94%	16/3/2023	16/3/2028
		1478.	Ngôn ngữ Nga	VNU-CEA	7/2023	Đạt 92%	07/9/2023	07/9/2028
		1479.	Sư phạm tiếng Pháp	VNU-CEA	7/2023	Đạt 92%	07/9/2023	07/9/2028
		1480.	Sư phạm tiếng Trung Quốc	VNU-CEA	7/2023	Đạt 92%	07/9/2023	07/9/2028
		1481.	Ngôn ngữ Anh (tiếng Anh chất lượng cao)	VNU-CEA	7/2023	Đạt 94%	07/9/2023	07/9/2028
		1482.	Ngôn ngữ Anh (tiếng Anh thương mại chất lượng cao)	VNU-CEA	7/2023	Đạt 92%	07/9/2023	07/9/2028
		1483.	Ngôn ngữ Trung Quốc (chất lượng cao)	VNU-CEA	7/2023	Đạt 92%	07/9/2023	07/9/2028
		1484.	Ngôn ngữ Nhật (chất lượng cao)	VNU-CEA	7/2023	Đạt 94%	07/9/2023	07/9/2028
		1485.	Ngôn ngữ Hàn Quốc (chất lượng cao)	VNU-CEA	7/2023	Đạt 94%	07/9/2023	07/9/2028
		1486.	Quốc tế học (chất lượng cao)	VNU-CEA	7/2023	Đạt 92%	07/9/2023	07/9/2028
116	Trường Đại học Đại Nam	1487.	Dược học	VNU-CEA	11/2022	Đạt 80%	16/3/2023	16/3/2028
		1488.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	11/2022	Đạt 82%	16/3/2023	16/3/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1489.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	11/2022	Đạt 82%	16/3/2023	16/3/2028
		1490.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành.	VNU-CEA	11/2022	Đạt 80%	16/3/2023	16/3/2028
		1491.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	01/2024	Đạt 84%	08/4/2024	08/4/2029
		1492.	Ngôn ngữ Trung Quốc	VNU-CEA	01/2024	Đạt 84%	08/4/2024	08/4/2029
		1493.	Quan hệ công chúng	VNU-CEA	01/2024	Đạt 84%	08/4/2024	08/4/2029
		1494.	Tài chính – Ngân hàng	VNU-CEA	01/2024	Đạt 84%	08/4/2024	08/4/2029
117	Trường Đại học Kỹ thuật công nghiệp - Đại học Thái Nguyên	1495.	Kỹ thuật cơ khí	VNU-CEA	12/2022	Đạt 86%	16/3/2023	16/3/2028
		1496.	Kỹ thuật Điện	VNU-CEA	12/2022	Đạt 86%	16/3/2023	16/3/2028
		1497.	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	VNU-CEA	12/2022	Đạt 86%	16/3/2023	16/3/2028
		1498.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	VNU-CEA	12/2022	Đạt 84%	16/3/2023	16/3/2028
		1499.	Công nghệ chế tạo máy	VNU-CEA	7/2024	Đạt 84%	07/10/2024	07/10/2029
		1500.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	VNU-CEA	7/2024	Đạt 84%	07/10/2024	07/10/2029
		1501.	Kinh tế công nghiệp	VNU-CEA	7/2024	Đạt 84%	07/10/2024	07/10/2029
		1502.	Quản lý công nghiệp	VNU-CEA	7/2024	Đạt 86%	07/10/2024	07/10/2029
		1503.	Kỹ thuật cơ khí động lực	VNU-CEA	7/2024	Đạt 86%	07/10/2024	07/10/2029
		1504.	Kỹ thuật máy tính	VNU-CEA	7/2024	Đạt 84%	07/10/2024	07/10/2029
		1505.	Kỹ thuật xây dựng	VNU-CEA	7/2024	Đạt 84%	07/10/2024	07/10/2029
118	Trường Đại học	1506.	Công nghệ thông tin	VNU-HCM CEA	12/2022	Đạt 88%	28/5/2022	28/5/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
119	Trường Đại học Quốc tế Miền Đông	1507.	Công nghệ thực phẩm	VNU-HCM CEA	12/2022	Đạt 92%	28/5/2022	28/5/2027
		1508.	Kế toán	VNU-HCM CEA	12/2022	Đạt 90%	10/4/2023	09/4/2028
		1509.	Quản trị Kinh doanh	VNU-HCM CEA	12/2022	Đạt 92%	10/4/2023	09/4/2028
		1510.	Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	VNU-HCM CEA	12/2022	Đạt 94%	10/4/2023	09/4/2028
		1511.	Công nghệ kỹ thuật Xây dựng	VNU-HCM CEA	12/2022	Đạt 94%	10/4/2023	09/4/2028
		1512.	Giáo dục Mầm non	VNU-HCM CEA	12/2022	Đạt 95,34%	10/4/2023	09/4/2028
		1513.	Công nghệ Sinh học	VNU-HCM CEA	5/2024	Đạt 96%	12/9/2024	11/9/2029
		1514.	Nuôi trồng thủy sản	VNU-HCM CEA	5/2024	Đạt 96%	12/9/2024	11/9/2029
		1515.	Du lịch	VNU-HCM CEA	5/2024	Đạt 94%	12/9/2024	11/9/2029
		1516.	Tài chính -Ngân hàng	VNU-HCM CEA	5/2024	Đạt 90%	12/9/2024	11/9/2029
120	Trường Đại học Quốc tế Miền Đông	1517.	Kỹ thuật Cơ Điện tử	VNU-HCM CEA	01/2023	Đạt 94%	14/4/2023	13/4/2028
		1518.	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hoá	VNU-HCM CEA	01/2023	Đạt 94%	14/4/2023	13/4/2028
		1519.	Kỹ thuật phần mềm	VNU-HCM CEA	01/2023	Đạt 94%	14/4/2023	13/4/2028
		1520.	Quản trị kinh doanh	VNU-HCM CEA	01/2023	Đạt 92%	14/4/2023	13/4/2028
		1521.	Điều dưỡng	VNU-HCM CEA	01/2023	Đạt 92%	14/4/2023	13/4/2028
		1522.	Kỹ thuật điện	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 100%	08/3/2024	07/3/2029
		1523.	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 100%	08/3/2024	07/3/2029
120	Trường Đại học	1524.	Luật	VNU-HCM CEA	6/2022	Đạt 88%	07/10/2022	06/10/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	Đà Lạt	1525.	Công tác xã hội	VNU-HCM CEA	6/2022	Đạt 90%	07/10/2022	06/10/2027
		1526.	Ngôn ngữ Anh	VNU-HCM CEA	6/2022	Đạt 88%	07/10/2022	06/10/2027
		1527.	Đông phương học	VNU-HCM CEA	6/2022	Đạt 86%	07/10/2022	06/10/2027
		1528.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VNU-HCM CEA	6/2022	Đạt 88%	07/10/2022	06/10/2027
121	Trường Đại học Gia Định	1529.	Quản trị kinh doanh	CEA-THANGLONG	10/2022	Đạt 80%	16/02/2023	16/02/2028
		1530.	Tài chính – Ngân hàng	CEA-THANGLONG	10/2022	Đạt 82%	16/02/2023	16/02/2028
		1531.	Ngôn ngữ Anh	CEA-THANGLONG	10/2022	Đạt 82%	16/02/2023	16/02/2028
		1532.	Kế toán	CEA-THANGLONG	6/2023	Đạt 84%	10/10/2023	10/10/2028
		1533.	Luật	CEA-THANGLONG	6/2023	Đạt 84%	10/10/2023	10/10/2028
		1534.	Công nghệ thông tin	CEA-THANGLONG	6/2023	Đạt 86%	10/10/2023	10/10/2028
		1535.	Kỹ thuật phần mềm	CEA-THANGLONG	6/2023	Đạt 86%	10/10/2023	10/10/2028
		1536.	Marketing	CEA-THANGLONG	6/2024	Đạt 90%	09/11/2024	09/11/2029
		1537.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	6/2024	Đạt 90%	09/11/2024	09/11/2029
		1538.	Truyền thông đa phương tiện	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 80%	26/4/2025	25/4/2030
		1539.	Quản trị khách sạn	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 80%	26/4/2025	25/4/2030
		1540.	Kinh doanh quốc tế	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 82%	26/4/2025	25/4/2030
		1541.	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 80%	26/4/2025	25/4/2030
122		1542.	Hóa học	CEA-THANGLONG	12/2022	Đạt 98%	28/4/2023	28/4/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	Trường Đại học Khoa học Tự nhiên-Đại học Quốc gia Hà Nội	1543.	Sinh học	CEA-THANGLONG	12/2022	Đạt 94%	28/4/2023	28/4/2028
		1544.	Khoa học Môi trường	CEA-THANGLONG	12/2022	Đạt 94%	28/4/2023	28/4/2028
		1545.	Toán học	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 96%	28/4/2025	27/4/2030
		1546.	Khoa học dữ liệu	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 98%	28/4/2025	27/4/2030
		1547.	Kỹ thuật điện tử và tin học	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 98%	28/4/2025	27/4/2030
		1548.	Quản lý phát triển đô thị và Bất động sản	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 98%	28/4/2025	27/4/2030
		1549.	Khoa học và Công nghệ thực phẩm	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 98%	28/4/2025	27/4/2030
123	Trường Đại học Khoa học-Đại học Huế	1550.	Công nghệ thông tin	CEA-THANGLONG	01/2023	Đạt 84%	28/4/2023	28/4/2028
		1551.	Báo chí	CEA-THANGLONG	01/2023	Đạt 84%	28/4/2023	28/4/2028
		1552.	Kiến trúc	CEA-THANGLONG	01/2023	Đạt 86%	28/4/2023	28/4/2028
		1553.	Công nghệ kỹ thuật điện tử viễn thông	CEA-THANGLONG	7/2024	Đạt 90%	09/11/2024	09/11/2029
		1554.	Công tác xã hội	CEA-THANGLONG	7/2024	Đạt 90%	09/11/2024	09/11/2029
		1555.	Đông phương học	CEA-THANGLONG	7/2024	Đạt 88%	09/11/2024	09/11/2029
		1556.	Quản lý nhà nước	CEA-THANGLONG	7/2024	Đạt 88%	09/11/2024	09/11/2029
124	Trường Đại học Hải Phòng	1557.	Công nghệ thông tin	CEA-AVU&C	8/2022	Đạt 84%	14/02/2023	14/02/2028
		1558.	Kế toán doanh nghiệp	CEA-AVU&C	8/2022	Đạt 82%	14/02/2023	14/02/2028
		1559.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	CEA-AVU&C	8/2022	Đạt 84%	14/02/2023	14/02/2028
		1560.	Giáo dục Mầm non	CEA-AVU&C	12/2024	Đạt 94%	08/4/2025	08/4/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1561.	Giáo dục Tiểu học	CEA-AVU&C	12/2024	Đạt 94%	08/4/2025	08/4/2030
		1562.	Sư phạm Ngữ văn	CEA-AVU&C	12/2024	Đạt 94%	08/4/2025	08/4/2030
		1563.	Sư phạm Toán học	CEA-AVU&C	12/2024	Đạt 94%	08/4/2025	08/4/2030
		1564.	Sư phạm Tiếng Anh	CEA-AVU&C	12/2024	Đạt 94%	08/4/2025	08/4/2030
125	Trường Đại học Công nghệ – Đại học Quốc gia Hà Nội	1565.	Khoa học máy tính (CTĐT chất lượng cao)	CEA-THANGLONG	02/2023	Đạt 90%	26/5/2023	26/5/2028
		1566.	Hệ thống thông tin	CEA-THANGLONG	02/2023	Đạt 92%	26/5/2023	26/5/2028
		1567.	Công nghệ kỹ thuật Điện tử Viễn thông (CTĐT chất lượng cao)	CEA-THANGLONG	02/2023	Đạt 92%	26/5/2023	26/5/2028
		1568.	Kỹ thuật Máy tính	CEA-THANGLONG	02/2023	Đạt 92%	26/5/2023	26/5/2028
		1569.	Công nghệ Thông tin	CEA-THANGLONG	10/2023	Đạt 94%	25/01/2024	25/01/2029
		1570.	Cơ kỹ thuật	CEA-THANGLONG	10/2023	Đạt 94%	25/01/2024	25/01/2029
		1571.	Kỹ thuật Robot	CEA-THANGLONG	10/2023	Đạt 92%	25/01/2024	25/01/2029
		1572.	Vật lý kỹ thuật	CEA-THANGLONG	10/2023	Đạt 94%	25/01/2024	25/01/2029
		1573.	Kỹ thuật Năng lượng	CEA-THANGLONG	10/2023	Đạt 94%	25/01/2024	25/01/2029
		1574.	Công nghệ kỹ thuật Xây dựng	CEA-THANGLONG	10/2023	Đạt 94%	25/01/2024	25/01/2029
		1575.	Công nghệ Hàng không vũ trụ	CEA-THANGLONG	10/2023	Đạt 94%	25/01/2024	25/01/2029
126	Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh –	1576.	Kế toán	CEA-UD	6/2022	Đạt 92%	06/6/2023	06/6/2028
		1577.	Kinh tế đầu tư	CEA-UD	6/2022	Đạt 92%	06/6/2023	06/6/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	Đại học Thái Nguyên	1578.	Tài chính doanh nghiệp	CEA-UD	6/2022	Đạt 94%	06/6/2023	06/6/2028
127	Trường Đại học Luật Hà Nội	1579.	Luật	CEA-THANGLONG	3/2023	Đạt 92%	06/6/2023	06/6/2028
		1580.	Luật (CTĐT chất lượng cao)	CEA-THANGLONG	3/2023	Đạt 90%	06/6/2023	06/6/2028
		1581.	Luật Kinh tế	CEA-THANGLONG	3/2023	Đạt 92%	06/6/2023	06/6/2028
		1582.	Luật Thương mại quốc tế	CEA-THANGLONG	3/2023	Đạt 92%	06/6/2023	06/6/2028
		1583.	Luật dân sự và tố tụng dân sự (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	5/2024	Đạt 92%	09/11/2024	09/11/2029
		1584.	Luật hình sự và tố tụng hình sự (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	5/2024	Đạt 92%	09/11/2024	09/11/2029
		1585.	Tội phạm học và phòng ngừa tội phạm (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	5/2024	Đạt 92%	09/11/2024	09/11/2029
		1586.	Luật hiến pháp và Luật hành chính (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	5/2024	Đạt 92%	09/11/2024	09/11/2029
		1587.	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	5/2024	Đạt 92%	09/11/2024	09/11/2029
		1588.	Luật kinh tế (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	5/2024	Đạt 92%	09/11/2024	09/11/2029
		1589.	Luật quốc tế (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	5/2024	Đạt 92%	09/11/2024	09/11/2029
128	Trường Du lịch - Đại học Huế	1590.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VNU-CEA	3/2023	Đạt 86%	21/6/2023	21/6/2028
129	Trường Đại học Thái Bình	1591.	Công nghệ kỹ thuật Điện, Điện tử	CEA-AVU&C	4/2023	Đạt 86%	28/6/2023	28/6/2028
		1592.	Kế toán	CEA-AVU&C	4/2023	Đạt 86%	28/6/2023	28/6/2028
		1593.	Kinh tế	CEA-AVU&C	4/2023	Đạt 86%	28/6/2023	28/6/2028
		1594.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	4/2023	Đạt 86%	28/6/2023	28/6/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
130	Trường Đại học Hùng Vương TP. Hồ Chí Minh	1595.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	4/2023	Đạt 84%	23/6/2023	23/6/2028
		1596.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-AVU&C	4/2023	Đạt 84%	23/6/2023	23/6/2028
		1597.	Công nghệ thông tin	CEA-AVU&C	4/2023	Đạt 84%	23/6/2023	23/6/2028
		1598.	Ngôn ngữ Anh	CEA-SAIGON	10/2023	Đạt 84%	22/02/2024	21/02/2029
		1599.	Ngôn ngữ Nhật	CEA-SAIGON	10/2023	Đạt 82%	22/02/2024	21/02/2029
		1600.	Ngôn ngữ Trung Quốc	CEA-SAIGON	10/2023	Đạt 86%	22/02/2024	21/02/2029
		1601.	Quản lý bệnh viện	CEA-AVU&C	12/2023	Đạt 92%	07/3/2024	07/3/2029
		1602.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	CEA-AVU&C	12/2023	Đạt 92%	07/3/2024	07/3/2029
		1603.	Kế toán	CEA-AVU&C	12/2023	Đạt 92%	07/3/2024	07/3/2029
		1604.	Luật	CEA-AVU&C	10/2024	Đạt 94%	03/01/2025	03/01/2030
		1605.	Marketing	CEA-AVU&C	10/2024	Đạt 92%	03/01/2025	03/01/2030
		1606.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	10/2024	Đạt 92%	03/01/2025	03/01/2030
131	Trường Đại học Quảng Bình	1607.	Giáo dục Tiểu học	VU-CEA	12/2022	Đạt 84%	21/8/2023	21/8/2028
		1608.	Công nghệ thông tin	VU-CEA	12/2022	Đạt 86%	21/8/2023	21/8/2028
		1609.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	12/2022	Đạt 82%	21/8/2023	21/8/2028
		1610.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	12/2022	Đạt 82%	21/8/2023	21/8/2028
132	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội	1611.	Ngôn ngữ Nhật	VU-CEA	02/2023	Đạt 92%	21/8/2023	21/8/2028
		1612.	Ngôn ngữ Hàn Quốc	VU-CEA	02/2023	Đạt 92%	21/8/2023	21/8/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1613.	Ngôn ngữ Pháp	VU-CEA	02/2023	Đạt 90%	21/8/2023	21/8/2028
		1614.	Ngôn ngữ Trung Quốc	VU-CEA	02/2023	Đạt 92%	21/8/2023	21/8/2028
		1615.	Sư phạm tiếng Trung	VU-CEA	11/2023	Đạt 92%	04/3/2024	04/3/2029
		1616.	Sư phạm tiếng Anh	VU-CEA	11/2023	Đạt 92%	04/3/2024	04/3/2029
		1617.	Sư phạm tiếng Hàn	VU-CEA	11/2023	Đạt 92%	04/3/2024	04/3/2029
		1618.	Sư phạm tiếng Nhật	VU-CEA	11/2023	Đạt 92%	04/3/2024	04/3/2029
		1619.	Sư phạm tiếng Đức	VU-CEA	11/2023	Đạt 92%	04/3/2024	04/3/2029
		1620.	Lý luận và phương pháp dạy bộ môn Tiếng Anh (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	12/2024	Đạt 88%	24/02/2025	24/02/2030
133	Trường Đại học Trà Vinh	1621.	Răng Hàm Mặt	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 88%	17/8//2023	16/8//2028
134	Trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội	1622.	Quản lý công nghiệp	CEA-AVU&C	6/2023	Đạt 92%	25/9/2023	25/9/2028
		1623.	Công nghệ may	CEA-AVU&C	6/2023	Đạt 92%	25/9/2023	25/9/2028
135	Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh	1624.	Hệ thống thông tin quản lý	CEA-SAIGON	7/2023	Đạt 92%	28/9/2023	28/9/2028
		1625.	Ngôn ngữ Anh	CEA-SAIGON	7/2023	Đạt 94%	28/9/2023	28/9/2028
		1626.	Luật kinh tế	CEA-SAIGON	7/2023	Đạt 92%	28/9/2023	28/9/2028
		1627.	Tài chính - Ngân hàng (CTĐT chất lượng cao)	CEA-SAIGON	7/2023	Đạt 94%	28/9/2023	28/9/2028
		1628.	Kế toán (CTĐT chất lượng cao)	CEA-SAIGON	7/2023	Đạt 94%	28/9/2023	28/9/2028
		1629.	Quản trị kinh doanh (CTĐT chất lượng cao)	CEA-SAIGON	7/2023	Đạt 92%	28/9/2023	28/9/2028
		1630.	Luật kinh tế (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	11/2023	Đạt 94%	22/02/2024	21/02/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1631.	Quản trị kinh doanh (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	11/2023	Đạt 94%	22/02/2024	21/02/2029
136	Trường Đại học Kinh tế - Luật ĐHQG TP. Hồ Chí Minh	1632.	Kế toán	VNU-CEA	7/2023	Đạt 92%	07/9/2023	07/9/2028
		1633.	Thương mại điện tử	VNU-CEA	7/2023	Đạt 90%	07/9/2023	07/9/2028
		1634.	Toán kinh tế	VNU-CEA	7/2023	Đạt 92%	07/9/2023	07/9/2028
		1635.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-CEA	7/2023	Đạt 94%	07/9/2023	07/9/2028
		1636.	Kinh doanh quốc tế	VNU-CEA	7/2023	Đạt 90%	07/9/2023	07/9/2028
		1637.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	7/2023	Đạt 94%	07/9/2023	07/9/2028
		1638.	Marketing	VNU-CEA	7/2023	Đạt 90%	07/9/2023	07/9/2028
137	Trường Đại học Kinh tế Nghệ An	1639.	Kế toán	VU-CEA	4/2023	Đạt 84%	30/10/2023	30/10/2028
		1640.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	4/2023	Đạt 86%	30/10/2023	30/10/2028
		1641.	Thú y	VU-CEA	4/2023	Đạt 88%	30/10/2023	30/10/2028
		1642.	Kinh tế	CEA-SAIGON	5/2024	Đạt 92%	25/7/2024	25/7/2029
		1643.	Tài chính ngân hàng	CEA-SAIGON	5/2024	Đạt 90%	25/7/2024	25/7/2029
138	Trường Đại học Thái Bình Dương	1644.	Du lịch	VU-CEA	4/2023	Đạt 82%	30/10/2023	30/10/2028
		1645.	Luật	VU-CEA	4/2023	Đạt 82%	30/10/2023	30/10/2028
		1646.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	4/2023	Đạt 84%	30/10/2023	30/10/2028
		1647.	Công nghệ thông tin	VU-CEA	9/2024	Đạt 86%	24/02/2025	24/02/2030
		1648.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	9/2024	Đạt 84%	24/02/2025	24/02/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
139	Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt Anh – Đại học Đà Nẵng	1649.	Quản trị và Kinh doanh quốc tế	VU-CEA	4/2023	Đạt 88%	30/10/2023	30/10/2028
		1650.	Khoa học y sinh	VU-CEA	4/2023	Đạt 86%	30/10/2023	30/10/2028
		1651.	Khoa học và kỹ thuật Máy tính	VU-CEA	4/2023	Đạt 86%	30/10/2023	30/10/2028
140	Trường Đại học Khánh Hòa	1652.	Sư phạm Toán học	CEA-UD	3/2023	Đạt 84%	02/10/2023	02/10/2028
		1653.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	CEA-UD	3/2023	Đạt 86%	02/10/2023	02/10/2028
141	Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng	1654.	Luật kinh tế	VNU-CEA	9/2023	Đạt 84%	16/11/2023	16/11/2028
		1655.	Quản lý nhà nước	VNU-CEA	9/2023	Đạt 86%	16/11/2023	16/11/2028
		1656.	Luật	VNU-CEA	12/2024	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		1657.	Thống kê kinh tế	VNU-CEA	12/2024	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		1658.	Thương mại điện tử	VNU-CEA	12/2024	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		1659.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VNU-CEA	12/2024	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
142	Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn, Đại học Đà Nẵng	1660.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	8/2023	Đạt 92%	16/11/2023	16/11/2028
		1661.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	8/2023	Đạt 92%	16/11/2023	16/11/2028
		1662.	Công nghệ kỹ thuật máy tính	VNU-CEA	8/2023	Đạt 92%	16/11/2023	16/11/2028
143	Học viện Phụ nữ Việt Nam	1663.	Luật	CEA-THANGLONG	7/2023	Đạt 90%	20/11/2023	20/11/2028
		1664.	Quản trị kinh doanh	CEA-THANGLONG	7/2023	Đạt 90%	20/11/2023	20/11/2028
		1665.	Công tác xã hội	CEA-THANGLONG	7/2023	Đạt 90%	20/11/2023	20/11/2028
		1666.	Giới và Phát triển	CEA-THANGLONG	11/2024	Đạt 94%	24/3/2025	24/3/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1667.	Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành	CEA-THANGLONG	11/2024	Đạt 94%	24/3/2025	24/3/2030
		1668.	Truyền thông Đa phương tiện	CEA-THANGLONG	11/2024	Đạt 94%	24/3/2025	24/3/2030
		1669.	Quản lý văn hóa	CEA-SAIGON	9/2023	Đạt 86%	16/11/2023	16/11/2028
144	Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh	1670.	Thông tin - Thư viện	CEA-SAIGON	9/2023	Đạt 86%	16/11/2023	16/11/2028
		1671.	Văn hóa học	CEA-SAIGON	9/2023	Đạt 84%	16/11/2023	16/11/2028
		1672.	Kiến trúc	CEA-AVU&C	8/2023	Đạt 88%	04/01/2024	04/01/2029
145	Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội	1673.	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	CEA-AVU&C	8/2023	Đạt 88%	04/01/2024	04/01/2029
		1674.	Quy hoạch vùng và đô thị	CEA-AVU&C	8/2023	Đạt 88%	04/01/2024	04/01/2029
		1675.	Kiến trúc (chương trình tiên tiến)	CEA-AVU&C	8/2023	Đạt 88%	04/01/2024	04/01/2029
		1676.	Thiết kế thời trang	CEA-THANGLONG	11/2023	Đạt 90%	04/3/2024	04/3/2029
		1677.	Công nghệ thông tin	CEA-THANGLONG	11/2023	Đạt 90%	04/3/2024	04/3/2029
		1678.	Thiết kế đồ họa	CEA-THANGLONG	11/2023	Đạt 88%	04/3/2024	04/3/2029
		1679.	Kinh tế xây dựng	CEA-THANGLONG	11/2023	Đạt 90%	04/3/2024	04/3/2029
		1680.	Điêu khắc	CEA-THANGLONG	11/2023	Đạt 88%	04/3/2024	04/3/2029
		1681.	Thiết kế nội thất	CEA-THANGLONG	11/2023	Đạt 90%	04/3/2024	04/3/2029
		1682.	Kiến trúc cảnh quan	CEA-THANGLONG	11/2024	Đạt 88%	24/3/2025	24/3/2030
		1683.	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	CEA-THANGLONG	11/2024	Đạt 88%	24/3/2025	24/3/2030
		1684.	Kỹ thuật cấp thoát nước	CEA-THANGLONG	11/2024	Đạt 86%	24/3/2025	24/3/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1685.	Quản lý xây dựng	CEA-THANGLONG	11/2024	Đạt 88%	24/3/2025	24/3/2030
146	Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải	1686.	Công nghệ kỹ thuật giao thông	CEA-AVU&C	7/2023	Đạt 92%	02/01/2024	02/01/2029
		1687.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	CEA-AVU&C	7/2023	Đạt 90%	02/01/2024	02/01/2029
		1688.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	7/2023	Đạt 90%	02/01/2024	02/01/2029
		1689.	Công nghệ thông tin	CEA-AVU&C	7/2023	Đạt 90%	02/01/2024	02/01/2029
		1690.	Kế toán	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 90%	29/7/2024	29/7/2029
		1691.	Kinh tế xây dựng	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 88%	29/7/2024	29/7/2029
		1692.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 86%	29/7/2024	29/7/2029
		1693.	Thương mại điện tử	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 88%	29/7/2024	29/7/2029
		1694.	Khai thác vận tải	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 90%	29/7/2024	29/7/2029
		1695.	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 90%	29/7/2024	29/7/2029
		1696.	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 94%	29/7/2024	29/7/2029
		1697.	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 94%	29/7/2024	29/7/2029
		1698.	Công nghệ kỹ thuật môi trường	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 92%	29/7/2024	29/7/2029
		1699.	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 92%	29/7/2024	29/7/2029
1700.	Công nghệ kỹ thuật điện tử - Viễn thông	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 92%	29/7/2024	29/7/2029		
147	Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam	1701.	Dược sĩ	VU-CEA	9/2023	Đạt 92%	26/02/2024	26/02/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
148	Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội	1702.	Tài chính - Ngân hàng (chuyên ngành Ngân hàng)	CEA-AVU&C	01/2024	Đạt 86%	07/3/2024	07/3/2029
		1703.	Tài chính - Ngân hàng (chuyên ngành Tài chính)	CEA-AVU&C	01/2024	Đạt 86%	07/3/2024	07/3/2029
		1704.	Kinh tế	CEA-AVU&C	01/2024	Đạt 86%	07/3/2024	07/3/2029
		1705.	Dược học	CEA-AVU&C	01/2024	Đạt 84%	07/3/2024	07/3/2029
		1706.	Công nghệ thông tin	CEA-AVU&C	01/2024	Đạt 84%	07/3/2024	07/3/2029
		1707.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	CEA-AVU&C	01/2024	Đạt 88%	07/3/2024	07/3/2029
		1708.	Kế toán	CEA-AVU&C	01/2024	Đạt 84%	07/3/2024	07/3/2029
		1709.	Kinh doanh quốc tế	CEA-AVU&C	6/2024	Đạt 84%	20/11/2024	20/11/2029
		1710.	Luật kinh tế	CEA-AVU&C	6/2024	Đạt 84%	20/11/2024	20/11/2029
		1711.	Ngôn ngữ Anh	CEA-AVU&C	6/2024	Đạt 84%	20/11/2024	20/11/2029
		1712.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	CEA-AVU&C	6/2024	Đạt 84%	20/11/2024	20/11/2029
		1713.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	6/2024	Đạt 84%	20/11/2024	20/11/2029
		149	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật - Đại học Đà Nẵng	1714.	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	VNU-CEA	12/2023	Đạt 86%
1715.	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa			VNU-CEA	12/2023	Đạt 86%	08/4/2024	08/4/2029
1716.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử			VNU-CEA	9/2024	Đạt 90%	24/01/2025	24/01/2030
1717.	Công nghệ kỹ thuật xây dựng			VNU-CEA	9/2024	Đạt 88%	24/01/2025	24/01/2030
1718.	Công nghệ kỹ thuật ô tô			VNU-CEA	9/2024	Đạt 88%	24/01/2025	24/01/2030
1719.	Công nghệ thông tin			VNU-CEA	9/2024	Đạt 88%	24/01/2025	24/01/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1720.	Kỹ thuật thực phẩm	VNU-CEA	9/2024	Đạt 88%	24/01/2025	24/01/2030
150	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh	1721.	Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		1722.	Công nghệ Chế tạo máy	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		1723.	Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		1724.	Kỹ thuật Công nghiệp	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		1725.	Kỹ nghệ Gỗ và Nội thất	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		1726.	Robot và Trí tuệ nhân tạo	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		1727.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		1728.	Công nghệ kỹ thuật Nhiệt	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		1729.	Công nghệ Vật liệu	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		1730.	Kiến trúc	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		1731.	Kỹ thuật xây dựng Công trình giao thông	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		1732.	Quản lý xây dựng	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		1733.	Công nghệ kỹ thuật Công trình xây dựng	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		1734.	Công nghệ kỹ thuật Môi trường	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		1735.	Công nghệ Thực phẩm	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		1736.	Công nghệ kỹ thuật Điện - Điện tử	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		1737.	Năng lượng tái tạo	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
151	Trường Đại học Tân Tạo	1738.	Y khoa	CEA-SAIGON	5/2024	Đạt 84%	25/7/2024	25/7/2029
152	Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội	1739.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-SAIGON	4/2024	Đạt 86%	25/7/2024	25/7/2029
		1740.	Quản trị kinh doanh	CEA-SAIGON	4/2024	Đạt 86%	25/7/2024	25/7/2029
		1741.	Kế toán	CEA-SAIGON	4/2024	Đạt 86%	25/7/2024	25/7/2029
		1742.	Công nghệ thông tin	CEA-SAIGON	4/2024	Đạt 86%	25/7/2024	25/7/2029
		1743.	Tài chính - Ngân hàng (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	4/2024	Đạt 84%	25/7/2024	25/7/2029
		1744.	Kiểm toán	CEA-SAIGON	6/2024	Đạt 88%	15/9/2024	14/9/2029
		1745.	Kinh doanh thương mại	CEA-SAIGON	6/2024	Đạt 88%	15/9/2024	14/9/2029
		1746.	Luật kinh tế	CEA-SAIGON	6/2024	Đạt 86%	15/9/2024	14/9/2029
		1747.	Ngôn ngữ Anh	CEA-SAIGON	6/2024	Đạt 86%	15/9/2024	14/9/2029
		1748.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	6/2024	Đạt 88%	15/9/2024	14/9/2029
153	Học viện Nông nghiệp Việt Nam	1749.	Nuôi trồng thủy sản	VNU-CEA	4/2024	Đạt 90%	16/8/2024	16/8/2029
		1750.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	4/2024	Đạt 86%	16/8/2024	16/8/2029
		1751.	Xã hội học	VNU-CEA	4/2024	Đạt 90%	16/8/2024	16/8/2029
		1752.	Kinh tế đầu tư	VNU-CEA	4/2024	Đạt 88%	16/8/2024	16/8/2029
		1753.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	4/2024	Đạt 88%	16/8/2024	16/8/2029
		1754.	Quản lý đất đai	VNU-CEA	4/2024	Đạt 90%	16/8/2024	16/8/2029
		1755.	Nông nghiệp công nghệ cao	VNU-CEA	4/2024	Đạt 92%	16/8/2024	16/8/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1756.	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	VNU-CEA	4/2024	Đạt 90%	16/8/2024	16/8/2029
		1757.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	VNU-CEA	4/2024	Đạt 88%	16/8/2024	16/8/2029
		1758.	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm	VNU-CEA	4/2024	Đạt 92%	16/8/2024	16/8/2029
154	Trường Đại học Thành Đông	1759.	Quản lý đất đai	VU-CEA	3/2024	Đạt 86%	19/8/2024	19/8/2029
		1760.	Luật kinh tế	VU-CEA	3/2024	Đạt 82%	19/8/2024	19/8/2029
155	Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch	1761.	Y khoa	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 92%	02/8/2024	01/8/2029
		1762.	Dược học	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 92%	02/8/2024	01/8/2029
		1763.	Y tế công cộng	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 96%	02/8/2024	01/8/2029
		1764.	Dinh dưỡng	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 94%	02/8/2024	01/8/2029
		1765.	Răng hàm mặt	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 86%	02/8/2024	01/8/2029
		1766.	Điều dưỡng	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 96%	02/8/2024	01/8/2029
		1767.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 92%	02/8/2024	01/8/2029
		1768.	Kỹ thuật hình ảnh y học	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 92%	02/8/2024	01/8/2029
		1769.	Khúc xạ nhãn khoa	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 92%	02/8/2024	01/8/2029
		1770.	Y Việt-Đức	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 88%	02/8/2024	01/8/2029
156	Trường Đại học Thể dục Thể thao Đà Nẵng	1771.	Quản lý Thể dục Thể thao	CEA-UD	01/2024	Đạt 82%	18/9/2024	18/9/2029
		1772.	Huấn luyện Thể thao	CEA-UD	01/2024	Đạt 84%	18/9/2024	18/9/2029
		1773.	Giáo dục Thể chất	CEA-UD	01/2024	Đạt 86%	18/9/2024	18/9/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
157	Trường Đại học Quảng Nam	1774.	Giáo dục Tiểu học	CEA-UD	3/2024	Đạt 90%	23/9/2024	23/9/2029
		1775.	Công nghệ thông tin	CEA-UD	3/2024	Đạt 90%	23/9/2024	23/9/2029
		1776.	Ngôn ngữ Anh	CEA-UD	3/2024	Đạt 92%	23/9/2024	23/9/2029
		1777.	Việt Nam học	CEA-UD	3/2024	Đạt 90%	23/9/2024	23/9/2029
		1778.	Giáo dục Mầm non	CEA-UD	3/2024	Đạt 90%	23/9/2024	23/9/2029
		1779.	Sư phạm Toán	CEA-UD	3/2024	Đạt 90%	23/9/2024	23/9/2029
158	Trường Đại học Đồng Nai	1780.	Sư phạm Toán	CEA-SAIGON	6/2024	Đạt 84%	15/9/2024	15/9/2029
		1781.	Sư phạm Ngữ văn	CEA-SAIGON	6/2024	Đạt 84%	15/9/2024	15/9/2029
		1782.	Ngôn ngữ Anh	CEA-SAIGON	6/2024	Đạt 82%	15/9/2024	15/9/2029
		1783.	Kế toán	CEA-SAIGON	6/2024	Đạt 82%	15/9/2024	15/9/2029
		1784.	Quản trị kinh doanh	CEA-SAIGON	6/2024	Đạt 82%	15/9/2024	15/9/2029
159	Học viện Cán bộ TP. Hồ Chí Minh	1785.	Công tác xã hội	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 90%	28/10/2024	27/10/2029
		1786.	Chính trị học	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 88%	28/10/2024	27/10/2029
		1787.	Luật	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 82%	28/10/2024	27/10/2029
		1788.	Xây dựng đảng và chính quyền nhà nước	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 90%	28/10/2024	27/10/2029
		1789.	Quản lý nhà nước	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 86%	28/10/2024	27/10/2029
159	Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh	1790.	Kế toán	CEA-THANGLONG	8/2024	Đạt 90%	19/12/2024	19/12/2029
		1791.	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	CEA-THANGLONG	8/2024	Đạt 90%	19/12/2024	19/12/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1792.	Công nghệ thông tin	CEA-THANGLONG	8/2024	Đạt 88%	19/12/2024	19/12/2029
		1793.	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	CEA-THANGLONG	8/2024	Đạt 90%	19/12/2024	19/12/2029
		1794.	Công nghệ kỹ thuật điện - điện tử	CEA-THANGLONG	8/2024	Đạt 90%	19/12/2024	19/12/2029
160	Trường Đại học Võ Trường Toản	1795.	Quản trị kinh doanh	CEA-THANGLONG	9/2024	Đạt 86%	14/12/2024	14/12/2029
		1796.	Tài chính – Ngân hàng	CEA-THANGLONG	9/2024	Đạt 86%	14/12/2024	14/12/2029
161	Trường Đại học Công nghệ Đông Á	1797.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	9/2024	Đạt 90%	24/01/2025	24/01/2030
		1798.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	9/2024	Đạt 88%	24/01/2025	24/01/2030
		1799.	Công nghệ Kỹ thuật nhiệt	VNU-CEA	9/2024	Đạt 86%	24/01/2025	24/01/2030
		1800.	Công nghệ kỹ thuật Điện – Điện tử	VNU-CEA	9/2024	Đạt 88%	24/01/2025	24/01/2030
		1801.	Kế toán	VNU-CEA	9/2024	Đạt 88%	24/01/2025	24/01/2030
162	Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên	1802.	Ngôn ngữ Trung Quốc	CEA-AVU&C	4/2024	Đạt 82%	23/11/2024	23/11/2029
		1803.	Ngôn ngữ Anh	CEA-AVU&C	4/2024	Đạt 84%	23/11/2024	23/11/2029
		1804.	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	CEA-AVU&C	4/2024	Đạt 84%	23/11/2024	23/11/2029
163	Trường Đại học Thể dục Thể thao TP. Hồ Chí Minh	1805.	Huấn luyện thể thao	CEA-SAIGON	11/2024	Đạt 84%	10/02/2025	09/02/2030
		1806.	Quản lý thể dục thể thao	CEA-SAIGON	11/2024	Đạt 84%	10/02/2025	09/02/2030
164	Trường Đại học Công nghệ và Quản lý Hữu Nghị	1807.	Luật kinh tế	CEA-AVU&C	11/2024	Đạt 84%	31/3/2025	31/3/2030
		1808.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	CEA-AVU&C	11/2024	Đạt 84%	31/3/2025	31/3/2030
		1809.	Công nghệ thông tin	CEA-AVU&C	11/2024	Đạt 84%	31/3/2025	31/3/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1810.	Quản lý kinh tế (CTĐT thạc sĩ)	CEA-AVU&C	11/2024	Đạt 84%	31/3/2025	31/3/2030
		1811.	Quản trị Dịch vụ du lịch và Lữ hành	CEA-AVU&C	11/2024	Đạt 84%	31/3/2025	31/3/2030
		1812.	Ngôn ngữ Anh	CEA-AVU&C	11/2024	Đạt 84%	31/3/2025	31/3/2030
165	Trường Đại học Duy Tân	1813.	Y khoa	VU-CEA	10/2024	Đạt 90%	31/3/2025	31/3/2030
		1814.	Dược học	VU-CEA	10/2024	Đạt 94%	31/3/2025	31/3/2030
		1815.	Điều dưỡng	VU-CEA	10/2024	Đạt 92%	31/3/2025	31/3/2030
		1816.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	10/2024	Đạt 88%	31/3/2025	31/3/2030
		1817.	Ngôn ngữ Trung Quốc	VU-CEA	10/2024	Đạt 86%	31/3/2025	31/3/2030
		1818.	Truyền thông đa phương tiện	VU-CEA	10/2024	Đạt 86%	31/3/2025	31/3/2030
		1819.	Kế toán doanh nghiệp	VU-CEA	10/2024	Đạt 92%	31/3/2025	31/3/2030
166	Trường Đại học Công nghiệp Việt - Hung	1820.	Quản trị kinh doanh	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 84%	18/3/2025	18/3/2030
		1821.	Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 84%	18/3/2025	18/3/2030
167	Trường Đại học Hải Dương	1822.	Kế toán	CEA-AVU&C	12/2024	Đạt 86%	01/4/2025	01/4/2030
		1823.	Quản trị Kinh Doanh	CEA-AVU&C	12/2024	Đạt 86%	01/4/2025	01/4/2030
		1824.	Kỹ thuật Điện	CEA-AVU&C	12/2024	Đạt 86%	01/4/2025	01/4/2030
		1825.	Ngôn Ngữ Anh	CEA-AVU&C	12/2024	Đạt 86%	01/4/2025	01/4/2030

2. Chương trình đào tạo (CTĐT) trình độ cao đẳng sư phạm (CĐSP)

STT	Tên trường cao đẳng	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
1.	Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương	1	Giáo dục Mầm non	VNU-CEA	12/2021	Đạt 86%	26/3/2022	26/3/2027
2	Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum	2	Giáo dục Mầm non	VU-CEA	12/2021	Đạt 83,72%	05/5/2022	05/5/2027
3	Trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình	3	Giáo dục Mầm non	VNU-CEA	3/2022	Đạt 81,4%	25/8/2022	25/8/2027
4	Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương TP. Hồ Chí Minh	4	Giáo dục Mầm non	CEA-SAIGON	9/2022	Đạt 83,7%	25/11/2022	25/11/2027
5	Trường Cao đẳng Vĩnh Phúc	5	Giáo dục Mầm non	VNU-CEA	9/2023	Đạt 81,4%	16/11/2023	16/11/2028
6	Trường Cao đẳng Bến Tre	6	Giáo dục Mầm non	CEA-SAIGON	11/2023	Đạt 81,4%	22/02/2024	21/02/2029

II. THEO TIÊU CHUẨN NƯỚC NGOÀI

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
1.	Trường Đại học Công nghệ - ĐH Quốc gia Hà Nội	1.	Công nghệ thông tin (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	AUN-QA	2009	Đạt	09/01/2010	08/01/2015
		2.	Điện tử viễn thông	AUN-QA	2013	Đạt	10/5/2013	09/5/2018
		3.	Khoa học máy tính	AUN-QA	2014	Đạt	29/01/2015	28/01/2020
2.	Trường Đại học	4.	Kinh tế đối ngoại (nay là Kinh tế quốc tế)	AUN-QA	2010	Đạt	08/01/2011	07/01/2016

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	Kinh tế - ĐH Quốc gia Hà Nội	5.	Quản trị kinh doanh	AUN-QA	2014	Đạt	29/01/2015	28/01/2020
3.	Trường Đại học Khoa học tự nhiên- ĐH Quốc gia Hà Nội	6.	Hóa học	AUN-QA	2012	Đạt	05/6/2012	04/6/2017
		7.	Toán học	AUN-QA	2013	Đạt	25/6/2013	24/6/2018
		8.	Sinh học	AUN-QA	2013	Đạt	25/6/2013	24/6/2018
		9.	Vật lí	AUN-QA	2015	Đạt	18/10/2015	17/10/2020
		10.	Địa chất học	AUN-QA	2015	Đạt	18/10/2015	17/10/2020
		11.	Khoa học môi trường	AUN-QA	2015	Đạt	18/10/2015	17/10/2020
		12.	Địa lý Tự nhiên	AUN-QA	2017	Đạt	23/12/2017	22/12/2022
		13.	Khí tượng	AUN-QA	2017	Đạt	23/12/2017	22/12/2022
		14.	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	AUN-QA	2018	Đạt	08/12/2018	07/12/2023
		15.	Công nghệ Kỹ thuật Hóa học	AUN-QA	2018	Đạt	08/12/2018	07/12/2023
		16.	Máy tính và Khoa học Thông tin	AUN-QA	2019	Đạt	05/9/2020	04/9/2025
4.	Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐH Quốc gia Hà Nội	17.	Sự phạm Tiếng Anh (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	AUN-QA	2012	Đạt	05/6/2012	04/6/2016
		18.	Ngôn ngữ Anh (trình độ thạc sĩ)	AUN-QA	2013	Đạt	19/01/2014	18/01/2019
		19.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bộ môn tiếng Anh (trình độ thạc sĩ)	AUN-QA	9/2016	Đạt	05/11/2016	04/11/2021
		20.	Ngôn ngữ Anh (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	AUN-QA	2018	Đạt	20/01/2019	19/01/2024
		21.	Ngôn ngữ Đức	AUN-QA	2019	Đạt	12/01/2020	11/01/2025
5.	Trường Đại học	22.	Ngôn ngữ học	AUN-QA	2013	Đạt	19/02/2014	18/02/2019

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	KH XH&NV - ĐH Quốc gia Hà Nội	23.	Đông phương học	AUN-QA	2015	Đạt	19/6/2016	18/6/2021
		24.	Triết học	AUN-QA	2016	Đạt	14/3/2017	13/3/2022
		25.	Văn học	AUN-QA	2017	Đạt	23/12/2017	22/12/2022
		26.	Xã hội học	AUN-QA	2018	Đạt	08/12/2018	07/12/2023
		27.	Tâm lý học	AUN-QA	2018	Đạt	08/12/2018	07/12/2023
		28.	Lịch sử	AUN-QA	2019	Đạt	09/6/2020	08/6/2025
6.	Khoa Luật - ĐH Quốc gia Hà Nội	29.	Luật học	AUN-QA	2016	Đạt	07/11/2015	06/11/2020
		30.	Pháp luật về quyền con người (trình độ thạc sĩ)	AUN-QA	2017	Đạt	23/12/2017	22/12/2022
		31.	Luật Kinh doanh	AUN-QA	2019	Đạt	02/3/2020	01/3/2025
7.	Trường Đại học KH XH&NV - ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	32.	Việt Nam học	AUN-QA	2011	Đạt	08/01/2012	07/01/2016
		33.	Ngữ văn Anh	AUN-QA	2013	Đạt	26/10/2013	25/10/2017
		34.	Quan hệ Quốc tế	AUN-QA	2014	Đạt	11/12/2015	10/12/2019
		35.	Báo chí	AUN-QA	2016	Đạt	10/5/2016	09/5/2020
		36.	Văn học	AUN-QA	2016	Đạt	14/12/2016	13/12/2021
		37.	Công tác xã hội	AUN-QA	2017	Đạt	05/11/2017	04/11/2022
		38.	Việt Nam học (Trình độ Thạc sĩ)	AUN-QA	2019	Đạt	10/02/2019	09/02/2024
		39.	Giáo dục học	AUN-QA	2019	Đạt	10/02/2019	09/02/2024
40.	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh (Trình độ Thạc sĩ)	AUN-QA	2019	Đạt	12/10/2019	11/10/2024		

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		41.	Lịch sử	AUN-QA	2020	Đạt	04/01/2021	03/01/2026
		42.	Trung Quốc	AUN-QA	2021	Đạt	04/12/2021	03/12/2026
		43.	Nhật Bản	AUN-QA	2021	Đạt	04/12/2021	03/12/2026
		44.	Quản trị du lịch và lữ hành	AUN-QA	2022	Đạt	12/9/2022	11/09/2027
		45.	Xã hội học	AUN-QA	2022	Đạt	12/9/2022	11/09/2027
		46.	Ngôn ngữ Đức	FIBAA	2022	Đạt	22/3/2023	21/3/2028
		47.	Ngôn ngữ Anh	FIBAA	2022	Đạt	22/3/2023	21/3/2028
		48.	Đông phương học	FIBAA	2022	Đạt	22/3/2023	21/3/2028
		49.	Nhân học	AUN-QA	2023	Đạt	26/11/2023	25/11/2028
		50.	Địa lý	AUN-QA	2023	Đạt	26/11/2023	25/11/2028
		51.	Cử nhân Tâm lý học	FIBAA	2024	Đạt	14/6/2024	13/6/2029
		52.	Thạc sĩ Tâm lý học lâm sàng	FIBAA	2024	Đạt	14/6/2024	13/6/2029
		53.	Thạc sĩ Quản lý giáo dục	FIBAA	2024	Đạt	14/6/2024	13/6/2029
		54.	Thư viện thông tin	AUN-QA	2024	Đạt	10/11/2024	09/11/2029
8.	Trường Đại học Quốc tế - ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	55.	Khoa học máy tính	AUN-QA	2009	Đạt	12/01/2010	11/01/2014
				AUN-QA	2017	Đạt	05/11/2017	04/11/2022
				ASIIN	2023	Đạt	10/10/2023	13/10/2024
		56.	Công nghệ sinh học	AUN-QA	2011	Đạt	08/01/2012	07/01/2016
AUN-QA	2017			Đạt	05/01/2017	04/11/2022		

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo	Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
			ASIIN	2023	Đạt	11/7/2023	14/7/2024
57.	Quản trị kinh doanh	AUN-QA	AUN-QA	2012	Đạt	14/01/2013	13/01/2017
				2017	Đạt	05/01/2017	04/01/2022
		ACBSP	AUN-QA	2023	Đạt	02/01/2024	15/9/2033
58.	Điện tử viễn thông	AUN-QA	AUN-QA	2013	Đạt	03/5/2013	02/5/2017
59.	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	AUN-QA	AUN-QA	2015	Đạt	10/5/2016	09/5/2019
60.	Kỹ thuật Y sinh	AUN-QA	AUN-QA	2015	Đạt	10/5/2016	09/5/2019
		ABET	ABET	2019	Đạt	30/9/2019	30/9/2025
61.	Công nghệ Sinh học (Trình độ Thạc sỹ)	AUN-QA	AUN-QA	2016	Đạt	16/02/2017	15/02/2022
62.	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp (Trình độ Thạc sỹ)	AUN-QA	AUN-QA	2017	Đạt	30/12/2017	29/12/2022
63.	Công nghệ thực phẩm	AUN-QA	AUN-QA	2017	Đạt	30/12/2017	29/12/2022
64.	Tài chính - ngân hàng	AUN-QA	AUN-QA	2018	Đạt	11/11/2018	11/11/2023
65.	Kỹ thuật Xây dựng	AUN-QA	AUN-QA	2018	Đạt	11/11/2018	11/11/2023
		ASIIN	ASIIN	2023	Đạt	09/4/2024	12/4/2025
66.	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	ABET	ABET	2019	Đạt	30/9/2019	30/9/2025
67.	Quản trị kinh doanh (Trình độ Thạc sỹ)	AUN-QA	AUN-QA	2019	Đạt	12/10/2019	11/10/2024
68.	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	AUN-QA	AUN-QA	2021	Đạt	10/10/2021	09/10/2026

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		69.	Toán ứng dụng	AUN-QA	2022	Đạt	23/01/2023	22/01/2028
		70.	Công nghệ Thông tin	ASIIN	2023	Đạt	22/9/2023	13/10/2024
		71.	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	ASIIN	2023	Đạt	10/10/2023	13/10/2024
		72.	Kỹ thuật môi trường	ASIIN	2023	Đạt	09/4/2024	12/4/2025
		73.	Khoa học Dữ liệu	ASIIN	2023	Đạt	09/4/2024	12/4/2025
		74.	Kỹ thuật Không gian	ASIIN	2023	Đạt	09/4/2024	12/4/2025
9.	Trường Đại học Khoa học Tự nhiên - ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	75.	Công nghệ thông tin	AUN-QA	2009	Đạt	12/01/2010	11/01/2014
				ASIIN	2023	Đạt	22/3/2024	12/4/2025
		76.	Hóa học	AUN-QA ASIIN	9/2016 2024	Đạt Đạt	24/12/2016 06/12/2024	23/12/2020 17/01/2026
		77.	Sinh học	AUN-QA ASIIN	2017 2024	Đạt Đạt	05/10/2017 06/12/2024	04/10/2022 17/01/2026
		78.	Công nghệ Sinh học (CTĐT Thạc sĩ)	AUN-QA	2018	Đạt	12/11/2018	11/11/2023
		79.	Công nghệ Sinh học	AUN-QA ASIIN	2019 2024	Đạt Đạt	12/10/2019 06/12/2024	11/10/2024 17/01/2026
		80.	Khoa học vật liệu	AUN-QA	2020	Đạt	04/01/2021	03/01/2026
		81.	Khoa học máy tính (chương trình tiên tiến)	AUN-QA	2021	Đạt	10/10/2021	09/10/2026
		82.	Toán học	ASIIN	2023	Đạt	24/3/2023	30/9/2028
		83.	Vật lý học	ASIIN	2023	Đạt	24/3/2023	30/9/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		84.	Kỹ thuật Điện tử Viễn thông	ASIIN	2023	Đạt	24/3/2023	30/9/2028
		85.	Khoa học Vật liệu (CTĐT Thạc sĩ)	AUN-QA	2022	Đạt	23/1/2023	22/1/2028
		86.	Khoa học máy tính	ASIIN	2023	Đạt	22/3/2024	12/4/2025
		87.	Kỹ thuật phần mềm	ASIIN	2023	Đạt	22/3/2024	12/4/2025
		88.	Hệ thống thông tin	ASIIN	2023	Đạt	22/3/2024	12/4/2025
		89.	Khoa học Môi trường	ASIIN	2023	Đạt	22/3/2024	12/4/2025
		90.	Công nghệ Kỹ thuật môi trường	ASIIN	2023	Đạt	22/3/2024	12/4/2025
		91.	Địa chất học	ASIIN	2023	Đạt	22/3/2024	12/4/2025
		92.	Hải Dương học	ASIIN	2023	Đạt	22/3/2024	12/4/2025
		93.	Công nghệ Kỹ thuật hóa học	ASIIN	2024	Đạt	06/12/2024	17/01/2026
10.	Trường Đại học Bách khoa - ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	94.	Điện tử - Viễn thông	AUN-QA	2009	Đạt	12/01/2010	11/01/2014
					2016	Đạt	24/12/2016	23/12/2020
				AQAS	2023	Đạt	15/01/2024	31/01/2030
		95.	Cơ Điện tử	CTI	2010	Đạt	01/9/2010	31/8/2016
					2016	Đạt	01/9/2016	31/8/2022
					2022	Đạt	01/09/2022	31/08/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
96.		Kỹ thuật Hàng không	CTI	2010	Đạt	01/9/2010	31/8/2016	
				2016	Đạt	01/9/2016	31/8/2022	
97.		Vật liệu tiên tiến	CTI	2010	Đạt	01/9/2010	31/8/2016	
				2016	Đạt	01/9/2016	31/8/2022	
98.		Polime - Composite	CTI	2010	Đạt	01/9/2010	31/8/2016	
				2016	Đạt	01/9/2016	31/8/2022	
99.		Viễn thông	CTI	2010	Đạt	01/9/2010	31/8/2016	
				2016	Đạt	01/9/2016	31/8/2022	
100.		Hệ thống Năng lượng	CTI	2014	Đạt	01/9/2010	31/8/2016	
				2016	Đạt	01/9/2016	31/8/2022	
101.		Xây dựng dân dụng và năng lượng	CTI	2010	Đạt	01/9/2010	31/8/2016	
				2016	Đạt	01/9/2016	31/8/2022	
102.		Kỹ thuật cơ khí (Kỹ thuật Chế tạo)	AUN-QA	2011	Đạt	08/01/2012	07/01/2016	
103.		Kỹ thuật cơ khí (chương trình giảng dạy bằng Tiếng Anh)	AQAS	2021	Đạt	21/02/2022	30/9/2028	
104.		Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	AUN-QA	2017	Đạt	30/12/2017	29/12/2022	
105.		Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	AUN-QA	2017	Đạt	30/12/2017	29/12/2022	
106.		Kỹ thuật xây dựng công trình biển	AUN-QA	2017	Đạt	30/12/2017	29/12/2022	
107.		Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	AUN-QA	2017	Đạt	30/12/2017	29/12/2022	

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
108.		Kỹ thuật công trình xây dựng (chương trình giảng dạy bằng Tiếng Anh)	AUN-QA	2017	Đạt	30/12/2017	29/12/2022	
109.		Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (chương trình giảng dạy bằng Tiếng Anh)	AUN-QA	2017	Đạt	30/12/2017	29/12/2022	
110.		Kỹ thuật xây dựng (Kỹ thuật xây dựng Dân dụng và Công nghiệp)	AUN-QA	2013	Đạt	26/10/2013	25/10/2017	
				2017	Đạt	05/10/2017	04/10/2022	
111.		Kỹ thuật Hóa học	AUN-QA	2013	Đạt	26/10/2013	25/10/2017	
			ASIIN	2021	Đạt	18/3/2022	30/9/2027	
112.		Khoa học máy tính	ABET	2013	Đạt	2014	2019	
				2020	Đạt	2020	30/9/2026	
113.		Kỹ thuật máy tính	ABET	2013	Đạt	2014	2019	
114.		Khoa học máy tính (chương trình giảng dạy bằng Tiếng Anh)	ABET	2020	Đạt	2020	30/9/2026	
115.		Kỹ thuật máy tính (chương trình giảng dạy bằng Tiếng Anh)	ABET	2020	Đạt	2020	30/9/2026	
116.		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	AUN-QA	2014	Đạt	10/11/2014	09/11/2018	
				2016	Đạt	24/12/2016	23/12/2020	
			AQAS	2023	Đạt	15/01/2024	31/01/2030	
117.		Quản lý công nghiệp	AUN-QA	2014	Đạt	10/11/2014	09/11/2018	
			FIBAA	2022	Đạt	29/6/2022	28/6/2027	
118.		Kỹ thuật Điện - Điện tử (Chương trình tiên tiến)	AUN-QA	2015	Đạt	23/10/2015	22/10/2019	

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
119.		Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	AUN-QA	2015	Đạt	23/10/2015	22/10/2019	
			AQAS	2021	Đạt	21/02/2022	30/9/2028	
120.		Cơ kỹ thuật	AUN-QA	2015	Đạt	23/10/2015	22/10/2020	
			ASIIN	2022	Đạt	24/6/2022	30/9/2027	
121.		Kỹ thuật môi trường (chương trình giảng dạy bằng Tiếng Anh)	AUN-QA	2016	Đạt	24/12/2016	23/12/2020	
			ASIIN	2023	Đạt	23/6/2023	14/7/2024	
122.		Kỹ thuật điện	AUN-QA	9/2016	Đạt	24/12/2016	23/12/2021	
			AQAS	2023	Đạt	15/01/2024	31/01/2030	
123.		Kỹ thuật Môi trường	AUN-QA	9/2016	Đạt	24/12/2016	23/12/2021	
			ASIIN	2023	Đạt	23/06/2023	14/07/2024	
124.		Quản trị kinh doanh (Thạc sĩ chuyên ngành tư vấn quản lý quốc tế - EMBA-MCI)	FIBAA	2009	Đạt	24/9/2010	23/9/2015	
				2015	Đạt	27/11/2015	26/11/2022	
			ACBSP	2021	Đạt	2021	2026	
125.		Quản trị kinh doanh (Thạc sĩ Maastricht School of Management-MSM)	ACBSP	2010	Đạt	14/11/2010	2020	
			AMBA	2016	Đạt	2016	2018	
			IACBE	2010	Đạt	5/2010	2017	
126.		Kỹ thuật xây dựng	AUN-QA	2017	Đạt	05/10/2017	04/10/2022	
127.		Kỹ thuật nhiệt	AUN-QA	2018	Đạt	25/01/2018	24/01/2023	
128.		Kỹ thuật Điện tử Viễn thông (thạc sĩ)	AUN-QA	2019	Đạt	12/10/2019	11/10/2024	
129.		Kỹ thuật viễn thông (thạc sĩ)	AUN-QA	2019	Đạt	12/10/2019	11/10/2024	

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo	Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
130.		Kỹ thuật ô tô	AUN-QA	2021	Đạt	04/12/2021	03/12/2026
131.		Kỹ thuật ô tô (chương trình chất lượng cao)	AUN-QA	2021	Đạt	04/12/2021	03/12/2026
132.		Kỹ thuật dầu khí	AUN-QA	2021	Đạt	04/12/2021	03/12/2026
133.		Kỹ thuật dầu khí (chương trình chất lượng cao)	AUN-QA	2021	Đạt	04/12/2021	03/12/2026
134.		Kỹ thuật cơ điện tử	AQAS	2021	Đạt	21/02/2022	30/9/2028
135.		Kỹ thuật cơ điện tử (chương trình chất lượng cao)	AQAS	2021	Đạt	21/02/2022	30/9/2028
136.		Công nghệ thực phẩm	ASIIN	2021	Đạt	18/3/2022	30/9/2027
137.		Công nghệ sinh học	ASIIN	2021	Đạt	18/3/2022	30/9/2027
138.		Quản lý Tài nguyên và Môi trường	ASIIN	2022	Đạt	24/6/2022	30/9/2027
139.		Vật lý kỹ thuật	ASIIN	2022	Đạt	24/6/2022	30/9/2027
140.		Kỹ thuật Vật liệu	AUN-QA	2022	Đạt	23/01/2023	22/01/2028
141.		Quản lý xây dựng (CTĐT thạc sĩ)	ASIIN	2023	Đạt	23/6/2023	14/7/2024
142.		Kiến trúc	ASIIN	2023	Đạt	23/6/2023	14/7/2024
143.		Khoa học Máy tính (thạc sĩ)	ASIIN	2023	Đạt	22/9/2023	13/10/2024
144.		Chương trình Kỹ sư Chất lượng cao PFIEV ngành Kỹ thuật Xây dựng – chuyên ngành Kỹ thuật và Quản lý Nước đô thị	CTI	2022	Đạt	01/09/2022	31/08/2028
145.		Kỹ thuật Dệt	AQAS	2023	Đạt	15/01/2024	31/01/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		146.	Công nghệ May	AQAS	2023	Đạt	15/01/2024	31/01/2030
		147.	Logistics và Quản lý chuỗi Cung ứng	AQAS	2023	Đạt	15/01/2024	31/01/2030
		148.	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	FIBAA	2023	Đạt	14/06/2024	13/06/2029
		149.	Kỹ thuật vật liệu - Vật liệu công nghệ cao	AUN-QA	2022	Đạt	23/01/2023	22/01/2028
11.	Trường Đại học Kinh tế Luật-ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	150.	Tài chính - ngân hàng	AUN-QA	2014	Đạt	11/12/2015	10/12/2019
		151.	Kinh tế đối ngoại	AUN-QA	2014	Đạt	11/12/2015	10/12/2019
		152.	Kinh tế học	AUN-QA	2016	Đạt	10/5/2016	09/5/2020
				AUN-QA	2023	Đạt	26/11/2023	25/11/2028
		153.	Kế toán	AUN-QA	2016	Đạt	07/4/2017	06/4/2021
		154.	Quản trị kinh doanh	AUN-QA	2018	Đạt	25/02/2018	24/02/2023
		155.	Luật dân sự	AUN-QA	2018	Đạt	25/02/2018	24/02/2023
		156.	Kinh tế và Quản lý công	AUN-QA	2019	Đạt	10/02/2019	09/02/2024
		157.	Hệ thống thông tin quản lý	AUN-QA	2020	Đạt	04/01/2021	03/01/2026
		158.	Kiểm toán	AUN-QA	2021	Đạt	10/10/2021	09/10/2026
		159.	Luật	FIBAA	2025	Đạt	12/3/2025	11/3/2030
		160.	Luật kinh tế quốc tế	FIBAA	2025	Đạt	12/3/2025	11/3/2030
		161.	Luật kinh tế	FIBAA	2025	Đạt	12/3/2025	11/3/2030
12.	Trường Đại học	162.	Hệ thống thông tin	AUN-QA	2016	Đạt	16/02/2017	15/02/2021

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo	Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận		
						Ngày cấp	Giá trị đến	
	Công nghệ Thông tin - ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh		ASIIN	2023	Đạt	22/3/2024	12/4/2025	
163.		Truyền thông và mạng máy tính	AUN-QA	2018	Đạt	25/02/2018	24/02/2023	
164.		Khoa học Máy tính	AUN-QA	2019	Đạt	10/02/2019	09/02/2024	
165.		Kỹ thuật phần mềm	AUN-QA	2020	Đạt	04/01/2021	03/01/2026	
166.		Kỹ thuật máy tính	AUN-QA	2021	Đạt	10/10/2021	09/10/2026	
167.		An toàn thông tin	AUN-QA	2022	Đạt	12/9/2022	11/09/2027	
168.		Công nghệ thông tin	AUN-QA	2022	Đạt	12/9/2022	11/09/2027	
169.		Thương Mại Điện Tử	ASIIN	2023	Đạt	22/3/2024	12/4/2025	
170.		Hệ thống Thông tin (CTĐT thạc sĩ)	ASIIN	2023	Đạt	22/3/2024	12/4/2025	
13.		Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh	171.	Tài chính - Ngân hàng	AUN-QA	2013	Đạt	12/7/2013
	172.		Quản trị kinh doanh	AUN-QA	2016	Đạt	16/7/2016	15/7/2022
	173.		Kế toán	AUN-QA	2016	Đạt	16/7/2016	15/7/2021
	174.		Kinh doanh quốc tế (chương trình tiếng Anh)	FIBAA	2017	Đạt	15/9/2017	14/9/2022
					2023	Đạt	20/9/2023	13/9/2029
	175.		Kinh doanh (chương trình tiếng Anh)	FIBAA	2017	Đạt	15/9/2017	14/9/2022
					2023	Đạt	20/9/2023	13/9/2029
	176.		Kinh doanh (chương trình tiếng Anh - Thạc sĩ)	FIBAA	2017	Đạt	15/9/2017	14/9/2022
					2023	Đạt	20/9/2023	13/9/2029
177.	Kinh tế phát triển (Việt Nam - Hà Lan chương trình tiếng Anh - Thạc sĩ)	FIBAA	2017	Đạt	15/9/2017	14/9/2022		
			2023	Đạt	20/9/2023	13/9/2029		
178.	Ngân hàng	AUN-QA	2019	Đạt	30/6/2019	29/6/2024		

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		179.	Tài chính doanh nghiệp	AUN-QA	2019	Đạt	30/6/2019	29/6/2024
		180.	Tài chính công	AUN-QA	2019	Đạt	30/6/2019	29/6/2024
		181.	Kinh tế đầu tư	AUN-QA	2019	Đạt	30/6/2019	29/6/2024
		182.	Bất động sản	FIBAA	2022	Đạt	30/11/2022	29/11/2027
		183.	Quản trị kinh doanh	FIBAA	2022	Đạt	30/11/2022	29/11/2027
		184.	Kinh doanh thương mại	FIBAA	2022	Đạt	30/11/2022	29/11/2027
		185.	Marketing	FIBAA	2022	Đạt	30/11/2022	29/11/2027
		186.	Kế toán	FIBAA	2022	Đạt	30/11/2022	29/11/2027
		187.	Kiểm toán	FIBAA	2023	Đạt	20/9/2023	19/9/2028
		188.	Logistics và quản trị chuỗi cung ứng	FIBAA	2023	Đạt	20/9/2023	19/9/2028
		189.	Luật Kinh tế	FIBAA	2023	Đạt	20/9/2023	19/9/2028
		190.	Luật Kinh doanh quốc tế	FIBAA	2023	Đạt	20/9/2023	19/9/2028
		191.	Kinh tế - Kinh tế ứng dụng	FIBAA	2024	Đạt	27/11/2024	26/11/2029
		192.	Quản trị du lịch và Lữ hành	FIBAA	2024	Đạt	27/11/2024	26/11/2029
		193.	Quản trị nhà hàng – Khách sạn	FIBAA	2024	Đạt	27/11/2024	26/11/2029
		194.	Quản trị sự kiện và Dịch vụ giải trí	FIBAA	2024	Đạt	27/11/2024	26/11/2029
		195.	Ngôn ngữ Anh – Tiếng Anh thương mại	FIBAA	2024	Đạt	27/11/2024	26/11/2029
		196.	Quản lý công (CTĐT thạc sĩ)	FIBAA	2024	Đạt	27/11/2024	26/11/2029
		197.	Kỹ thuật cơ khí - chuyên ngành Sản xuất tự động (Chương trình Chất lượng cao PFIEV)	CTI ENAEE	2004	Đạt	02/3/2004	2009-2010
	2010				Đạt	01/9/2010	31/8/2016	
	2016				Đạt	01/9/2016	31/8/2022	
	2022				Đạt	01/09/2022	31/8/2028	
		198.	Kỹ thuật điện - chuyên ngành Tin học công nghiệp (Chương trình Chất lượng cao PFIEV)	CTI ENAEE	2010	Đạt	01/9/2010	31/8/2016
	2016				Đạt	01/9/2016	31/8/2022	
	2022				Đạt	01/09/2022	31/8/2028	

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
14.	Trường Đại học Bách khoa - ĐH Đà Nẵng	199.	Công nghệ thông tin - chuyên ngành công nghệ phần mềm (Chương trình Chất lượng cao PFIEV)	CTI ENAEE	2014	Đạt	2014	19/02/2016
					2016	Đạt	01/9/2016	31/8/2022
					2022	Đạt	01/09/2022	31/8/2028
		200.	Chương trình tiên tiến Điện tử - Viễn thông (ECE - Chương trình tiên tiến)	AUN-QA	2016	Đạt	14/11/2016	13/11/2021
					2022	Đạt	13/6/2022	12/6/2027
		201.	Hệ thống nhúng (ES - Chương trình tiên tiến)	AUN-QA	2016	Đạt	14/11/2016	13/11/2021
		202.	Công nghệ Thông tin	AUN-QA	2018	Đạt	05/5/2018	04/5/2023
				ASIIN	5/2023	Đạt	08/12/2023	30/9/2029
		203.	Kỹ thuật Điện - Điện tử	AUN-QA	2018	Đạt	05/5/2018	04/5/2023
		204.	Kỹ thuật Dầu khí	AUN-QA	2018	Đạt	05/5/2018	04/5/2023
		205.	Điện tử - Viễn thông	AUN-QA	2018	Đạt	05/5/2018	04/5/2023
		206.	Kiến trúc	AUN-QA	2018	Đạt	11/11/2018	10/11/2023
		207.	Kinh tế xây dựng	AUN-QA	2018	Đạt	11/11/2018	10/11/2023
		208.	Kỹ thuật xây dựng Công trình giao thông	AUN-QA	2018	Đạt	11/11/2018	10/11/2023
		209.	Kỹ thuật cơ khí - Chuyên Cơ khí Động lực	AUN-QA	2020	Đạt	30/11/2020	29/11/2025
		210.	Kỹ thuật Cơ điện tử	AUN-QA	2020	Đạt	30/11/2020	29/11/2025
		211.	Kỹ thuật Công trình Xây dựng	AUN-QA	2020	Đạt	30/11/2020	29/11/2025
212.	Công nghệ thực phẩm	AUN-QA	2020	Đạt	30/11/2020	29/11/2025		
213.	Hệ thống Nhúng và IoT (ES và IoT) (Chương trình tiên tiến)	AUN-QA	2022	Đạt	13/6/2022	12/6/2027		
214.	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	AUN-QA	2022	Đạt	13/6/2022	12/6/2027		

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
215.		Quản lý công nghiệp		AUN-QA	2022	Đạt	13/6/2022	12/6/2027
216.		Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng		ASIIN	5/2023	Đạt	22/9/2023	13/10/2024
217.		Kỹ thuật xây dựng công trình thủy		ASIIN	5/2023	Đạt	22/9/2023	13/10/2024
218.		Kỹ thuật xây dựng công trình thủy (CTĐT thạc sĩ)		ASIIN	5/2023	Đạt	22/9/2023	13/10/2024
219.		Kinh tế xây dựng		ASIIN	5/2023	Đạt	08/12/2023	19/01/2025
220.		Quản lý tài nguyên và Môi trường		ASIIN	5/2023	Đạt	08/12/2023	19/01/2025
221.		Quản lý xây dựng (CTĐT thạc sĩ)		ASIIN	5/2023	Đạt	08/12/2023	19/01/2025
222.		Kỹ thuật Điện		ASIIN	5/2023	Đạt	08/12/2023	19/01/2025
223.		Kỹ thuật Điện (CTĐT thạc sĩ)		ASIIN	5/2023	Đạt	08/12/2023	19/01/2025
224.		Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)		ASIIN	5/2023	Đạt	08/12/2023	30/9/2029
225.		Khoa học máy tính (CTĐT thạc sĩ)		ASIIN	5/2023	Đạt	08/12/2023	30/9/2029
226.		Kỹ thuật nhiệt		AUN-QA	2023	Đạt	15/7/2023	14/7/2028
227.		Kỹ thuật môi trường		AUN-QA	2023	Đạt	15/7/2023	14/7/2028
228.		Kỹ thuật hóa học		AUN-QA	2023	Đạt	15/7/2023	14/7/2028
229.		Công nghệ sinh học		AUN-QA	2023	Đạt	15/7/2023	14/7/2028
230.		Kinh tế xây dựng		ASIIN	2023	Đạt	08/12/2023	30/9/2029
231.		Quản lý tài nguyên và Môi trường		ASIIN	2023	Đạt	08/12/2023	30/9/2029
232.		Quản lý xây dựng (CTĐT thạc sĩ)		ASIIN	2023	Đạt	08/12/2023	30/9/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		233.	Kỹ thuật Điện	ASIIN	2023	Đạt	08/12/2023	30/9/2029
			Kỹ thuật Điện (CTĐT thạc sĩ)	ASIIN	2023	Đạt	08/12/2023	30/9/2029
15.	Trường Đại học Bách khoa Hà Nội	235.	Tin học công nghiệp	CTI ENAEE	2010	Đạt	01/9/2010	31/8/2016
					3/2016	Đạt	26/01/2017	31/8/2023
		236.	Hệ thống thông tin và truyền thông	CTI ENAEE	2010	Đạt	01/9/2010	31/8/2016
					3/2016	Đạt	26/01/2017	31/8/2023
		237.	Cơ khí hàng không	CTI ENAEE	2010	Đạt	01/9/2010	31/8/2016
					3/2016	Đạt	26/01/2017	31/8/2023
		238.	Truyền thông và mạng máy tính	AUN-QA	2013	Đạt	06/5/2013	05/5/2018
		239.	Cơ điện tử (Chương trình tiên tiến)	AUN-QA	7/2017	Đạt	06/8/2017	05/8/2022
		240.	Kỹ thuật y sinh (Chương trình tiên tiến)	AUN-QA	7/2017	Đạt	06/8/2017	05/8/2022
		241.	Khoa học và kỹ thuật vật liệu (Chương trình tiên tiến)	AUN-QA	7/2017	Đạt	06/8/2017	05/8/2022
					ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023
		242.	Kỹ thuật cơ điện tử	AUN-QA	10/2017	Đạt	12/11/2017	11/11/2022
					09/2022	Đạt	23/10/2022	22/10/2027
243.	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	AUN-QA	10/2017	Đạt	12/11/2017	11/11/2022		
			09/2022	Đạt	23/10/2022	22/10/2027		
244.	Kỹ thuật Hóa học	AUN-QA	10/2017	Đạt	12/11/2017	11/11/2022		
			09/2022	Đạt	23/10/2022	22/10/2027		
245.	Kỹ thuật vật liệu	AUN-QA	10/2017	Đạt	12/11/2017	11/11/2022		
			09/2022	Đạt	23/10/2022	22/10/2027		

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo	Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
246.		Kỹ thuật Điện	AUN-QA	6/2019	Đạt	27/3/2020	26/3/2025
247.		Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	AUN-QA	6/2019	Đạt	27/3/2020	26/3/2025
248.		Kỹ thuật Cơ khí động lực	AUN-QA	6/2019	Đạt	27/3/2020	26/3/2025
249.		Kỹ thuật Sinh học	AUN-QA	6/2019	Đạt	27/3/2020	26/3/2025
250.		Kỹ thuật Hàng không	AUN-QA	9/2021	Đạt	24/10/2021	23/10/2026
251.		Kỹ thuật Cơ khí	AUN-QA	9/2021	Đạt	24/10/2021	23/10/2026
252.		Hóa học	AUN-QA	9/2021	Đạt	24/10/2021	23/10/2026
253.		Kỹ thuật thực phẩm	AUN-QA	9/2021	Đạt	24/10/2021	23/10/2026
254.		Kỹ thuật In	AUN-QA	12/2021	Đạt	24/1/2022	23/1/2027
255.		Kỹ thuật Môi trường	AUN-QA	12/2021	Đạt	24/1/2022	23/1/2027
256.		Vật lý kỹ thuật	AUN-QA	12/2021	Đạt	24/1/2022	23/1/2027
257.		Kỹ thuật Dệt	AUN-QA	12/2021	Đạt	24/1/2022	23/1/2027
258.		CNTT Việt Nhật	AUN-QA	5/2022	Đạt	27/6/2022	26/6/2027
259.		Kỹ thuật Nhiệt	AUN-QA	5/2022	Đạt	27/6/2022	26/6/2027
260.		Tiếng anh chuyên nghiệp quốc tế	AUN-QA	5/2022	Đạt	27/6/2022	26/6/2027
261.		Toán – Tin	AUN-QA	5/2022	Đạt	27/6/2022	26/6/2027
262.		Cơ điện tử (Chương trình tiên tiến)	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
263.		Cơ điện tử (chương trình liên kết Đại học Nagaoka – Nhật Bản)	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
264.		Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa ((Chương trình tiên tiến))	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
265.		Kỹ thuật Điện tử - viễn thông (Chương trình tiên tiến)	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		266.	Kỹ thuật Điện tử - viễn thông (liên kết Đại học Leibniz Hannover)	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
		267.	Khoa học máy tính	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
		268.	Kỹ thuật máy tính	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
		269.	Global ICT	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
		270.	Tài năng khoa học máy tính	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
		271.	Quản trị kinh doanh	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
		272.	Kinh tế công nghiệp	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
		273.	Quản lý công nghiệp	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
		274.	Tài chính ngân hàng	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
		275.	Kế toán	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
		276.	Hệ thống thông tin quản lý	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
		277.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (Chương trình Chất lượng cao PFIEV)	CTI ENAEE	3/2022	Đạt	01/9/2022	31/8/2028
		278.	Cơ khí hàng không (Chương trình Chất lượng cao PFIEV)	CTI ENAEE	3/2022	Đạt	01/9/2022	31/8/2028
16	Trường Đại học Xây dựng Hà Nội	279.	Cơ sở hạ tầng giao thông (Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp)	CTI ENAEE	2004	Đạt	02/3/2004	2009-2010
					2010	Đạt	01/9/2010	31/8/2016
					2016	Đạt	01/9/2016	31/8/2022
		280.	Kỹ thuật đô thị (Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp)	CTI ENAEE	2004	Đạt	02/3/2004	01/3/2010
					2010	Đạt	01/9/2010	31/8/2016
					2016	Đạt	01/9/2016	31/8/2022

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		281.	Xây dựng công trình thủy (Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp)	CTI ENAEE	2004	Đạt	02/3/2004	2009-2010
					2010	Đạt	01/9/2010	31/8/2016
					2016	Đạt	01/9/2016	31/8/2022
17	Trường Đại học Cần Thơ	282.	Kinh tế nông nghiệp	AUN-QA	2013	Đạt	15/7/2013	14/7/2018
		283.	Nuôi trồng thủy sản (Chương trình tiên tiến)	AUN-QA	2014	Đạt	15/11/2014	14/11/2019
					2022	Đạt	11/12/2022	10/12/2027
		284.	Công nghệ sinh học (Chương trình tiên tiến)	AUN-QA	2014	Đạt	15/11/2014	14/11/2019
		285.	Kinh doanh Quốc tế	AUN-QA	2018	Đạt	27/8/2018	26/8/2023
		286.	Công nghệ Thông tin	AUN-QA	2018	Đạt	27/8/2018	26/8/2023
		287.	Kỹ thuật Phần mềm	AUN-QA	2021	Đạt	25/4/2021	24/4/2026
		288.	Mạng Máy tính và Truyền thông dữ liệu	AUN-QA	2021	Đạt	25/4/2021	24/4/2026
		289.	Kỹ thuật Cơ Điện tử	AUN-QA	2021	Đạt	25/4/2021	24/4/2026
		290.	Sư phạm Toán	AUN-QA	2021	Đạt	25/4/2021	24/4/2026
		291.	Quản lý Đất đai	AUN-QA	2021	Đạt	17/01/2022	16/01/2027
		292.	Hóa học	AUN-QA	2021	Đạt	17/01/2022	16/01/2027
		293.	Khoa học Cây trồng	AUN-QA	2021	Đạt	17/01/2022	16/01/2027
		294.	Công nghệ Thực phẩm	AUN-QA	2021	Đạt	17/01/2022	16/01/2027
		295.	Bảo vệ Thực vật	AUN-QA	2022	Đạt	11/12/2022	10/12/2027
296.	Toán ứng dụng	AUN-QA	2022	Đạt	11/12/2022	10/12/2027		

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		297.	Toán giải tích (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2022	Đạt	11/12/2022	10/12/2027
		298.	Kỹ thuật điện	AUN-QA	2023	Đạt	21/10/2023	20/10/2028
		299.	Quản lý tài nguyên và môi trường	AUN-QA	2023	Đạt	21/10/2023	20/10/2028
		300.	Chăn nuôi	AUN-QA	2023	Đạt	21/10/2023	20/10/2028
		301.	Thú y	AUN-QA	2023	Đạt	21/10/2023	20/10/2028
		302.	Vật lý kỹ thuật	AUN-QA	2024	Đạt	15/5/2024	14/5/2029
		303.	Sinh học	AUN-QA	2024	Đạt	15/5/2024	14/5/2029
		304.	Kỹ thuật máy tính	AUN-QA	2024	Đạt	15/5/2024	14/5/2029
		305.	Kỹ thuật điện (thạc sĩ)	AUN-QA	2024	Đạt	15/5/2024	14/5/2029
		306.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	AUN-QA	2024	Đạt	30/6/2024	30/6/2029
		307.	Công nghệ chế biến thủy sản	AUN-QA	2024	Đạt	30/6/2024	30/6/2029
		308.	Hệ thống thông tin	AUN-QA	2024	Đạt	30/6/2024	30/6/2029
		309.	Khoa học máy tính (thạc sĩ)	AUN-QA	2024	Đạt	30/6/2024	30/6/2029
17.	Trường Đại học FPT	310.	Quản trị kinh doanh	ACBSP	2019	Đạt	21/11/2019	20/11/2029
		311.	Công nghệ thông tin	AQAS	9/2023	Đạt	26/02/2024	31/3/2030
18.	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh	312.	Công nghệ kỹ thuật Điện - Điện tử	AUN-QA	3/2016	Đạt	17/4/2016	16/4/2020
		313.	Công nghệ kỹ thuật Cơ - Điện tử	AUN-QA	3/2016	Đạt	17/4/2016	16/4/2020
		314.	Công nghệ kỹ thuật Ô tô	AUN-QA	3/2016	Đạt	17/4/2016	16/4/2020
		315.	Công nghệ kỹ thuật Công trình xây dựng	AUN-QA	12/2016	Đạt	04/4/2017	03/4/2022
		316.	Công nghệ kỹ thuật Điện tử - truyền thông	AUN-QA	11/2017	Đạt	09/12/2017	08/12/2022

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		317.	Công nghệ Chế tạo máy	AUN-QA	11/2017	Đạt	09/12/2017	08/12/2022
		318.	Công nghệ kỹ thuật Nhiệt	AUN-QA	11/2017	Đạt	09/12/2017	08/12/2022
		319.	Công nghệ kỹ thuật Môi trường	AUN-QA	11/2017	Đạt	09/12/2017	08/12/2022
		320.	Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	AUN-QA	12/2018	Đạt	12/01/2019	11/01/2024
		321.	Công nghệ kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa	AUN-QA	12/2018	Đạt	12/01/2019	11/01/2024
		322.	Quản lý công nghiệp	AUN-QA	12/2018	Đạt	12/01/2019	11/01/2024
		323.	Công nghệ May	AUN-QA	11/2019	Đạt	14/12/2019	13/12/2024
		324.	Công nghệ Thông tin	AUN-QA	11/2019	Đạt	14/12/2019	13/12/2024
		325.	Công nghệ kỹ thuật in	AUN-QA	11/2019	Đạt	14/12/2019	13/12/2024
		326.	Công nghệ kỹ thuật Hóa học	AUN-QA	12/2022	Đạt	01/01/2023	31/12/2027
		327.	Kế toán	AUN-QA	12/2022	Đạt	01/01/2023	31/12/2027
		328.	Kỹ thuật Y sinh	AUN-QA	12/2022	Đạt	01/01/2023	31/12/2027
		329.	Sư phạm tiếng Anh	AUN-QA	12/2022	Đạt	01/01/2023	31/12/2027
19.	Trường Đại học Y tế Công cộng	330.	Y tế công cộng (CTĐT Thạc sỹ)	AUN-QA	2016	Đạt	22/3/2016	21/3/2021
					2023	Đạt	16/4/2023	15/4/2028
		331.	Quản lý bệnh viện (CTĐT Thạc sỹ)	AUN-QA	2016	Đạt	24/01/2017	23/01/2022
					2023	Đạt	16/4/2023	15/4/2028
332.	Y tế công cộng	AUN-QA	2017	Đạt	23/02/2018	22/02/2023		
20.	Trường Đại học	333.	Marketing	ACBSP	2015	Đạt	19/11/2015	19/11/2025

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	Hoa Sen	334.	Quản trị kinh doanh	ACBSP	2015	Đạt	19/11/2015	19/11/2025
		335.	Quản trị nhân lực	ACBSP	2015	Đạt	19/11/2015	19/11/2025
		336.	Kế toán	ACBSP	2015	Đạt	19/11/2015	19/11/2025
		337.	Tài chính - Ngân hàng	ACBSP	2015	Đạt	19/11/2015	19/11/2025
		338.	Quản trị khách sạn	AUN-QA	2019	Đạt	04/5/2019	03/5/2024
		339.	Ngôn ngữ Anh	AUN-QA	2019	Đạt	04/5/2019	03/5/2024
		340.	Quản trị Nhà hàng và dịch vụ ăn uống	AUN-QA	2021	Đạt	18/7/2021	17/7/2026
		341.	Công nghệ thông tin	AUN-QA	2021	Đạt	18/7/2021	17/7/2026
		342.	Thiết kế nội thất	AUN-QA	2021	Đạt	18/7/2021	17/7/2026
		343.	Mạng máy tính	AUN-QA	2022	Đạt	26/9/2022	25/9/2027
		344.	Quản trị dịch vụ Du lịch và lữ hành	AUN-QA	2022	Đạt	26/9/2022	25/9/2027
		345.	Thiết kế đồ họa	AUN-QA	2022	Đạt	26/9/2022	25/9/2027
		346.	Ngôn ngữ Anh	FIBAA	2022	Đạt	30/11/2022	29/11/2027
		347.	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	FIBAA	2022	Đạt	30/11/2022	29/11/2027
		348.	Kinh Doanh Quốc tế	FIBAA	2022	Đạt	30/11/2022	29/11/2027
		21.	Trường Đại học Thủy lợi	349.	Kỹ thuật xây dựng	AUN-QA	2017	Đạt
350.	Kỹ thuật tài nguyên nước			AUN-QA	2017	Đạt	16/02/2018	15/02/2023
22.	Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội	351.	Khoa học và công nghệ	HCERES	2016	Đạt	20/3/2017	20/3/2022

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
23.	Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh	352.	Công nghệ Kỹ thuật Hóa học	AUN-QA	2018	Đạt	08/7/2018	07/7/2023
		353.	Công nghệ Kỹ thuật Điện, Điện tử	AUN-QA	2018	Đạt	08/7/2018	07/7/2023
		354.	Công nghệ Kỹ thuật Điện tử, Truyền thông	AUN-QA	2018	Đạt	08/7/2018	07/7/2023
		355.	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	AUN-QA	2018	Đạt	08/7/2018	07/7/2023
		356.	Kế toán	AUN-QA	2019	Đạt	08/9/2019	07/9/2024
		357.	Công nghệ kỹ thuật Ô tô	AUN-QA	2019	Đạt	08/9/2019	07/9/2024
		358.	Ngôn ngữ Anh	AUN-QA	2019	Đạt	08/9/2019	07/9/2024
		359.	Quản trị kinh doanh	AUN-QA	2019	Đạt	08/9/2019	07/9/2024
		360.	Thương mại điện tử	AUN-QA	2021	Đạt	22/11/2021	21/11/2026
		361.	Công nghệ may	AUN-QA	2021	Đạt	22/11/2021	21/11/2026
		362.	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	AUN-QA	2021	Đạt	22/11/2021	21/11/2026
		363.	Công nghệ kỹ thuật máy tính	AUN-QA	2021	Đạt	22/11/2021	21/11/2026
		364.	Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	ABET	2021	Đạt	30/9/2022	30/9/2028
		365.	Công nghệ Chế tạo máy	ABET	2021	Đạt	30/9/2022	30/9/2028
		366.	Công nghệ Thông tin	ABET	2021	Đạt	30/9/2022	30/9/2028
		367.	Hệ thống Thông tin	ABET	2021	Đạt	30/9/2022	30/9/2028
		368.	Công nghệ Thực phẩm	ABET	2021	Đạt	30/9/2022	30/9/2028
		369.	Công nghệ Sinh học	ABET	2021	Đạt	30/9/2022	30/9/2028
370.	Khoa học máy tính	AUN-QA	2023	Đạt	27/5/2023	26/5/2028		

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		371.	Công nghệ Kỹ thuật Cơ điện tử	AUN-QA	2023	Đạt	27/5/2023	26/5/2028
		372.	Công nghệ Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	AUN-QA	2023	Đạt	27/5/2023	26/5/2028
		373.	Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm	AUN-QA	2023	Đạt	27/5/2023	26/5/2028
		374.	Công nghệ Kỹ thuật Hóa học	AUN-QA	2023	Đạt	01/12/2023	30/11/2028
		375.	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	AUN-QA	2023	Đạt	01/12/2023	30/11/2028
		376.	Công nghệ Kỹ thuật Điện – Điện tử	AUN-QA	2023	Đạt	01/12/2023	30/11/2028
		377.	Công nghệ Kỹ thuật Điện tử – Viễn thông	AUN-QA	2023	Đạt	01/12/2023	30/11/2028
24.	Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh	378.	Thú y	AUN-QA	2017	Đạt	07/01/2018	06/01/2023
		379.	Công nghệ Thực phẩm	AUN-QA	2017	Đạt	07/01/2018	06/01/2023
		380.	Kinh tế nông nghiệp	AUN-QA	2019	Đạt	12/01/2020	11/01/2025
		381.	Nông học	AUN-QA	2019	Đạt	12/01/2020	11/01/2025
		382.	Cơ khí chế biến bảo quản nông sản thực phẩm	AUN-QA	2019	Đạt	12/01/2020	11/01/2025
		383.	Công nghệ sinh học	AUN-QA	2019	Đạt	12/01/2020	11/01/2025
		384.	Nuôi trồng thủy sản	AUN-QA	2022	Đạt	08/8/2022	07/8/2027
		385.	Công nghệ kỹ thuật hóa học	AUN-QA	2022	Đạt	08/8/2022	07/8/2027
		386.	Chế biến lâm sản	AUN-QA	2022	Đạt	08/8/2022	07/8/2027
		387.	Kỹ thuật môi trường	AUN-QA	2022	Đạt	08/8/2022	07/8/2027
		388.	Thú y	AUN-QA	2023	Đạt	01/7/2023	30/6/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		389.	Công nghệ thực phẩm (chương trình tiên tiến)	AUN-QA	2023	Đạt	01/7/2023	30/6/2028
		390.	Quản lý đất đai	AUN-QA	2023	Đạt	01/7/2023	30/6/2028
		391.	Ngôn ngữ Anh	AUN-QA	2023	Đạt	01/7/2023	30/6/2028
25.	Trường Đại học Ngoại thương	392.	Kinh tế đối ngoại (Chương trình chất lượng cao)	AUN-QA	2019	Đạt	18/02/2019	17/02/2024
		393.	Quản trị kinh doanh quốc tế (Chương trình chất lượng cao)	AUN-QA	2019	Đạt	18/02/2019	17/02/2024
		394.	Ngân hàng và tài chính quốc tế (Chương trình chất lượng cao)	AUN-QA	2019	Đạt	18/02/2019	17/02/2024
		395.	Kinh tế quốc tế (Chương trình chất lượng cao)	AUN-QA	2019	Đạt	18/02/2019	17/02/2024
		396.	Kinh tế đối ngoại (Chương trình tiên tiến)	AUN-QA	2021	Đạt	16/8/2021	15/8/2026
		397.	Quản trị kinh doanh (Chương trình tiên tiến)	AUN-QA	2021	Đạt	16/8/2021	15/8/2026
		398.	Tài chính - ngân hàng định hướng nghiên cứu (Thạc sĩ)	AUN-QA	2021	Đạt	16/8/2021	15/8/2026
		399.	Kế toán – Kiểm toán (theo định hướng ACCA)	AUN-QA	2022	Đạt	08/5/2022	07/5/2027
		400.	Luật kinh tế	AUN-QA	2022	Đạt	08/5/2022	07/5/2027
		401.	Kinh tế quốc tế theo định hướng nghiên cứu (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2023	Đạt	16/12/2023	15/12/2028
		402.	Quản trị kinh doanh theo định hướng ứng dụng (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2023	Đạt	16/12/2023	15/12/2028
		403.	Điều hành cao cấp ngành Quản trị kinh doanh theo định hướng ứng dụng (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2023	Đạt	16/12/2023	15/12/2028
		404.	Kinh doanh quốc tế theo mô hình tiên tiến Nhật Bản	AUN-QA	2023	Đạt	14/04/2024	13/04/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		405.	Thạc sĩ ngành Kinh doanh thương mại theo định hướng ứng dụng	AUN-QA	2023	Đạt	14/04/2024	13/04/2029
		406.	Chính sách và Luật thương mại quốc tế, ngành Kinh tế quốc tế theo định hướng ứng dụng (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2023	Đạt	14/04/2024	13/04/2029
		407.	Quản lý kinh tế theo định hướng ứng dụng (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2023	Đạt	14/04/2024	13/04/2029
26.	Trường Đại học Duy Tân	408.	Kỹ thuật Mạng	ABET	2018	Đạt	8/2019	30/9/2025
		409.	Hệ thống Thông tin Quản lý	ABET	2018	Đạt	8/2019	30/9/2025
		410.	Công nghệ Kỹ thuật Điện - Điện tử	ABET	2019	Đạt	8/2020	30/9/2026
27	Trường Đại học Kinh tế - ĐH Đà Nẵng	411.	Quản trị kinh doanh	AUN-QA	2019	Đạt	20/3/2019	19/3/2024
		412.	Kế toán	AUN-QA	2019	Đạt	20/3/2019	19/3/2024
		413.	Kiểm toán	AUN-QA	2019	Đạt	10/11/2019	09/11/2024
		414.	Kinh doanh quốc tế	AUN-QA	2019	Đạt	10/11/2019	09/11/2024
		415.	Marketing	AUN-QA	2019	Đạt	10/11/2019	09/11/2024
		416.	Kinh doanh thương mại	AUN-QA	2023	Đạt	09/12/2023	08/12/2028
		417.	Kinh tế	AUN-QA	2023	Đạt	09/12/2023	08/12/2028
		418.	Quản trị nhân lực	AUN-QA	2023	Đạt	09/12/2023	08/12/2028
		419.	Hệ thống thông tin quản lý	AUN-QA	2023	Đạt	09/12/2023	08/12/2028
		420.	Tài chính doanh nghiệp	AUN-QA	2021	Đạt	27/9/2021	26/9/2026
		421.	Ngân hàng	AUN-QA	2021	Đạt	27/9/2021	26/9/2026

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		422.	Quản trị khách sạn	AUN-QA	2021	Đạt	27/9/2021	26/9/2026
28	Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐH Đà Nẵng	423.	Quốc tế học	AUN-QA	2019	Đạt	20/3/2019	19/3/2024
		424.	Ngôn ngữ Anh	AUN-QA	2019	Đạt	10/11/2019	09/11/2024
		425.	Đông phương học	AUN-QA	2022	Đạt	04/12/2022	03/12/2027
		426.	Sư phạm tiếng Anh	AUN-QA	2021	Đạt	27/9/2021	26/9/2026
29	Trường Đại học Sư phạm - ĐH Đà Nẵng	427.	Sư phạm Vật lý	AUN-QA	2018	Đạt	20/12/2019	19/12/2024
		428.	Sư phạm Toán	AUN-QA	2022	Đạt	04/12/2022	03/12/2027
		429.	Sư phạm Ngữ văn	AUN-QA	2022	Đạt	04/12/2022	03/12/2027
		430.	Sư phạm Hóa học	AUN-QA	2022	Đạt	04/12/2022	03/12/2027
30	Trường ĐH Tôn Đức Thắng	431.	Kỹ thuật điện tử - Viễn thông	AUN-QA	2019	Đạt	20/7/2019	19/7/2024
		432.	Khoa học môi trường	AUN-QA	2019	Đạt	20/7/2019	19/7/2024
		433.	Kỹ thuật phần mềm	AUN-QA	2019	Đạt	20/7/2019	19/7/2024
		434.	Tài chính - ngân hàng	AUN-QA	2019	Đạt	20/7/2019	19/7/2024
		435.	Công nghệ sinh học	AUN-QA	2021	Đạt	29/01/2021	28/01/2026
		436.	Kế toán	AUN-QA	2021	Đạt	29/01/2021	28/01/2026
		437.	Tiếng Anh	AUN-QA	2021	Đạt	29/01/2021	28/01/2026
		438.	Toán Ứng dụng	AUN-QA	2021	Đạt	29/01/2021	28/01/2026
		439.	Quan hệ lao động	FIBAA	2021	Đạt	25/11/2021	24/11/2026
		440.	Quy hoạch vùng và đô thị	FIBAA	2021	Đạt	25/11/2021	24/11/2026
		441.	Xã hội học	FIBAA	2021	Đạt	25/11/2021	24/11/2026
		442.	Việt Nam học- chuyên ngành Du lịch và Quản lý du lịch	FIBAA	2021	Đạt	25/11/2021	24/11/2026
		443.	Kiến trúc	AUN-QA	2021	Đạt	01/11/2021	31/10/2026
		444.	Thiết kế đồ họa	AUN-QA	2021	Đạt	01/11/2021	31/10/2026

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo	Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
445.		Bảo hộ lao động	AUN-QA	2021	Đạt	01/11/2021	31/10/2026
446.		Dược	AUN-QA	2023	Đạt	22/01/2023	21/01/2028
447.		Kỹ thuật hóa học	AUN-QA	2023	Đạt	22/01/2023	21/01/2028
448.		Thiết kế nội thất	AUN-QA	2023	Đạt	22/01/2023	21/01/2028
449.		Công nghệ kỹ thuật môi trường	AUN-QA	2023	Đạt	22/01/2023	21/01/2028
450.		Luật	FIBAA	2023	Đạt	20/9/2023	19/9/2028
451.		Xã hội học (trình độ thạc sĩ)	FIBAA	2023	Đạt	20/9/2023	19/9/2028
452.		Tài chính - Ngân hàng (trình độ thạc sĩ)	FIBAA	2023	Đạt	20/9/2023	19/9/2028
453.		Marketing	FIBAA	2023	Đạt	20/9/2023	19/9/2028
454.		Kinh doanh quốc tế	FIBAA	2023	Đạt	20/9/2023	19/9/2028
455.		Quản trị kinh doanh - chuyên ngành Quản trị nguồn nhân lực	FIBAA	2023	Đạt	20/9/2023	19/9/2028
456.		Quản trị kinh doanh - chuyên ngành Nhà hàng - Khách sạn	FIBAA	2023	Đạt	20/9/2023	19/9/2028
457.		Khoa học máy tính	ASIIN	2023	Đạt	08/12/2023	19/01/2025
458.		Khoa học máy tính (trình độ thạc sĩ)	ASIIN	2023	Đạt	08/12/2023	19/01/2025
459.		Kỹ thuật xây dựng	ASIIN	2023	Đạt	08/12/2023	19/01/2025
460.		Kỹ thuật xây dựng (trình độ thạc sĩ)	ASIIN	2023	Đạt	08/12/2023	19/01/2025
461.		Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	ASIIN	2023	Đạt	08/12/2023	19/01/2025
462.		Kỹ thuật Điện	ASIIN	2023	Đạt	08/12/2023	19/01/2025
463.		Kỹ thuật Điện (trình độ thạc sĩ)	ASIIN	2023	Đạt	08/12/2023	19/01/2025
464.		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	ASIIN	2023	Đạt	08/12/2023	19/01/2025
465.		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (trình độ thạc sĩ)	ASIIN	2023	Đạt	08/12/2023	19/01/2025
466.		Kế toán (trình độ thạc sĩ)	FIBAA	2024	Đạt	14/6/2024	13/6/2029
467.		Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	FIBAA	2024	Đạt	14/6/2024	13/6/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		468.	Quản lý thể dục thể thao - chuyên ngành Kinh doanh và tổ chức sự kiện	FIBAA	2024	Đạt	14/6/2024	13/6/2029
		469.	Quản lý thể thao thể thao - chuyên ngành Golf	FIBAA	2024	Đạt	14/6/2024	13/6/2029
		470.	Ngôn ngữ Trung Quốc	AUN-QA	2024	Đạt	29/3/2024	28/3/2029
		471.	Thiết kế thời trang	AUN-QA	2024	Đạt	29/3/2024	28/3/2029
31	Trường Đại học Trà Vinh	472.	Quản trị kinh doanh	FIBAA	2019	Đạt	22/11/2019	21/11/2024
		473.	Kinh tế	FIBAA	2019	Đạt	22/11/2019	21/11/2024
		474.	Tài chính - ngân hàng	FIBAA	2019	Đạt	22/11/2019	21/11/2024
		475.	Kế toán	FIBAA	2019	Đạt	22/11/2019	21/11/2024
		476.	Thủy sản	AUN-QA	2019	Đạt	30/11/2019	29/11/2024
		477.	Thú y	AUN-QA	2019	Đạt	30/11/2019	29/11/2024
		478.	Quản trị kinh doanh (Thạc sĩ)	FIBAA	2021	Đạt	23/3/2022	22/3/2027
		479.	Quản lý kinh tế (Thạc sĩ)	FIBAA	2021	Đạt	23/3/2022	22/3/2027
		480.	Luật	FIBAA	2021	Đạt	23/3/2022	22/3/2027
		481.	Nông nghiệp	AUN-QA	2021	Đạt	30/8/2021	29/8/2026
		482.	Ngôn ngữ Khmer	AUN-QA	2021	Đạt	30/8/2021	29/8/2026
		483.	Điều dưỡng	AUN-QA	2021	Đạt	30/8/2021	29/8/2026
		484.	Công nghệ thông tin	ABET	2021	Đạt	30/01/2022	29/01/2023
		32	Trường Đại học Quốc tế Sài Gòn	485.	Quản trị kinh doanh	IACBE	2019	Đạt
33	Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh	486.	Tài chính	AUN-QA	2019	Đạt	25/5/2019	24/5/2024
		487.	Ngân hàng	AUN-QA	2019	Đạt	25/5/2019	24/5/2024
		488.	Kế toán	AUN-QA	2022	Đạt	25/4/2022	24/4/2027
		489.	Kinh tế Quốc tế	AUN-QA	2022	Đạt	25/4/2022	24/4/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		490.	Quản trị kinh doanh	AUN-QA	2022	Đạt	25/4/2022	24/4/2027
		491.	Tài chính- Ngân hàng	AUN-QA	2022	Đạt	25/4/2022	24/4/2027
34.	Trường Đại học Nguyễn Tất Thành	492.	Quản trị kinh doanh	AUN-QA	2019	Đạt	13/10/2019	12/10/2024
		493.	Tài chính - ngân hàng	AUN-QA	2019	Đạt	13/10/2019	12/10/2024
		494.	Công nghệ thông tin	AUN-QA	2019	Đạt	13/10/2019	12/10/2024
		495.	Ngôn ngữ Anh	AUN-QA	2019	Đạt	13/10/2019	12/10/2024
		496.	Kế toán	AUN-QA	2022	Đạt	21/02/2022	20/02/2027
		497.	Công nghệ thực phẩm	AUN-QA	2022	Đạt	21/02/2022	20/02/2027
		498.	Công nghệ sinh học	AUN-QA	2022	Đạt	21/02/2022	20/02/2027
		499.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	AUN-QA	2022	Đạt	21/02/2022	20/02/2027
35	Trường Đại học Thủ Dầu Một	500.	Kỹ thuật điện	AUN-QA	2019	Đạt	19/01/2020	18/01/2025
		501.	Kỹ thuật phần mềm	AUN-QA	2019	Đạt	19/01/2020	18/01/2025
		502.	Quản trị kinh doanh	AUN-QA	2019	Đạt	19/01/2020	18/01/2025
		503.	Hóa học	AUN-QA	2019	Đạt	19/01/2020	18/01/2025
		504.	Khoa học Môi trường	AUN-QA	2022	Đạt	24/7/2022	23/7/2027
		505.	Tài chính – Ngân hàng	AUN-QA	2022	Đạt	24/7/2022	23/7/2027
		506.	Hệ thống thông tin	AUN-QA	2022	Đạt	24/7/2022	23/7/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		507.	Kế toán	AUN-QA	2022	Đạt	24/7/2022	23/7/2027
36	Trường Đại học Việt Đức	508.	Kỹ thuật Điện và Máy tính	ASIIN	2019	Đạt	13/01/2020	30/9/2025
		509.	Tính toán kỹ thuật và Mô phỏng trên máy tính	ASIIN	2019	Đạt	13/01/2020	30/9/2025
		510.	Cơ điện tử và Công nghệ cảm biến	ASIIN	2019	Đạt	13/01/2020	30/9/2025
		511.	Khoa học máy tính	ACQUIN	2021	Đạt	05/10/2022	30/9/2028
		512.	Kỹ thuật cơ khí	ACQUIN	2021	Đạt	05/10/2022	30/9/2028
		513.	Hệ thống thông tin doanh nghiệp (CTĐT thạc sĩ)	ACQUIN	2021	Đạt	05/10/2022	30/9/2028
		514.	Kỹ thuật và Quản lý sản xuất (CTĐT thạc sĩ)	ACQUIN	2021	Đạt	05/10/2022	30/9/2028
		515.	Quản trị kinh doanh (CTĐT thạc sĩ)	ACQUIN	2021	Đạt	05/10/2022	30/9/2028
37	Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh	516.	Y khoa	AUN-QA	2021	Đạt	28/7/2021	27/7/2026
		517.	Dược học	AUN-QA	2021	Đạt	28/7/2021	27/7/2026
		518.	Điều dưỡng	AUN-QA	2022	Đạt	02/01/2023	01/01/2028
		519.	Răng Hàm Mặt	AUN-QA	2022	Đạt	02/01/2023	01/01/2028
		520.	Y tế công cộng	AUN-QA	2022	Đạt	02/01/2023	01/01/2028
		521.	Y học cổ truyền	AUN-QA	2022	Đạt	02/01/2023	01/01/2028
		522.	Y học dự phòng	AUN-QA	2023	Đạt	03/9/2023	02/9/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		523.	Phục hồi chức năng	AUN-QA	2023	Đạt	03/9/2023	02/9/2028
		524.	Y học cổ truyền (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2023	Đạt	03/9/2023	02/9/2028
		525.	Điều dưỡng (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2023	Đạt	03/9/2023	02/9/2028
38	Học viện Nông nghiệp Việt Nam	526.	Khoa học cây trồng tiên tiến	AUN-QA	2018	Đạt	23/4/2018	22/4/2023
		527.	Quản trị kinh doanh nông nghiệp tiên tiến	AUN-QA	2018	Đạt	23/4/2018	22/4/2023
39	Trường Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh	528.	Kinh tế (Thạc sĩ)	FIBAA	2021	Đạt	28/5/2021	27/5/2026
		529.	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh (Thạc sĩ)	FIBAA	2021	Đạt	28/5/2021	27/5/2026
		530.	Quản trị kinh doanh (Thạc sĩ)	FIBAA	2021	Đạt	28/5/2021	27/5/2026
		531.	Tài chính - Ngân hàng (Thạc sĩ)	FIBAA	2021	Đạt	28/5/2021	27/5/2026
		532.	Kế toán (Thạc sĩ)	FIBAA	2021	Đạt	23/03/2022	22/03/2027
		533.	Kiểm toán	FIBAA	2021	Đạt	23/03/2022	22/03/2027
		534.	Kinh tế	FIBAA	2021	Đạt	23/03/2022	22/03/2027
		535.	Quản trị kinh doanh	FIBAA	2021	Đạt	23/03/2022	22/03/2027
		536.	Kế toán	AUN-QA	2021	Đạt	17/01/2022	16/01/2027
		537.	Khoa học máy tính	AUN-QA	2021	Đạt	17/01/2022	16/01/2027
		538.	Ngôn ngữ Anh	AUN-QA	2021	Đạt	17/01/2022	16/01/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		539.	Tài chính - Ngân hàng	AUN-QA	2021	Đạt	17/01/2022	16/01/2027
		540.	Kế toán (chất lượng cao)	FIBAA	2024	Đạt	14/6/2024	13/6/2029
		541.	Luật kinh tế (chất lượng cao)	FIBAA	2024	Đạt	14/6/2024	13/6/2029
		542.	Quản trị kinh doanh (chất lượng cao)	FIBAA	2024	Đạt	14/6/2024	13/6/2029
		543.	Tài chính – Ngân hàng (chất lượng cao)	FIBAA	2024	Đạt	14/6/2024	13/6/2029
42	Trường Đại học Văn Lang	544.	Công nghệ kỹ thuật môi trường	AUN-QA	2022	Đạt	14/02/2022	13/02/2027
		545.	Thiết kế đồ họa	AUN-QA	2022	Đạt	14/02/2022	13/02/2027
		546.	Quản trị khách sạn	AUN-QA	2022	Đạt	14/02/2022	13/02/2027
		547.	Kế toán	AUN-QA	2022	Đạt	14/02/2022	13/02/2027
43	Trường Đại học Công thương TP. Hồ Chí Minh	548.	Công nghệ thực phẩm	AUN-QA	2019	Đạt	28/12/2019	27/12/2024
		549.	Công nghệ kỹ thuật hóa học	AUN-QA	2019	Đạt	28/12/2019	27/12/2024
44	Trường Đại học Vinh	550.	Công nghệ Thông tin	AUN-QA	2021	Đạt	23/5/2021	22/5/2026
		551.	Sư phạm Toán học	AUN-QA	2021	Đạt	23/5/2021	22/5/2026
45	Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh	552.	Sư phạm Hóa học	AUN-QA	2021	Đạt	21/6/2021	20/6/2026
		553.	Sư phạm Vật lý	AUN-QA	2021	Đạt	21/6/2021	20/6/2026
		554.	Giáo dục Tiểu học	AUN-QA	2021	Đạt	21/6/2021	20/6/2026

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		555.	Tâm lý học	AUN-QA	2021	Đạt	21/6/2021	20/6/2026
		556.	Ngôn ngữ Anh	AUN-QA	2022	Đạt	22/5/2022	21/5/2027
		557.	Ngôn ngữ Trung Quốc	AUN-QA	2022	Đạt	22/5/2022	21/5/2027
		558.	Công nghệ thông tin	AUN-QA	2022	Đạt	22/5/2022	21/5/2027
		559.	Ngôn ngữ Pháp	AUN-QA	2022	Đạt	22/5/2022	21/5/2027
46	Trường Đại học Lạc Hồng	560.	Công nghệ thông tin	AUN-QA	2019	Đạt	01/6/2019	31/5/2024
		561.	Công nghệ Kỹ thuật Điện - Điện tử	AUN-QA	2019	Đạt	01/6/2019	31/5/2024
		562.	Quản trị kinh doanh	AUN-QA	2021	Đạt	25/6/2021	24/6/2026
		563.	Ngôn ngữ Anh	AUN-QA	2021	Đạt	25/6/2021	24/6/2026
		564.	Kế toán kiểm toán	AUN-QA	2021	Đạt	25/6/2021	24/6/2026
		565.	Dược	AUN-QA	2021	Đạt	25/6/2021	24/6/2026
		566.	Đông Phương học – Nhật bản học	AUN-QA	2023	Đạt	09/4/2023	08/4/2028
		567.	Tài chính ngân hàng	AUN-QA	2023	Đạt	09/4/2023	08/4/2028
		568.	Công nghệ Kỹ thuật Công trình xây dựng	AUN-QA	2023	Đạt	09/4/2023	08/4/2028
		569.	Công nghệ Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa	AUN-QA	2023	Đạt	09/4/2023	08/4/2028
		570.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	AUN-QA	2024	Đạt	26/10/2024	26/10/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		571.	Ngôn ngữ Trung Quốc	AUN-QA	2024	Đạt	26/10/2024	26/10/2029
		572.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	AUN-QA	2024	Đạt	26/10/2024	26/10/2029
		573.	Công nghệ thực phẩm	AUN-QA	2024	Đạt	26/10/2024	26/10/2029
		574.	Công nghệ kỹ thuật thông tin	ABET	2022	Đạt	2023	2024
		575.	Công nghệ kỹ thuật Điện – Điện tử	ABET	2022	Đạt	2023	2024
47	Trường Đại học Y dược - Đại học Thái Nguyên	576.	Bác sỹ Y khoa	AUN-QA	2021	Đạt	05/4/2021	04/4/2026
		577.	Điều dưỡng	AUN-QA	2021	Đạt	05/4/2021	04/4/2026
48	Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên	578.	Sư phạm Toán	AUN-QA	2021	Đạt	05/4/2021	04/4/2026
		579.	Sư phạm Hóa	AUN-QA	2021	Đạt	05/4/2021	04/4/2026
49	Trường Đại học Nông lâm - Đại học Thái Nguyên	580.	Chăn nuôi Thú y	AUN-QA	2021	Đạt	17/10/2021	16/10/2026
		581.	Thú y	AUN-QA	2021	Đạt	17/10/2021	16/10/2026
		582.	Công nghệ Thực phẩm	AUN-QA	2021	Đạt	17/10/2021	16/10/2026
		583.	Quản lý Tài nguyên rừng	AUN-QA	2022	Đạt	08/5/2022	07/5/2027
		584.	Quản lý Đất đai	AUN-QA	2022	Đạt	08/5/2022	07/5/2027
		585.	Quản lý Cây trồng	AUN-QA	2022	Đạt	08/5/2022	07/5/2027
50		586.	Ngôn ngữ Anh	AUN-QA	2021	Đạt	08/11/2021	07/11/2026

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	Trường Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh	587.	Kỹ thuật môi trường	AUN-QA	2021	Đạt	08/11/2021	07/11/2026
		588.	Công nghệ thực phẩm	AUN-QA	2021	Đạt	08/11/2021	07/11/2026
		589.	Kỹ thuật cơ điện tử	AUN-QA	2021	Đạt	08/11/2021	07/11/2026
51	Khoa Quốc tế- ĐH Thái Nguyên	590.	Kinh doanh	AUN-QA	2022	Đạt	08/5/2022	07/5/2027
52	Trường Đại học An Giang - ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	591.	Công nghệ thực phẩm	AUN-QA	2021	Đạt	10/01/2022	09/01/2027
		592.	Công nghệ thông tin	AUN-QA	2021	Đạt	10/01/2022	09/01/2027
		593.	Sư phạm Ngữ văn	AUN-QA	2021	Đạt	10/01/2022	09/01/2027
		594.	Sư phạm tiếng Anh	AUN-QA	2021	Đạt	10/01/2022	09/01/2027
		595.	Công nghệ sinh học	AUN-QA	2022	Đạt	10/7/2022	9/7/2027
		596.	Kỹ thuật phần mềm	AUN-QA	2022	Đạt	10/7/2022	9/7/2027
		597.	Sư phạm toán học	AUN-QA	2022	Đạt	10/7/2022	9/7/2027
		598.	Ngôn ngữ anh	AUN-QA	2022	Đạt	10/7/2022	9/7/2027
53	Trường Đại học Giao thông Vận tải TP. Hồ Chí Minh	599.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	AUN-QA	2022	Đạt	25/4/2022	24/4/2027
54	Trường Đại học Giao thông Vận tải	600.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	AUN-QA	2022	Đạt	20/6/2022	19/6/2027
		601.	Kỹ thuật ô tô	AUN-QA	2022	Đạt	20/6/2022	19/6/2027
		602.	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	AUN-QA	2022	Đạt	20/6/2022	19/6/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
55	Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông - Đại học Thái Nguyên	603.	Kỹ thuật phần mềm	AUN-QA	2022	Đạt	09/10/2022	08/10/2027
		604.	Tự động hoá	AUN-QA	2022	Đạt	09/10/2022	08/10/2027
		605.	Quản trị Văn phòng	AUN-QA	2023	Đạt	22/7/2023	08/10/2027
		606.	Công nghệ Thông tin	AUN-QA	2023	Đạt	22/7/2023	08/10/2027
		607.	Kỹ thuật điện tử viễn thông	AUN-QA	2023	Đạt	22/7/2023	08/10/2027
56	Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên	608.	Quản trị kinh doanh	AUN-QA	2022	Đạt	09/10/2022	08/10/2027
		609.	Marketing	AUN-QA	2023	Đạt	22/7/2023	08/10/2027
57	Trường Đại học Ngoại ngữ- Đại học Thái Nguyên	610.	Sư phạm Tiếng Anh	AUN-QA	2022	Đạt	09/10/2022	08/10/2027
58	Trường Quản trị và Kinh doanh - Đại học Quốc gia Hà Nội	611.	Quản trị và An Ninh	ACQUIN	03/2023	Đạt	25/9/2023	25/6/2025
		612.	Marketing và truyền thông	ACQUIN	03/2023	Đạt	25/9/2023	25/6/2025
		613.	Quản trị Doanh nghiệp và Công nghệ	ACQUIN	03/2023	Đạt	25/9/2023	25/6/2025
		614.	Quản trị nhân lực và nhân tài	ACQUIN	03/2023	Đạt	25/9/2023	25/6/2025
		615.	Quản trị Kinh doanh (Thạc sĩ)	ACQUIN	03/2023	Đạt	04/12/2023	04/9/2025
		616.	Quản trị Công nghệ và Phát triển doanh nghiệp (Thạc sĩ)	ACQUIN	03/2023	Đạt	04/12/2023	04/9/2025
		617.	Quản trị An ninh phi truyền thông (Thạc sĩ)	ACQUIN	03/2023	Đạt	04/12/2023	04/9/2025
		618.	Quản trị và Phát triển bền vững (Tiến sĩ)	ACQUIN	03/2023	Đạt	04/12/2023	04/9/2025

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
59	Trường Đại học Kỹ thuật công nghiệp - Đại học Thái Nguyên	619.	Kỹ thuật Cơ điện tử	AUN-QA	2023	Đạt	24/9/2023	23/9/2028
		620.	Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa	AUN-QA	2023	Đạt	24/9/2023	23/9/2028
60	Phân hiệu Đại học Thái Nguyên (tại Lào Cai)	621.	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	AUN-QA	2023	Đạt	24/9/2023	23/9/2028
		622.	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành	AUN-QA	2023	Đạt	24/9/2023	23/9/2028
61	Trường Đại học Anh quốc Việt Nam	623.	Tài chính và Kinh tế	QAA	2023	Đạt	12/12/2022	11/12/2027
		624.	Quản trị khách sạn	QAA	2023	Đạt	12/12/2022	11/12/2027
62	Trường Đại học Khoa học Sức khỏe - ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	625.	Dược sĩ	AUN-QA	2024	Đạt	10/11/2024	09/11/2029
		626.	Y khoa	AUN-QA	2023	Đạt	26/11/2023	25/11/2028
63	Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	627.	Cử nhân Tài chính tiên tiến	ACBSP	2021	Đạt	11/2021	11/2031
		628.	Cử nhân Kế toán tiên tiến	ACBSP	2021	Đạt	11/2021	11/2031
		629.	Cử nhân Kinh doanh quốc tế tiên tiến	ACBSP	2023	Đạt	10/2023	10/2033
		630.	Cử nhân Quản trị kinh doanh quốc tế chất lượng cao	ACBSP	2021	Đạt	11/2021	11/2031
		631.	Cử nhân Kiểm toán chất lượng cao tích hợp chứng chỉ quốc tế ACCA	ACBSP	2021	Đạt	11/2021	11/2031
		632.	Cử nhân Ngân hàng chất lượng cao	ACBSP	2021	Đạt	11/2021	11/2031
		633.	Cử nhân Quản trị Marketing chất lượng cao	ACBSP	2021	Đạt	11/2021	11/2031

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
634.		Cử nhân Kinh tế đầu tư chất lượng cao	ACBSP	2021	Đạt	11/2021	11/2031	
635.		Cử nhân Quản trị kinh doanh chất lượng cao	ACBSP	2021	Đạt	11/2021	11/2031	
636.		Cử nhân Kinh tế quốc tế chất lượng cao	ACBSP	2023	Đạt	10/2023	10/2033	
637.		Cử nhân Tài chính doanh nghiệp chất lượng cao	ACBSP	2023	Đạt	10/2023	10/2033	
638.		Cử nhân Quản trị nhân lực chất lượng cao	ACBSP	2023	Đạt	10/2023	10/2033	
639.		Cử nhân Kinh tế phát triển chất lượng cao	ACBSP	2023	Đạt	10/2023	10/2033	
640.		Cử nhân Quản trị kinh doanh bằng tiếng Anh	ACBSP	2021	Đạt	11/2021	11/2031	
641.		Cử nhân Quản trị khách sạn POHE	ACBSP	2021	Đạt	11/2021	11/2031	
642.		Cử nhân Quản trị lễ hành POHE	ACBSP	2021	Đạt	11/2021	11/2031	
643.		Cử nhân Truyền thông Marketing POHE	ACBSP	2023	Đạt	10/2023	10/2033	
644.		Cử nhân Quản trị kinh doanh thương mại POHE	ACBSP	2023	Đạt	10/2023	10/2033	
645.		Cử nhân Luật kinh doanh POHE	ACBSP	2023	Đạt	10/2023	10/2033	
646.		Cử nhân Quản trị chất lượng và đổi mới (E-MQI) bằng tiếng Anh	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029	

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo	Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
647.		Cử nhân Quản trị điều hành thông minh (E-SOM) bằng tiếng Anh	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029
648.		Cử nhân Quản trị khách sạn quốc tế (IHME) bằng tiếng Anh	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029
649.		Cử nhân Kế toán tích hợp chứng chỉ QT (ICAEW CFAB) bằng tiếng Anh	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029
650.		Cử nhân Kiểm toán tích hợp chứng chỉ QT (ICAEW CFAB) bằng tiếng Anh	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029
651.		Cử nhân Kế toán	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029
652.		Cử nhân Kiểm toán	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029
653.		Cử nhân Quản trị kinh doanh	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029
654.		Thạc sỹ điều hành cao cấp - Executive MBA (Business Administration)	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029
655.		Thạc sỹ quản trị kinh doanh (MBA) bằng tiếng Anh	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029
656.		Cử nhân Quản trị kinh doanh (E-BBA) bằng tiếng Anh	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029
657.		Cử nhân Kinh doanh số (E-DBD) bằng tiếng Anh	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029
658.		Cử nhân Định phí bảo hiểm và quản trị rủi ro (Actuary) bằng tiếng Anh	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		659.	Cử nhân Khoa học dữ liệu trong Kinh tế và Kinh doanh (DSEB) bằng tiếng Anh	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029
		660.	Cử nhân Toán Kinh tế	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029
	Trường Đại học Quốc tế - ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	661.	Khoa học máy tính	ASIIN	2023	Đạt	22/9/2023	13/4/2025
		662.	Công nghệ sinh học	ASIIN	2023	Đạt	23/6/2023	30/9/2028
		663.	Công nghệ Thông tin	ASIIN	2023	Đạt	22/9/2023	13/4/2025
		664.	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	ASIIN	2023	Đạt	22/9/2023	13/4/2025
		665.	Khoa học Dữ liệu	ASIIN	2023	Đạt	22/3/2024	19/7/2025
		666.	Hóa sinh	ASIIN	2024	Đạt	22/3/2024	12/4/2025
		667.	Ngôn ngữ Anh	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	12/9/2029
		668.	Tài chính - ngân hàng	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	12/9/2029
		669.	Kỹ thuật Hóa học	ASIIN	10/2024	Đạt	06/12/2024	17/01/2026
		670.	Kỹ thuật Y Sinh (CTĐT thạc sĩ)	ASIIN	10/2024	Đạt	06/12/2024	17/01/2026

(Danh sách có 2.501 chương trình, bao gồm: 1.831 chương trình đánh giá theo tiêu chuẩn trong nước; 670 chương trình đánh giá theo tiêu chuẩn nước ngoài).

Ghi chú:

Stt	Chữ viết tắt	Tên tổ chức
1.	VNU-CEA	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội
2.	VNU-HCM CEA	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh
3.	CEA-UD	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Đà Nẵng
4.	CEA-AVU&C	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội Các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
5.	VU-CEA	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh
6.	CEA-THANGLONG	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Thăng Long
7.	CEA-SAIGON	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Sài Gòn
8.	AUN-QA	ASEAN University Network - Quality Assurance (Mạng lưới Đảm bảo chất lượng các trường đại học ASEAN)
9.	CTI	Commission des Titres d'Ingénieur (Ủy ban Văn bằng Pháp)
10.	ABET	Accreditation Board for Engineering and Technology (Hội đồng Kiểm định Kỹ thuật và Công nghệ, Hoa Kỳ)
11.	ACBSP	Accreditation Council for Business Schools and Programs (Hội đồng Kiểm định các trường và chương trình đào tạo về kinh doanh, Hoa Kỳ)
12.	FIBAA	Foundation for International Business Administration Accreditation (Quỹ Kiểm định các chương trình Quản trị kinh doanh quốc tế)
13.	AQAS	Tổ chức Agency for Quality Assurance through Accreditation of Study Programmes (AQAS)
14.	AMBA	Association of MBAs (Hiệp hội MBA)
15.	IACBE	International Accreditation Council for Business Education (Hội đồng kiểm định quốc tế các trường đại học đào tạo Kinh doanh)
16.	ENAE	European Network for Accreditation of Engineering Education (Mạng lưới kiểm định đào tạo kỹ thuật của châu Âu)
17.	HCERES	Hội đồng cấp cao về đánh giá nghiên cứu và giáo dục đại học Pháp
18.	ASIIN	Tổ chức kiểm định các chương trình đào tạo khối kỹ thuật, công nghệ thông tin, khoa học tự nhiên và toán học.
19.	ACQUIN	Tổ chức The Accreditation, Certification and Quality Assurance Institute (ACQUIN)
20.	QAA	The Quality Assurance Agency for Higher Education (QAA)